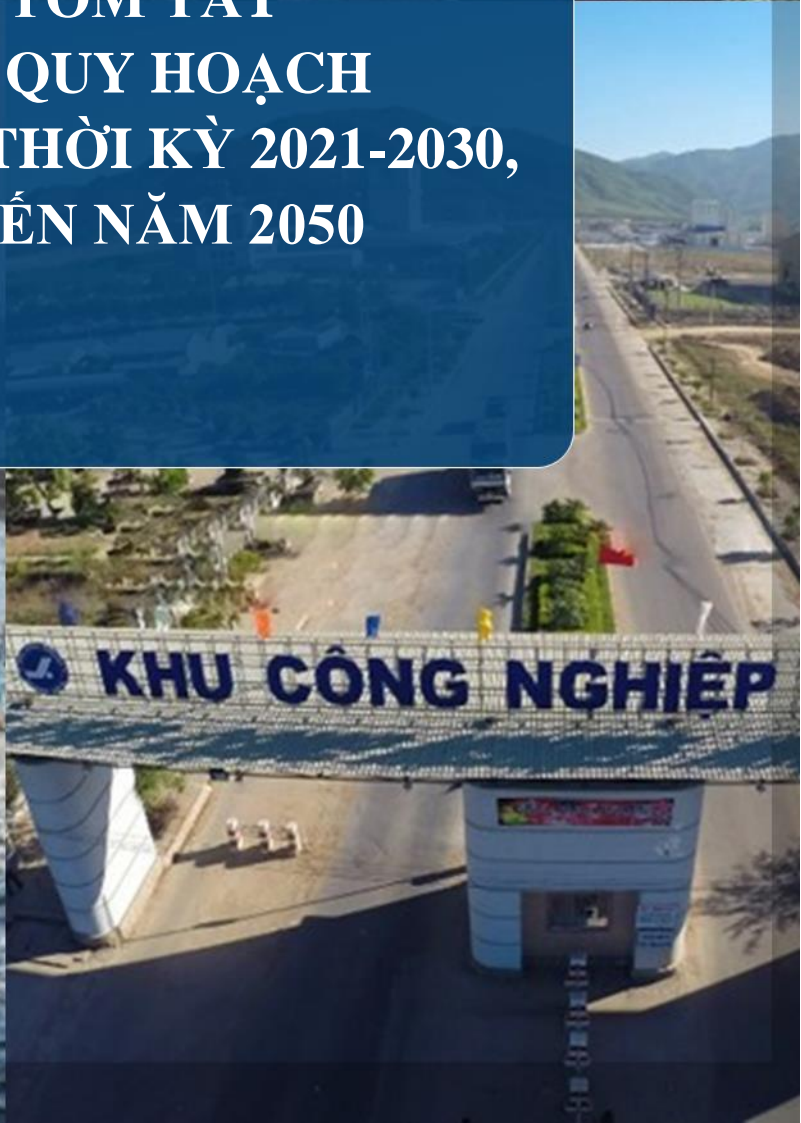




**BÁO CÁO TÓM TẮT
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH
TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



Tuyên bố miễn trách: Tài liệu tóm tắt tổng quan này là nội dung tóm tắt SP3 của báo cáo quy hoạch tỉnh đã nộp ngày 22/10/2021, cập nhật góp ý từ cuộc họp với các chuyên gia ThinkTank và FPT vào ngày 26/04/2022, góp ý từ cuộc họp với các chuyên gia của Liên hiệp hội Khoa học & Kỹ thuật vào ngày 19/05/2022, và cuộc họp rà soát, thống nhất tinh gọn nội dung với các chuyên gia của Viện Chiến lược Phát Triển (VIDS) và Viện Nghiên cứu Thiết kế Đô thị (VIUP) vào ngày 31/05/2022. Báo cáo này, như đã nộp ở SP3, đã được thảo luận và thống nhất một cách không chính thức với các địa phương, các sở ban ngành và các chuyên gia. Tài liệu tóm tắt này không phải là bản quy hoạch chính thức, bởi ý kiến đóng góp của các địa phương và sở ban ngành sẽ được tiếp tục tổng hợp, và ý kiến của UBND tỉnh sẽ được đưa vào SP4. Do đó, tài liệu tóm tắt tổng quan này sẽ còn tiếp tục có những thay đổi chi tiết về nội dung khi ý kiến đóng góp của các bên liên quan được tiếp tục tiếp thu.

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
DANH MỤC HÌNH	10
DANH MỤC BẢNG	10
PHẦN 1. Tổng quan về Quy hoạch Tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất.....	13
<i>I. Tóm tắt tổng quan.....</i>	<i>14</i>
1. Quy trình lập quy hoạch và tham vấn	15
2. Các chủ đề chính của quy trình tham vấn	17
2.1. Sản xuất chế biến, chế tạo với sự hỗ trợ của công nghệ để sản xuất các sản phẩm có hàm lượng giá trị gia tăng cao hơn	17
2.2. Điềm đến văn hóa đặc sắc, với di sản văn hóa và lịch sử phong phú; các bãi biển hoang sơ với phong cảnh ngoạn mục	17
2.3. Sản phẩm nông nghiệp giá trị cao dịch chuyển tiến lên trong chuỗi giá trị	18
2.4. Phát triển đô thị xoay quanh trung tâm đổi mới AI:	19
2.5. Khả năng kết nối cao mở khóa cho sự tăng trưởng của ngành logistics	19
2.6. Nâng cao tay nghề, trang bị lại kỹ năng cho lực lượng lao động, bao gồm đào tạo về trí tuệ nhân tạo/ STEM.....	20
2.7. Nâng cấp hạ tầng công nghiệp và dịch vụ	20
2.8. Thu hút FDI và đầu tư từ khu vực tư nhân	21
2.9. Tuân thủ các nguyên tắc tăng trưởng xanh để đảm bảo phát triển bền vững.	21
PHẦN 2. Tóm tắt nội dung của Quy hoạch tổng thể tỉnh Bình Định	23
<i>I. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....</i>	<i>23</i>
1. Quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn phát triển	23

1.1.	Quan điểm phát triển.....	23
1.2.	Mục tiêu phát triển đến năm 2030	23
1.3.	Tầm nhìn đến năm 2050	24
1.4.	Các khâu đột phá, nhiệm vụ trọng tâm	24
1.4.1.	Các trụ cột phát triển.....	24
1.4.2.	Nhiệm vụ trọng tâm.....	26
1.4.3.	Các khâu đột phá	27
2.	Các kịch bản tăng trưởng kinh tế	29
2.1.	Đánh giá các yếu tố nội tại.....	29
2.2.	Đánh giá các yếu tố bên ngoài	30
2.3.	Dự báo các kịch bản tăng trưởng	30
2.4.	Lựa chọn kịch bản tăng trưởng.....	34
II.	PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI.....	34
1.	Phương án phát triển kinh tế	34
1.1.	Dịch vụ.....	34
1.1.1.	Các mục tiêu phát triển	34
1.1.2.	Du lịch	35
1.1.3.	Logistics và vận tải	35
1.1.4.	Thương mại.....	36
1.1.5.	Các ngành dịch vụ khác	36
1.2.	Công nghiệp.....	37
1.2.1.	Mục tiêu chung	37
1.2.2.	Mục tiêu cụ thể	37
1.2.3.	Tầm nhìn đến năm 2050	38
1.2.4.	Giải pháp phát triển	38
1.3.	Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	39
1.3.1.	Các mục tiêu ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	39
1.3.2.	Tầm nhìn đến năm 2050	40
1.3.3.	Giải pháp phát triển	40
2.	Phương án phát triển dân số, lao động và an sinh xã hội.....	42
2.1.	Dân số và lao động.....	42
2.1.1.	Mục tiêu phát triển.....	42
2.1.2.	Tầm nhìn đến năm 2050	42

2.1.3. Giải pháp phát triển	43
2.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân	44
2.2.1. Mục tiêu phát triển.....	44
2.2.2. Tầm nhìn đến năm 2050	44
2.2.3. Giải pháp phát triển	45
2.3. An sinh xã hội	45
2.3.1. Mục tiêu phát triển.....	45
2.3.2. Tầm nhìn đến năm 2050	46
2.3.3. Giải pháp phát triển	46
2.4. Giáo dục và đào tạo	47
2.4.1. Mục tiêu phát triển.....	47
2.4.2. Tầm nhìn đến năm 2050	47
2.4.3. Giải pháp phát triển	47
2.5. Văn hóa và thể thao	48
2.5.1. Mục tiêu phát triển.....	48
2.5.2. Tầm nhìn đến năm 2050	49
2.5.3. Giải pháp phát triển	49
2.6. Khoa học và công nghệ.....	50
2.6.1. Mục tiêu phát triển.....	50
2.6.2. Tầm nhìn đến năm 2050	50
2.6.3. Giải pháp phát triển	50
3. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại	51
3.1. Mục tiêu phát triển	51
3.2. Phương hướng và giải pháp phát triển	51
III. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT	52
1. Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	52
1.1. Quan điểm.....	52
1.2. Mục tiêu	52
1.3. Nguyên tắc	53
1.4. Định hướng phát triển chung theo các trụ cột phát triển của tỉnh.....	53
1.5. Định hướng phát triển không gian vùng Bình Định	55
2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất	55
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất quốc gia	56

2.2.	Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu cấp tỉnh.....	57
2.2.1.	Đất nông nghiệp.....	60
2.2.2.	Đất phi nông nghiệp.....	64
2.2.3.	Đất chưa sử dụng	86
2.3.	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	87
2.3.1.	Khu kinh tế	87
2.3.2.	Khu sản xuất nông nghiệp	88
2.3.3.	Khu lâm nghiệp.....	88
2.3.4.	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	89
2.3.5.	Khu phát triển công nghiệp.....	89
2.3.6.	Khu thương mại - dịch vụ.....	89
2.3.7.	Khu đô thị	90
2.3.8.	Khu dân cư nông thôn.....	90
2.3.9.	Đất đô thị	90
3.	Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất, phân bố và phân vùng các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.....	91
4.	Diện tích đất thu hồi của đơn vị hành chính cấp huyện	97
5.	Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến đơn vị hành chính cấp huyện	102
5.1.	Diện tích đất nông nghiệp cần chuyển sang đất phi nông nghiệp.....	102
5.2.	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp.....	102
6.	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.....	106
IV.	PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ XÂY DỰNG.....	107
1.	Phương án tổ chức không gian cho các hoạt động kinh tế xã hội.....	107
1.1.	Khung cấu trúc phát triển không gian tổng thể.....	107
1.2.	Phương án phát triển không gian nông, lâm, thủy sản.....	107
1.3.	Phương án phát triển không gian thương mại, dịch vụ.....	107
1.4.	Phương án phát triển không gian du lịch	108
1.5.	Phương án phát triển các khu chức năng (Khu kinh tế Nhơn Hội).....	108
2.	Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.....	110
2.1.	Phương án phát triển các khu trọng lực kinh tế và các trục hành lang động lực	110
2.1.1.	Khu vực kinh tế trọng điểm (vùng động lực)	110
2.1.2.	Các trục hành lang động lực	111

2.1.3.	Phương án phát triển khu vực khó khăn	112
2.2.	Phương án phát triển vùng liên huyện	113
2.3.	Phương án phát triển vùng huyện	114
3.	Phương án phát triển hệ thống đô thị	114
4.	Phương án quy hoạch hệ thống nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới... 115	
4.1.	Mô hình dân cư vùng nông nghiệp:	115
4.2.	Mô hình dân cư vùng nông, lâm nghiệp:	115
4.3.	Mô hình dân cư vùng ven biển:	116
5.	Phương án quy hoạch khu kinh tế, cụm công nghiệp	116
5.1.	Định hướng phát triển không gian tổng thể	116
5.1.1.	Logistics.....	116
5.1.2.	Du lịch	116
5.1.3.	Đô thị	117
5.1.4.	Cấu trúc không gian sinh kế và văn hóa truyền thống.....	117
5.2.	Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp	117
5.2.1.	Vùng dọc tuyến QL19 và thành phố Quy Nhơn.....	117
5.2.2.	Vùng đồng bằng ven biển và ven QL1	117
5.2.3.	Vùng trung du miền núi.....	118
6.	Phương án quy hoạch các khu chức năng khác.....	118
6.1.	Không gian hệ thống du lịch.....	118
6.1.1.	Không gian du lịch phía Bắc KKT	118
6.1.2.	Không gian du lịch khu vực trung tâm KKT	118
6.1.3.	Không gian du lịch phía Nam KKT.....	118
6.2.	Không gian hệ thống nông, lâm, ngư nghiệp.....	118
7.	Phương án phân bố các khu kiểm soát, bảo vệ môi trường chặt chẽ, phòng chống thiên tai.....	119
7.1.	Các giải pháp về kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm, ứng phó với biến đổi khí hậu	119
7.2.	Các giải pháp về quản lý, giám sát môi trường	120
8.	Phương án phát triển vùng động lực, vùng khó khăn.....	121
8.1.	Phương án phát triển vùng động lực	121
8.1.1.	Phát triển kinh tế, các ngành kinh tế chủ yếu	121
8.1.2.	Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật	122

8.1.3. Phát triển đô thị.....	123
8.2. Phương án phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn.....	124
8.2.1. Về phát triển kinh tế	124
8.2.2. Về phát triển văn hóa – xã hội.....	124
8.2.3. Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu.....	124
V. <i>PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG</i>	125
1. Hạ tầng giao thông	125
1.1. Dự báo nhu cầu vận tải của Tỉnh Bình Định	125
1.2. Phương án phát triển mạng lưới giao thông.....	126
2. Hạ tầng cấp điện.....	127
2.1. Nhu cầu cấp điện.....	127
2.2. Phương án phát triển	127
2.2.1. Phương án phát triển lưới điện 500kV.....	127
2.2.2. Phương án phát triển lưới điện 220kV.....	127
2.2.3. Phương án phát triển lưới điện 110kV.....	128
3. Hạ tầng thông tin & truyền thông.....	130
3.1. Dự báo nhu cầu thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2030	130
3.2. Định hướng phát triển	130
3.3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở	134
3.4. Định hướng không gian cho phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở	135
4. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước	136
4.1. Định hướng phát triển thủy lợi.....	136
4.1.1. Tầm nhìn phát triển thủy lợi đến 2050	139
4.2. Định hướng cấp nước sinh hoạt, công nghiệp dịch vụ và du lịch.....	139
4.3. Định hướng thoát nước đô thị, dân cư, khu công nghiệp.....	140
5. Hạ tầng công nghiệp, dịch vụ.....	141
5.1. Hạ tầng công nghiệp	141
5.2. Hạ tầng du lịch.....	141
5.3. Hạ tầng thương mại, logistics	142
6. Hạ tầng xã hội	145
6.1. Hạ tầng y tế và an sinh xã hội.....	145

6.2.	Hạ tầng giáo dục	145
6.3.	Hạ tầng khoa học và công nghệ	146
6.4.	Hạ tầng văn hóa – thể thao.....	147
7.	Hạ tầng xử lý chất thải	148
7.1.	Dự báo lượng chất thải rắn	148
7.2.	Phương án thu gom, phân loại tái chế, tái sử dụng chất thải rắn.	148
7.3.	Phân vùng thu gom xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Định. ..	149
7.4.	Định hướng phát triển các khu xử lý CTR trên địa bàn Tỉnh Bình Định. 149	
VI.	<i>PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....</i>	150
1.	Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.....	150
1.1.	Mục tiêu, chỉ tiêu đến 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.....	150
1.2.	Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác.....	151
1.3.	Phương án bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường	157
1.4.	Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	158
1.5.	Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường.....	159
1.6.	Phương án ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm môi trường.....	159
1.7.	Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.	160
1.8.	Phương án sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ.....	161
1.9.	Phương án thu gom và quản lý nước thải và CTR.....	161
2.	Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh.....	162
2.1.	Mục tiêu đến năm 2030	162
2.2.	Tầm nhìn đến năm 2050	162
2.3.	Phương án phát triển	162
2.4.	Các giải pháp khai thác sử dụng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.....	164
3.	Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	164
3.1.	Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước.....	164
3.2.	Các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước	166

3.3.	Phương án phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	166
4.	Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.....	168
4.1.	Tầm nhìn đến năm 2050	168
4.2.	Phương án phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng thể hiện trên địa bàn tỉnh.	168
4.3.	Phương án phòng chống thiên tai và UPBĐKH thuộc phạm vi liên huyện	169
4.4.	Phương án quản lý rủi ro thiên tai thích ứng với BĐKH tại tỉnh Bình Định	169
4.5.	Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.	171
4.6.	Giải pháp phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	172
VII.	<i>GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH</i>	172
1.	Giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư	172
1.1.	Dự báo nhu cầu vốn đầu tư và cơ cấu đầu tư.....	172
1.2.	Giải pháp huy động các nguồn vốn đầu tư	173
2.	Giải pháp phát triển nguồn nhân lực	175
2.1.	Thu hút lao động có tay nghề cao đến sinh sống và làm việc tại Bình Định	175
2.2.	Nâng cao kỹ năng của lực lượng lao động tại địa phương	175
2.3.	Nâng cao chất lượng tuyển dụng và đào tạo đội ngũ cán bộ công chức và chất lượng dân số.....	175
3.	Giải pháp bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên thiên nhiên.....	176
3.1.	Bảo vệ môi trường	176
3.2.	Sử dụng và quản lý đất đai.....	176
4.	Tăng trưởng xanh và bền vững	177
5.	Giải pháp phát triển khoa học & công nghệ và đổi mới.....	177
5.1.	Đổi mới hệ thống tổ chức và cơ chế quản lý nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ	177
5.2.	Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ	178
5.3.	Tăng cường kinh phí cho hoạt động khoa học và công nghệ	178
5.4.	Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò nền tảng của khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế xã hội	179
6.	Các giải pháp ứng dụng công nghệ 4.0 và chuyển đổi số	179

7.	Các giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển.....	179
7.1.	Hợp tác với các địa phương trong vùng và cả nước	179
7.2.	Hợp tác quốc tế	180
8.	Giải pháp quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.....	181
9.	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.....	182
9.1.	Về tổ chức thực hiện quy hoạch	182
9.2.	Về giám sát thực hiện quy hoạch.....	182
VIII.	DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN	182
1.	Tiêu chí xác định dự án đầu tư ưu tiên.....	182
2.	Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án	184
3.	Danh mục dự án ưu tiên đầu tư	184

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.	Tác động dự kiến của Quy hoạch Tỉnh	15
Hình 2.	Quy trình lập quy hoạch và số liệu thống kê liên quan đến quy trình tham vấn	16
Hình 3.	Điểm khảo sát thực địa đã tiến hành	16
Hình 4.	Phân vùng rủi ro thiên tai giai đoạn 2021-2030.....	169

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1:	Tốc độ tăng trưởng GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (gss 2010)	31
Bảng 2:	GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (ghh)	32
Bảng 3:	Cơ cấu GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (ghh)	32
Bảng 4:	Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất do cấp quốc gia phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện	56
Bảng 5:	Chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Bình Định đến năm 2030	57
Bảng 6:	Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030	60
Bảng 7:	Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến năm 2030.....	61
Bảng 8:	Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến năm 2030	61
Bảng 9:	Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến năm 2030	62
Bảng 10:	Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến năm 2030.....	63
Bảng 11:	Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến năm 2030	64
Bảng 12:	Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030	64
Bảng 13:	Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến năm 2030	65
Bảng 14:	Diện tích đất an ninh phân bổ đến năm 2030	66

Bảng 15: Diện tích đất khu công nghiệp phân bổ đến năm 2030	66
Bảng 16: Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ đến năm 2030	67
Bảng 17: Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến năm 2030.....	68
Bảng 18: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030	68
Bảng 19: Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bổ đến năm 2030	69
Bảng 20: Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm phân bổ đến năm 2030	69
Bảng 21: Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ đến năm 2030	70
Bảng 22: Diện tích đất giao thông phân bổ đến năm 2030	71
Bảng 23: Diện tích đất thủy lợi phân bổ đến năm 2030.....	72
Bảng 24: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá phân bổ đến năm 2030..	72
Bảng 25: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ đến năm 2030	73
Bảng 26: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ đến năm 2030	74
Bảng 27: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao phân bổ đến năm 2030	75
Bảng 28: Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến năm 2030	76
Bảng 29: Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân bổ đến năm 2030	76
Bảng 30: Diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia phân bổ đến năm 2030	77
Bảng 31: Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bổ đến năm 2030	77
Bảng 32: Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bổ đến năm 2030	78
Bảng 33: Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hoá phân bổ đến năm 2030	79
Bảng 34: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến năm 2030 ...	80
Bảng 35: Diện tích đất chợ phân bổ đến năm 2030	81
Bảng 36: Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bổ đến năm 2030.....	82
Bảng 37: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân bổ đến năm 2030	82
Bảng 38: Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến năm 2030.....	83
Bảng 39: Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến năm 2030.....	84
Bảng 40: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến năm 2030 .	84
Bảng 41: Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ đến năm 2030	85
Bảng 42: Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng phân bổ đến năm 2030	86
Bảng 43: Diện tích đất chưa sử dụng dùng phân bổ đến năm 2030	87
Bảng 44: Dự kiến phát triển đô thị Bình định thời kỳ 2021 - 2030	90
Bảng 45: Phương án phân bổ sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện	92
Bảng 46: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	98

Bảng 47: Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.....	103
Bảng 48: Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm nguồn 110kV trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030	128
Bảng 49: Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp tuyến 110kV trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030	129
Bảng 50: Phân vùng môi trường tỉnh Bình Định	152

PHẦN 1. TỔNG QUAN VỀ QUY HOẠCH TỈNH VÀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Tầm nhìn của Quy hoạch Tổng thể này là Bình Định sẽ chú trọng phát triển dựa trên 5 trụ cột tăng trưởng: sản xuất chế biến, chế tạo tiên tiến, du lịch văn hóa, nông nghiệp với giá trị cao hơn, phát triển đô thị xoay quanh một hệ sinh thái trí tuệ nhân tạo (AI), và kết nối logistics mức độ cao.
- Quy hoạch này đề ra kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cho các lĩnh vực chính và được hỗ trợ bởi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được xây dựng song song với quy trình lập quy hoạch này. Cả Quy hoạch Tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đều đưa ra các định hướng, chủ trương phát triển và quy hoạch phân khu, làm cơ sở cho các quyết định phê duyệt trong giai đoạn này. Đồng thời, Quy hoạch tỉnh sẽ là cơ sở cho việc huy động và phân bổ các nguồn lực từ các cơ quan chính phủ đồng thời cung cấp các cơ hội đầu tư và phát triển mà khu vực doanh nghiệp (trong nước hoặc quốc tế) có thể tham gia.
- Bên cạnh đó, Quy hoạch Tỉnh cũng đề ra các mục tiêu kinh tế cụ thể bao gồm chỉ tiêu tăng trưởng GRDP, GRDP bình quân đầu người, cũng như dự báo về đóng góp kinh tế và tăng trưởng của từng lĩnh vực, bao gồm công nghiệp và xây dựng; dịch vụ (gồm du lịch); và nông, lâm, ngư nghiệp.
- Bên cạnh việc đặt ra các mục tiêu và chỉ tiêu kinh tế, Quy hoạch Tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất cũng đặt ra các mục tiêu và chỉ tiêu xã hội. Quy hoạch Tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất kèm theo bao gồm các mục tiêu và chỉ tiêu về mật độ và tăng trưởng dân số, giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học, kết cấu hạ tầng cho giao thông, thông tin liên lạc, quản lý nước, nước thải và chất thải.
- Bản Quy hoạch Tỉnh này đưa ra mô tả chi tiết về các ý tưởng đột phá và sáng kiến phát triển mà Bình Định có thể cân nhắc để chuyển đổi nền kinh tế của tỉnh và đạt được các chỉ tiêu, mục tiêu đề ra trong bản quy hoạch. Các ý tưởng đột phá này tận dụng thế mạnh của Bình Định so với các tỉnh thành khác trong cả nước, và so với các quốc gia Châu Á khác. Quy hoạch Tỉnh Bình Định được dựa trên các nguyên tắc phát triển tăng trưởng bền vững và hướng tới nền kinh tế số.

I. TÓM TẮT TỔNG QUAN

Quá trình xây dựng bản Quy hoạch Tỉnh này và Quy hoạch Sử dụng Đất tập trung cao độ trong 5 tháng, dựa trên các quy hoạch, kế hoạch hiện tại và thời kỳ trước, cũng như các buổi họp thống nhất nội dung với tất cả các sở ban ngành và địa phương trong Tỉnh. Bản Quy hoạch đề cập, giải quyết nhiều chủ đề liên quan đến Bình Định, trong đó gồm các chủ đề then chốt sau:

1. Công nghiệp hóa bằng cách dịch chuyển hướng tới các hoạt động sản xuất chế biến, chế tạo cho giá trị cao hơn. Công cuộc công nghiệp hóa này sẽ dựa trên các nguyên tắc phát triển bền vững, đón nhận các phân ngành có mức độ phức tạp cao hơn, ít tác động đến môi trường hơn, và tránh các hoạt động cho giá trị thấp và gây ô nhiễm ở mức độ cao. Bình Định cũng sẽ tận dụng lợi thế về giáo dục STEM để lồng ghép các xu hướng công nghiệp 4.0
2. Du lịch văn hóa và du lịch ven biển với những nét đặc sắc gồm di sản lịch sử, truyền thống và các danh lam thắng cảnh thiên nhiên phong phú, nhắm tới các phân khúc du khách có thể đem lại nguồn lợi nhuận lớn cho Tỉnh. Lợi thế độc đáo của Bình Định là những bãi biển, bờ biển hoang sơ và di sản văn hóa đặc sắc. Điều này cho phép Bình Định nhắm tới các đối tượng du khách mới với giá trị cao hơn.
3. Sản xuất nông nghiệp giá trị cao hơn bằng cách dịch chuyển theo hướng đi lên trong chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp và tận dụng công nghệ trong thu hoạch và canh tác; thí điểm phát triển các bể chứa carbon thương mại tận dụng nguồn tài nguyên rừng của Tỉnh.
4. Phát triển đô thị xoay quanh các trung tâm đổi mới trí tuệ nhân tạo (AI) để tạo nên môi trường sống sôi động. Các trung tâm đổi mới sáng tạo sẽ giúp hỗ trợ nền kinh tế trí thức trí tuệ nhân tạo của Bình Định, đô thị hóa chất lượng cao sẽ thu hút và giữ chân nhân tài đến với Bình Định
5. Khả năng kết nối cao: cải thiện mạng lưới đường bộ và đường sắt; tăng công suất các cảng biển; và nâng cấp sân bay Phù Cát; các biện pháp này đều nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho ngành công nghiệp logistics đang dần lớn mạnh
6. Nâng cao tay nghề, trang bị kỹ năng mới cho lực lượng lao động để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế: các chương trình dạy nghề vào đào tạo STEM cung cấp lực lượng lao động để tăng trưởng các ngành có giá trị cao hơn và thu hút các doanh nghiệp đến với Bình Định.
7. Cải thiện hạ tầng dịch vụ công nghiệp, đặc biệt mở rộng các khu công nghiệp, và tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại hiện đại thông qua hỗ trợ phát triển hạ tầng cho thương mại điện tử
8. Nâng cao năng lực của IPA để thu hút thêm FDI và vốn từ khu vực tư nhân. Thu hút vốn từ khu vực tư nhân (cả trong nước và nước ngoài) là yêu cầu cần thiết để tăng trưởng các ngành nói trên, và việc mở rộng, bổ sung các năng lực mới cho

IPA có thể thúc đẩy khả năng tiếp thị Bình Định nhằm thu hút thành công nhà đầu tư và các khoản đầu tư mới.

9. Tuân thủ các nguyên tắc tăng trưởng xanh, theo đó Bình Định có thể phát triển và tăng trưởng mà không tự hủy hoại trong quá trình tăng trưởng. Các nguyên tắc tăng trưởng xanh bao gồm: bảo tồn tự nhiên và đa dạng sinh học; chú trọng các hoạt động kinh tế cho giá trị cao và ít tác động đến khí hậu; và tăng khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu.

Nội dung chi tiết được trình bày xuyên suốt báo cáo Tóm tắt Tổng quan.

1. Quy trình lập quy hoạch và tham vấn

Theo Luật Quy hoạch, việc lập Quy hoạch Tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất phải tuân thủ quy trình lập quy hoạch và tham vấn. Các quy hoạch và kế hoạch này được xây dựng trong vòng 6 tháng, với các nội dung phân tích, đóng góp của chuyên gia Việt Nam và chuyên gia nước ngoài, và tham vấn chính quyền và cộng đồng, như được nêu ở Hình 2. Nếu được thực hiện đầy đủ, bản Quy hoạch Tỉnh này sẽ tạo tác động như trình bày tại Hình 1.

Hình 1. Tác động dự kiến của Quy hoạch Tỉnh



Để lập Quy hoạch Tỉnh và Quy hoạch Sử dụng Đất, nhóm chuyên gia xây dựng quy hoạch đã tập hợp, tổng hợp nhiều ý kiến, thông tin đầu vào:

- Thu thập hơn 500 bộ dữ liệu đã được thu thập, và phân tích hơn 200 văn bản, tài liệu quan trọng (bao gồm các Quy hoạch Tổng thể của Tỉnh trong các thời kỳ trước và trong thời gian gần đây, v.v.)
- Làm việc với hơn 20 chuyên gia trong nước và quốc tế để tìm hiểu các thông lệ tốt nhất

- Ba viện/cơ quan nghiên cứu chuyên về chính sách công của Việt Nam (Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn Quốc gia, Viện Chiến lược Phát triển, và Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam) đã đóng góp chuyên môn xây dựng quy hoạch với hiểu biết và kinh nghiệm đặc thù của Việt Nam
- Hơn nữa, đã tổ chức hơn 30 cuộc họp (trong đó gồm 11 cuộc họp với các địa phương trong Tỉnh) để lấy ý kiến thống nhất, đã tiếp thu 300 ý kiến đóng góp từ các sở, ban, ngành và đại diện cộng đồng để chỉnh sửa vào báo cáo chính thức.

Ngoài ra, đội dự án đã làm việc tại Tỉnh, khảo sát thực địa hơn 30 điểm tại Bình Định (Hình 3).

Hình 2. Quy trình lập quy hoạch và số liệu thống kê liên quan đến quy trình tham vấn



Hình 3. Điểm khảo sát thực địa đã tiến hành



2. Các chủ đề chính của quy trình tham vấn

Dựa trên ý kiến đóng góp trong quá trình tham vấn, đội dự án đã xác định chín chủ đề then chốt đối với sự phát triển của Bình Định giai đoạn 2021-2021-2050:

2.1. Sản xuất chế biến, chế tạo với sự hỗ trợ của công nghệ để sản xuất các sản phẩm có hàm lượng giá trị gia tăng cao hơn

Các lĩnh vực kinh tế then chốt từng dẫn dắt tăng trưởng GRDP ngành sản xuất chế biến, chế tạo và phát triển kinh tế xã hội tổng thể của tỉnh Bình Định trong quá khứ hiện có ít khả năng tiếp tục dẫn dắt sự tăng trưởng của Bình Định trong tương lai. Các ngành này bao gồm: sản phẩm gỗ, khoáng sản phi kim, chế biến thực phẩm và đồ uống chủ yếu là những phân ngành thâm dụng lao động, có hàm lượng giá trị gia tăng thấp. Trong tương lai, những yếu tố thuận lợi như: khả năng các doanh nghiệp chuyển địa điểm sản xuất sang các quốc gia có chi phí lao động rẻ hơn, lực lượng lao động được nâng cao kỹ năng tay nghề, tuân thủ các biện pháp bảo vệ môi trường..nhiều khả năng sẽ đặt ra rủi ro lớn cho các ngành này.

Để đẩy mạnh tăng trưởng, giảm thiểu tác động của những rủi ro nêu trên, Bình Định cần tập trung cho lĩnh vực sản xuất chế biến, chế tạo giá trị cao hướng tới xuất khẩu, với sự hỗ trợ của công nghệ 4.0 và dựa trên nền tảng của các nguyên tắc phát triển bền vững.

Đối với các hoạt động nông cốt, bao gồm chế biến thực phẩm, sản phẩm gỗ, và dệt/may, Bình Định có thể chuyển sang cơ cấu sản phẩm cho giá trị gia tăng cao hơn và thân thiện hơn với môi trường (ví dụ: thực phẩm đóng gói, đồ nội thất) để gạt hái lợi nhuận kinh tế cao hơn, thúc đẩy áp dụng công nghệ để nâng cao năng suất.

Đối với các thị trường mới, bao gồm dược phẩm, linh kiện ô tô điện & điện tử, Bình Định có thể tranh thủ (i) các xu hướng đang diễn ra trong nước với mức độ chi tiêu cho chăm sóc sức khỏe gia tăng cùng với nhu cầu điều trị các bệnh như tiểu đường ngày càng gia tăng, đồng thời tận dụng nền tảng sản xuất dược phẩm sẵn có tại Bình Định, và (ii) các xu hướng toàn cầu về xe điện, bằng cách sản xuất các linh kiện điện & điện tử giá trị cao, độ phức tạp thấp phục vụ các nhà máy lắp ráp ô tô trong phạm vi bán kính 750km từ Bình Định.

Đối với những cơ hội triển vọng dài hạn, Bình Định có thể cân nhắc thực hiện một bước dịch chuyển đầy tham vọng hướng tới sản xuất thiết bị bán dẫn với mức độ phức tạp thấp hơn (cho sản phẩm mạch node trễ) để tranh thủ các xu hướng toàn cầu hướng đến điện khí hóa và số hóa, đồng thời tận dụng hệ sinh thái điện & điện tử, tập khách hàng là các doanh nghiệp sản xuất xe hơi ở khu vực bán kính lân cận, và kỹ năng được cải thiện của lực lượng lao động.

2.2. Điểm đến văn hóa đặc sắc, với di sản văn hóa và lịch sử phong phú; các bãi biển hoang sơ với phong cảnh ngoạn mục

Bình Định chưa khai thác hết tiềm năng du lịch của mình. Điều này thể hiện ở việc du khách có thời gian lưu trú ngắn hơn và chi tiêu thấp hơn tại Bình Định so với

các điểm đến khác trong nước và trong khu vực (như Đà Nẵng, Khánh Hòa, và Quảng Ninh; hay Bali, Langkawi, và Phuket). Hơn nữa, khách du lịch quốc tế vẫn chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng số du khách đến với Bình Định (khoảng 10% tổng số du khách đến với Bình Định trong năm 2019).

Mặc dù vậy, Bình Định sở hữu những tài sản độc đáo, đặc sắc, có thể đóng vai trò nền móng vững chắc cho du lịch văn hóa cũng như du lịch ven biển. Cụ thể, sức hấp dẫn của Bình Định nằm ở văn hóa Champa, di tích triều đại Tây Sơn, nền võ thuật cổ truyền, và loại hình nghệ thuật “bài chòi” được UNESCO công nhận là loại hình kết hợp âm nhạc, thơ ca, diễn xuất, hội họa và văn học, và “hát bội” di sản truyền thống phi vật thể của quốc gia một loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống của Việt Nam. Ngoài ra, Bình Định cũng sở hữu những bãi biển tuyệt đẹp, được quản lý tốt, cũng như các điểm di sản văn hóa và lịch sử được bảo tồn chu đáo. Những lợi thế này tạo nên sự khác biệt của Bình Định so với các tỉnh lân cận, tạo lợi thế có ý nghĩa cho công cuộc phát triển.

Tới đây, Bình Định sẽ định hình chiến lược dựa trên các tài sản văn hóa và thiên nhiên này:

- **Khách hàng mục tiêu:** chú trọng đối tượng du khách có thu nhập trung bình đến cao (bao gồm du khách quốc tế) thay vì du khách trẻ tuổi người Việt với sở thích tìm tòi thám hiểm (là đối tượng du khách hiện tại)
- **Sản phẩm du lịch văn hóa:** xây dựng quy hoạch một cách hệ thống để kết nối các tài sản văn hóa và lịch sử nhằm khai thác hết tiềm năng của các tài sản này
- **Sản phẩm du lịch ven biển:** Xây dựng hệ sinh thái du lịch biển một cách bền vững, không phá hủy thiên nhiên hoang sơ của Bình Định (vốn là một nét đặc thù thu hút du khách đến với tỉnh)
- **Xây dựng thương hiệu:** củng cố việc xây dựng thương hiệu Bình Định như một điểm đến với nền tảng văn hóa, lịch sử đặc sắc, thiên nhiên miền biển hiền hòa, được bảo tồn tốt.

2.3. Sản phẩm nông nghiệp giá trị cao dịch chuyển tiến lên trong chuỗi giá trị

Nông, lâm, ngư nghiệp chiếm gần 1/3 GRDP của Bình Định trong năm 2020, tuy nhiên đóng góp của các ngành này vào GRDP dự kiến giảm trong tương lai khi công nghiệp hóa tiếp tục được đẩy mạnh. Tuy nhiên, ngành này vẫn là một ngành quan trọng, xét cả về quy mô, và để đảm bảo an ninh lương thực cho Tỉnh.

Đến năm 2050, Bình Định có thể sản xuất các sản phẩm nông nghiệp với giá trị cao hơn nhờ tận dụng công nghệ trong canh tác, thực hiện chế biến thực phẩm cơ bản, và củng cố chức năng của các hợp tác xã.

Để đạt được tầm nhìn này, Bình Định cần khai thác hai nguồn tăng trưởng:

Đối với các thị trường và năng lực hiện hữu, Bình Định cần chuyển trọng tâm từ các loại hoa màu cho giá trị thấp (như cây lúa) sang các loại hoa màu cho giá trị cao hơn (như ngô, lạc), tăng cường hoạt động của các hợp tác xã để hỗ trợ nông dân cải thiện

năng suất thông qua các chức năng như tập hợp nguồn cung trang thiết bị, đóng gói, và các chiến lược ra thị trường.

Đối với các thị trường và năng lực mới, Bình Định cần nhắc sản xuất hữu cơ một số loại hoa màu có nhu cầu hữu cơ cao (như dừa). Ngoài ra, việc phát triển các trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp sẽ giúp Bình Định tiến vào một mắt xích đem lại lợi nhuận cao hơn trong chuỗi giá trị nông nghiệp, đó là chế biến và đóng gói thay vì chỉ sản xuất sản phẩm thô. Cuối cùng, Bình Định có thể nỗ lực bảo vệ và khai thác các khu vực rừng và rừng ngập mặn với diện tích lớn thông qua cơ chế bể chứa carbon thương mại.

2.4. Phát triển đô thị xoay quanh trung tâm đổi mới AI:

Bình Định sở hữu những trụ cột quan trọng cho nghiên cứu và phát triển, bao gồm các trung tâm hiện hữu như Viện Trí tuệ Nhân tạo FPT một chương trình hợp tác giữa FPT và Viện Trí tuệ Nhân tạo MILA, và các trung tâm nghiên cứu khoa học đã được hình thành từ lâu. Bình Định có thể tận dụng nhiều hơn nữa những lợi thế hiện có này để nhân mạnh đến đào tạo về trí tuệ nhân tạo và STEM ở tất cả các cấp nhằm cung cấp đủ lực lượng lao động có tay nghề cho các ngành công nghệ cao, phát triển sản phẩm và dịch vụ trí tuệ nhân tạo để phục vụ nhu cầu của các ngành sản xuất chế biến, chế tạo và dịch vụ trong Tỉnh; và thiết lập vườn ươm trí tuệ nhân tạo/ STEM nhằm thu hút các startup thiết lập cơ sở tại Tỉnh.

Trong dài hạn, nòng cốt trí tuệ nhân tạo này có thể đóng vai trò nền tảng cho phát triển đô thị. Lực lượng lao động có tay nghề cao chuyển tới Bình Định sinh sống và làm việc sẽ tạo nên một nguồn cầu mới cho các dự án phát triển hiện đại đa chức năng nằm gần các trung tâm đổi mới sáng tạo trí tuệ nhân tạo. Từ đó, các khu vực đô thị này có thể trở thành địa chỉ phù hợp để thử nghiệm các sản phẩm/ dịch vụ trí tuệ nhân tạo (như thiết bị nhà ở thông minh, giao thông vận tải thông minh).

2.5. Khả năng kết nối cao mở khóa cho sự tăng trưởng của ngành logistics

Tầm nhìn đầy tham vọng trong lĩnh vực sản xuất chế biến, chế tạo và nông nghiệp đòi hỏi mở rộng mạng lưới giao thông, nâng cấp các cảng biển để đáp ứng nhu cầu sản xuất, lưu thông hàng hóa nội tỉnh cũng như nhu cầu xuất khẩu. Cụ thể, Bình Định cần đẩy mạnh xây dựng hệ thống đường bộ kết nối các khu vực công nghiệp với Quốc lộ 19 và Quốc lộ 1A, và các tuyến đường giúp cải thiện kết nối giữa đô thị ven biển và các huyện miền núi. Ngoài ra, nâng cấp các tuyến đường vành đai trọng yếu (bao gồm đường tỉnh ĐT 639 và ĐT 697) là yêu cầu thiết yếu để hỗ trợ tăng trưởng các ngành nuôi trồng thủy hải sản, du lịch biển, nông nghiệp, và lâm nghiệp. Hơn nữa, việc nâng cấp công suất và xây dựng các cảng biển mới (Nhơn Hội và Phù Mỹ) là điều kiện quan trọng để phục vụ nhu cầu của các khu công nghiệp và lưu lượng thương mại gia tăng sau này.

Mạng lưới giao thông và hệ thống cảng biển được nâng cấp sẽ thiết lập nền móng vững chắc cho ngành logistics đang dần lớn mạnh. Để đáp ứng nhu cầu của các hoạt động thương mại trong nước và xuyên biên giới và gặt hái nhiều lợi nhuận kinh tế hơn, Bình Định cần thiết lập các trung tâm logistics quy mô lớn nằm gần sân bay Phù Cát.

Đây sẽ là vị trí phù hợp, đồng bộ với việc phát triển tuyến đường sắt cao tốc Bắc Nam. Về dịch vụ vận tải trực tiếp, Bình Định nên chú trọng đến các dịch vụ vận tải, giao hàng dặm cuối liên phương tiện với giá trị cao hơn (để phục vụ ngành thương mại điện tử) và dịch vụ kho bãi. Về dịch vụ gián tiếp, Bình Định có thể thúc đẩy các loại hình dịch vụ bên thứ ba (như quản lý vận tải, quản lý kho bãi), dần dần chuyển sang các mô hình bên thứ tư, bên thứ năm với các giải pháp quản lý chuỗi cung ứng số hóa.

2.6. *Nâng cao tay nghề, trang bị lại kỹ năng cho lực lượng lao động, bao gồm đào tạo về trí tuệ nhân tạo/ STEM*

Lực lượng lao động hiện tại của Bình Định có thể được tăng cường trang bị kỹ năng nhằm sẵn sàng cho việc dịch chuyển sang các lĩnh vực sản xuất chế biến, chế tạo với độ phức tạp cao hơn, du lịch với giá trị cao hơn, và ngành công nghiệp dịch vụ. Do đó, việc xây dựng một lực lượng lao động với những kỹ năng phù hợp nhất với định hướng phát triển của Bình Định là một yêu cầu then chốt. Các kỹ năng này bao gồm: sản xuất chế biến, chế tạo với kỹ năng tay nghề cao, điều hành, phục vụ tại nhà hàng, khách sạn theo tiêu chuẩn quốc tế, và đào tạo trí tuệ nhân tạo/ STEM ở các cấp cao hơn. Nỗ lực trang bị lại kỹ năng cho lực lượng lao động cũng có thể chú trọng đến người lao động ở các ngành đang bị co hẹp. Để đạt được mục tiêu này, Bình Định có thể cân nhắc triển khai các chương trình dạy nghề, ví dụ như các chương trình được thiết kế riêng cho các ngành sản xuất chế biến, chế tạo linh kiện điện và điện tử, logistics, và các ngành then chốt khác. Ngoài ra, Tỉnh có thể đẩy mạnh việc thiết lập quan hệ đối tác với các trường đại học trong nước và quốc tế có uy tín để nâng cấp nguồn lực giảng dạy và đào tạo.

Hơn nữa, Bình Định cần thiết kế và triển khai các chính sách thu hút lao động tay nghề cao, đặc biệt là đối tượng chuyên gia và các nhà khoa học với trình độ và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu, đóng vai trò then chốt dẫn dắt, thúc đẩy tham vọng trí tuệ nhân tạo và xây dựng, phát triển nền sản xuất được phẩm tại Tỉnh. Trong đó, cần có chính sách phát triển hạ tầng hỗ trợ cho các khu vực mới đô thị hóa (như trường học, bệnh viện). Song song với đó, Tỉnh cần xây dựng các chương trình hỗ trợ tạo việc làm.

2.7. *Nâng cấp hạ tầng công nghiệp và dịch vụ*

Tăng cường khả năng kết nối đến các tỉnh thành khác và đẩy mạnh hoạt động thương mại trong nước và quốc tế đều đòi hỏi nâng cấp đáng kể hạ tầng công nghiệp và dịch vụ. Các quy hoạch, kế hoạch hiện hữu đã đề cập đến các khía cạnh này, nhưng chưa được triển khai đầy đủ. Bình Định cần đẩy mạnh xây dựng và nâng cấp các khu công nghiệp để đáp ứng yêu cầu của ngành sản xuất chế tạo chế biến đang ngày một lớn mạnh. Thêm vào đó, các khu công nghiệp mới và hiện có cần tuân thủ các biện pháp bảo vệ môi trường (gồm kiểm soát chất lượng nước, không khí, và đất), thiết lập kế hoạch để giải quyết các vấn đề rủi ro liên quan đến thiên tai (đặc biệt là lũ lụt). Ngoài ra, việc phát triển hạ tầng số đóng vai trò sống còn để thúc đẩy ứng dụng công nghệ trong sản xuất chế biến, chế tạo và nông nghiệp, đẩy mạnh tăng trưởng thương mại điện tử và dịch vụ logistics, và chinh phục tham vọng trí tuệ nhân tạo. Do đó, Bình Định cần phát triển mạng viễn thông di động 5G ở các vùng kinh tế trọng yếu, và xây dựng hạ tầng mạng

cáp quang băng thông rộng tại các khu vực nông thôn. Thêm nữa, Tỉnh cũng cần phổ cập sử dụng điện thoại thông minh, khuyến khích phát triển các thiết bị Internet vạn vật ở các lĩnh vực then chốt (như giao thông, sản xuất chế biến, chế tạo và du lịch).

2.8. Thu hút FDI và đầu tư từ khu vực tư nhân

Định hướng phát triển hướng tới sản xuất chế biến, chế tạo nâng cao, một nền kinh tế hướng tới xuất khẩu, và tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong nước đòi hỏi đầu tư đáng kể từ nước ngoài và khu vực tư nhân. Những nguồn vốn này không chỉ cung cấp khả năng tài chính lớn hơn so với nguồn vốn từ nhà nước, mà còn cho phép lan tỏa công nghệ, phát triển nguồn vốn con người, và hội nhập thương mại quốc tế. Để thu hút nhiều hơn nữa FDI và đầu tư của khu vực tư nhân, cần tăng cường năng lực của IPA song song với cải thiện các yếu tố căn bản (gồm hạ tầng và lao động).

Cụ thể, IPA cần đảm bảo cơ chế quản trị chặt chẽ và nhất quán giữa các dự án, đồng thời thúc đẩy văn hóa làm việc nói không với tham nhũng, quan liêu cửa quyền, đảm bảo minh bạch nhất quán. Ngoài ra, IPA cần điều chỉnh lại chiến lược lựa chọn và tiếp cận nhà đầu tư và các khung phương pháp ra quyết định, để không chỉ thống nhất với các ưu tiên của quốc gia mà còn giải quyết các vấn đề liên quan đến phát triển bền vững. Thêm nữa, IPA tỉnh Bình Định cần làm việc với các tổ chức xếp hạng năng lực cạnh tranh tỉnh và các bên liên quan trong nội bộ tỉnh để cải thiện xếp hạng năng lực cạnh tranh. Sau đó, IPA có thể tiếp thị Tỉnh nhà bằng cách truyền thông đến các nhà đầu tư tiềm năng về thứ hạng được cải thiện này. Bên cạnh đó, IPA cũng cần giám sát những lợi ích từ việc cải thiện chính sách, các hoạt động thu hút nhà đầu tư, và các nỗ lực khác để cải thiện năng lực cạnh tranh của Tỉnh.

2.9. Tuân thủ các nguyên tắc tăng trưởng xanh để đảm bảo phát triển bền vững.

Bình Định sở hữu đa dạng sinh học và nguồn vốn tự nhiên dồi dào phong phú, song cũng nằm ở khu vực địa lý dễ chịu ảnh hưởng của thiên tai đặc biệt là do hậu quả của biến đổi khí hậu. Với những mục tiêu kinh tế đầy tham vọng và nỗ lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, Bình Định cần nhấn mạnh bảo vệ môi trường như một phần tất yếu của quy hoạch phát triển kinh tế. Trọng tâm này xuất phát từ ba lý do: trước hết, để bảo vệ một số lợi thế then chốt của Bình Định, đặc biệt là thiên nhiên còn nguyên vẹn chưa bị tàn phá và không khí trong lành. Thứ hai, việc này bảo vệ người dân Bình Định trước những nguy cơ rủi ro về sức khỏe do ô nhiễm gây ra. Thứ ba, việc này nhấn mạnh định hướng của Bình Định trong việc theo đuổi các hoạt động kinh tế giá trị cao, ít gây ô nhiễm thay vì các hoạt động sản xuất khai thác vật liệu cơ bản với giá trị thấp, gây ô nhiễm ở mức độ cao.

Cụ thể, tỉnh cần thể hiện cam kết với các nguyên tắc tăng trưởng xanh bằng cách khuyến khích sản xuất gia tăng giá trị, ít ô nhiễm môi trường, ứng dụng các tập quán canh tác hữu cơ sử dụng ít thuốc bảo vệ thực vật, và phát triển du lịch mà không phá hủy thiên nhiên thanh bình, vốn là điểm mấu chốt thu hút du khách đến Bình Định. Hơn nữa, Bình Định cần bảo đảm sử dụng đất bền vững với các dự án khu vực hấp thụ cacbon thương mại, và khuyến khích sản xuất, sử dụng năng lượng tái tạo (như dự án trang trại gió PNE). Song song với việc thực hành các nguyên tắc tăng trưởng xanh,

Bình Định cũng cần nâng cao năng lực chống chịu lâu dài với khí hậu với các kế hoạch phòng chống và ứng phó với lũ lụt, sạt lở đất, hạn hán – những thiên tai lớn tỉnh đang phải đối mặt và ngày càng trở nên nặng nề hơn do biến đổi khí hậu. Đối với kế hoạch ứng phó, nội dung trọng tâm là phải giảm thiểu hoạt động sản xuất tại những khu vực thường xuyên xảy ra lũ lụt, nâng cao chất lượng ruộng đồng tại lưu vực sông, và xây dựng hệ thống xử lý nước thải phù hợp với các biện pháp nâng cao hạ tầng đô thị. Đối với kế hoạch phòng chống thiên tai, tỉnh cần đầu tư hơn nữa vào việc trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, triển khai hệ thống giám sát hiệu quả, và ứng dụng công nghệ mới trong dự báo và cảnh báo thiên tai.

PHẦN 2. TÓM TẮT NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH TỔNG THỂ TỈNH BÌNH ĐỊNH

I. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn phát triển

1.1. Quan điểm phát triển

Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, các quy hoạch ngành và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của cả nước.

Phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở thực hiện hiệu quả các khâu đột phá về nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển kết cấu hạ tầng; đầu tư có trọng điểm vào các trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh Bình Định.

Phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Định trên cơ sở thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực bên trong và bên ngoài, nhất là nguồn vốn đầu tư, công nghệ cao, nguồn nhân lực chất lượng cao.

Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Bình Định là yếu tố, sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo cho sự phát triển bền vững¹.

Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm quốc phòng, an ninh và đảm bảo an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, giữ gìn bản sắc văn hóa.

1.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ, phấn đấu đến năm 2030, Bình Định trở thành tỉnh phát triển thuộc top dẫn đầu của khu vực miền Trung² với tốc độ tăng trưởng bình quân 8% giai đoạn 2021-2030; GRDP bình quân đầu người đạt 8.300 USD (theo giá hiện hành). Kinh tế tỉnh phát triển nhanh, bền vững và xanh hơn dựa trên các trụ cột tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ du lịch, logistics và vận tải, nông nghiệp, đô thị hóa³; sự phát triển trong tất cả các lĩnh vực luôn lấy nguyên tắc phát triển bền vững là ưu tiên hàng đầu. Tỉnh là trung tâm chế biến, ứng dụng đổi mới và cơ sở đào tạo nghề quan trọng của cả nước. Bình Định thực hiện thành công các mục tiêu chuyển đổi số⁴, cải thiện mạnh môi trường đầu tư kinh doanh, trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn của các doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước; chỉ

¹ Quan điểm này tham khảo nội dung quan điểm phát triển nêu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030.

² Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX đã xác định đến năm 2025 đã đạt mục tiêu này.

³ Các trụ cột kinh tế này đã được xác định tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX.

⁴ Nghị quyết 09 về phát triển KTXH của HĐND tỉnh xác định 2025 trong nhóm 15 địa phương dẫn đầu về chuyển đổi số; kinh tế số chiếm 10% GRDP. Mục tiêu này cần cân nhắc lại; tỷ lệ kinh tế số của cả nước 2025 là 20% GDP.

số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong nhóm 30/63 tỉnh, thành phố của cả nước⁵. Tỉnh có mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội từng bước đồng bộ, hiện đại, hệ thống đô thị phát triển theo hướng đô thị thông minh, kết nối thuận tiện với các trung tâm kinh tế của vùng, cả nước và quốc tế; đời sống nhân dân được nâng cao, môi trường được giữ vững, bản sắc văn hoá đặc sắc các dân tộc được bảo tồn và phát huy, quốc phòng an ninh, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.

<Đối với các mục tiêu cụ thể, vui lòng xem tại Chương I, phần 1.2.2 trong Báo cáo Quy Hoạch>

1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Bình Định trở thành tỉnh phát triển khá với GRDP bình quân đầu người, tỷ lệ đô thị hóa cao hơn mức bình quân chung của cả nước; thuộc nhóm 3-5 tỉnh, thành phố dẫn đầu của khu vực miền Trung. Đồng thời, tỉnh là trung tâm khoa học, đổi mới và công nghệ, nơi ứng dụng trí tuệ nhân tạo quan trọng của Việt Nam. Kinh tế tỉnh phát triển bền vững dựa trên các trụ cột: khoa học và công nghệ; công nghiệp chế biến chế tạo; công nghiệp công nghệ thông tin; du lịch chất lượng cao; nông nghiệp hữu cơ và hệ thống logistics hiệu quả. Bình Định thực hiện thành công các mục tiêu chuyển đổi số theo Chiến lược chuyển đổi số quốc gia, tiếp tục trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước. Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh giúp Bình Định có một số ngành, sản phẩm có thương hiệu uy tín về công nghệ, du lịch, nông nghiệp, có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường trong nước, quốc tế. Các giá trị văn hóa truyền thống của tỉnh, được bảo tồn, gìn giữ, phát huy hiệu quả, đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế xã hội của địa phương; quốc phòng, an ninh, bao gồm an ninh trên biển, và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh được bảo đảm vững chắc.

1.4. Các khâu đột phá, nhiệm vụ trọng tâm

1.4.1. Các trụ cột phát triển

Việc xác định các ngành, lĩnh vực kinh tế trụ cột của tỉnh Bình Định dựa trên các tiêu chí chủ yếu sau:

- Có tỷ trọng đóng góp lớn cho GRDP của tỉnh;
- Có tiềm năng phát triển lớn trong kỳ quy hoạch tới;
- Có vai trò quan trọng trong giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội cho người dân trong tỉnh;
- Phù hợp với tiềm năng, thế mạnh, điều kiện thực tế của tỉnh và có tác động lan tỏa tích cực đến các ngành, lĩnh vực khác;
- Phù hợp với xu hướng phát triển của quốc gia và quốc tế.

⁵ Chỉ số PCI của Bình Định năm 2020 xếp thứ 37/63 tỉnh, thành phố trên cả nước (giảm 18 bậc so với năm 2019), xếp thứ 8 trong nhóm trung bình gồm 32 địa phương.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển kinh tế; bối cảnh; điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức phát triển của tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, có thể xác định 05 trụ cột phát triển kinh tế tỉnh trong kỳ quy hoạch gồm:

(1) Ngành công nghiệp, trọng tâm là lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo.

Các ngành công nghiệp đang phát triển nhanh, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy GRDP ở Bình Định. Hiện tại, ngành chế biến chế tạo của Bình Định tập trung vào lĩnh vực chế biến thực phẩm, gỗ, và may mặc. Lĩnh vực này có thể được đa dạng hóa hơn nữa, mở rộng sang các lĩnh vực khác, chẳng hạn như sản xuất linh kiện điện cho ngành công nghiệp ô tô.

(2) Ngành du lịch. Theo đó, tỉnh hướng tới mục tiêu trở thành điểm đến du lịch văn hóa và tự nhiên đặc sắc. Bình Định có tiềm năng, thế mạnh với các di sản văn hóa độc đáo có thể làm tiền đề vững chắc cho việc phát triển du lịch văn hóa. Bên cạnh đó, các khu vực ven biển Bình Định vẫn giữ được không gian yên tĩnh, đây chính là một lợi thế độc đáo để cạnh tranh với các bãi biển vốn đã quá đông đúc ở các tỉnh lân cận như Khánh Hòa và Đà Nẵng. Để phát triển du lịch, cần có những quy hoạch đồng bộ về địa điểm, sản phẩm, hoạt động du lịch, xây dựng một môi trường du lịch lành mạnh, hướng đến phát triển bền vững, thân thiện với môi trường.

(3) Ngành nông nghiệp – lâm nghiệp và thủy sản. Theo đó, tỉnh chú trọng ứng dụng khoa học, công nghệ để nâng cao giá trị cho sản xuất nông – lâm nghiệp và thủy sản. Bình Định có thể nâng cao hơn nữa giá trị và thương hiệu nông sản thông qua sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và tiến tới nâng cấp chuỗi giá trị nông nghiệp bằng việc thu hút các nhà đầu tư lớn vào các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến, phân phối. Đồng thời, việc ứng dụng công nghệ cao trong hoạt động sản xuất nông - lâm nghiệp và thủy sản sẽ góp phần cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững.

(4) Phát triển đô thị hướng tới hình thành một trung tâm đổi mới AI. Theo đó, đô thị hóa trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Điểm khác biệt của Bình Định so với các địa phương khác trong vùng là phát triển đô thị gắn với các trung tâm đổi mới sáng tạo, trường đại học. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, tỉnh tiếp tục đầu tư vào các công viên đổi mới và các trường đại học hàng đầu về STEM; các khu vực dân cư sau đó sẽ phát triển xung quanh các cơ sở này. Bình Định đã có Công viên Sáng tạo TMA, Đại học FPT chuyên về AI và Khu Khoa học & Giáo dục Quy Hòa, tất cả đều có thể đóng vai trò là khởi đầu cốt lõi của trung tâm khoa học, đổi mới và công nghệ để tạo tiền đề cho Bình Định thu hút các nhà đầu tư sản xuất phần mềm & phần cứng AI trên địa bàn tỉnh.

(5) Phát triển hạ tầng và nâng cấp dịch vụ logistics. Theo đó, tỉnh tăng cường kết nối, mở rộng hoạt động kinh doanh logistics gắn với quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế. Hoạt động sản xuất công và nông nghiệp với định hướng xuất khẩu nhiều hơn trong tương lai đòi hỏi nâng cấp và xây mới các cơ sở hạ tầng (đặc biệt là cảng biển và cảng hàng không) cũng như tăng cường mạng lưới giao thông kết nối trong vùng và khu vực. Với cơ sở hạ tầng được nâng cấp mới và mạng lưới giao thông kết nối tốt hơn,

Bình Định có thể phát triển các dịch vụ logistics có giá trị cao hơn (bao gồm chuyên phát nhanh, 3PL, 4PL quản lý chuỗi cung ứng,...) để đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa đa phương tiện hiệu quả và tiết kiệm.

1.4.2. Nhiệm vụ trọng tâm

Để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, tỉnh Bình Định thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm sau:

(1) *Xây dựng chính quyền số, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.* Theo đó, tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và hiệu quả công tác thông tin, dự báo, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thị trường... Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính phục vụ người dân và doanh nghiệp. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền số và thực hiện dịch vụ công trực tuyến, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính; nâng cao hiệu quả làm việc của cán bộ, công chức, viên chức. Tiếp tục phát huy hiệu quả hoạt động Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh và bộ phận một cửa tại các huyện, thị xã, thành phố.

(2) *Nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư và phát triển doanh nghiệp:* Nâng cao năng lực xúc tiến đầu tư bằng cách tăng cường năng lực cho đội ngũ và bổ sung một số chức năng chính của Cơ quan xúc tiến đầu tư dựa trên các thông lệ tốt nhất. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh doanh nghiệp tư nhân; chú trọng thu hút đầu tư nước ngoài; khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp với hình thức sở hữu hỗn hợp. Thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, ưu tiên các ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp thích ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

(3) *Phát triển, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội:* Tích cực huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là gồm hạ tầng giao thông, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng dịch vụ - du lịch, văn hóa - xã hội, công nghệ thông tin. Tập trung nguồn lực đầu tư một số công trình giao thông trọng điểm kết nối giữa các vùng, các địa phương trong tỉnh như: Cầu Thị Nại 2; tuyến đường ven biển; đường 19C nối dài; đường phía Tây đèo Thị Nại; nâng cấp, mở rộng các tuyến tỉnh lộ trên địa bàn; nâng cấp, mở rộng cụm cảng Quy Nhơn... Đồng thời, nghiên cứu và bước đầu ứng dụng công nghệ AI và IoT để hỗ trợ hoạt động logistics, điều khiển mạng lưới giao thông đa phương thức cũng như phát triển giao thông công cộng theo nhu cầu của người dân.

(4) *Đổi mới công tác giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:* Trong kỳ quy hoạch 2021-2030, tỉnh Bình Định tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng dạy và học. Củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục; đẩy mạnh giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng trong giáo dục phổ thông. Rà soát, sắp xếp, quy hoạch các cơ sở giáo dục; nâng cao chất lượng của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; nâng cao năng lực quản trị nhà trường gắn với thực hiện tự chủ trong hoạt động của các cơ sở giáo dục; giải quyết căn cơ tình trạng thừa, thiếu cục bộ giáo viên. Đồng thời, Bình Định chú trọng thu hút, đào tạo nhân lực chất lượng cao hướng tới mục tiêu trở thành trung tâm khoa học, đổi mới và

công nghệ; thành lập một trung tâm đại học liên quan đến AI & STEM. Tỉnh cũng sẽ tăng cường kỹ năng của lực lượng lao động bằng cách cung cấp đào tạo nghề, hợp tác với các trường đại học và doanh nghiệp để có các chương trình chuyển đổi hoặc giới thiệu việc làm tiềm năng. Nội dung số và phương pháp giảng dạy trực tuyến được khuyến khích áp dụng trong trường học.

(5) *Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân*: Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện kết cấu hạ tầng và trang thiết bị ngành y tế; thành lập thêm bệnh viện chuyên khoa đáp ứng nhu cầu của nhân dân; đẩy mạnh thực hiện bảo hiểm y tế tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân. Đảm bảo phát triển tốt mạng lưới y tế cơ sở cũng như các bệnh viện công và tư chất lượng cao đặc biệt là trong các khu vực tập trung công nghiệp để đáp ứng nhu cầu của chuyên gia nước ngoài trình độ cao, lao động trí thức và lao động phổ thông; khuyến khích y tế tư nhân, nhất là đầu tư cho các bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh; đảm bảo dinh dưỡng và nâng cao sức khỏe người lao động.

(6) *Thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quốc phòng, an ninh*: Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, thế trận biên phòng toàn dân, xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh ngày càng vững chắc. Nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang tỉnh. Xử lý hiệu quả các tình huống quốc phòng - an ninh; phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

(7) *Quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên hiệu quả, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu*: Kiểm tra, giám sát chặt chẽ, kiểm soát ô nhiễm môi trường ở các khu, cụm, điểm công nghiệp, làng nghề, rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt,... Lồng ghép công tác ứng phó với biến đổi khí hậu vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các địa phương. Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ, ưu tiên bố trí vốn ngân sách cho các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

1.4.3. Các khâu đột phá

Xác định 5 khâu đột phá tiềm năng trong thời kỳ 2021-2030, Bình Định có thể tập trung thực hiện như sau:

a. *Với ngành nông nghiệp*: Bình Định có thể (1) nâng cao chất lượng cây trồng của mình thông qua thực hành hữu cơ với 3 cây trồng chủ lực: lúa, lạc, và rau. (2) Chế biến, bảo quản và đóng gói nông sản thành sản phẩm có giá trị cao hơn, ví dụ như với hạt điều (kỹ thuật bóc vỏ), dừa (chế biến nước cốt dừa và dầu dừa). (3) Phát triển diện tích rừng phòng hộ, rừng ngập mặn, và nắm bắt cơ hội bán cho các công ty thuê bể chứa carbon với thời hạn lên đến ~25 năm.

b. *Với ngành công nghiệp chế biến chế tạo*: Bình Định có thể dịch chuyển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sang lĩnh vực sản xuất có giá trị gia tăng cao như (1) chế biến thủy hải sản, (2) linh kiện điện tử cho xe cộ, (3) dược phẩm (sản xuất insulin tương tự sinh học), là những ngành đóng góp nhiều hơn vào GDP chung của Việt Nam. Với việc chuyển đổi trọng tâm ngành như vậy, Bình Định có thể thu hút nhiều lao động có

kỹ năng cao (ví dụ như nhân tài về trí tuệ nhân tạo AI), và các khoản đầu tư lớn, đặc biệt là FDI để thúc đẩy lĩnh vực mới. Chuyển dịch sang ngành công nghiệp gia tăng giá trị cao cũng sẽ tạo điều kiện cho ngành này hoạt động với một phương pháp số hóa hơn nữa.

c. Với ngành du lịch: (1) Tiếp tục phát huy tối đa và bền vững các bãi biển tại Bình Định bằng việc nâng cấp bãi biển công cộng hiện có ở Quy Nhơn với nhiều hoạt động thường xuyên như: (i) Biểu diễn đường phố (âm nhạc, xiếc); (ii) Các sự kiện thể thao (giải chạy, thi đấu bóng chuyền bãi biển); (iii) Các sự kiện ẩm thực (thi nấu ăn, lễ hội ẩm thực truyền thống). (2) Phát triển “tiểu thị trấn ven biển”: các tổ hợp dân cư – dịch vụ ven biển từ bán đảo Phương Mai đến bãi biển Phù Cát, thông qua các chính sách và cơ chế ưu đãi thuận lợi. (3) Phát huy khu vực rừng chưa được khai thác ở Vĩnh Thạnh và An Lão bằng cách thành lập trung tâm thể thao mạo hiểm ở miền Trung Việt Nam, với các hoạt động như chạy bộ trong rừng, leo núi, đi bộ dã ngoại. (4) Đầu tư xây dựng tại vùng cao phía Tây Bắc tỉnh các câu lạc bộ chăm sóc sức khỏe cao cấp, nơi khách du lịch có thể tận hưởng trọn vẹn sự yên bình tại xã An Toàn, huyện An Lão. (5) Phát triển tuyến đường du lịch kết nối thành phố Quy Nhơn và huyện Tây Sơn: đóng vai trò then chốt trong các chiến dịch tiếp thị cho du lịch địa phương trở nên phong phú hơn, thay vì du lịch tập trung tại điểm hút du lịch của tỉnh Bình Định hiện tại là thành phố Quy Nhơn. (6) Phát triển chương trình biểu diễn quy mô lớn trong không gian mở, như là điểm đến cuối cùng của hành trình khám phá: chương trình biểu diễn này có thể được tổ chức là sự kiện offline đặc sắc ở thành phố Quy Nhơn, nhưng điểm thu hút cốt lõi vẫn cần ở Huyện Tây Sơn.

d. Với ngành logistics: Bình Định có thể (1) phát triển trung tâm ga mới với mô hình ga kép tại Phù Cát khi huyện này có tiềm năng hỗ trợ vận tải hàng hóa và đi lại trong nước. (2) Xây dựng một trung tâm logistics mới có công suất xấp xỉ 500.000 TEU, nằm gần các tuyến giao thông chính với nguồn cung cấp nhân lực chất lượng cao: tận dụng các trường học trong tỉnh có khả năng cung cấp nơi đào tạo cho người lao động để nâng cao kỹ năng, sau đó tạo động lực cho người lao động làm việc tại trung tâm logistics sau khi đào tạo thành công

e. Với các ngành dịch vụ khác: Bình Định có thể (1) tăng cường hợp tác với trường đại học FPT trong việc phát triển giáo dục về Trí tuệ nhân tạo (AI) & khoa học, công nghệ, kỹ thuật & toán học (STEM). (2) Phát triển dịch vụ và sản phẩm AI (ví dụ như robot trò chuyện, phân tích hình ảnh/video và dự báo, thu thuế thông qua kiểm toán có mục tiêu và phòng chống gian lận) bằng cách xem xét quy hoạch trung tâm nghiên cứu & phát triển (R&D). (3) Cấp vốn hạt giống cho các cơ chế quản lý thử nghiệm Đổi mới sáng tạo AI, từ đó thu hút các quỹ ươm tạo AI của Việt Nam thông qua các cơ chế ưu đãi. (4) Phát triển các khu dân cư xung quanh hạt nhân kinh tế khi lấy AI là trọng tâm: bắt đầu thử nghiệm từ (i) giao thông vận tải dựa trên AI (ví dụ: xe buýt tự động), (ii) năng lượng xanh bền vững.

2. Các kịch bản tăng trưởng kinh tế

2.1. Đánh giá các yếu tố nội tại

Bình Định có thể khai thác các nguồn lực về tự nhiên, kết nối giao thông thuận lợi, khả năng huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư, cải thiện chính sách phát triển, cụ thể như dưới đây:

Quy mô dân số và lực lượng lao động: Bình Định có lực lượng lao động đông đảo (năm 2020 có gần 870 nghìn người, chiếm 58,4% dân số cả tỉnh). Nguồn nhân lực của trẻ chiếm tỷ lệ khá cao với tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nghề (đạt 56% cùng năm), và có tiềm năng tiếp tục gia tăng mạnh trong thời kỳ 2021-2030.

Xây dựng cơ sở hạ tầng: Bình Định có lợi thế về mạng lưới giao thông đầy đủ cả 5 phương thức vận tải (đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, đường biển và hàng không). Trong thời kỳ 2021-2030, bên cạnh mạng lưới giao thông đối ngoại được nâng cấp, mở rộng (gồm QL.1, QL.19, QL.19C, QL.1D), các dự án lớn như nâng cấp cảng Quy Nhơn, Khu bến cảng Phù Mỹ, nâng cấp sân bay Phù Cát thành sân bay quốc tế, cao tốc Quy Nhơn – Plây Cu, dự án đường sắt cao tốc Bắc-Nam đi qua tỉnh có thể tạo động lực quan trọng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh: Bình Định có thể tiếp tục cải thiện, nâng cao Chỉ số PCI nhằm thu hút đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh dồi dào hơn với các mục tiêu chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

Phát triển các ngành công nghiệp: Tiếp tục phát triển Khu kinh tế Nhơn Hội, nhiều khu – cụm công nghiệp, ngành công nghiệp tại Bình Định có triển vọng tiếp tục tăng trưởng mạnh trong những năm tới. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP ngành công nghiệp thời kỳ 2021-2030 có thể đạt 10,5%; tỷ trọng công nghiệp trong tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP có thể đạt 32% vào năm 2030

Phát triển ngành nông nghiệp: Ngoài thế mạnh về phát triển thủy sản và lâm nghiệp, Bình Định có thể tiếp tục cải thiện tiềm năng phát triển nông nghiệp hữu cơ bằng các chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với thị trường và thích nghi với biến đổi khí hậu. Đồng thời, Bình Định có thể tiếp tục đầu tư cải thiện các vùng nuôi trồng thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ cao, hoạt động khai thác thủy sản xa bờ và hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá.

Phát triển các ngành dịch vụ: Trong thời kỳ 2021-2030, (1) về dịch vụ logistics và vận tải, với việc nâng cấp cảng Quy Nhơn, xây mới tuyến cao tốc TP Quy Nhơn – Plây Cu kết nối cảng Quy Nhơn với các cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh (Gia Lai), Bờ Y (Kon Tum), Bình Định có vị thế quan trọng trong việc hình thành chuỗi cung ứng dịch vụ logistics tại vùng miền Trung – Tây Nguyên. (2) Về du lịch, Bình Định có triển vọng tiếp tục phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn khi có khả năng đón 2,3 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 9,5 triệu lượt khách du lịch nội địa vào năm 2030.

Huy động vốn đầu tư phát triển: Bình Định có thể linh động hiệu quả trong việc thu hút vốn đầu tư với sự hỗ trợ của các nền kinh tế lớn từ Nhật Bản, Hàn Quốc,...và từ các tập đoàn lớn trong & ngoài nước để kết nối thị trường, xúc tiến đầu tư.

2.2. Đánh giá các yếu tố bên ngoài

Nguy cơ an ninh: Cạnh tranh chiến lược Mỹ Trung Quốc đang và sẽ tiếp tục diễn ra gay gắt. Theo đó, làm gia tăng, nguy cơ xảy ra xung đột trong khu vực, nhất là ở Biển Đông. Do vậy, bối cảnh bên ngoài nêu trên có nguy cơ tác động tiêu cực đến quan hệ đối ngoại Việt Nam - Trung Quốc, cũng như tác động tiêu cực đến kinh tế Việt Nam nói chung, Bình Định nói riêng. Trong trường hợp xảy ra căng thẳng, xung đột ở Biển Đông, các lĩnh vực thủy sản, du lịch, xuất khẩu, đầu tư của Bình Định có thể sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Đại dịch Covid-19: Trong giai đoạn 2021-2025, đây vẫn sẽ là yếu tố tác động tới kinh tế Bình Định, nhất là các lĩnh vực như: Du lịch; dịch vụ logistics và vận tải; thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp... nhưng rủi ro lây lan ít phức tạp hơn sau tỷ lệ bao phủ vaccine cả nước toàn diện và nghiêm túc duy trì các biện pháp phòng ngừa.

Sự phát triển của cả nước, các địa phương lân cận: Tình hình phát triển của cả nước với chiến dịch chuyển đổi số, các FTA cùng nhiều chính sách cải cách, và các địa phương lân cận như Quảng Ngãi, Phú Yên, Gia Lai về cơ bản thuận lợi đối với sự phát triển của kinh tế Bình Định trong thời kỳ 2021-2030, giúp tỉnh tiếp tục hợp tác, liên kết phát triển, thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

Ba kịch bản đã được xây dựng cho Bình Định, cho thấy GRDP theo giá hiện hành của Bình Định sẽ tăng từ 89,9 nghìn tỷ VNĐ năm 2020 lên 261,9 nghìn tỷ USD vào năm 2030 trong kịch bản cơ sở, 287,4 nghìn tỷ VNĐ trong kịch bản bền vững, và lên đến 329,9 nghìn tỷ VNĐ trong kịch bản quyét liệt.

2.3. Dự báo các kịch bản tăng trưởng

Các kịch bản tăng trưởng được xây dựng trên khả năng phát triển của Bình Định trong thời kỳ tới khi chịu tác động của các yếu tố bên trong (môi trường cơ chế chính sách, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, điều kiện đất đai mặt bằng cho thu hút dự án đầu tư . . .) và yếu tố tác động bên ngoài (bối cảnh tác động của thế giới, trong nước, vùng. . .). Xem xét các yếu tố tác động, có 3 kịch bản chủ yếu về phát triển tỉnh thời kỳ 2021-2030.

Cụ thể dự báo từ các kịch bản tăng trưởng như sau:

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (gss 2010)

	Kịch bản cơ sở		Kịch bản bền vững		Kịch bản quyết liệt	
	2020 2030	2030 2050	2020 2030	2030 2050	2020 2030	2030 2050
Tổng GRDP	7,0%	5,6%	8,0%	6,4%	9,5%	7,6%
GRDP đầu người	7,0%	4,6%	8,0%	5,3%	9,5%	6,5%
GRDP theo ngành						
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	3,7%	3,2%	3,6%	3,8%	3,9%	5,3%
Công nghiệp – Xây dựng	8,7%	6,3%	10,3%	7,6%	12,4%	8,6%
<i>Sản xuất chế biến, chế tạo</i>	9,5%	7,0%	11,4%	8,2%	13,6%	9,4%
<i>Công nghiệp khác</i>	7,7%	5,1%	8,9%	6,6%	10,7%	6,9%
Dịch vụ	7,3%	5,8%	8,5%	6,2%	10,0%	7,5%
<i>Dịch vụ trừ du lịch</i>	7,2%	5,8%	7,2%	5,6%	8,7%	6,8%
<i>Du lịch</i>	8,5%	5,6%	15,7%	8,1%	17,3%	9,6%
Thuế	9,9%	6,4%	9,7%	5,6%	11,8%	6,5%

Bảng 2: GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (ghh)

Đơn vị: tỷ VND

	Kịch bản cơ sở			Kịch bản bền vững			Kịch bản quyết liệt		
	2025	2030	2050	2025	2030	2050	2025	2030	2050
Tổng GRDP	153.451,1	261.851,7	1.706.084,9	160.757,0	287.379,2	2.177.482,1	172.235,1	329.882,2	3.128.031,4
GRDP đầu người	103,1	175,9	939,4	108,0	193,1	1.198,9	115,7	221,6	1.722,3
GRDP theo ngành									
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	36.596,7	52.629,9	214.951,7	35.690,2	52.325,2	239.523,0	37.761,4	53.604,4	328.443,3
Công nghiệp – Xây dựng	47.648,8	87.855,0	657.720,2	52.526,4	101.712,9	970.099,5	54.773,2	122.226,1	1.393.582,9
<i>Sản xuất chế biến, chế tạo</i>	26.576,3	52.614,4	447.249,7	28.514,1	62.339,8	659.667,7	30.550,0	75.643,0	1.003.379,7
<i>Công nghiệp khác</i>	21.072,4	35.240,6	210.470,5	24.012,3	39.373,1	310.431,9	24.223,2	46.583,1	390.203,2
Dịch vụ	61.846,5	106.190,6	717.471,8	63.976,1	118.390,3	870.908,4	68.544,0	135.900,1	1.266.731,3
<i>Dịch vụ trừ du lịch</i>	54.173,9	93.098,0	632.167,5	54.341,8	93.552,5	610.864,2	58.221,8	107.388,9	877.528,5
<i>Du lịch</i>	7.672,6	13.092,6	85.304,2	9.634,3	24.837,8	260.044,1	10.322,2	28.511,3	389.202,9
Thuế	7.359,1	15.176,3	115.941,2	8.564,2	14.950,7	96.951,2	11.156,4	18.151,6	139.273,9

Bảng 3: Cơ cấu GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (ghh)

	Kịch bản cơ sở			Kịch bản bền vững			Kịch bản quyết liệt		
	2025	2030	2050	2025	2030	2050	2025	2030	2050
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	23,8%	20,1%	12,6%	22,2%	18,3%	11,0%	21,9%	16,2%	10,5%
Công nghiệp – Xây dựng	31,1%	33,6%	38,6%	32,7%	35,4%	44,6%	31,8%	37,1%	44,6%
<i>Sản xuất chế biến, chế tạo</i>	17,3%	20,1%	26,2%	17,7%	21,7%	30,3%	17,7%	22,9%	32,1%
<i>Công nghiệp khác</i>	13,7%	13,5%	12,3%	14,9%	13,7%	14,3%	14,1%	14,1%	12,5%
Dịch vụ	40,3%	40,6%	42,1%	39,8%	41,2%	40,0%	39,8%	41,2%	40,5%
<i>Dịch vụ trừ du lịch</i>	35,3%	35,6%	37,1%	33,8%	32,6%	28,1%	33,8%	32,6%	28,1%

	Kịch bản cơ sở			Kịch bản bền vững			Kịch bản quyết liệt		
	2025	2030	2050	2025	2030	2050	2025	2030	2050
<i>Du lịch</i>	5,0%	5,0%	5,0%	6,0%	8,6%	11,9%	6,0%	8,6%	12,4%
Thuế	4,8%	5,8%	6,8%	5,3%	5,1%	4,5%	6,5%	5,5%	4,5%

2.4. Lựa chọn kịch bản tăng trưởng

Kịch bản tăng trưởng được lựa chọn cho tỉnh Bình Định là kịch bản (2). Kịch bản tăng trưởng bền vững nhờ những dấu hiệu khả quan từ chiến dịch tiêm chủng đang diễn ra, cũng như các nỗ lực tích cực của chính phủ nhiều nước nhằm đẩy mạnh quá trình phục hồi kinh tế-xã hội. Đồng thời, kịch bản tăng trưởng bền vững cũng phù hợp với quan điểm phát triển kinh tế xanh và bền vững, chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống. Do đó, các phương án phát triển chi tiết cho Bình Định sẽ được xây dựng dựa trên kịch bản này.

II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

1. Phương án phát triển kinh tế

1.1. Dịch vụ

1.1.1. Các mục tiêu phát triển

Về tốc độ tăng trưởng GRDP: Giai đoạn 2021-2025 tốc độ tăng GRDP ngành dịch vụ đạt 8,2%; giai đoạn 2026-2030 đạt 8,8% và trung bình giai đoạn 2021-2030 đạt 8,5%; giai đoạn 2031-2050 đạt 6,6%. GRDP (giá SS) ngành dịch vụ tăng từ 19.563,8 tỷ đồng năm 2020 lên 28.950 tỷ đồng năm 2025; 44.220 tỷ đồng năm 2030 và đạt 158.170 tỷ đồng vào năm 2050.

Về quy mô và cơ cấu GRDP ngành dịch vụ: Nâng GRDP ngành dịch vụ (giá HH) từ 33.842 tỷ đồng năm 2020 lên 58.169 tỷ đồng năm 2025; 130.192 tỷ đồng năm 2030 và 478.800 tỷ đồng năm 2050. Tương ứng với đó là tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu GRDP toàn nền kinh tế tăng từ 37,63% năm 2020 lên 39,3% năm 2025; năm 2030 đạt tỷ trọng 41,2%.

Lao động ngành dịch vụ của tỉnh tăng từ 321,5 nghìn người năm 2020 lên 330,8 nghìn người năm 2025 (chiếm 39% tổng lao động trong nền kinh tế) và 342,4 nghìn người năm 2030 (chiếm 40,5% tổng số lao động toàn tỉnh); đến năm 2030 là 424,2 nghìn người (chiếm khoảng 41,9% tổng lao động toàn tỉnh).

Thúc đẩy việc tăng NSLĐ ngành dịch vụ của tỉnh Bình Định, duy trì NSLĐ ngành dịch vụ cao hơn NSLĐ trung bình toàn nền kinh tế, nâng NSLĐ (theo GRDP giá HH) năm 2020 từ 105 triệu đồng lên 175,8 triệu đồng năm 2025; 380 triệu đồng năm 2030. Tốc độ tăng NSLĐ ngành dịch vụ giai đoạn 2021-2025 đạt 7,5%; giai đoạn 2026-2030 đạt 8,1%, cả giai đoạn 2021-2030 đạt 7,8%.

Tầm nhìn đến năm 2050: Gắn phát triển dịch vụ với tiến trình chuyên đổi số, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; phát triển mạnh các dịch vụ giá trị gia tăng cao để nâng cao tỷ trọng cấu ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế tỉnh. Xây dựng thương hiệu và phát triển Bình Định trở thành một trung tâm dịch vụ quan trọng của vùng, cả nước và khu vực, nhất là trong các lĩnh vực dịch vụ mà tỉnh có thế mạnh như du lịch, logistics và vận tải, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo. Tiếp tục phát triển, hiện đại hóa các dịch vụ thiết yếu như thương mại, bán buôn, bán lẻ để đáp ứng nhu cầu dịch vụ cơ bản của nhân dân.

Trong thời kỳ 2031-2050, khu vực dịch vụ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, chiếm tỷ trọng khoảng 44%-50% GDP nền kinh tế tỉnh Bình Định.

1.1.2. Du lịch

Với nền văn hóa đặc sắc, lịch sử phong phú và bãi biển hoang sơ, Bình Định được coi là điểm đến độc đáo cho du lịch văn hóa và du lịch ven biển.

Giai đoạn đến năm 2030, cần ưu tiên phát triển thị trường du lịch nội địa, trong đó thị trường du lịch Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh vẫn là thị trường trọng điểm bởi đây là hai trung tâm du lịch lớn nhất cả nước đồng thời có đường bay trực tiếp tới Bình Định. Đặc điểm chính của khách du lịch nội địa từ hai thị trường trọng điểm này gồm: (1) Ưu thích những điểm đến mới, nơi có sự khác biệt về sản phẩm du lịch và môi trường du lịch, nhất là du lịch biển đảo còn bảo tồn được tính hoang sơ. Đây cũng chính là lợi thế của Bình Định dựa trên những giá trị về văn hóa truyền thống và sự nổi trội về tiềm năng tài nguyên du lịch biển đảo; (2) Thường đi theo nhóm nhỏ và gia đình vào các dịp cuối tuần, dịp lễ tết với thời gian lưu trú dài và mức chi tiêu trung bình cao; (3) Yêu cầu khá cao về dịch vụ du lịch, thích mua sắm sản vật địa phương; (4) Phát triển trung tâm du lịch: phía Nam gồm TP Quy Nhơn; khu vực phía Tây gồm huyện Tây Sơn và khu vực phía Bắc gồm Hoài Nhơn.

Tầm nhìn năm 2050: Bình Định đón 8,0 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 22,0 triệu lượt khách du lịch nội địa; tổng thu từ khách du lịch đạt 300.500 tỷ đồng, đóng góp 187.500 tỷ đồng vào GRDP của tỉnh.

1.1.3. Logistics và vận tải

Phát triển vận tải và logistics đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa trong và ngoài nước (đặc biệt là dọc theo quốc lộ 19 và xung quang cảng biển Quy Nhơn, cảng Phù Mỹ, sân bay Phù Cát) tăng lên do hoạt động sản xuất, chế biến chế tạo được tăng cường, đồng thời đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử trong tỉnh. Các mục tiêu chủ yếu như sau:

Tốc độ tăng GRDP ngành vận tải, logistics cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, đạt mức 13% giai đoạn 2021-2025; giai đoạn 2026-2030 đạt 11,5%; giai đoạn 2031-2050 đạt 8,6%.

Tốc độ tăng GRDP ngành logistics đạt 12%/năm giai đoạn 2021-2030.

Phần đầu đến năm 2025 tỷ trọng đóng góp trong GDP của dịch vụ logistics nằm trong nhóm cao trong khu vực dịch vụ của tỉnh với tốc độ trung bình dịch vụ logistics tăng trên 12%/năm.

Cơ cấu ngành vận tải trong GRDP ngành dịch vụ tăng từ 9,7% năm 2020 lên 13% năm 2025, khoảng 16% năm 2030 và 20% năm 2050.

Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực vận tải, logistics, đảm bảo tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo của ngành đạt 60% năm 2025, đạt 70% năm 2030 và 80% vào năm 2050.

Tỷ lệ thuê ngoài dịch vụ logistics của tỉnh đạt 40% năm 2025, 50% vào năm 2030.

Quy hoạch trung tâm logistics Bình Định bao gồm 01 Trung tâm logistics cấp Vùng và các Trung tâm logistics cấp tỉnh với chức năng phục vụ cho Trung tâm logistics cấp Vùng. Hoàn thiện đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông logistics trên cơ sở quy hoạch phát triển giao thông vận tải đã được phê duyệt, trong đó tập trung ưu tiên đầu tư các tuyến đường từ Cảng Quy Nhơn nối với Quốc lộ 1 như Quốc lộ 19, Quốc lộ 19 mới, Quốc lộ 19B, Quốc lộ 19C, tuyến đường ven biển, tuyến đường Tây tỉnh để thu hút đầu tư. Phát triển các cụm dịch vụ hỗ trợ cho các khu công nghiệp của Bình Định để đẩy mạnh sự phát triển của dịch vụ logistics. Ưu tiên phát triển các dịch vụ chức năng hỗ trợ như viễn thông, ngân hàng, hỗ trợ hành chính, dịch vụ bưu chính/chuyển phát nhanh, dịch vụ hội nghị, dịch vụ dân sinh.

1.1.4. Thương mại

Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành thương mại giai đoạn 2021-2030 đạt 9,26%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 8,85%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 9,67%/năm. Về quy mô, GRDP ngành thương mại (giá hiện hành) là 12.906 tỷ đồng năm 2025, năm 2030 là 25.448 tỷ đồng.

Đối với thương mại nội địa, đến năm 2025 mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người đạt 78,05 triệu/người, năm 2030 đạt 154,8 triệu/người. Giữ thị phần hàng Việt Nam có thể mạnh với tỷ lệ trên 85% tại các kênh phân phối hiện đại và trên 80% các kênh phân phối truyền thống. Về thị trường hàng nông, lâm, thủy sản cũng như hàng tiêu dùng, cần phát triển các mạng lưới kênh phân phối như chợ, trung tâm thương mại, mua sắm để phát huy tối đa nội lực tiêu dùng. Ngoài ra, phát triển hệ thống phân phối xanh, bền vững, thúc đẩy sự tham gia của các sản phẩm được dán nhãn sinh thái, sản phẩm OCOP và những sản phẩm đặc trưng của tỉnh thân thiện môi trường trong các hệ thống phân phối.

Đối với xuất-nhập khẩu, đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng có giá trị tăng thêm cao, tăng sản phẩm chế biến, chế tạo, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, giảm dần tỷ trọng hàng thô. Các mặt hàng này cần được nâng cao khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội, môi trường, quy tắc xuất xứ trong các Hiệp định FTA thế hệ mới, chủ động thích ứng và vượt qua các rào cản thương mại, các biện pháp phòng vệ thương mại, chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ ngày càng nghiêm ngặt của các thị trường nhập khẩu để đẩy mạnh xuất khẩu, thâm nhập sâu vào các chuỗi cung ứng và kênh phân phối ở nước ngoài.

Đối với thương mại điện tử, cần đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử trong các doanh nghiệp phân phối, logistics, đặc biệt trong việc truy xuất nguồn hàng vào hệ thống hạ tầng thương mại như siêu thị, chợ.

1.1.5. Các ngành dịch vụ khác

Một số ngành dịch vụ then chốt Bình Định nên hướng tới như sau:

Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm: Nâng tỷ trọng GRDP ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm trong tổng GRDP nền kinh tế từ 2,9% năm 2020 lên 4,5% năm 2030 và khoảng 9% vào năm 2050. Để làm được điều này, cần phát triển dịch vụ tài chính ngân hàng theo hướng đa dạng hoá và nâng cao chất lượng dịch vụ trên nền tảng công nghệ số hướng tới mục tiêu tài chính toàn diện và tài chính xanh, đồng thời phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế tiến tới hội nhập thị trường tài chính khu vực và thế giới để đủ năng lực cạnh tranh trên cấp độ vùng và quốc gia

Thông tin và truyền thông: Phát triển dịch vụ thông tin và truyền thông góp phần thực hiện hiệu quả chiến lược chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2030; đưa Bình Định sẽ trở thành một trong những trung tâm AI hàng đầu của cả nước và khu vực. Bảo đảm 100% các thôn, bản, làng, ấp, đảo có người sinh sống và các nhà giàn được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; hộ nghèo, hộ cận nghèo có điều kiện tiếp cận và sử dụng dịch vụ viễn thông. 100% cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cơ động. Để đạt được điều này, cần tập trung phát triển theo hướng dịch vụ chất lượng cao, tập trung phát triển công nghệ cao; có sự đồng bộ giữa nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng. Cũng như kết hợp giữa phát triển ngành dịch vụ thông tin và truyền thông lan tỏa tới các ngành dịch vụ khác để tạo ra nhiều không gian mới thúc đẩy sự phát triển chung của các dịch vụ khác như thương mại, du lịch, giao thông vận tải, tài chính, ngân hàng.

Kinh doanh bất động sản: Duy trì vị trí kinh doanh bất động sản là ngành có quy mô GRDP lớn thứ 2 trong các ngành dịch vụ. Tỷ trọng GRDP ngành kinh doanh bất động sản trong tổng GRDP ngành dịch vụ chiếm khoảng 15% năm 2025 và khoảng 20% vào năm 2030. Bảo đảm thị trường bất động sản của tỉnh phát triển theo hướng tiệm cận được các chuẩn mực quốc tế. Phát triển bất động sản theo hướng xanh và thông minh; sản phẩm bất động sản đa dạng; có tỷ suất sinh lợi hấp dẫn trong trung hạn, dài hạn.

Dịch vụ y tế: Phát triển dịch vụ y tế tỉnh Bình Định nhằm đảm bảo mọi người dân trong tỉnh được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, mở rộng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng. Tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đáp ứng sự hài lòng của người dân, hướng tới phát triển dịch vụ y tế chất lượng cao cho những người có thu nhập cao, khách quốc tế tại tỉnh Bình Định và các tỉnh lân cận. Thu hút các nhà đầu tư vào lĩnh vực này.

1.2. Công nghiệp

1.2.1. Mục tiêu chung

Ngành chế biến chế tạo công nghệ cao, công nghệ thông tin, điện, điện tử phát triển, đặc biệt trí tuệ nhân tạo trở thành một trong những lĩnh vực đột phá, góp phần đưa tỉnh Bình Định trở thành một trung tâm khoa học, đổi mới và công nghệ của vùng và cả nước.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP ngành công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2021-2030 đạt 10,3%, trong đó:

Ngành công nghiệp chế biến chế tạo đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 11,4% (tăng hơn so với thời kì 2016-2020 do triển khai các ngành công nghiệp chế biến chế tạo thế mạnh như thực phẩm, dược phẩm, linh kiện điện tử và chất bán dẫn)

Các ngành công nghiệp khác và xây dựng đạt 8,9%

- Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP đạt 35,4% vào năm 2030, trong đó:

Ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 21,7% trong tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP

Các ngành công nghiệp khác và xây dựng chiếm 13,7%

- Các mục tiêu khác bao gồm:

100% các KCN, CCN có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn;

Số lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong ngành công nghiệp tăng bình quân 8-9%/năm;

- Năng suất lao động tăng bình quân 8-9%/năm

1.2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, tầm nhìn của Bình Định là trở thành một trong những trung tâm phát triển về sản xuất, ứng dụng công nghệ cao của vùng; một trung tâm kinh tế số và công nghệ cao của cả nước.

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP ngành công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2031-2050 đạt 7,7%,

Tỷ trọng ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt 45%,

Tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp đạt 70-80%.

1.2.4. Giải pháp phát triển

Nâng cao chuỗi giá trị ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Tập trung vào một số ngành chính như sản xuất và chế biến thực phẩm, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, sản xuất kim loại đúc sẵn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng.

Tạo thương hiệu sản phẩm: Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông sản chủ lực của Bình Định như dầu dừa, cá ngừ. Tập trung xây dựng thương hiệu “Đồ gỗ Bình Định” cho phát triển công nghiệp chế biến gỗ.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành công nghiệp tỉnh: Phát triển các doanh nghiệp trong ngành ưu tiên của tỉnh, gắn với phát triển chuỗi giá trị, cụm liên kết, và phát triển đồng bộ nguồn nhân lực công nghiệp đáp ứng về lượng và chất.

Thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực khoa học công nghệ, thích ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Hình thành và hoàn thiện thể chế, cơ chế, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cấp hạ tầng phục vụ phát triển ngành AI. Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ; tiếp tục xây dựng Bình Định trở thành điểm đến của các nhà khoa học trong và ngoài nước.

Phát triển nhân tài, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong ngành công nghiệp: Chú trọng đào tạo nhân lực tại chỗ và thu hút chuyên gia trong nước, quốc tế đầu ngành tham gia các hoạt động phát triển công nghiệp của tỉnh. Đẩy mạnh hợp tác hiệu quả giữa các tổ chức KH-CN (ICISE, Đại học FPT), kết hợp với các công trình, dự án (Công viên Sáng tạo TMA, Dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo của FPT, Dự án KCN, Đô thị và Dịch vụ Becamex Bình Định...) gắn với sản phẩm và ứng dụng cụ thể.

Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư phát triển công nghiệp và mở rộng thị trường: Đổi mới và linh hoạt cơ chế thu hút đầu tư hạ tầng các KCN, CCN, thu hút các dự án công nghiệp lớn, đóng vai trò đầu tàu, động lực phát triển và tạo đột phá; Đẩy nhanh tiến độ đền bù, giải phóng mặt bằng CCN; thực hiện nghiêm các tiêu chuẩn môi trường trong các KCN, CCN, làng nghề.

Phát triển làng nghề tạo sản phẩm độc đáo, tạo thương hiệu của tỉnh: Tại các làng nghề, cần có các chính sách hỗ trợ về vốn và có kế hoạch duy trì về số lượng làng nghề, phát triển các giá trị nhân văn trong từng sản phẩm đặc trưng.

1.3. Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản

1.3.1. Các mục tiêu ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Quy mô giá trị GRDP (giá hiện hành): Đến năm 2025, tổng giá trị GRDP ngành đạt 34,53 nghìn tỷ đồng (1,37 tỷ USD), trong đó lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt-chăn nuôi) đạt 19,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 57,1% toàn ngành nông nghiệp), thủy sản đạt 12,62 nghìn tỷ đồng (chiếm 36,5%) và lâm nghiệp đạt 2,21 nghìn tỷ đồng (chiếm 6,4%). Đến năm 2030, GRDP ngành nông nghiệp đạt 57,83 nghìn tỷ đồng (2,14 tỷ USD), trong đó nông nghiệp đạt 32,91 nghìn tỷ đồng (chiếm 56,9%), thủy sản đạt 22,0 nghìn tỷ đồng (chiếm 38,0%) và lâm nghiệp đạt 2,92 nghìn tỷ đồng (chiếm 5,0%).

Chuyển dịch cơ cấu: Cơ cấu GRDP ngành nông, lâm, thủy sản trong tổng GRDP tỉnh năm 2020 chiếm 29,7%, giảm xuống còn 23,3% năm 2025 và còn 18,3% năm 2030. Cơ cấu trong nội ngành nông nghiệp, gồm lĩnh vực nông nghiệp từ 59,9% năm 2020, xuống còn 57,1% năm 2025 và còn 56,9% năm 2030; tỷ lệ này đạt tương ứng của lâm nghiệp là 6,2%, 6,4% và 5,0%; thủy sản đạt 33,9%, 36,5% và 38,0%.

Đóng góp từ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025 đạt trên 20% (tương đương toàn quốc) và năm 2030 đạt 40-50%. Đến năm 2030, tỷ trọng giá trị sản xuất ứng dụng công

nghệ cao trồng trọt 20-30%, chăn nuôi 40-50%, thủy sản chiếm 60-70% và lâm nghiệp chiếm trên 10%.

1.3.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đưa tỉnh Bình Định vào tốp đầu các địa phương trong Vùng duyên hải Nam Trung Bộ về sản xuất nông nghiệp, đặc biệt nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Tổ chức sản xuất, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản theo hướng gắn với thương mại điện tử, thương mại xuyên biên giới, kết hợp với thương mại truyền thống. Phát triển nền nông nghiệp xanh (nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, nông nghiệp sạch), hình thành các vùng sản xuất nông sản hữu cơ tập trung (lúa, rau và lạc). Phát triển nông nghiệp bền vững, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, trên cơ sở chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Xây dựng một số thương hiệu quốc tế đối với nông sản chủ lực gồm gỗ, cá ngừ đại dương, tôm, rau, hoa quả. Hình thành trung tâm đầu giá cá ngừ đại dương và trung tâm logistics nông sản khu vực.

1.3.3. Giải pháp phát triển

- *Chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng nâng cao giá trị, hướng tới xuất khẩu:* Tiếp tục tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu của từng địa phương. Triển khai có hiệu quả cánh đồng mẫu lớn, tạo ra các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung và tổ chức sản xuất theo chuỗi. Tăng cường ứng dụng khoa sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững, giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật, giám sát dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng chống sâu bệnh.

- *Đổi mới và hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển* nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ gắn với chế biến nông lâm thủy sản, tập trung vào chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, chính sách đất đai, chính sách tài chính, tín dụng linh hoạt. Hình thành chuỗi liên kết nông sản Bình Định với các tỉnh Tây Nguyên và khu vực trên tuyến hành lang kinh tế dọc QL19 và tuyến vận tải biển: khai thác hiệu quả hạ tầng giao thông kết nối (QL19, đường cao tốc), cảng biển và dịch vụ logistics để xuất khẩu nông sản. Hình thành vùng nguyên liệu nông lâm thủy sản tập trung. Hình thành vùng sản xuất tập trung theo hướng an toàn và áp dụng các công nghệ cao các cây trồng chủ lực của tỉnh như: lúa, lúa giống, lạc, ngô, sắn, dứa, rau, cây ăn quả. Phát triển Khu nuôi tôm công nghệ cao tại Tuy Phước, Phù Mỹ và Phù Cát; Mô hình đánh bắt cá ngừ đại dương áp dụng công nghệ cao tại Hoài Nhơn, Phù Cát, Quy Nhơn; Khu chăn nuôi công nghệ cao tại An Nhơn; Khu trồng trọt chất lượng cao Tuy Phước; Khu sản xuất và chế biến dứa công nghệ cao. Phát triển mô hình tổ đội/nghiệp đoàn trong khai thác thủy sản: tạo vùng nguyên liệu thủy sản với mô hình gắn kết giữa khai thác, nuôi trồng, chế biến và thương mại thủy sản. Xây dựng vùng nguyên liệu nông sản hữu cơ, nông sản sạch hướng tới xuất khẩu và tiêu dùng nội địa: tập trung vào các sản phẩm rau, lúa và cây ăn trái hữu cơ; hình thành một số vùng sản xuất nông

nghiệp thân thiện môi trường gắn với phát triển du lịch sinh thái ở khu vực Tây Sơn, Quy Nhơn, Tuy Phước. Mở rộng một số nông sản mới tiềm năng gắn với chế biến xuất khẩu như chanh leo và Bưởi da xanh.

- *Hình thành trung tâm chế biến nông lâm thủy sản xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics, đẩy mạnh thương mại điện tử, thương mại xuyên biên giới.* Xây dựng khu dịch vụ logistics hàng nông sản gắn với sản xuất chế biến, thương mại nông sản hữu cơ tập trung tại Trung tâm Logistics Phú Phong (Tây Sơn, 30 ha) và tại Trung tâm logistics Cầu Gành (Tuy Phước, 10 ha). Khu chế biến thủy sản tập trung tại TP Quy Nhơn và thị xã Hoài Nhơn gắn với nguồn nguyên liệu từ khai thác và nuôi trồng trên địa bàn tỉnh và vùng; Khu đầu giá cá ngừ đại dương khu vực Đông Nam Á tại Hoài Nhơn; Khu chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ nguyên liệu gắn với trồng rừng thương mại thành phố Quy Nhơn...

- *Phát triển các sản phẩm nông sản chủ lực gắn với xây dựng thương hiệu đạt tầm quốc gia, khu vực, sản phẩm OCOP, tham gia sâu vào chuỗi giá trị; ứng dụng phần mềm Te-food quản lý đàn vật nuôi bằng công nghệ Blockchain trong sản xuất nông sản chủ lực của tỉnh:* (i) Về thủy sản: xây dựng thương hiệu cá ngừ đại dương đạt thương hiệu quốc gia (trước năm 2022) và tầm quốc tế (sau năm 2025), thương hiệu tôm thẻ chân trắng hữu cơ (con giống và tôm nuôi thương phẩm), thương hiệu nước mắm (Hoài Nhơn); (ii) Về trồng trọt: Phát triển nông sản chủ lực địa phương gồm lúa, dứa, chuối, điều và rau đậu các loại; (iii) Về chăn nuôi: xây dựng thương hiệu gà Minh Dur đạt thương hiệu quốc gia và có lộ trình xây dựng thương hiệu gà Minh Dur cấp quốc tế; nhãn hiệu Heo Hoài Ân, Bò thịt Bình Định chất lượng cao; (iv) Về lâm sản, chủ yếu gỗ nguyên liệu và gỗ cây lớn hương tới xuất khẩu, với giá trị và thương hiệu riêng của địa phương.

- *Hình thành khu sản xuất giống tập trung chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu:* (i) Giống cây trồng: Khu sản xuất giống lúa 4.000 ha (Tuy Phước, thị xã An Nhơn), Khu ươm giống cây lâm nghiệp chất lượng (Xã Nhơn Tân, Thị xã An Nhơn); (ii) Giống chăn nuôi: khu sản xuất giống gia cầm chất lượng cao (Tuy Phước), Khu giống lợn tập trung tại Cát Lâm, Phù Cát; khu sản xuất Gà giống Minh Dur (Tuy Phước), giống gà ta Cao Khanh (CK1-BĐ, CK2-BĐ, CK3-BĐ ở Phù Cát); (iii) Giống thủy sản: Hình thành các vùng sản xuất giống thủy sản tập trung: Xây dựng các cơ sở sản xuất giống thủy sản mặn, lợ tập trung tại khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ; xây dựng cơ sở sản xuất giống thủy sản nước ngọt tập trung khu vực phía Nam tỉnh, với quy mô khoảng 40 ha, đặt tại xã Bình Thành, huyện Tây Sơn; Nâng cấp trạm thực nghiệm nuôi trồng thủy sản nước ngọt tại xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ.

- *Hình thành Bể chứa carbon khu vực và hướng tới một thị trường thương mại xuyên biên giới.* Giai đoạn 2021-2030, Việt Nam sẽ tiếp tục tham gia sáng kiến “Đối tác thực hiện Thị trường các-bon” (PMI) do Ngân hàng Thế giới khởi xướng để hình thành và phát triển thị trường các-bon trong tương lai bằng cách: Xác định diện tích rừng phòng hộ được cho thuê để làm bể chứa các-bon; Xác nhận việc cắt giảm khí carbon do các khu vực rừng được bảo vệ tạo ra và xác nhận từ những tổ chức uy tín quốc tế. Thu

hút các công ty/tổ chức phi chính phủ mua tín dụng carbon từ bể chứa carbon và có thể duy trì sự đa dạng sinh học của khu vực rừng được bảo vệ.

2. Phương án phát triển dân số, lao động và an sinh xã hội

2.1. Dân số và lao động

2.1.1. Mục tiêu phát triển

- Các mục tiêu cụ thể về dân số:

Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: tỷ suất sinh thô ở mức 13,7% vào năm 2025 và dưới 13% vào năm 2030. Đến năm 2025, bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,0 đến 2,2 con và giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị.

Đến năm 2025, giảm 25% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng và giảm 27% ở năm 2030. Đến năm 2025, tỷ số giới tính khi sinh dưới mức 110 bé trai/100 bé gái sinh ra sống, tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 22,7%; tỷ lệ người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên đạt trên 10,3%; tỷ lệ phụ thuộc chung đạt khoảng 49,5%.

Nâng cao chất lượng dân số: Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 50%; tỷ lệ cặp tảo hôn dưới 15%; tỷ lệ cặp hôn nhân cận huyết thống dưới 3%; 30% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 50% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất; tuổi thọ bình quân đạt 74,5 tuổi. Giảm tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh trên 1.000 trẻ đẻ sống dưới 3,2‰ vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030. Phấn đấu giảm tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể cân nặng theo tuổi xuống dưới 8% vào năm 2025 và dưới 6% vào năm 2030.

- Các mục tiêu cụ thể về lao động, việc làm:

Tỷ lệ lao động có việc theo khu vực kinh tế đến năm 2030: Nông, lâm, thủy sản chiếm 28% năm 2025 và 20% năm 2030; công nghiệp, xây dựng chiếm 30% năm 2025 và 35% năm 2030; dịch vụ chiếm 42% năm 2025 và 45% năm 2030.

Tỷ lệ lao động được đào tạo chiếm 23,66% năm 2025 và 28,50% ở năm 2030; tỷ lệ lao động được đào tạo nghề chiếm 66% ở năm 2025 và 76% năm 2030

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2025 là 2,85% và năm 2030 là 2,45%. Số người được giải quyết việc làm mới bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025 là 30.000 người, trong đó bình quân mỗi năm đưa 780 lao động đi làm việc tại nước ngoài. Giai đoạn 2026-2030 là 36.000 người, trong đó bình quân mỗi năm đưa 830 lao động đi làm việc tại nước ngoài.

2.1.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Về dân số: Tiếp tục ưu tiên thực hiện các mục tiêu giảm tỷ lệ sinh, ổn định tỷ số giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số. Mở rộng cung cấp các dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán và điều trị sớm một số bệnh, tật trước khi sinh và sơ sinh, dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân. 100% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận

thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản. Duy trì vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện chính sách phát triển kinh tế xã hội. Đẩy mạnh truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức chuyển đổi hành vi về bình đẳng giới; phát huy triệt để lợi thế cơ cấu dân số vàng, lồng ghép chính sách dân số vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm mọi người dân đều bình đẳng trong tham gia và thụ hưởng thành quả phát triển.

Về lao động, việc làm: Tiếp tục đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng mức sống khá của địa phương, từ đó kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của cả nước. Trọng tâm của quá trình đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cần phù hợp, sát với định hướng phát triển của tỉnh, tập trung vào những ngành nghề mũi nhọn, có thế mạnh của địa phương (nông nghiệp, công nghiệp công nghệ cao, du lịch, thương mại, dịch vụ) cũng như xu hướng phát triển của các ngành, nghề mới trong giai đoạn tiếp theo đến 2050. Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động sang các nhóm ngành phi nông nghiệp, theo hướng nâng cao năng suất lao động, nâng cao thu nhập cho người lao động. Cơ cấu hợp lý nguồn nhân lực giữa các ngành, lĩnh vực để đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đồng thời mở rộng hội nhập và giao lưu với khu vực và quốc tế.

2.1.3. Giải pháp phát triển

Về dân số: Thúc đẩy gia tăng dân số thành thị. Theo đó, việc nâng cấp thị xã An Nhơn lên đô thị loại III (thành phố An Nhơn), 02 đô thị loại IV (Hoài Nhơn, Tây Sơn) và 06 đô thị loại V hình thành mới bên cạnh tiếp tục phát triển khu đô thị mới Nhơn Hội; quy hoạch phát triển các khu đô thị mới, các khu dân cư gắn với các khu công nghiệp cùng với việc mở rộng giao thông, sẽ góp phần nâng cao số dân thành thị.

Phân bố lại dân cư: Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành và phát huy tối đa các thế mạnh của từng vùng lãnh thổ, thực hiện phân bố lại dân cư hợp lý giữa các vùng, miền, các đơn vị hành chính. Hệ thống đô thị và các điểm dân cư nông thôn cần bố trí linh hoạt, có sự liên kết và phân công phù hợp. Đối với dân cư vùng nông nghiệp phân tán trên diện tích toàn tỉnh, trong vùng sản xuất lúa, màu, cây ăn quả, là khu vực dự báo có nhiều tác động lớn đến quỹ đất nông nghiệp, phân bố dân cư khi phát triển các dự án công nghiệp, đô thị của tỉnh, cần được quản lý, nâng cấp điều kiện ở và dịch vụ hạ tầng xã hội để có thể chuyển hoá thành bộ phận dân cư đô thị. Đối với dân cư vùng ven biển, khuyến khích di dời các điểm dân cư nhỏ lẻ không thuận lợi về giao thông, các điểm dân cư thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ lụt, triều cường tập trung thành điểm dân cư lớn thuận lợi cho việc đầu tư hạ tầng⁶.

Xây dựng và triển khai thực hiện cơ chế lồng ghép các yếu tố dân số trong chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội; đẩy mạnh nghiên cứu về dân số và phát triển, trọng tâm là chất lượng dân số.

⁶ Thuyết minh Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035.

Đẩy mạnh truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức chuyển đổi hành vi về bình đẳng giới; phát huy lợi thế cơ cấu dân số vàng, lồng ghép chính sách dân số vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm mọi người dân đều bình đẳng trong tham gia và thụ hưởng thành quả phát triển.

Về lao động, việc làm: Triển khai có hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án, giải pháp hỗ trợ tạo việc làm, bao gồm cả tạo việc làm trong nước và xuất khẩu lao động.

Đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong cơ cấu lao động xã hội nhằm giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho dân cư nông thôn.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Bình Định nói chung và của ngành nói riêng. Tập trung ưu tiên đào tạo nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu cho các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của tỉnh Bình Định trong bối cảnh hợp tác khu vực, quốc tế ngày càng sâu, rộng.

Chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ về kỹ năng chuyên môn và ngoại ngữ cho người lao động ngành du lịch, nâng cao nhận thức những cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn.

Chú trọng phát triển nguồn nhân lực cho các ngành logistic và trong ngành công nghiệp.

2.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

2.2.1. Mục tiêu phát triển

Phân đầu đến năm 2025, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% dân số; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là dưới 7%; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đầy đủ vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng đạt trên 98%. Đến năm 2030, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 97% dân số; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là dưới 5%; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đầy đủ vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng đạt 100%.

Đến năm 2025, đạt 43,6 giường bệnh (không tính trạm y tế), trên 9 bác sỹ, trên 1,5 dược sỹ đại học/10.000 dân. Đến năm 2030, đạt trên 47 giường bệnh (không tính trạm y tế), trên 11 bác sỹ, trên 2 dược sỹ đại học/10.000 dân. Đến năm 2030, duy trì 100% trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ làm việc; 100% tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế; 100% các bệnh viện thực hiện xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn; 100% trạm y tế có hộ sinh trung học hoặc y sỹ sản nhi; 100% thôn, làng, khu vực dân cư có nhân viên y tế hoạt động.

2.2.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Hệ thống y tế và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Bình Định đạt tiêu chuẩn chất lượng khu vực và quốc tế, có đủ năng lực ứng dụng những thành tựu công nghệ y học tiên tiến của khu vực và thế giới nhằm phục vụ tốt nhiệm vụ phòng bệnh và

khám chữa bệnh, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tỉnh theo hướng ngày càng chuyên sâu, chất lượng.

2.2.3. Giải pháp phát triển

Về phát triển hạ tầng y tế: Phát triển Bệnh viện Đa khoa tỉnh thành bệnh viện hạng đặc biệt cấp vùng, đảm bảo đủ năng lực, là bệnh viện vệ tinh của các Bệnh viện: Ung bướu, Thống Nhất, Từ Dũ (Thành phố Hồ Chí Minh) và một số bệnh viện tuyến trung ương khác theo nhu cầu thực tế. Phát triển hệ thống hỗ trợ chẩn đoán và điều trị từ xa tại bệnh viện Đa khoa tỉnh và các bệnh viện chuyên khoa, đa khoa khu vực để kết nối với các bệnh viện tuyến trên, nâng cao hiệu quả chẩn đoán, can thiệp và điều trị các ca bệnh phức tạp tại tỉnh. Đầu tư xây dựng, phát triển các bệnh viện chuyên khoa.

Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa các trung tâm y tế cấp huyện để thực hiện tốt chức năng điều trị, y tế dự phòng và dân số phát triển, phấn đấu trên 50% trung tâm y tế cấp huyện được xếp hạng bệnh viện hạng II. Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các trạm y tế cấp xã, tập trung vào nhiệm vụ chính là y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu, đặc biệt là tại các vùng nông thôn, tại các huyện miền núi vùng sâu, vùng xa.

Về phát triển nhân lực y tế: Mở rộng tuyển dụng, đào tạo nhân lực y tế có trình độ đại học, sau đại học; sắp xếp, bố trí hợp lý nhân lực để đảm bảo cơ cấu giữa bác sỹ và điều dưỡng, kỹ thuật viên, dược sỹ... phù hợp theo quy định của Bộ Y tế.

Tăng cường nhân lực y tế cho y tế cơ sở. Tiếp tục thu hút, ưu đãi nhân lực y tế có trình độ chuyên môn cao, chuyên sâu, yên tâm công tác lâu dài tại địa phương; thu hút bác sỹ làm việc tại y tế cơ sở, đặc biệt là tại các huyện nông thôn còn nhiều khó khăn, huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất và phát triển nhân lực trình độ cao tại Trường Cao đẳng Y tế Bình Định. Nâng cấp Trường Cao đẳng Y tế Bình Định thành Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Bình Định để trường trở thành nơi đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực y tế có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tỉnh và các địa phương lân cận. Phối hợp thành lập Khoa y thuộc Trường Đại học Quy Nhơn đào tạo bác sỹ đa khoa để cung cấp nguồn nhân lực cho tỉnh Bình Định và các tỉnh khu vực miền Trung – Tây nguyên.

Về cơ chế, chính sách: Tiếp tục thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi đối với bác sỹ, dược sỹ đại học của tỉnh; có chế độ đặc thù đối với người làm việc trong các cơ sở y tế chuyên khoa tâm thần, lao, phong, pháp y, giải phẫu bệnh...) và các bệnh mới (trầm cảm, tự kỷ, bệnh tuổi già...)

2.3. An sinh xã hội

2.3.1. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2025, tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 45%, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm khoảng 2,5% lực lượng lao động. Đến năm 2030, tỷ lệ lao động trong độ

tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 52%. Đến năm 2025, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% và đạt 97,5% vào năm 2030

Đến 2025, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 4% (bình quân giảm 1,5%/năm). Số hộ nghèo còn 18,174 hộ, giảm gần 25,9 nghìn hộ so với năm 2021. Giảm mạnh tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số, mỗi năm giảm từ 3-4%. Đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 2% (bình quân mỗi năm giảm 0,5% trong giai đoạn 2026-2030).⁷

2.3.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển chính sách an sinh xã hội tỉnh Bình Định theo hướng bền vững, kết hợp việc huy động mọi nguồn lực cho đảm bảo an sinh xã hội nhằm góp phần nhanh chóng đến năm 2050 về cơ bản đạt được mục tiêu hệ thống an sinh xã hội toàn dân. Phần đầu đạt 100% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu, trong đó tối thiểu 60% đối tượng được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện.

Xây dựng chuẩn an sinh xã hội phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh và tiếp cận các chuẩn mực các nước trong khu vực

Tiếp tục phát triển và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội đa tầng, linh hoạt và có khả năng hỗ trợ, chia sẻ lẫn nhau. Không ngừng nâng cao phúc lợi xã hội và phát triển đa dạng hệ thống các dịch vụ xã hội cơ bản.

Phát triển và hoàn thiện hệ thống ASXH trong mối quan hệ gắn kết chặt chẽ, cân bằng với phát triển và hoàn thiện hệ thống chăm sóc xã hội đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ ngày càng tăng của người dân.

2.3.3. Giải pháp phát triển

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua “Bình Định chung sức xây dựng nông thôn mới”. Xây dựng kế hoạch tiến độ và giải pháp cụ thể cho các xã, huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 và 2030.

Thực hiện hiệu quả các mục tiêu bảo trợ và trợ giúp xã hội: Phần đầu 100% đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời, tiếp tục mở rộng diện người cao tuổi không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội của Nhà nước được hưởng trợ cấp xã hội. Phần đầu có 90% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu, trong đó tối thiểu 50% đối tượng được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện.

Triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình, chính sách hỗ trợ các đối tượng chính sách người có công với cách mạng, bảo đảm người có công được chăm lo toàn diện cả về thể chất và tinh thần. Tiếp tục thực hiện tốt quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

⁷ Chỉ tiêu tạm tính của VIDS, sẽ trao đổi, thống nhất với các sở, ngành của tỉnh.

Về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi: Tỉnh Bình Định đang đứng trước tốc độ già hóa dân số nhanh hơn bình quân của cả nước và dự báo xu hướng này sẽ còn tăng nhanh, đặt ra những thách thức cho hệ thống an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là hệ thống chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Do đó, phát triển hệ thống chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Bình Định là rất cấp thiết và quan trọng. Giải pháp cơ bản cho vấn đề này là khuyến khích các tổ chức, cá nhân ngoài nhà nước tham gia và phát triển hệ thống an sinh xã hội, trong đó chú trọng phát triển các cơ sở chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi theo nhu cầu góp phần thích nghi với xu hướng già hóa dân số như thành lập và phát triển viện dưỡng lão.

2.4. Giáo dục và đào tạo

2.4.1. Mục tiêu phát triển

Thực hiện mục tiêu chung là xây dựng đội ngũ nhân lực có trình độ, chuyên môn, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh và đất nước. Đến năm 2030, hơn 70% số trường mầm non được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục; từ 70-75% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia; trên 95% số trường THCS và hơn 60% số trường THPT đạt trường chuẩn quốc gia.

2.4.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục nâng cao chất lượng dạy và học ở tất cả các cấp học nhằm xây dựng và phát triển nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy đa dạng hóa các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Phát triển mạnh dịch vụ giáo dục, đào tạo, góp phần đưa Bình Định trở thành trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao của vùng và cả nước.

2.4.3. Giải pháp phát triển

Về quy hoạch, sắp xếp cơ sở giáo dục: Rà soát, sắp xếp và quy hoạch để nâng cao chất lượng đào tạo; giải quyết căn cơ tình trạng thừa, thiếu cục bộ giáo viên trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, khuyến khích phát triển các cơ sở đào tạo ngoài công lập.

Về phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục: Tăng cường chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý trong các trường và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Chuẩn hoá đội ngũ giáo viên dạy các nghề trọng điểm cấp độ khu vực và quốc tế về kỹ năng nghề. Huy động sự tham gia của các nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật, người có tay nghề cao, tham gia giảng dạy trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Về công tác đào tạo nghề: Gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động, đổi mới công tác đào tạo nghề theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Theo đó, chú trọng đào tạo công nhân lành nghề cho các khu công nghiệp, lao động có tay nghề cao cho ngành dịch vụ và phục vụ xuất khẩu lao động; chú trọng đào tạo các nghề mới xuất hiện do tác động của CMCN4.0, xu hướng làm việc từ xa, làm việc tại nhà; cũng như tổ chức; đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển dịch cơ cấu kinh tế, do ảnh hưởng của CMCN4.0. Các ngành nghề cần tập

trung chú trọng bao gồm: dịch vụ khách sạn du lịch, quản lý cung ứng logistics, sản xuất phụ tùng linh kiện điện tử cho ô tô, sản xuất bán dẫn. Nâng cao chất lượng giảng dạy, cải tiến giáo trình đào tạo trung cấp, kỹ thuật, hướng tới tăng cường thu hút học sinh đăng ký các trình độ đào tạo từ trung cấp trở lên, tạo sự cân bằng với số lượng học viên tham gia đào tạo các trình độ ngắn hạn như sơ cấp và bồi dưỡng. Đẩy nhanh chuyển đổi số, hiện đại hoá cơ sở vật chất và đổi mới phương thức đào tạo nghề theo hướng hiện đại, cập nhật với thế giới và khu vực. Khuyến khích các thành phần kinh tế, nhất là doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề theo nhu cầu.

Về hợp tác, liên kết phát triển giáo dục: Tăng cường hợp tác với các trường đại học, các viện nghiên cứu, các trung tâm khoa học trong và ngoài nước, hướng tới không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh.

Thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao, các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành trong nước và quốc tế về làm việc và tham gia giảng dạy, truyền đạt tri thức, kinh nghiệm tại các cơ sở giáo dục nói chung, các trường đại học nói riêng để tạo sức mạnh lan toả tri thức, bồi đắp nhân lực chất lượng cao cho địa phương, đặc biệt trong các lĩnh vực, nhóm ngành trọng tâm trong nhu cầu phát triển kinh tế của tỉnh.

Tăng cường liên kết với các cơ sở đào tạo nghề uy tín trong và ngoài nước, nhằm nâng cao năng lực giảng dạy, đào tạo nghề, đặc biệt là các nghề trọng điểm cấp độ Quốc gia, khu vực ASEAN và Quốc tế. Quan tâm đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

2.5. Văn hóa và thể thao

2.5.1. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030, 96,5% gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu gia đình văn hóa; 85,5% thôn, làng, khu phố được công nhận và giữ vững danh hiệu làng văn hóa, thôn văn hóa, khu phố văn hóa; 77% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; 70% xã đạt chuẩn văn hóa văn hóa nông thôn mới, 90% phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; Duy trì tỷ lệ huyện, thị, thành có thư viện là 100% và nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng các thư viện; Trên 80% học sinh, sinh viên và người học khác tại các cơ sở giáo dục được tiếp cận, sử dụng thông tin, tri thức tại các thư viện công cộng, thư viện của các cơ sở giáo dục, văn hóa, khoa học; 20 25% người dân ở khu vực nông thôn, 15 20% người dân vùng có điều kiện KT-XH khó khăn được tiếp cận, sử dụng thông tin, tri thức và các dịch vụ liên quan tại các thư viện công cộng.

Phát triển hoạt động thể dục thể thao ngày càng đa dạng, phong phú, bền vững, vừa giữ gìn và phát huy các môn thể thao truyền thống, vừa tiếp thu và phát triển các môn thể thao hiện đại. Phân đầu đến năm 2025 tỷ lệ người tham gia luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên đạt 35,5%, năm 2030 đạt trên 47%. Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao năm 2025 đạt 24,5%, năm 2030 đạt khoảng 30%. Số giải thể thao được tổ chức đến năm 2025: cấp tỉnh: 17; cấp huyện, thị xã, thành phố: 200; cấp xã, phường, thị trấn: 850; cấp ngành: 55 cuộc thi đấu thể thao; năm 2030 duy trì số lượng và nâng cao

chất lượng các cuộc thi đấu thể thao, số lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thể dục thể thao tối thiểu 02 lớp/năm.

2.5.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển hệ thống thiết chế chính mang tầm vóc và dấu ấn của Bình Định, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch bền vững, nâng mức hưởng thụ văn hóa của người dân, nhất là các vùng sâu, vùng xa. Bảo tồn và quảng bá, phát huy hiệu quả các loại hình nghệ thuật truyền thống như tuồng, bài chòi, võ cổ truyền Bình Định... trong đời sống hiện đại. Tổ chức được một số sự kiện và hoạt động văn hóa mang tầm quốc gia và quốc tế, phát triển văn hóa đọc nhằm nâng cao dân trí, tăng cường trao đổi văn hóa nghệ thuật với các tỉnh trong cả nước, với bạn bè quốc tế.

2.5.3. Giải pháp phát triển

Nâng cao chất lượng phong trào xây dựng gia đình văn hóa; làng, thôn, khu phố văn hóa; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; cơ quan, đơn vị, trường học, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa. Gắn phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" với phong trào "Rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại"; chương trình Xây dựng nông thôn mới, thực hiện Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh và phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Tăng cường đầu tư nguồn nhân lực và cơ sở vật chất cho phát triển văn hóa. Nâng mức đầu tư cho văn hóa đảm bảo tỷ trọng chi ngân sách cho văn hóa, thể thao phải tăng tương ứng với nhịp độ tăng trưởng kinh tế, trong đó nguồn vốn đầu tư phát triển văn hóa, thể thao huy động từ các nguồn: vốn Nhà nước, nguồn vốn quốc tế, vốn cộng đồng, trong đó, nguồn vốn Nhà nước địa phương đóng vai trò chủ đạo. Ứng dụng khoa học, công nghệ mới vào các hoạt động văn hóa (VD: thuyết minh tự động đa ngôn ngữ trong các bảo tàng)

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về vai trò, vị trí văn hóa, thể thao làm cho toàn xã hội tham gia xây dựng và phát triển văn hóa, thể thao. Khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội tham gia sáng tạo, sản xuất, phổ biến và kinh doanh trên lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao. Có các hình thức ghi công thích hợp cho các khoản đầu tư, đóng góp của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp vào việc bảo tồn di sản văn hoá dân tộc, xây dựng các công trình văn hoá; bảo trợ các tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị về nội dung tư tưởng và nghệ thuật, các hoạt động văn hoá ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa và các khoản đóng góp vào các hoạt động phát triển sự nghiệp văn hoá.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về văn hóa, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành và liên ngành, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật trong hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa, thể thao, thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội

Tăng cường các biện pháp xây dựng, phát triển văn nghệ quần chúng, hướng dẫn, khuyến khích quần chúng tham gia sáng tạo, bảo tồn, truyền dạy và phát huy các giá trị

văn hoá, văn nghệ truyền thống của dân tộc, nâng cao đời sống văn hóa, nghệ thuật của nhân dân. Xây dựng các chương trình biểu diễn nghệ thuật Tuồng, Bài chòi, dân ca, hò và hấp dẫn, chất lượng để phục vụ du lịch, vừa giới thiệu có hiệu quả nghệ thuật truyền thống của tỉnh nhà ra quốc tế. Định kỳ tổ chức Liên hoan Nghệ thuật Bài chòi, Liên hoan Nghệ thuật Tuồng toàn quốc thu hút sự tham gia của các nghệ sĩ, nghệ nhân, tài năng nghệ thuật biểu diễn.

2.6. Khoa học và công nghệ

2.6.1. Mục tiêu phát triển

Xây dựng Bình Định trở thành điểm đến ngày càng hấp dẫn của các doanh nghiệp công nghệ, nhà khoa học trên thế giới và trong nước. Xây dựng, phát triển và phát huy hiệu quả của Khu Đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa, các dự án trí tuệ nhân tạo (dự án tại Khu đô thị mới Long Vân, các dự án trí tuệ nhân tạo của ,...) và các dự án khoa học, công nghệ khác, góp phần tăng nhanh tiềm lực khoa học công nghệ của tỉnh, nhất là trong các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big data)...

Phân đầu trong giai đoạn 5 năm 2021-2025: Tỷ trọng đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP của tỉnh bình quân giai đoạn đạt từ 38 – 42%; tốc độ đổi mới công nghệ đạt từ 17 - 20%/năm; hình thành mới ít nhất 10 doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Giai đoạn 5 năm 2026-2030: Tỷ trọng đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP của tỉnh bình quân giai đoạn đạt từ 42 – 46%; tốc độ đổi mới công nghệ đạt từ 22 - 24%/năm.

Đến năm 2030, Bình Định tiên phong trong sản xuất insulin điều trị bệnh tiểu đường và thu hút các nhà sản xuất vắc xin lớn trên thế giới đầu tư tại Bình Định. Mở rộng thị trường cho sản phẩm thuốc chữa ung thư của công ty Bibiphar.

2.6.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Bình Định có một vài vùng công nghệ và đổi mới sáng tạo, trung tâm công nghệ của của nước và mang tầm quốc tế. Đồng thời, trở thành trung tâm chế biến ứng dụng công nghệ số của Việt Nam và khu vực; trung tâm đào tạo uy tín của cả nước, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, thủy sản.

2.6.3. Giải pháp phát triển

Rà soát, hoàn thiện chính sách, pháp luật về đầu tư, tài chính và doanh nghiệp, bảo đảm đồng bộ với các quy định pháp luật về KH&CN, tạo động lực thúc đẩy ứng dụng KH&CN.

Tạo cầu nối gắn kết chặt chẽ giữa Viện Nghiên cứu, trường đại học với doanh nghiệp nhằm tăng cường phát triển hoạt động KH&CN trong các hoạt động: Trao đổi nhân lực KH&CN, hợp tác nghiên cứu, chuyển giao kết quả nghiên cứu, trao đổi thông tin KH&CN...

Hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp có tiềm năng tiếp cận với các chương trình KH&CN của quốc gia, quốc tế. Xây dựng quỹ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo

tinh, hỗ trợ kịp thời các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh có ý tưởng khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo hiệu quả.

Xã hội hóa các hoạt động dịch vụ KH&CN sẽ thúc đẩy phát triển tiềm lực KH,CN thông qua hình thành thị trường dịch vụ KH&CN.

Huy động các thành phần kinh tế, nguồn lực để phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST, trong đó: tập trung vào hỗ trợ hình thành các tổ chức trung gian như tổ chức hỗ trợ ĐMST, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, câu lạc bộ khởi nghiệp, khu ươm tạo công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp KH&CN, các sự kiện kết nối khởi nghiệp với nhà đầu tư, nhân lực và các kênh truyền thông cho khởi nghiệp ĐMST.

3. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

3.1. Mục tiêu phát triển

Xây dựng Bình Định trở thành Khu vực phòng thủ vững mạnh của vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung về quốc phòng, an ninh; một trung tâm quan trọng của vùng, cả nước về đối ngoại, hội nhập quốc tế. Phát triển kinh tế xã hội đi đôi với tăng cường sức mạnh quốc phòng an ninh, nâng cao vị thế đối ngoại; bảo đảm vững chắc quốc phòng an ninh quốc phòng an ninh tạo tiền đề để phát triển bền vững kinh tế, xã hội và hội nhập quốc tế. Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

3.2. Phương hướng và giải pháp phát triển

Phương hướng, giải pháp phát triển KTXH đi đôi với bảo đảm quốc phòng – an ninh:

Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc, nhất là tại khu vực ven biển; thực hiện tốt kết hợp phát triển kinh tế gắn quốc phòng; an ninh làm cơ sở xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Nâng cao chất lượng xây dựng các lực lượng trong khu vực phòng thủ vững mạnh và rộng khắp, trước hết xây dựng về quân sự và an ninh. Bố trí quỹ đất hợp lý và xây dựng các công trình quốc phòng – an ninh chủ yếu cần xây dựng trong thời kỳ quy hoạch. Xây dựng lực lượng Quân sự, Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Phát triển thế trận toàn dân, đảm bảo địa bàn tỉnh luôn ổn định. Xây dựng hạ tầng thông tin liên lạc đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh cho phát triển trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 và yêu cầu đòi hỏi chiến tranh không gian mạng.

Phương hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực đối ngoại:

Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn mối quan hệ hợp tác với các đối tác truyền thống của tỉnh, nhất là mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt giữa Bình Định với các tỉnh Nam Lào. Tích cực quảng bá du lịch trong nước và ngoài nước, lấy điểm nhấn là: “Quy Nhơn thành phố du lịch sạch ASEAN”, “Quy Nhơn điểm đến du lịch”; có chính sách ưu

đãi để thu hút những doanh nghiệp lữ hành quốc tế. Tiếp tục đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác phát triển với các tỉnh, thành phố trong cả nước, nhất là mối quan hệ hợp tác với tỉnh Bình Dương và các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; các tỉnh Tây Nguyên

III. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

1.1. Quan điểm

Đất đai phải được phân bổ hợp lý với tầm nhìn dài hạn, hài hòa lợi ích tổng thể giữa các thế hệ, giữa phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đất đai phải được sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững; được đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế.

Phân bổ một cách hợp lý nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương. Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, tập trung phát triển các lĩnh vực hạ tầng trọng điểm.

Đảm bảo hợp lý quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng đô thị, phát triển công nghiệp, dịch vụ trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

Nghiên cứu chuyển đổi mục đích và điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất đai, tạo nên một cơ cấu sử dụng đất hợp lý, cân đối giữa các ngành, các thành phần kinh tế, phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế của từng địa phương, đảm bảo an ninh lương thực. Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất sản xuất phù hợp từng giai đoạn phát triển kinh tế, từng bước ổn định sản xuất hướng tới có tích lũy cao từ nguồn tài nguyên đất.

Thực hiện phân vùng chức năng dựa trên đặc tính sinh thái, tiềm năng tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu làm căn cứ để lập quy hoạch phát triển; quy hoạch không gian biển gắn với không gian phát triển trên đất liền; lồng ghép mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên đất và bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực.

1.2. Mục tiêu

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với quy hoạch tỉnh, chiến lược phát triển kinh tế xã hội thời kỳ 2021-2030 của tỉnh và phù hợp với phân bổ của quy hoạch sử dụng đất cấp Quốc gia; đưa đất đai thực sự là nguồn lực quan trọng phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội gắn với bảo vệ môi trường, tạo nền tảng để đến năm 2030 Bình Định trở thành tỉnh phát triển thuộc nhóm dẫn đầu của khu vực miền Trung. Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai, đáp ứng yêu cầu cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh; đảm bảo sử dụng đất hợp lý, đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả; duy trì quỹ đất trồng lúa hợp lý nhằm bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; bảo vệ môi

trường sinh thái, phòng chống thiên tai, phát triển bền vững, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

1.3. Nguyên tắc

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật khác có liên quan và nguyên tắc chủ yếu sau:

Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai với quy hoạch tỉnh, với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ; bảo đảm quốc phòng, an ninh; hướng tới phát triển bền vững dựa trên sự cân bằng giữa ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường; bảo đảm sự tuân thủ tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia; trong công tác quy hoạch, đầu tư và phát triển qua các thời kỳ để khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có.

Bảo đảm tính nhân dân, sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và lợi ích của người dân; tăng cường liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong tỉnh cũng như với các vùng kinh tế xã hội trọng điểm lân cận để phát huy sức mạnh tổng hợp.

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh phải bảo đảm tính đặc thù, liên kết của các đơn vị hành chính trên địa bàn lãnh thổ; đảm bảo hợp lý quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển hạ tầng, xây dựng đô thị, công nghiệp, dịch vụ; bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của tỉnh nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả. Đảm bảo đủ quỹ đất để thiết lập, duy trì và quản lý hành lang bảo vệ các công trình thuộc hệ thống giao thông, thủy lợi, điện lực, nguồn nước, di tích lịch sử văn hóa... theo quy định của pháp luật hiện hành.

Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn lực của tỉnh, của quốc gia; đảm bảo tính khách quan, công khai, minh bạch, tính dự báo, tính bảo tồn.

Đảm bảo tính khả thi trong thực hiện, phù hợp với khả năng huy động nguồn lực, xu thế phát triển và vận động của bối cảnh trong nước và quốc tế; đảm bảo phù hợp với kinh tế thị trường trong việc quản lý và phân bổ nguồn lực phát triển.

1.4. Định hướng phát triển chung theo các trụ cột phát triển của tỉnh

Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025 đã xác định các trụ cột tăng trưởng của tỉnh như sau:

Phát triển công nghiệp: Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp, tạo động lực phát triển nhanh nền kinh tế của tỉnh. Trong đó, tập trung nguồn lực, tạo điều kiện tốt nhất để xây dựng và đưa Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Becamex Bình Định đi vào hoạt động; tích cực thu hút các nhà đầu tư, lấp đầy các khu công nghiệp hiện có và có kế hoạch phát triển các khu công nghiệp mới. Có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các

dự án công nghệ thông tin của các doanh nghiệp TMA, FPT... đang đầu tư trên địa bàn tỉnh; thu hút các doanh nghiệp khởi nghiệp (start up) đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ thông tin (ITC), trí tuệ nhân tạo (AI) gắn với khởi nghiệp sáng tạo và ứng dụng những thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0; phát triển các ngành công nghiệp chế biến gắn với sản phẩm nông lâm thủy sản, hình thành các “cụm sản xuất nông công nghiệp ở nông thôn”

Du lịch: Tiến hành đồng bộ từ quy hoạch địa điểm, quy hoạch sản phẩm đến đầu tư, quản lý hoạt động du lịch hướng đến phát triển bền vững. Xây dựng Bình Định thành điểm du lịch “3 tốt” và “3 không”(7). Tích cực quảng bá du lịch trong nước và ngoài nước, lấy điểm nhấn là: “Quy Nhơn thành phố du lịch sạch ASEAN”, “Quy Nhơn điểm đến du lịch”; có chính sách ưu đãi để thu hút những doanh nghiệp lữ hành quốc tế

Dịch vụ cảng và logistics, bao gồm cảng biển và cảng hàng không: Tập trung khai thác hiệu quả cụm Cảng Quy Nhơn hiện có gắn với phát triển hệ thống cảng cạn (ICD) và hiện đại hóa dịch vụ cảng, tối đa hóa công suất; đồng thời, nghiên cứu xác định địa điểm và kêu gọi đầu tư xây dựng cảng mới có công suất lớn và đa năng. Khai thác tốt vận tải hàng không; xúc tiến việc quy hoạch xây dựng khu công nghiệp sản xuất gia công hàng điện tử viễn thông gần sân bay nhằm tận dụng lợi thế vận tải hàng không của Cảng hàng không Phù Cát

Phát triển nông, lâm nghiệp thủy sản dựa trên công nghệ cao, chuyển từ số lượng sang chất lượng: Thu hút các nhà đầu tư đầu tư xây dựng các trang trại trồng trọt, chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao; có biện pháp nâng cao chất lượng rừng trồng; xây dựng mô hình hợp tác xã kiểu mới gắn với nông hộ tham gia chuỗi sản xuất và tiêu thụ; hiện đại hóa nghề cá, nhất là nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ. Xây dựng và hiện đại hóa trung tâm hậu cần nghề cá Tam Quan và Đê Gi. Thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu

Phát triển kinh tế đô thị gắn với quá trình đô thị hóa: Tiếp tục phát triển khu đô thị mới Nhơn Hội và các đô thị trên địa bàn theo quy hoạch; quy hoạch phát triển các khu đô thị mới, các khu dân cư gắn với các khu công nghiệp và việc mở rộng giao thông (như Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Becamex Bình Định, đường ven biển,...). Đô thị hóa cũng cần gắn với phát triển đô thị xung quanh các trung tâm nghiên cứu, phát triển AI. Quy hoạch đường sắt nội đô nối Cát Tiến với Trung tâm Quy Nhơn.

Để phát triển theo đúng định hướng Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2021 2025 đề ra, Dự kiến định hướng phát triển không gian vùng tỉnh Bình Định được phân chia như sau:

Tiểu vùng số 1 là vùng kinh tế phát triển tổng hợp có diện tích khoảng 364.146 ha, bao gồm: Thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và các huyện Tuy Phước, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh; trong đó thành phố Quy Nhơn là đô thị trung tâm tiểu vùng. Định hướng phát triển: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh Bình Định; phát triển công nghiệp, cảng biển, logistic dựa trên các lợi thế về đầu mối giao thông vùng quốc gia; phát triển du lịch biển gắn với văn hóa lịch sử; phát triển chuyên sâu lĩnh vực đào tạo giáo dục, y tế.

Tiểu vùng số 2 là vùng phát triển kinh tế nông nghiệp, chế biến công nghệ cao có diện tích khoảng 240.911 ha, bao gồm các huyện: Phù Mỹ, Hoài Nhơn, An Lão, Hoài Ân; trong đó, Hoài Nhơn là đô thị trung tâm tiểu vùng. Định hướng phát triển: Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển; phát triển nông nghiệp, du lịch sinh thái..

1.5. Định hướng phát triển không gian vùng Bình Định

Phát triển không gian vùng tỉnh Bình Định trong mối quan hệ mật thiết với các định hướng phát triển khu vực Tiểu vùng sông Mekong mở rộng, thành phố Quy Nhơn Khu kinh tế Nhơn Hội là cực tăng trưởng quan trọng kết nối các trung tâm kinh tế đô thị của vùng và quốc gia trên tuyến hành lang xuyên Á Bắc Nam (quốc lộ 1, quốc lộ 19, tuyến giao thông cao tốc Bắc Nam).

Giai đoạn đến năm 2030, hệ thống đô thị tỉnh Bình Định phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường; diện mạo các đô thị và điểm dân cư nông thôn mang đậm bản sắc văn hóa và cảnh quan thiên nhiên đa dạng vùng Nam Trung Bộ.

Về kinh tế: Tái cấu trúc mạng lưới phân bố đô thị, thúc đẩy phát triển khu kinh tế Nhơn Hội chuyển từ kinh tế công nghiệp đa ngành sang kinh tế tri thức sáng tạo, công nghệ cao. Xây dựng các cơ sở đầu mối hạ tầng đô thị hỗ trợ phát triển cảng biển, sân bay, trung tâm logistic... Bảo vệ các vùng có tiềm năng cảnh quan và văn hóa đầm Thị Nại, Đê Gi, Trà Ô, vịnh Quy Nhơn, bán đảo Phương Mai, ưu tiên phát triển dịch vụ du lịch cao cấp và thu hút các tập đoàn tầm cỡ thế giới đầu tư dự án du lịch chất lượng cao. Vùng nông thôn, phát triển kinh tế hàng hóa dựa trên nền nông nghiệp công nghệ cao.

Về xã hội: Nâng cấp và bổ sung các dịch vụ an sinh xã hội ở các huyện phía Bắc và phía Tây tỉnh Bình Định. Tạo điều kiện để cư dân nông thôn dịch chuyển vào đô thị; khai thác yếu tố văn hóa, nông nghiệp mới gắn với phát triển đô thị vừa và nhỏ, với xây dựng điểm dân cư nông thôn văn minh, hiện đại nhằm tăng cường chất lượng sống của cư dân nông thôn.

Về môi trường: Khoanh vùng khu vực có nguy cơ thiên tai để kiểm soát không cho mở rộng đô thị hay phát triển mới các điểm định cư, nhất là khu vực đồng bằng huyện Tuy Phước, xung quanh đầm Thị Nại, dọc hạ lưu sông Lại Giang, sông Côn, sông Hà Thanh. Khuyến khích phát triển đô thị bền vững về môi trường như: mô hình đô thị xanh, đô thị thông minh, đô thị sử dụng năng lượng tái tạo trong thiết kế nhà ở, công trình công cộng và hạ tầng đô thị.

2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

Bao gồm các chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh gồm: đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở ngoại giao; đất cụm công nghiệp; đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất di tích lịch sử văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh gồm đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao,

đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông; cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất quốc gia⁸

Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đã được Quốc hội thông qua tại nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã có phân khai chỉ tiêu sử dụng đất chính thức cho các tỉnh tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022. Trên cơ sở phân khai của chính phủ cho tỉnh Bình Định, phương án phân bổ đất đai đến đơn vị hành chính cấp huyện đã tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu phân bổ của quốc gia, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành và UBND cấp huyện đăng kí và đề xuất chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể đến đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Bình Định như sau:

Bảng 4: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất do cấp quốc gia phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	515.187
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51.489
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>46.742</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	172.998
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.241
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	162.323
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>50.537</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	88.298
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.274
2.2	Đất an ninh	CAN	981
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.055
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	28.107
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>14.237</i>

⁸ Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất quốc gia sẽ được tổng hợp, điều chỉnh lại sau khi Thủ tướng Chính phủ phân bổ chính thức.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	617
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	191
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.143
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	508
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.100
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	8
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	272
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	372
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.155

Nguồn: Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu cấp tỉnh

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các huyện, thành phố; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước và hiện trạng quỹ đất của tỉnh, các chỉ tiêu phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Bình Định được cân đối như sau:

Bảng 5: Chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Bình Định đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(17)
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	515.187	0	515.187
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51.489	0	51.415
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	46.742	0	46.742
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		47.510	47.510
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		40.561	40.561
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	172.998	(0)	172.998
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.241	(0)	36.241

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	162.323	0	162.397
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>50.537</i>	<i>(0)</i>	<i>50.537</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		2.276	2.276
1.8	Đất làm muối	LMU		184	184
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		1.604	1.604
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	88.298	0	88.298
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.274	(0)	7.274
2.2	Đất an ninh	CAN	981	(0)	981
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.055	0	3.055
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		2.660	2.660
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		3.051	3.051
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		2.086	2.086
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		587	587
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		1.057	1.057
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	28.107	5.570	33.677
	<i>Trong đó:</i>				-
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>14.237</i>	<i>0</i>	<i>14.237</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>		<i>7.107</i>	<i>7.107</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>617</i>	<i>(0)</i>	<i>617</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>191</i>	<i>0</i>	<i>191</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1.143</i>	<i>0</i>	<i>1.143</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>508</i>	<i>0</i>	<i>508</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3.100</i>	<i>0</i>	<i>3.100</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>11</i>	<i>0</i>	<i>11</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>8</i>	<i>-</i>	<i>8</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		232	232
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		5.663	5.663
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	272	0	272
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	372	(0)	372
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		100	100
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		7	7
-	Đất chợ	DCH		108	108
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		1	1
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		145	145
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		353	353
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		7.953	7.953
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		4.813	4.813
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		201	201
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		60	60
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		82	82
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		11.431	11.431
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		8.821	8.821
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		10	10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.155	(0)	3.155

2.2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 522.124 ha đất nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất nông nghiệp thay đổi mục đích sử dụng là 509.358 ha.

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 515.187 ha, giảm 6.937 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất nông nghiệp cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 6: Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	522.124	515.187	-6.937
1	Huyện An Lão	67.027	65.997	-1.030
2	Huyện Hoài Ân	70.347	69.449	-898
3	Thị xã Hoài Nhơn	34.840	33.253	-1.587
4	Huyện Phù Cát	55.687	55.868	181
5	Huyện Phù Mỹ	44.427	44.045	-382
6	Huyện Tây Sơn	57.798	57.192	-606
7	Huyện Tuy Phước	14.318	13.884	-434
8	Huyện Vân Canh	77.272	75.774	-1.498
9	Huyện Vĩnh Thạnh	67.076	66.619	-457
10	Thành phố Quy Nhơn	16.037	16.136	99
11	Thị xã An Nhơn	17.295	16.969	-326

a) Chỉ tiêu đất trồng lúa

Năm 2020, diện tích đất lúa là 54,664 ha, giảm 1,297 ha/2,389 nghìn ha Chính phủ cho phép giảm so với năm 2010, so với chỉ tiêu Chính phủ duyệt, diện tích đất trồng lúa cao hơn 5,00% và còn 1,092 ha chưa thực hiện. Trong đó, đối với đất chuyên trồng lúa nước, chỉ tiêu Chính phủ cho phép giảm còn 44.668 ha (giảm 2,769 ha); kết quả thực hiện đến năm 2020 còn 47,442 ha (giảm 774 ha so với năm 2010, còn 1,995 ha chưa thực hiện).

+ Về đề xuất của các huyện: dự kiến đến năm 2030 còn khoảng 51,416 ha đất trồng lúa, giảm khoảng 3,228 ha so với năm 2020.

+ Về phương án quy hoạch: để đảm bảo an ninh lương thực, dự trữ, xuất khẩu, dự phòng thiên tai, mất mùa và thực trạng chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trồng lúa, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực,... đến năm 2030 của tỉnh Bình Định giữ ở mức 51,489 ha, giảm 3,155 ha so với năm 2020 (đất chuyên lúa nước còn 46.742 ha, giảm 742 ha). Trong đó:

+ Diện tích đất trồng lúa giảm chủ yếu được chuyển sang đất phi nông nghiệp 2,970 ha cho các nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị, xây dựng

nông thôn mới (trong đó chuyển sang đất khu công nghiệp 669 ha; phát triển hạ tầng 786 nghìn ha; đất ở đô thị và nông thôn 725 nghìn ha...)

+ Chuyển đổi cơ cấu cây trồng khoảng 615 ha (đất trồng cây lâu năm, đất nuôi, đất nông nghiệp khác) do ảnh hưởng của tác động biến đổi khí hậu (khô hạn, ngập úng, xâm nhập mặn...).

Đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 51.366 ha, thực giảm 3.229 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất trồng lúa cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 7: Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Phương án phân bổ đến năm 2030		Biến động 2030/2020	
		LUA	LUC	LUA	LUC	LUA	LUC
	Toàn tỉnh	54.644	47.442	51.415	46.742	-3.229	-700
1	Huyện An Lão	1.249	1.117	1.100	1.106	-149	-11
2	Huyện Hoài Ân	4.480	3.682	4.305	3.655	-175	-26
3	Thị xã Hoài Nhơn	5.954	5.515	5.530	5.372	-424	-142
4	Huyện Phù Cát	9.412	7.769	9.191	7.719	-222	-50
5	Huyện Phù Mỹ	8.868	7.745	8.672	7.707	-196	-38
6	Huyện Tây Sơn	6.242	4.902	6.028	4.813	-214	-88
7	Huyện Tuy Phước	7.911	7.615	7.733	7.581	-178	-34
8	Huyện Vân Canh	976	285	252	270	-724	-16
9	Huyện Vĩnh Thạnh	1.227	953	1.083	950	-144	-4
10	Thành phố Quy Nhơn	1.180	865	653	703	-527	-163
11	Thị xã An Nhơn	7.146	6.994	6.869	6.865	-277	-129

b) Đất trồng cây lâu năm

Đất trồng cây lâu năm 2020 có diện tích 41.872 ha. Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 38.869 ha. Giảm 3.004 ha do (1) chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 94 ha (đất nông nghiệp khác), (2) chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2.910 ha. Tăng 1.693 ha do chuyển đổi đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác tại các khu vực canh tác kém chuyển sang; đất rừng sản xuất, và do khai thác đất chưa sử dụng chuyển sang.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 40.561 ha, thực giảm 1.311 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất trồng cây lâu năm cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 8: Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	41.872	40.561	-1.311
1	Huyện An Lão	2.960	2.836	-124
2	Huyện Hoài Ân	5.509	5.313	-196
3	Thị xã Hoài Nhơn	5.622	5.371	-251
4	Huyện Phù Cát	5.579	5.870	291
5	Huyện Phù Mỹ	4.680	4.453	-226
6	Huyện Tây Sơn	4.449	4.335	-114
7	Huyện Tuy Phước	300	243	-57
8	Huyện Vân Canh	4.358	4.232	-127
9	Huyện Vĩnh Thạnh	4.271	4.117	-154
10	Thành phố Quy Nhơn	1.871	1.844	-27
11	Thị xã An Nhơn	2.273	1.946	-327

Chỉ tiêu đất lâm nghiệp:

Quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia đã có bản dự thảo xin ý kiến và trình thông qua hội đồng thẩm định cấp Quốc gia. Cho đến thời điểm hiện tại, chỉ tiêu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất phân bổ cho các tỉnh trong đó có tỉnh Bình Định vẫn thống nhất với Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm (2021-2025).

c) Đất rừng phòng hộ

Năm 2020 tỉnh Bình Định có 177.188 ha đất rừng phòng hộ. Trong kỳ quy hoạch đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng là 172.998 ha, đất rừng phòng hộ giảm 4.190 ha do (1) chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 4.146 ha (đất rừng đặc dụng, rừng sản xuất), (2) chuyển sang đất phi nông nghiệp là 44 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 172.998 ha, thực giảm 4.190 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất rừng phòng hộ cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 9: Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	177.188	172.998	-4.190
1	Huyện An Lão	23.859	20.597	-3.263
2	Huyện Hoài Ân	26.856	26.848	-8
3	Thị xã Hoài Nhơn	6.367	6.357	-9

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
4	Huyện Phù Cát	13.359	13.359	
5	Huyện Phù Mỹ	12.423	12.420	-3
6	Huyện Tây Sơn	20.751	20.749	-2
7	Huyện Tuy Phước	339	339	0
8	Huyện Vân Canh	27.721	27.717	-4
9	Huyện Vĩnh Thạnh	37.136	36.252	-884
10	Thành phố Quy Nhơn	6.959	6.942	-17
11	Thị xã An Nhơn	1.417	1.417	

d) Đất trồng rừng đặc dụng

Năm 2020 tỉnh Bình Định có 32.979 ha đất rừng đặc dụng. Trong kỳ quy hoạch đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 32.979 ha, đất rừng đặc dụng tăng 3.262 ha do rừng phòng hộ chuyển sang.

Đến năm 2030 diện tích đất rừng đặc dụng là 36.241 ha, thực tăng 3.262 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất rừng đặc dụng cho các huyện, thành phố đến năm 2030 như sau

Bảng 10: Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	32.979	36.241	3.262
1	Huyện An Lão	22.674	25.936	3.262
2	Huyện Phù Cát	8.305	8.305	0
3	Huyện Vĩnh Thạnh	209	209	0
4	Thành phố Quy Nhơn	1.790	1.790	0

e) Đất trồng rừng sản xuất

Năm 2020 tỉnh Bình Định có 166.380 ha đất rừng sản xuất. Trong kỳ quy hoạch đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng là 161.513 ha, đất rừng sản xuất giảm 4.867 ha do (1) chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 1.542 ha (đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nông nghiệp khác), (2) chuyển sang đất phi nông nghiệp là 3.325 ha, (3) đất rừng sản xuất tăng 884 ha do đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

Đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 162.397 ha, thực giảm 3.983 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất rừng sản xuất cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau

Bảng 11: Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Phương án phân bổ đến năm 2030		Biến động 2030/2020	
		RSX	RSN	RSX	RSN	RSX	RSN
	Toàn tỉnh	166.380	50.537	162.397	50.537	-3.983	0
1	Huyện An Lão	13.514	4.940	12.972	4.940	-542	0
2	Huyện Hoài Ân	31.865	7.280	31.589	7.280	-276	0
3	Thị xã Hoài Nhơn	13.300	2.813	12.985	2.813	-314	0
4	Huyện Phù Cát	10.569	1.211	10.336	1.211	-233	0
5	Huyện Phù Mỹ	7.753	257	7.336	257	-417	0
6	Huyện Tây Sơn	18.437	4.917	17.553	4.917	-884	0
7	Huyện Tuy Phước	2.517	0	2.336	-	-181	0
8	Huyện Vân Canh	41.363	15.966	40.091	15.966	-1.272	0
9	Huyện Vĩnh Thạnh	19.577	12.485	20.303	12.485	725	0
10	Thành phố Quy Nhơn	3.152	7	2.816	7	-336	0
11	Thị xã An Nhơn	4.333	662	4.080	662	-253	0

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 88.298 ha, tăng 13.223 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất phi nông nghiệp cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 12: Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	75.075	88.298	13.223
1	Huyện An Lão	2.358	3.573	1.215
2	Huyện Hoài Ân	4.935	5.853	918
3	Thị xã Hoài Nhơn	6.881	8.495	1.614
4	Huyện Phù Cát	10.264	11.712	1.449
5	Huyện Phù Mỹ	9.689	10.983	1.294
6	Huyện Tây Sơn	10.688	11.804	1.116
7	Huyện Tuy Phước	7.090	7.798	707
8	Huyện Vân Canh	2.589	4.106	1.517
9	Huyện Vĩnh Thạnh	4.010	4.848	838
10	Thành phố Quy Nhơn	10.398,39	11.974	1.575
11	Thị xã An Nhơn	6.173	7.152	979

a) Đất quốc phòng

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh. Đầu tư xây dựng các khu vực phòng thủ quân khu thành khu vực phòng thủ vững chắc, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 6.549 ha đất quốc phòng. Trong kỳ quy hoạch đất quốc phòng thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định là 6.549 ha, tăng 745 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho quy hoạch các công trình quốc phòng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 7.274 ha, thực tăng 725 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất quốc phòng cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 13: Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	6.549	7.274	725
1	Huyện An Lão	74	545	471
2	Huyện Hoài Ân	95	116	21
3	Thị xã Hoài Nhơn	66	158	92
4	Huyện Phù Cát	1.294	1.294	0
5	Huyện Phù Mỹ	99	99	0
6	Huyện Tây Sơn	2.879	2.879	0
7	Huyện Tuy Phước	1.214	1.239	26
8	Huyện Vân Canh	83	83	0
9	Huyện Vĩnh Thạnh	13	83	70
10	Thành phố Quy Nhơn	439	439	0
11	Thị xã An Nhơn	295	340	45

b) Đất an ninh

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 925 ha đất an ninh. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đất là 925 ha, tăng 56 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho quy hoạch các công trình an ninh.

Đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 981 ha, thực tăng 56 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất an ninh cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 14: Diện tích đất an ninh phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	925	981	56
1	Huyện An Lão	2	6	4
2	Huyện Hoài Ân	890	895	5
3	Thị xã Hoài Nhơn	3	8	5
4	Huyện Phù Cát	1	6	5
5	Huyện Phù Mỹ	1	6	5
6	Huyện Tây Sơn	1	6	5
7	Huyện Tuy Phước	1	7	6
8	Huyện Vân Canh	1	5	4
9	Huyện Vĩnh Thạnh	1	5	4
10	Thành phố Quy Nhơn	23	29	6
11	Thị xã An Nhơn	1	7	6

c) Đất khu công nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 2.116 ha đất khu công nghiệp. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất khu công nghiệp thay đổi là 2.116 ha, tăng 940 ha, được lấy từ đất nông nghiệp 903 ha và khai thác 37 ha đất chưa sử dụng cho quy hoạch mới, mở rộng các khu công nghiệp sau:

- + Khu công nghiệp – Đô thị Becamex A (Phân khu 07) tại huyện Vân Canh;
- + Khu công nghiệp Cát Trinh tại huyện Phù Cát.
- + Khu công nghiệp Bình Nghi - Nhơn Tân tại thị xã An Nhơn.
- + Khu công nghiệp Nhơn Hoà tại Thị xã An Nhơn.
- + Khu công nghiệp Long Mỹ tại thành phố Quy Nhơn.

Đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp là 3.055 ha, thực tăng 940 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất khu công nghiệp cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 15: Diện tích đất khu công nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	2.116	3.055	940
1	Huyện Phù Cát	265	302	37
2	Huyện Vân Canh		800	800

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
3	Thành phố Quy Nhơn	1.624	1.624	
4	Thị xã An Nhơn	227	330	103

d) Đất cụm công nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 1.259 ha đất cụm công nghiệp. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 1.259 ha, tăng 1.402 ha, được lấy từ đất nông nghiệp 1.327 ha; 53 ha đất phi nông nghiệp và khai thác 22 ha đất chưa sử dụng cho quy hoạch mới, mở rộng các cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 2.660 ha, thực tăng 1.402 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất cụm công nghiệp cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 16: Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	1.259	2.660	1.402
1	Huyện An Lão	26	80	54
2	Huyện Hoài Ân	8	64	56
3	Thị xã Hoài Nhơn	233	609	376
4	Huyện Phù Cát	111	169	58
5	Huyện Phù Mỹ	102	271	169
6	Huyện Tây Sơn	371	749	378
7	Huyện Tuy Phước	52	90	38
8	Huyện Vân Canh	77	114	37
9	Huyện Vĩnh Thạnh	36	72	36
10	Thành phố Quy Nhơn	67	67	0
11	Thị xã An Nhơn	176	376	200

đ) Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 1.848 ha đất thương mại, dịch vụ. Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định, đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1.803 ha, tăng 1.247 ha, được lấy từ đất nông nghiệp 715 ha; 447 ha đất phi nông nghiệp và khai thác 85 ha đất chưa sử dụng.

Đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 3.051 ha, thực tăng 1.202 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất thương mại, dịch vụ cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 17: Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	1.848	3.051	1.202
1	Huyện An Lão	1	81	80
2	Huyện Hoài Ân	1	81	80
3	Thị xã Hoài Nhơn	9	69	60
4	Huyện Phù Cát	310	370	60
5	Huyện Phù Mỹ	14	283	269
6	Huyện Tây Sơn	15	104	89
7	Huyện Tuy Phước	22	120	98
8	Huyện Vân Canh	2	29	27
9	Huyện Vĩnh Thạnh	6	86	80
10	Thành phố Quy Nhơn	1.441	1.688	246
11	Thị xã An Nhơn	28	140	112

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 1.528 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1.478 ha, tăng 608 ha, được lấy từ các loại đất nông nghiệp.

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 2.086 ha, thực tăng 558 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 18: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	1.528	2.086	558
1	Huyện An Lão	2	52	51
2	Huyện Hoài Ân	17	67	50
3	Thị xã Hoài Nhơn	56	77	21
4	Huyện Phù Cát	77	87	11
5	Huyện Phù Mỹ	494	515	21
6	Huyện Tây Sơn	74	123	50
7	Huyện Tuy Phước	147	178	30
8	Huyện Vân Canh	59	29	-30
9	Huyện Vĩnh Thạnh	29	119	90

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	1.528	2.086	558
10	Thành phố Quy Nhơn	309	552	243
11	Thị xã An Nhơn	265	286	21

g) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2020, có 365 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản. Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng đất là 365 ha, tăng 221 ha, được lấy từ các loại đất nông nghiệp.

Đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 587 ha, thực tăng 221 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản cho các huyện, thị xã đến năm 2030 như sau:

Bảng 19: Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	365	587	221
1	Huyện An Lão	32	32	0
2	Thị xã Hoài Nhơn	2	2	0
3	Huyện Phù Cát	134	220	86
4	Huyện Phù Mỹ	38	145	107
5	Huyện Tuy Phước	45	45	0
6	Huyện Vĩnh Thạnh	4	32	28
7	Thị xã An Nhơn	111	111	0

h) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2020, có 424 ha đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm. Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi mục đích sử dụng đất là 424 ha, tăng 633 ha, được lấy từ các loại đất nông nghiệp.

Đến năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 1.057 ha, thực tăng 633 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 20: Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	424	1.057	633
1	Huyện An Lão	14	19	5

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
2	Huyện Hoài Ân	9	92	82
3	Thị xã Hoài Nhơn	48	133	85
4	Huyện Phù Cát	89	236	146
5	Huyện Phù Mỹ	51	80	29
6	Huyện Tây Sơn	81	167	86
7	Huyện Tuy Phước	1	45	44
8	Huyện Vân Canh	6	59	53
9	Huyện Vĩnh Thạnh	0	10	10
10	Thành phố Quy Nhơn	49	88	39
11	Thị xã An Nhơn	75	129	54

i. Đất phát triển hạ tầng

Tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tạo bước đột phá nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ các dự án hạ tầng trọng điểm cấp quốc gia, cấp tỉnh nhất là về giao thông, năng lượng và hạ tầng số, tăng cường kết nối giữa các vùng trong tỉnh và với các lân cận.

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 27.097 ha đất phát triển hạ tầng. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định, đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 26.923 ha, tăng 6.600 ha được lấy từ đất nông nghiệp 5.165 ha, đất phi nông nghiệp 1.214 ha và khai thác 211 ha đất chưa sử dụng đưa vào phát triển hạ tầng, giảm 19 ha để chuyển sang đất cụm công nghiệp.

Đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng là 33.677 ha, thực tăng 6.581 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất phát triển hạ tầng cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 21: Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	27.097	33.677	6.581
1	Huyện An Lão	969	1.333	364
2	Huyện Hoài Ân	1.110	1.573	463
3	Thị xã Hoài Nhơn	3.444	4.256	811
4	Huyện Phù Cát	3.969	4.827	857
5	Huyện Phù Mỹ	4.011	5.179	1.169
6	Huyện Tây Sơn	3.819	4.237	418
7	Huyện Tuy Phước	2.173	2.433	259

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
8	Huyện Vân Canh	495	1.085	591
9	Huyện Vĩnh Thạnh	2.182	2.591	409
10	Thành phố Quy Nhơn	2.065	2.957	892
11	Thị xã An Nhơn	2.859	3.207	348

Trong đó:

1) Đất giao thông

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 11.640 ha đất giao thông. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định, diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đất là 11.621 ha., dự kiến giảm 19 ha do chuyển sang sử dụng vào đất cụm công nghiệp, tăng 2.616 ha được lấy từ đất nông nghiệp 1.643 ha, các loại đất phi nông nghiệp 882 ha và khai thác 91 ha đất chưa sử dụng đưa vào nâng cấp, mở rộng và làm mới các công trình giao thông trên địa bàn tỉnh.

Đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 14.237 ha, thực tăng 2.597 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất giao thông cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 22: Diện tích đất giao thông phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	11.640	14.237	2.597
1	Huyện An Lão	477	655	178
2	Huyện Hoài Ân	498	759	261
3	Thị xã Hoài Nhơn	1.593	1.968	375
4	Huyện Phù Cát	1.942	2.046	104
5	Huyện Phù Mỹ	1.835	2.200	364
6	Huyện Tây Sơn	1.465	1.567	102
7	Huyện Tuy Phước	908	1.020	112
8	Huyện Vân Canh	313	812	499
9	Huyện Vĩnh Thạnh	451	529	79
10	Thành phố Quy Nhơn	1.242	1.563	322
11	Thị xã An Nhơn	916	1.118	201

2) Đất thủy lợi

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 6.872 ha đất thủy lợi. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định, diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng đất là 6.872 ha, tăng 390 ha được lấy từ đất nông nghiệp 213 ha; đất phi nông nghiệp 126 ha và khai

thác 50 ha đất chưa sử dụng đưa vào nâng cấp, mở rộng và làm mới các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 7.107 ha, thực tăng 235 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất thủy lợi cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 23: Diện tích đất thủy lợi phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	6.872	7.107	235
1	Huyện An Lão	234	285	52
2	Huyện Hoài Ân	254	277	23
3	Thị xã Hoài Nhơn	914	934	20
4	Huyện Phù Cát	566	578	13
5	Huyện Phù Mỹ	900	909	10
6	Huyện Tây Sơn	1.408	1.476	68
7	Huyện Tuy Phước	572	567	-5
8	Huyện Vân Canh	18	6	-12
9	Huyện Vĩnh Thạnh	874	883	9
10	Thành phố Quy Nhơn	116	184	68
11	Thị xã An Nhơn	1.016	1.006	-10

3) Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 101 ha đất xây dựng cơ sở văn hóa. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định, đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 101 ha, tăng 516 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho xây dựng mới các công trình văn hóa, diện tích các quỹ đất để xây dựng các cơ sở văn hóa khác trên địa bàn các huyện.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá là 617 ha, thực tăng 516 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất xây dựng cơ sở văn hoá cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 24: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	101	617	516
1	Huyện An Lão	5	47	42
2	Huyện Hoài Ân	5	55	50
3	Thị xã Hoài Nhơn	11	55	44

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
4	Huyện Phù Cát	10	60	49
5	Huyện Phù Mỹ	7	56	49
6	Huyện Tây Sơn	18	70	52
7	Huyện Tuy Phước	1	45	44
8	Huyện Vân Canh	4	52	48
9	Huyện Vĩnh Thạnh	7	57	50
10	Thành phố Quy Nhơn	24	72	48
11	Thị xã An Nhơn	8	48	40

4) Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 139 ha đất xây dựng cơ sở y tế. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định, đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đất là 139 ha, tăng 52 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho xây dựng mới các công trình y tế, cụ thể như sau:

- + Bệnh viện đa khoa khu vực 700 giường tại thành phố Quy Nhơn;
- + Bệnh viện Mắt tại TP Quy Nhơn;
- + Mở rộng Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn;
- + Mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn huyện Hoài Nhơn.
- + Bệnh viện Nhơn Hội (100 giường) TP Quy Nhơn;
- + Bệnh viện Sản Nhi (500 giường) TP Quy Nhơn.

Ngoài ra còn có diện tích để nâng cấp và mở rộng các cơ sở y tế tuyến huyện và tuyến xã khác trên địa bàn tỉnh.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 191 ha, thực tăng 52 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất xây dựng cơ sở y tế cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 25: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	139	191	52
1	Huyện An Lão	3	7	4
2	Huyện Hoài Ân	3	8	5
3	Thị xã Hoài Nhơn	22	26	5
4	Huyện Phù Cát	14	19	5
5	Huyện Phù Mỹ	7	10	3
6	Huyện Tây Sơn	7	10	3

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
7	Huyện Tuy Phước	4	9	5
8	Huyện Vân Canh	3	6	3
9	Huyện Vĩnh Thạnh	4	8	4
10	Thành phố Quy Nhơn	67	79	11
11	Thị xã An Nhơn	5	8	3

5) Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 819 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đất là 819 ha, tăng 324 ha được lấy từ đất nông nghiệp để xây dựng mới các công trình giáo dục và đào tạo, cụ thể như sau:

+ Trường THPT Khu vực Nhơn Hội - Cát Tiến (HM: Xây dựng trường mới theo quy hoạch) tại huyện Phù Cát;

+ Trường THPT Khu vực Long Vân - Long Mỹ (hoặc Phường Nhơn Bình) (HM: Xây dựng trường mới theo quy hoạch để tiếp nhận HS của 02 Phường Nhơn Bình, Nhơn Phú, giảm tải Trường THPT Hùng Vương);

+ Trường THPT Khu vực Nhơn Phúc (HM: Xây dựng trường mới theo quy hoạch) tại huyện An Nhơn.

Ngoài ra còn có diện tích để nâng cấp và mở rộng các cơ sở giáo dục trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 1.143 ha, thực tăng 324 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 26: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	819	1.143	324
1	Huyện An Lão	30	64	34
2	Huyện Hoài Ân	62	113	51
3	Thị xã Hoài Nhơn	93	110	18
4	Huyện Phù Cát	122	156	34
5	Huyện Phù Mỹ	105	130	25
6	Huyện Tây Sơn	75	98	22
7	Huyện Tuy Phước	61	91	30
8	Huyện Vân Canh	30	49	19
9	Huyện Vĩnh Thạnh	31	64	33

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
10	Thành phố Quy Nhơn	130	151	21
11	Thị xã An Nhơn	80	118	37

6) Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 200 ha đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng đất là 200 ha, tăng 308 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho xây dựng mới các công trình thể dục thể thao, cụ thể như sau:

- + Khu liên hiệp thể dục thể thao tại TP Quy Nhơn;
- + Khu trung tâm TDTT thị xã An Nhơn;
- + Sân Golf Vĩnh Hội tại TP Quy Nhơn;

Và quỹ đất thể thao để xây dựng các sân vận động cấp xã trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao là 508 ha, thực tăng 308 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 27: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	200	508	308
1	Huyện An Lão	11	15	4
2	Huyện Hoài Ân	25	30	5
3	Thị xã Hoài Nhơn	34	47	14
4	Huyện Phù Cát	22	31	9
5	Huyện Phù Mỹ	24	31	8
6	Huyện Tây Sơn	22	30	8
7	Huyện Tuy Phước	12	19	7
8	Huyện Vân Canh	6	13	7
9	Huyện Vĩnh Thạnh	15	22	7
10	Thành phố Quy Nhơn	8	236	228
11	Thị xã An Nhơn	23	35	12

7) Đất công trình năng lượng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 1.330 ha đất công trình năng lượng. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1.330 ha, tăng 1.770 ha được lấy từ đất nông nghiệp là 1.360 ha, đất phi

nông nghiệp 361 ha và đất chưa sử dụng 50 ha để quy hoạch các công trình năng lượng trên địa bàn các huyện Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn và Vĩnh Thạnh.

Đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 3.100 ha, thực tăng 1.770 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất công trình năng lượng cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 28: Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	1.330	3.100	1.770
1	Huyện An Lão	19	19	
2	Huyện Hoài Ân	2	28	26
3	Thị xã Hoài Nhơn	4	253	249
4	Huyện Phù Cát	335	876	541
5	Huyện Phù Mỹ	120	774	654
6	Huyện Tây Sơn	87	188	101
7	Huyện Tuy Phước	6	7	1
8	Huyện Vân Canh	24	26	1
9	Huyện Vĩnh Thạnh	652	830	179
10	Thành phố Quy Nhơn	81	99	18
11	Thị xã An Nhơn	1	1	

8) Đất công trình bưu chính viễn thông

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 10 ha đất công trình bưu chính, viễn thông.

- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng đất là 10 ha.

- Điều chỉnh tăng: tăng 01 ha được lấy từ đất nông nghiệp để quy hoạch, mở rộng các công trình bưu chính viễn thông.

Đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 11 ha, thực tăng 01 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất công trình bưu chính viễn thông cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 29: Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	10	11	1
1	Huyện An Lão	1	1	
2	Huyện Hoài Ân	1	1	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
3	Thị xã Hoài Nhơn	1	1	
4	Huyện Phù Cát	1	1	
5	Huyện Phù Mỹ	1	1	
6	Huyện Tây Sơn	1	1	
7	Huyện Tuy Phước	0	1	1
8	Huyện Vân Canh	1	1	
9	Huyện Vĩnh Thạnh	1	1	
10	Thành phố Quy Nhơn	2	2	
11	Thị xã An Nhơn	1	1	

9) Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia

Năm 2020, tỉnh Bình Định không có đất xây dựng kho dự trữ quốc gia.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia là 08 ha, thực tăng 08 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất xây dựng kho dự trữ quốc gia cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 30: Diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh		8	8
1	Huyện Tây Sơn		3	3
2	Thành phố Quy Nhơn		3,5	3,5
3	Thị xã An Nhơn		1,5	1,5

10) Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 230 ha đất cơ sở tôn giáo.

- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đất là 230 ha.

- Điều chỉnh tăng: tăng 02 ha được lấy từ đất nông nghiệp để quy hoạch, mở rộng các cơ sở tôn giáo trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 232 ha, thực tăng 02 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất cơ sở tôn giáo cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 31: Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	230	232	2
1	Huyện Hoài Ân	4	4	
2	Thị xã Hoài Nhơn	14	14	
3	Huyện Phù Cát	47	47	
4	Huyện Phù Mỹ	25	25	
5	Huyện Tây Sơn	19	19	
6	Huyện Tuy Phước	52	52	
7	Huyện Vân Canh	2	2	
8	Huyện Vĩnh Thạnh	0	0	
9	Thành phố Quy Nhơn	35	37	2
10	Thị xã An Nhơn	30	30	

11) Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 5.326 ha đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 5.326 ha.

- Điều chỉnh tăng: tăng 337 ha được lấy từ đất nông nghiệp 307 ha và khai thác 30 ha đất chưa sử dụng để quy hoạch, mở rộng các công trình trên địa bàn tỉnh.

Đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 5.663 ha, thực tăng 337 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 32: Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	5.326	5.663	337
1	Huyện An Lão	185	207	22
2	Huyện Hoài Ân	232	251	19
3	Thị xã Hoài Nhơn	708	765	57
4	Huyện Phù Cát	846	891	45
5	Huyện Phù Mỹ	951	966	15
6	Huyện Tây Sơn	641	665	24
7	Huyện Tuy Phước	532	570	38
8	Huyện Vân Canh	88	105	17
9	Huyện Vĩnh Thạnh	135	164	29

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
10	Thành phố Quy Nhơn	274	325	51
11	Thị xã An Nhơn	735	755	20

12) Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 170 ha đất có di tích lịch sử - văn hóa. Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định đất có di tích lịch sử - văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 170 ha, tăng 103 ha được lấy từ đất nông nghiệp tu bổ, phục hồi và công nhận các khu di tích: Di tích Núi Chéo, Bia di tích LK5, Đền Tăng Bạt Hổ huyện Hoài Ân; Khu di tích cách mạng Hòn Chè huyện Phù Cát; Chùa Thập Tháp Di Đà và Khu di tích căn cứ cách mạng An Trường giai đoạn 2 huyện Phù Cát.

Đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hoá là 272 ha, thực tăng 103 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất có di tích lịch sử - văn hoá cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 33: Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hoá phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	170	272	103
1	Huyện An Lão	2	11	9
2	Huyện Hoài Ân	13	22	9
3	Thị xã Hoài Nhơn	31	33	2
4	Huyện Phù Cát	1	10	9
5	Huyện Phù Mỹ	12	22	10
6	Huyện Tây Sơn	52	72	19
7	Huyện Tuy Phước	15	25	10
8	Huyện Vân Canh	1	1	
9	Huyện Vĩnh Thạnh	10	20	10
10	Thành phố Quy Nhơn	2	2	
11	Thị xã An Nhơn	31	56	25

13) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 150 ha đất bãi thải, xử lý chất thải. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định, đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng đất là 150 ha, tăng 222 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho quy hoạch các bãi chôn lấp và khu xử lý chất thải tập trung, cụ thể như sau:

- + Khu xử lý nước thải huyện An Lão: 13 ha;
- + Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Hoài Nhơn (giai đoạn 1): 9 ha;
- + Khu xử lý rác thải Bắc Hoài Nhơn: 20 ha;

- + Bãi chứa rác thải Phú Nhiêu huyện Phù Mỹ: 30 ha;
- + Khu tập kết Rác Vân Canh huyện Vân Canh: 7 ha;
- + Mở rộng bãi chôn lấp chất thải rắn - xã Vĩnh Quang huyện Vĩnh Thạnh: 9 ha;
- + Nhà máy xử lý rác thải huyện Phù Cát 46 ha.
- + Mở rộng bãi rác Long Mỹ (Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Bãi chôn lấp chất thải rắn Long Mỹ đối với ô chôn lấp A-3, xã Phước Mỹ): 4 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 372 ha, thực tăng 222 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất bãi thải, xử lý chất thải cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 34: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	150	372	222
1	Huyện An Lão	1	19	19
2	Huyện Hoài Ân	5	19	15
3	Thị xã Hoài Nhơn	10	39	29
4	Huyện Phù Cát	46	94	48
5	Huyện Phù Mỹ	9	39	30
6	Huyện Tây Sơn	15	25	10
7	Huyện Tuy Phước		16	16
8	Huyện Vân Canh	1	9	8
9	Huyện Vĩnh Thạnh	2	11	9
10	Thành phố Quy Nhơn	60	86	26
11	Thị xã An Nhơn	2	15	13

14) Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 6 ha xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ không thay đổi mục đích sử dụng đất là 6 ha, tăng 94 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho quy hoạch công trình: Trung tâm trí tuệ nhân tạo - đô thị phụ trợ Long Vân tại tp Quy Nhơn.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là 100 ha, thực tăng 94 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ cho huyện Tây Sơn 1 ha và thành phố Quy Nhơn 99 ha.

15) Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 7 ha xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội và đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội vẫn giữ nguyên do không mở rộng hay thêm mới công trình nào.

16) Đất chợ

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 96 ha đất chợ. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định, đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đất là 96 ha, tăng 13 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho nâng cấp, mở rộng, quy hoạch các công trình trên địa bàn tỉnh.

Đến năm 2030 diện tích đất chợ là 108 ha, thực tăng 13 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất chợ cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 35: Diện tích đất chợ phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	96	108	13
1	Huyện An Lão	2	3	1
2	Huyện Hoài Ân	6	6	
3	Thị xã Hoài Nhơn	9	9	
4	Huyện Phù Cát	17	18	1
5	Huyện Phù Mỹ	16	16	
6	Huyện Tây Sơn	8	13	5
7	Huyện Tuy Phước	10	10	
8	Huyện Vân Canh	3	3	
9	Huyện Vĩnh Thạnh	1	1	
10	Thành phố Quy Nhơn	11	11	
11	Thị xã An Nhơn	11	16	5

k) Đất danh lam thắng cảnh

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 1 ha xây dựng danh lam thắng cảnh và đến năm 2030 diện tích đất danh lam thắng cảnh vẫn giữ nguyên do không mở rộng hay thêm mới công trình nào.

l) Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 139 ha đất sinh hoạt cộng đồng. Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 139 ha, tăng 6 ha được lấy từ đất nông nghiệp.

Đến năm 2030 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 145 ha, thực tăng 6 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất sinh hoạt cộng đồng cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 36: Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	139	145	6
1	Huyện An Lão	5	5	
2	Huyện Hoài Ân	6	6	
3	Thị xã Hoài Nhơn	23	24	1
4	Huyện Phù Cát	34	35	1
5	Huyện Phù Mỹ	20	20	0
6	Huyện Tây Sơn	14	15	1
7	Huyện Tuy Phước	10	12	2
8	Huyện Vân Canh	6	6	
9	Huyện Vĩnh Thạnh	9	9	
10	Thành phố Quy Nhơn	4	4	
11	Thị xã An Nhơn	9	9	

m) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 340 ha đất khu vui chơi, giải trí công cộng. Trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 340 ha. Tăng 13 ha được lấy từ đất nông nghiệp.

Đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 353 ha, thực tăng 13 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất khu vui chơi, giải trí công cộng cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 37: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	340	353	13
1	Huyện An Lão	8	8	
2	Huyện Hoài Ân	1	1	
3	Thị xã Hoài Nhơn	3	15	12
4	Huyện Phù Cát	5	5	
5	Huyện Phù Mỹ	3	3	
6	Huyện Tây Sơn	1	1	
7	Huyện Tuy Phước	7	7	
8	Huyện Vân Canh	0	0	
9	Huyện Vĩnh Thạnh	23	23	
10	Thành phố Quy Nhơn	269	269	

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
11	Thị xã An Nhơn	21	22	1

n) Đất ở tại nông thôn

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 6.857 ha đất ở tại nông thôn. Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định, đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đất là 6.799 ha, chuyển 58 ha đất ở tại nông thôn sang sử dụng vào các mục đích đất phi nông nghiệp khác (đất cụm công nghiệp và đất giao thông), tăng 1.154 ha do chuyển 1.132 ha các loại đất nông nghiệp và khai thác 22 ha đất chưa sử dụng sang quy hoạch mới các điểm dân cư nông thôn, bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai, tái định cư trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 7.953 ha, thực tăng 1.096 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất ở tại nông thôn cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 38: Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	6.857	7.953	1.096
1	Huyện An Lão	250	343	93
2	Huyện Hoài Ân	677	787	110
3	Thị xã Hoài Nhơn	465	573	108
4	Huyện Phù Cát	1.268	1.376	109
5	Huyện Phù Mỹ	1.072	1.174	103
6	Huyện Tây Sơn	913	1.024	111
7	Huyện Tuy Phước	948	1.047	99
8	Huyện Vân Canh	185	244	58
9	Huyện Vĩnh Thạnh	268	333	65
10	Thành phố Quy Nhơn	214	347	133
11	Thị xã An Nhơn	598	705	108

o) Đất ở tại đô thị

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 3.539 ha đất ở tại đô thị. Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định, diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đất là 3.523 ha, chuyển 16 ha đất ở tại đô thị sang sử dụng vào các mục đích đất phi nông nghiệp khác, tăng thêm 1.290 ha được lấy từ đất nông nghiệp 1.290 ha cho việc mở rộng, quy hoạch mới các khu đô thị, khu dân cư đô thị trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 4.813 ha, thực tăng 1.274 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất ở tại đô thị cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 39: Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	3.539	4.813	1.274
1	Huyện An Lão	31	140	108
2	Huyện Hoài Ân	33	145	112
3	Thị xã Hoài Nhơn	1.269	1.388	119
4	Huyện Phù Cát	131	214	83
5	Huyện Phù Mỹ	127	208	81
6	Huyện Tây Sơn	156	248	92
7	Huyện Tuy Phước	116	220	104
8	Huyện Vân Canh	51	166	116
9	Huyện Vĩnh Thạnh	55	161	106
10	Thành phố Quy Nhơn	1.046	1.303	257
11	Thị xã An Nhơn	524	619	96

p) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 159 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan. Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định, đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đất là 159 ha, tăng thêm 42 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho quy hoạch mới, mở rộng trụ sở các cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 201 ha, thực tăng 42 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất xây dựng trụ sở cơ quan cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 40: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	159	201	42
1	Huyện An Lão	9	14	5
2	Huyện Hoài Ân	12	12	
3	Thị xã Hoài Nhơn	20	23	3
4	Huyện Phù Cát	18	23	5
5	Huyện Phù Mỹ	22	22	
6	Huyện Tây Sơn	17	24	7

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
7	Huyện Tuy Phước	8	8	
8	Huyện Vân Canh	7	7	0
9	Huyện Vĩnh Thạnh	13	13	
10	Thành phố Quy Nhơn	23	45	22
11	Thị xã An Nhơn	11	11	

q) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 60 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không tăng lên do không mở rộng hay thêm mới các công trình.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 60 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, phân bổ trên địa bàn: Huyện An Lão 06 ha; Huyện Tây Sơn 01 ha; Huyện Tuy Phước 02 ha; Huyện Vân Canh 04 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 01 ha; Thành phố Quy Nhơn 16 ha; Thị xã An Nhơn 27 ha; thị xã Hoài Nhơn 02 ha.

r) Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 82 ha đất cơ sở tín ngưỡng. Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không tăng lên do không mở rộng hay thêm mới các công trình.

s) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 12.638 ha đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối. Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng đất là 11.431 ha, giảm 1.207 ha để chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

Đến năm 2030 diện tích sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 11.431 ha, thực giảm 1.207 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 41: Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	12.638	11.431	-1.207
1	Huyện An Lão	887	867	-20
2	Huyện Hoài Ân	1.430	1.368	-62
3	Thị xã Hoài Nhơn	1.088	1.008	-79
4	Huyện Phù Cát	820	809	-10
5	Huyện Phù Mỹ	733	112	-621
6	Huyện Tây Sơn	1.884	1.764	-120

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
7	Huyện Tuy Phước	975	975	0
8	Huyện Vân Canh	844	765	-79
9	Huyện Vĩnh Thạnh	1.359	1.299	-59
10	Thành phố Quy Nhơn	1.744	1.703	-41
11	Thị xã An Nhơn	874	759	-115

t) Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 9.140 ha đất có mặt nước chuyên dùng. Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Bình Định, đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 8.821 ha, giảm 319 ha để chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.

Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 8.821 ha, thực giảm 319 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất có mặt nước chuyên dùng cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 42: Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	9.140	8.821	-319
1	Huyện An Lão	44	44	0
2	Huyện Hoài Ân	642	642	0
3	Thị xã Hoài Nhơn	140	140	0
4	Huyện Phù Cát	1.724	1.724	0
5	Huyện Phù Mỹ	2.887	2.850	-37
6	Huyện Tây Sơn	450	450	0
7	Huyện Tuy Phước	1.359	1.359	0
8	Huyện Vân Canh	769	709	-60
9	Huyện Vĩnh Thạnh	12	12	0
10	Thành phố Quy Nhơn	1.057	836	-222
11	Thị xã An Nhơn	56	56	0

u) Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 10 ha đất phi nông nghiệp khác. Đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác không tăng lên do không mở rộng hay thêm mới các công trình.

2.2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, tỉnh Bình Định còn 9.441 ha đất chưa sử dụng. Trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Bình Định, diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích

sử dụng đất là 3.155 ha, giảm 6.286 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích khác (Khoanh nuôi, tái sinh, trồng rừng; đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm khác và các mục đích phi nông nghiệp).

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 3.155 ha, thực giảm 6.286 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất chưa sử dụng cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 43: Diện tích đất chưa sử dụng dùng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	9.441	3.155	-6.286
1	Huyện An Lão	303	248	-55
2	Huyện Hoài Ân	38	18	-20
3	Thị xã Hoài Nhơn	367	339	-28
4	Huyện Phù Cát	2.121	491	-1.630
5	Huyện Phù Mỹ	1.492	580	-912
6	Huyện Tây Sơn	735	225	-510
7	Huyện Tuy Phước	578	248	-330
8	Huyện Vân Canh	53	33	-20
9	Huyện Vĩnh Thạnh	605	224	-381
10	Thành phố Quy Nhơn	2.170	423	-1.748
11	Thị xã An Nhơn	981	328	-653

2.3. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội; căn cứ vào các chương trình, kế hoạch phát triển của các ngành, địa phương và đặc điểm và điều kiện tự nhiên trên địa bàn tỉnh; tỉnh Bình Định đã tổng hợp, cân đối, xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng chính trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 như sau:

2.3.1. Khu kinh tế

Khu kinh tế của tỉnh được xác định gồm khu kinh tế Nhơn Hội và khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Becamex Bình Định thuộc địa bàn các huyện Vân Canh, Tuy Phước, Phù Cát và thành phố Quy Nhơn.

Đến năm 2030 diện tích đất khu kinh tế của tỉnh là 14.308 ha, chiếm 2,36% tổng diện tích tự nhiên, tập trung tại các huyện: Phù Cát, Tuy Phước, Vân Canh và TP Quy Nhơn.

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp

Với quan điểm xây dựng nền nông nghiệp phát triển với mục tiêu coi trọng chất lượng và hiệu quả, thân thiện với môi trường, gắn sản lượng nông sản với công nghiệp chế biến và kết nối với thị trường; xây dựng vùng sản xuất tập trung, hình thành các vùng cây chuyên canh nhằm phát huy hiệu quả các loại cây trồng thế mạnh, chủ lực của tỉnh, chú trọng xây dựng thương hiệu cho từng sản phẩm nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP và GlobalGAP.

+ Khu vực sản xuất lúa nước: tập trung chủ yếu ở các huyện Phù Cát, Phù Mỹ, Tuy Phước, An Nhơn, Tây Sơn.

+ Khu vực sản xuất cây lâu năm: tập trung chủ yếu tại địa bàn các huyện: Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Vân Canh,...

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định dự kiến có 91.882 ha đất khu sản xuất nông nghiệp, chiếm 15,15% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 3.941 ha; Huyện Hoài Ân 8.968 ha; thị xã Hoài Nhơn 10.744 ha; Huyện Phù Cát 13.590 ha; Huyện Phù Mỹ 12.161 ha; Huyện Tây Sơn 9.148 ha; Huyện Tuy Phước 7.825 ha; Huyện Vân Canh 4.502 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 5.067 ha; Thành phố Quy Nhơn 4.470 ha; Thị xã An Nhơn 11.467 ha.

2.3.3. Khu lâm nghiệp

Việc bảo vệ và phát triển rừng phải dựa trên nền tảng là quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, đảm bảo an ninh môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thực hiện hiệu quả chức năng phòng hộ, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, góp phần giảm nghèo khu vực nông thôn và miền núi.

Phát triển và bảo vệ tài nguyên rừng theo quy hoạch 3 loại rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt. Đối với các vùng đất cao, độ dốc trên 25o được ưu tiên phát triển lâm nghiệp.

+ Vùng rừng đặc dụng: Tập trung chủ yếu tại địa bàn huyện An Lão, Phù Cát, Vĩnh Thạnh và thành phố Quy Nhơn.

+ Vùng rừng phòng hộ: Phân bố trải khắp địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong đó tập trung nhiều nhất ở địa bàn các huyện: Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, Vân Canh, An Lão, Tây Sơn và Phù Cát.

+ Vùng rừng sản xuất: Phân bố trải khắp địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong đó tập trung nhiều nhất ở địa bàn các huyện: Vân Canh, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, Phù Cát và An Lão.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 371.635 ha đất khu lâm nghiệp, chiếm 61,26% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 59.505 ha; Huyện Hoài Ân 58.437 ha; thị xã Hoài Nhơn 19.342 ha; Huyện Phù Cát 32.001 ha; Huyện Phù Mỹ 19.756 ha; Huyện Tây Sơn 38.303 ha; Huyện Tuy Phước 2.675 ha; Huyện Vân Canh 67.807 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 56.764 ha; Thành phố Quy Nhơn 11.548 ha; Thị xã An Nhơn 5.497 ha.

2.3.4. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Tỉnh Bình Định có 04 Khu bảo tồn thiên nhiên (01 Khu dự trữ thiên nhiên và 03 Khu bảo vệ cảnh quan) do UBND tỉnh quản lý, được thành lập trước khi Luật Đa dạng sinh học năm 2008 có hiệu lực. Cụ thể:

+ Khu dự trữ thiên nhiên An Toàn (xã An Toàn, huyện An Lão) có mức độ và giá trị đa dạng sinh học cấp Quốc gia.

+ 03 Khu bảo vệ cảnh quan có mức độ và giá trị đa dạng sinh học cấp địa phương gồm: Khu bảo vệ cảnh quan Núi Bà (huyện Phù Cát); khu bảo vệ cảnh quan vườn cam Nguyễn Huệ (xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh) và khu bảo vệ cảnh quan Quy Hòa - Ghềnh Ráng (phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn) với diện tích.

Theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, thì trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 sẽ bổ sung thêm khu Bảo tồn loài và sinh cảnh tại đầm Trà Ô.

2.3.5. Khu phát triển công nghiệp

Khu công nghiệp tập trung của tỉnh được xác định là Khu kinh tế Nhơn Hội hiện nay (KCN Nhơn Hội A, KCN Nhơn Hội B, KCN Nhơn Hội C, KCN sạch gần cảng nước sâu) và được mở rộng ra theo dự án Becamex Bình Định (đất khu công nghiệp 1.000 ha) tại địa bàn xã Canh Vinh huyện Vân Canh. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn bố trí các khu công nghiệp tập trung (KCN Phú Tài, KCN Long Mỹ, KCN Nhơn Hoà, KCN Hoà Hội, KCN Bình Nghi, KCN Cát Trinh) và 63 cụm công nghiệp.

Đến năm 2030 toàn tỉnh có 5.716 ha, chiếm 0,94% diện tích tự nhiên, đất khu phát triển công nghiệp tập trung tại các huyện: Huyện An Lão 80 ha; Huyện Hoài Ân 64 ha; thị xã Hoài Nhơn 609 ha; Huyện Phù Cát 471 ha; Huyện Phù Mỹ 271 ha; Huyện Tây Sơn 749 ha; Huyện Tuy Phước 90 ha; Huyện Vân Canh 914 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 72 ha; Thành phố Quy Nhơn 1.691 ha; Thị xã An Nhơn 706 ha.

2.3.6. Khu thương mại - dịch vụ

Bố trí quỹ đất để phân bố hợp lý mạng lưới cơ sở dịch vụ, nhất là mạng lưới siêu thị, cửa hàng tự chọn, mạng lưới chợ, mạng lưới ngân hàng và hệ thống khách sạn trên địa bàn. Tập trung khai thác tốt nhất lợi thế về du lịch biển và các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, các sản phẩm đặc trưng, xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù của Bình Định như du lịch khám phá, du lịch văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng, tập trung chủ yếu tại khu vực ven biển.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định có 3.051 ha đất khu thương mại, dịch vụ, chiếm 0,50% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 81 ha; Huyện Hoài Ân 81 ha; thị xã Hoài Nhơn 69 ha; Huyện Phù Cát 307 ha; Huyện Phù Mỹ 283 ha; Huyện Tây Sơn 104 ha; Huyện Tuy Phước 120 ha; Huyện Vân Canh 29 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 86 ha; Thành phố Quy Nhơn 1.688 ha; Thị xã An Nhơn 140 ha.

2.3.7. Khu đô thị

- Thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận phát triển theo mô hình đô thị đa trung tâm với hai trung tâm chính là thành phố Quy Nhơn và khu kinh tế Nhơn Hội. Các khu vực đô thị phát triển với cấu trúc mở, liên kết với nhau bằng hệ thống giao thông vùng. Các lưu vực sông Hà Thanh, sông Côn, đầm Thị Nại, vịnh Quy Nhơn, bán đảo Phương Mai, núi Vũng Chùa và vùng nông nghiệp huyện Tuy Phước là bộ khung tự nhiên có vai trò cân bằng trong phát triển đô thị.

- Phát triển thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tiếp tục đầu tư phát triển thị xã An Nhơn, hình thành các thị xã Tây Sơn, thị xã Hoài Nhơn và hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Khu thương mại – dịch vụ: Tập trung chủ yếu tại thành phố Quy Nhơn và Khu kinh tế Nhơn Hội. Ở đây sẽ hình thành những khu du lịch và dịch vụ mang tầm quốc tế như khu du lịch FLC Quy Nhơn, KDL Tân Thanh, KDL Vĩnh Hội, Mũi Sậy, KDL Nhơn Lý-Cát Tiến, KDL Hải Giang, Khu TTTM và dịch vụ tại đầu cầu Nhơn Hội, KDL đầm Thị Nại, KDL Vinpeal Quy Nhơn,...

Ngoài ra phát triển khu thương mại – dịch vụ tại các khu vực thị xã, thị trấn, ven các khu công nghiệp và dọc tuyến Đường ven biển quốc gia.

2.3.8. Khu dân cư nông thôn

Triển khai chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu và tiến hành nâng cấp cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư hiện hữu, đầu tư xây dựng các khu dân cư mới theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Các khu dân cư được phân bố ven các trục đường chính, đảm bảo thuận lợi giao thông và cơ sở hạ tầng khác.

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định 14.578 ha đất khu dân cư nông thôn, chiếm 2,40% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 484 ha; Huyện Hoài Ân 955 ha; thị xã Hoài Nhơn 2.224 ha; Huyện Phù Cát 2.117 ha; Huyện Phù Mỹ 2.343 ha; Huyện Tây Sơn 1.747 ha; Huyện Tuy Phước 1.705 ha; Huyện Vân Canh 455 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 518 ha; Thành phố Quy Nhơn 1.010 ha; Thị xã An Nhơn 1.020 ha.

2.3.9. Đất đô thị

Theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030.

Bảng 44: Dự kiến phát triển đô thị Bình định thời kỳ 2021 - 2030

TT	Tên đô thị hiện Hữu	Hiện trạng phân loại 2020	Dự kiến phân loại 2021 – 2025	Dự kiến phân loại 2026-2030
1	TX. An Nhơn	IV	III	
2	TX. Hoài Nhơn	IV		III

TT	Tên đô thị hiện Hữu	Hiện trạng phân loại 2020	Dự kiến phân loại 2021 – 2025	Dự kiến phân loại 2026-2030
3	TT. Phú Phong (H.Tây Sơn dự kiến thành lập thị xã)	IV		IV
4	Đô thị mới: Cát Khánh, H.Phù Cát; Mỹ Thành, H.Phù Mỹ; Phước Hòa, H.Tuy Phước; Phước Sơn, H.Tuy Phước; An Hòa, H.An Lão; Canh Vinh, H.Vân Canh		V	
5	Đô thị mới: Phù Cát, H.Phù Cát			V

Đến năm 2030, tỉnh Bình Định dự kiến có 55.972 ha đất đô thị, chiếm 9,23% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Huyện An Lão 5.557 ha; Huyện Hoài Ân 514 ha; thị xã Hoài Nhơn 2.460 ha; Huyện Phù Cát 3.834 ha; Huyện Phù Mỹ 5.076 ha; Huyện Tây Sơn 1.154 ha; Huyện Tuy Phước 3.866 ha; Huyện Vân Canh 11.907 ha; Huyện Vĩnh Thạnh 940 ha; Thành phố Quy Nhơn 14.647 ha; Thị xã An Nhơn 6.019 ha

3. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất, phân bố và phân vùng các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 2030, tiềm năng đất đai và các quan điểm, định hướng sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và UBND cấp huyện, tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2021 2030 tỉnh Bình Định đến từng đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 45: Phương án phân bổ sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Loại đất															
1	Đất nông nghiệp	NNP	515,187	0	515,187	66,003	69,428	33,284	55,923	43,835	57,026	13,935	75,890	66,762	16,145	16,956
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,489	0	51,489	1,200	4,264	5,428	9,262	8,604	5,976	7,810	272	1,084	653	6,936
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	46,742	0	46,742	1,206	3,594	5,246	7,791	7,640	4,761	7,650	270	950	701	6,933
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		46,386	46,386	2,403	1,354	2,873	7,274	10,298	8,228	2,109	3,484	4,392	1,958	2,014
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		40,815	40,815	2,842	5,396	5,369	5,967	4,457	4,325	236	4,268	4,097	1,842	2,017
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	172,998	0	172,998	20,597	26,830	6,359	13,359	12,419	20,749	339	27,717	36,283	6,929	1,417
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36,241	0	36,241	25,936	-	-	8,305	-	-	-	-	209	1,790	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	162,323	0	162,323	12,972	31,546	12,950	10,300	7,196	17,404	2,348	40,097	20,640	2,815	4,056
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	50,537	0	50,537	4,940	7,280	2,813	1,211	257	4,917	-	15,966	12,485	7	662
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		2,351	2,351	6	6	199	268	702	0	1,032	2	13	117	5
1.8	Đất làm muối	LMU		184	184	-	-	-	75	109	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		2,400	2,400	48	32	107	1,113	49	344	62	51	44	39	511
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	88,298	0	88,298	3,568	5,862	8,457	11,661	11,198	11,971	7,760	3,990	4,705	11,959	7,167
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,274	0	7,274	545	116	158	1,294	99	2,879	1,239	83	83	439	340
2.2	Đất an ninh	CAN	981	0	981	6	895	8	6	6	6	7	6	5	29	7
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,055	0	3,055	-	-	0	302	-	-	-	800	-	1,624	330
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		2,660	2,660	80	64	609	169	271	749	90	114	72	67	376
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		3,051	3,051	81	81	69	370	283	104	120	29	86	1,688	140
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		2,136	2,136	52	67	77	87	515	123	178	79	119	552	286
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		587	587	32	-	2	220	145	-	45	-	32	-	111
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		1,542	1,542	19	162	152	275	218	311	61	103	10	89	141
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	28,107	5,458	33,565	1,333	1,522	4,342	4,890	5,035	4,293	2,431	900	2,536	2,989	3,294
	<i>Trong đó:</i>				-											
-	Đất giao thông	DGT	14,237	0	14,237	655	658	2,053	2,134	2,084	1,645	1,031	618	528	1,624	1,204
-	Đất thủy lợi	DTL		6,994	6,994	285	327	936	553	880	1,451	556	16	829	154	1,006

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	617	0	617	47	55	55	60	56	70	44	52	57	73	48
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	191	0	191	7	8	26	19	10	10	9	6	8	79	8
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,143	0	1,143	64	113	110	156	130	98	91	49	64	151	118
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	508	0	508	15	30	47	31	31	30	19	13	22	236	35
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,100	0	3,100	19	28	252	876	774	189	6	26	830	99	1
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11	0	11	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	8	-	8	-	-	-	-	-	3	-	-	-	4	2
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		232	232	-	4	14	47	25	19	52	2	0	37	30
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		5,665	5,665	207	251	766	891	966	666	570	105	164	325	755
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	272	0	272	11	22	33	10	22	72	25	1	20	2	56
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	372	0	372	19	19	39	94	39	25	16	9	11	86	15
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		100	100	-	-	-	-	-	1	-	-	-	99	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		7	7	-	-	-	-	0	-	-	-	-	7	-
-	Đất chợ	DCH		108	108	3	6	9	18	16	13	10	3	1	11	16
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	0
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		148	148	5	6	24	35	23	15	12	6	9	4	9
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		353	353	8	1	15	5	3	1	7	0	23	269	22
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		7,954	7,954	343	793	575	1,368	1,191	1,006	1,057	244	333	352	693
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		4,849	4,849	140	147	1,412	214	208	248	220	166	161	1,308	625
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		201	201	14	12	23	23	22	24	8	7	13	45	11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		60	60	6	0	2	0	0	1	2	4	1	16	27
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		82	82	-	3	12	14	14	14	11	1	1	7	7
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		11,120	11,120	862	1,371	867	765	317	1,749	913	754	1,219	1,615	688
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		8,668	8,668	44	620	111	1,622	2,847	450	1,359	694	5	866	50

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,155	0	3,155	117	30	347	487	574	222	291	33	224	502	327
II	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			-											
2	Đất khu kinh tế	KKT	14,308		14,308				2,940			1,509	2,308		7,551	
3	Đất đô thị	KDT	55,972	0	55,972	5,557	514	2,460	3,834	5,076	1,154	3,866	11,907	940	14,647	6,019
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		92,034	92,034	4,047	8,990	10,615	13,758	12,097	9,086	7,886	4,538	5,047	4,493	11,478
5	Khu lâm nghiệp	KLN		371,561	371,561	59,505	58,375	19,309	31,964	19,615	38,153	2,687	67,814	57,132	11,535	5,473
6	Khu du lịch	KDL		4,514	4,514	92	103	102	976	304	176	145	30	106	2,284	196
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		40,621	40,621	22,545			8,530	1,600				752	7,194	
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		5,716	5,716	80	64	609	471	271	749	90	914	72	1,691	706
9	Khu đô thị	DTC		7,194	7,194	285	190	630	424	736	361	373	763	161	2,534	736
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		3,051	3,051	81	81	69	370	283	104	120	29	86	1,688	140
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		14,578	14,578	484	955	2,224	2,117	2,343	1,747	1,705	455	518	1,010	1,020

Nguồn: Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, kết quả tính toán và đề xuất của chuyên gia trên cơ sở nhu cầu của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện

4. Diện tích đất thu hồi của đơn vị hành chính cấp huyện

Tổng diện tích các loại đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch là 13.114 ha. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 12.717 ha. Cụ thể:
 - + Đất trồng lúa: 2.970 ha (Đất chuyên trồng lúa nước là 1.087 ha).
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 2.898 ha.
 - + Đất trồng cây lâu năm: 2.625 ha.
 - + Đất rừng phòng hộ: 75 ha.
 - + Đất rừng sản xuất: 3.736 ha.
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 380 ha.
- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 397 ha. Cụ thể:
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 45 ha.
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 235 ha.
 - + Đất ở tại nông thôn: 108 ha.
 - + Đất ở tại đô thị: 9 ha.

(Chi tiết diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch phân theo từng đơn vị hành chính cấp huyện tại bảng 64 dưới đây):

Bảng 46: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	12,717	1,025	919	1,556	1,357	1,392	1,271	656	1,381	675	1,492	992
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,970	75	140	437	185	182	255	134	622	77	526	337
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1,087</i>	<i>11</i>	<i>88</i>	<i>259</i>	<i>73</i>	<i>92</i>	<i>130</i>	<i>63</i>	<i>16</i>	<i>3</i>	<i>164</i>	<i>189</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,898	253	227	335	409	333	402	150	120	204	251	213
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,625	184	189	343	466	291	190	130	168	209	279	175
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	75	1	27	8		4	2		4		30	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3,736	510	319	340	241	527	407	169	467	159	335	262
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		1	18	92	55	55	15	45		26	71	2
1.8	Đất làm muối	LMU								29				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												3
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	397	5	8	41	42	44	64	31	102	60	40	45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45								45			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	235			29	25	29	31	23	44	54	30	24
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	15			6			6		3			4
-	Đất thủy lợi	DTL	220			23	25	29	25	23	41	54	30.082	20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0								0			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0									0		
-	Đất công trình năng lượng	DNL												
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH												
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	108	4	8	10	16	15	32	8	10	4	4	19.22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	9	1		2			1		3	2	5.98	2
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0								0			
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,202	25	59	221	54	416	135	62	90	140	129.28	186.08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	274		22	29	102	40	0		75	7	191.53	6.32
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Nguồn: Kết quả tính toán và đề xuất của chuyên gia trên cơ sở nhu cầu của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện

5. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến đơn vị hành chính cấp huyện

5.1. Diện tích đất nông nghiệp cần chuyển sang đất phi nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển 12.717 ha sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng lúa 2.529 ha (trong đó có 656 ha đất chuyên trồng lúa nước).
- Đất trồng cây hàng năm khác 3.351 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 2.910 ha
- Đất rừng phòng hộ 44 ha
- Đất rừng sản xuất 3.325 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 455 ha.
- Đất làm muối 29 ha.

5.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, dự kiến chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 583 ha, phân bố trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng là 1.542 ha, phân bố trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Bảng 47: Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	12,717	1,025	919	1,556	1,357	1,392	1,271	656	1,381	675	1,492	992
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,970	75	140	437	185	182	255	134	622	77	526	337
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1,087</i>	<i>11</i>	<i>88</i>	<i>259</i>	<i>73</i>	<i>92</i>	<i>130</i>	<i>63</i>	<i>16</i>	<i>3</i>	<i>164</i>	<i>189</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,898	253	227	335	409	333	402	150	120	204	251	213
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,625	184	189	343	466	291	190	130	168	209	279	175
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	75	1	27	8		4	2		4		30	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3,736	510	319	340	241	527	407	169	467	159	335	262
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		1	18	92	55	55	15	45		26	71	2
1.8	Đất làm muối	LMU								29				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												3
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	397	5	8	41	42	44	64	31	102	60	40	45
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45								45			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	235			29	25	29	31	23	44	54	30	24
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	15			6			6		3			4
-	Đất thủy lợi	DTL	220			23	25	29	25	23	41	54	30.082	20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0								0			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD												
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0								0			
-	Đất công trình năng lượng	DNL												
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
-	Đất chợ	DCH														
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	108	4	8	10	16	15	32	8	10	4	4	19.22		
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	9	1		2			1		3	2	5.98	2		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0								0					
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,202	25	59	221	54	416	135	62	90	140	129.28	186.08		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Thị xã Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	274		22	29	102	40	0			75	7	191.53	6.32
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

Nguồn: Kết quả tính toán và đề xuất của chuyên gia trên cơ sở nhu cầu của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện

6. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

Trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030 dự kiến 6.286 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng, trong đó sử dụng cho các mục đích nông nghiệp là 5.780 ha và cho các mục đích phi nông nghiệp là 506 ha.

IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ XÂY DỰNG

1. Phương án tổ chức không gian cho các hoạt động kinh tế xã hội

1.1. Khung cấu trúc phát triển không gian tổng thể

Không gian tổng thể tỉnh Bình Định được phát triển theo 02 chủ đạo: hướng Đông – Tây gắn với trục QL19, hướng Bắc – Nam gắn với trục QL 1, nhằm nhấn mạnh phân vùng kinh tế phát triển tổng hợp, tạo sức lan tỏa đều ra các phía thúc đẩy phát triển KT-XH của toàn vùng. Hệ thống đô thị và các điểm dân cư nông thôn được bố trí linh hoạt dựa trên điều kiện tự nhiên và thế mạnh kinh tế của từng địa phương, có sự liên kết và phân công phù hợp. Hệ thống sông Côn, Hà Thanh, Lại Giang, La Tinh, đầm Thị Nại, Trà Ổ kết hợp vùng núi phía Tây là bộ khung thiên nhiên tạo sự cân bằng bền vững giữa đô thị và nông thôn toàn tỉnh.

1.2. Phương án phát triển không gian nông, lâm, thủy sản

Các khu vực này được tổ chức theo mô hình trang trại với những cụm công trình nhà ở mang phong cách kiến trúc đậm đà bản sắc địa phương ven đầm thị Nại và những mảng màu xanh nông nghiệp. Đây là những khu vực với những không gian phong phú, sinh động, vừa là vùng đệm, là lá phổi giải quyết môi trường vi khí hậu cho khu vực, vừa là nơi hấp dẫn đối với loại hình du lịch sinh thái, tham quan.

Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng một số vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các xã ven biển, ven đầm; đầu tư nâng cấp hệ thống cảng cá, khu neo đậu tàu thuyền, tiếp tục hoàn thiện và xây dựng mới các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá. Khu cảng cá và dịch vụ hậu cần nghề cá Nhơn Hội.

Bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có, nhất là rừng phòng hộ ven biển hạn chế những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, tạo cảnh quan ở các đô thị, các khu công nghiệp, các khu du lịch; phát triển tài nguyên rừng gắn với du lịch sinh thái và bảo vệ cảnh quan môi trường

1.3. Phương án phát triển không gian thương mại, dịch vụ

Hành lang thương mại Đông – Tây:

Theo tuyến QL 19: là trục động lực chính, quan trọng phát triển thương mại, logistics của toàn vùng. Đây là tuyến giao thông tạo ra sự kết nối mạnh mẽ, thông suốt giữa tỉnh Bình Định và các khu vực phía Tây

Tuyến quốc lộ 19B: Là trục hỗ trợ kết nối KKT Nhơn Hội với các đô thị phía Tây của tỉnh.

Tuyến quốc lộ 19C: Là trục hỗ trợ phát triển kinh tế phía Tây Nam của tỉnh Bình Định, kết nối với Phú Yên,

Tuyến quốc lộ 19 mới: là trục hỗ trợ phát triển kinh tế phía Đông Nam của tỉnh Bình Định, kết nối QL 1 với cảng Quy Nhơn. Trọng tâm là phát triển các trung tâm thương mại, dịch vụ, cảng cạn.

Hành lang thương mại ven biển:

Hành lang thương mại ven biển theo tuyến tỉnh lộ 639 là trục phát triển phía Đông của tỉnh kéo dài từ Tam Quan đến hết Bình Định đi Phú Yên. Trọng tâm phát triển các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, trung tâm thương mại dịch vụ phục vụ du lịch, công nghiệp, đô thị.

1.4. Phương án phát triển không gian du lịch

Xây dựng các tuyến du lịch nội tỉnh, liên tỉnh và quốc tế

Tập trung phát triển du lịch đặc thù, thế mạnh của khu vực như du lịch di sản văn hóa và du lịch biển đảo, phát triển các sản phẩm du lịch đô thị gắn với sự kiện, lễ hội, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch sinh thái biển; du lịch vui chơi giải trí cao cấp; Kết hợp với du lịch tham quan, thưởng ngoạn cảnh quan và tìm hiểu, khám phá các sản phẩm hàng hóa lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp của KKT.

Hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái ở khu vực dọc theo bãi biển và ven đầm, vịnh. Đây là các khu vực có khí hậu, địa hình, không gian cảnh quan đẹp, dễ tổ chức các loại hình du lịch phong phú; đặc biệt dễ dàng tạo dựng mối liên kết với dân cư bản địa tại các khu vực này làm phong phú thêm các sản phẩm du lịch và môi trường văn hóa du lịch.

Hình thành một số khu du lịch dịch vụ-văn hóa tại khu vực tập trung nhiều di tích văn hóa lịch sử, công trình, quần thể kiến trúc giá trị thẩm mỹ cao: Khu du lịch tâm linh Chùa Linh Phong.

1.5. Phương án phát triển các khu chức năng (Khu kinh tế Nhơn Hội)

Cấu trúc khung thiên nhiên tổng thể:

Các dãy núi Vân Canh, Phương Mai, Núi Bà tạo thành thế lòng chảo ôm lấy đồng bằng Quy Nhơn – Tuy Phước với vũng lõm chính giữa là Đầm Thị Nại.

Đồng bằng này trũng thấp, thường lụt lội nên các không gian định cư không thể liên tục mà phát triển theo hình thức mạng nhiều điểm kích thước vừa và nhỏ. Trong đó nổi lên một số cồn cao thuận lợi hơn ở Quy Nhơn, Diêu Trì, Tuy Phước, An Nhơn, Phù Cát, Nhơn Hội, Vân Canh.

Sông Côn, Hà Thanh phân thành nhiều nhánh nhỏ tụ về Đầm Thị Nại trước khi đổ ra biển theo một đường vòng dài.

Cấu trúc đầm phá đặc trưng với 1 cửa thông ra biển. Bán đảo Phương Mai đóng vai trò bình phong. Đồng bằng Tuy Phước thấp trũng thuận lợi cho nông nghiệp. Cửa vịnh có nước sâu thuận lợi cho cảng. Mu đất cao hai bên cửa đầm thuận lợi phát triển đô thị. Chính thể tự nhiên đã tạo ra hệ sinh thái Thị Nại đặc trưng. Cách sử dụng không gian đã được con người tận dụng và điều chỉnh qua hàng ngàn năm. Đặc biệt sự đặt nền móng đô thị Quy Nhơn của Pháp là một quyết định chiến lược đúng đắn mở ra tương lai bền vững cho vùng.

Còn Chim nằm vào vị trí trung tâm, là hạt giống quý nhất trong tổng thể không gian thiên nhiên bởi đặc tính sinh thái nguyên sơ.

Mặt biển phía Đông bán đảo Phương Mai tạo thành những vòng cung lớn nhỏ, đều có bãi tắm cát trắng, dựa lưng vào núi tạo nên hình thế thuận lợi phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển.

Cấu trúc không gian công nghiệp - logistics tổng thể

Hình thành trục công nghiệp Nhơn Hội – Phú Tài – Becamex theo hướng Đông - Tây, có trục bản lề là Thị trấn Diêu Trì.

Đầu ra phía Đông là cảng Quy Nhơn– Nhơn Hội đi ra hành lang hàng hải quốc tế, đầu ra phía Tây là cao tốc Bắc Nam tương lai.

Trục giao thông con thoi là cầu Thị Nại – QL19C. Trục công nghiệp định hình tạo thuận lợi cho tổ chức giao thông, logistics và định hướng phân bố nguồn nhân lực.

Thành phố Quy Nhơn nằm trên trung điểm trục này, đóng vai trò cung cấp nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển (R&D) và phân phối lưu thông sản phẩm.

Cảng ICD Bà Gi (QH ở An Nhơn) hỗ trợ phân phối logistics cho toàn tuyến CN

Cấu trúc không gian du lịch tổng thể

Hình thành chuỗi không gian du lịch liên tục và đa dạng dọc bờ biển phía Đông, xung quanh Đầm Thị Nại, kết nối với mặt Vịnh Quy Nhơn.

Hình thành các tuyến du lịch liên hoàn khép kín, tạo thuận lợi cho cung ứng hạ tầng và định hướng dịch vụ.

Dành dải không gian ven biển cho các dịch vụ du lịch cao cấp, hấp dẫn các nhà đầu tư lớn. Tạo điều kiện để cộng đồng dân cư hiện hữu tham gia dịch vụ du lịch vừa và nhỏ, giàu bản sắc địa phương.

Cấu trúc không gian đô thị tổng thể:

Các trung tâm đô thị mới trên bán đảo Nhơn Hội gồm: KĐT cửa ngõ Cát Tiến, KDTM Nhơn Hội, CBD Vịnh Mai Hương, đóng góp vào mạng lưới đô thị Quy Nhơn và phụ cận, tạo nên một chuỗi vòng tròn khép kín, giúp các đô thị xác định vai trò vị thế và tương tác nhau hiệu quả hơn trong phát triển kinh tế.

Quy Nhơn vẫn đóng vai trò đầu tàu kinh tế, trung tâm tổng hợp của vùng tỉnh.

CBD Vịnh Mai Hương phát triển tương hỗ với Quy Nhơn, đối xứng địa lý qua cửa Đầm Thị Nại, tạo ra động lực phát triển mới cho toàn bán đảo.

KĐT cửa ngõ Cát Tiến làm cân xứng trục cửa ngõ nổi ra cảng hàng không quốc tế Phù Cát. Đồng thời cũng là đầu mối phát triển du lịch cho nửa Bắc bán đảo Phương Mai. Đề xuất phát triển bến du thuyền quốc tế ở cựa bắc bờ biển này để làm rõ hơn vị thế và cơ hội phát triển đô thị cho Cát Tiến.

KDTM Nhơn Hội cung cấp dịch vụ và nhân lực cho phát triển du lịch và công nghiệp tại trung phần bán đảo Phương Mai.

KĐT Vân Canh phát triển đồng hành với KCN Becamex, tạo ra sức sống mới tại cửa ngõ phía Tây vùng phụ cận Quy Nhơn.

Mạng lưới đô thị liên kết kiểu mạng tam giác, có cự ly khá đồng đều. Các liên kết phù hợp đặc tính tự nhiên của vùng đồng bằng nhiều lũ lụt. Các vị trí và quy mô phát triển đô thị phù hợp vị thế, đặc thù địa hình và khả năng kinh tế của từng địa điểm.

Sự phát triển tại hai cánh của Quy Nhơn là Nhơn Hội và Vân Canh là bước tiến hoá cần thiết của thời kỳ mới. Cục diện này giúp tạo ra thế phát triển cân bằng cho vùng, bởi khoảng cách vừa phải giữa không gian sản xuất và định cư.

5 trục giao thông lớn hội tụ ở đầu cầu Thị Nại 1. Cộng với vị thế cửa ngõ vào Đầm Thị Nại, Bán đảo Phương Mai, khiến địa điểm này đặt dưới sức ép phát triển. Cần thận trọng lựa chọn chức năng trên quỹ đất nhỏ hẹp, nhạy cảm môi trường tại đây. Nên đặt Bảo tàng Thị Nại (x) án ngữ địa điểm này để giới thiệu, quảng bá du lịch sinh thái – văn hoá đến đông đảo du khách.

Cấu trúc không gian sinh kế và văn hóa truyền thống:

Phê tích Thành cổ Thị Nại cần được xếp hạng để nghiên cứu bảo tồn, phục dựng.

Chuỗi không gian định cư, cao tác nông - ngư nghiệp bờ Tây Đầm Thị Nại (8) cần được gắn kết với các điểm du lịch sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp phân bố trên tuyến Đê Đông. Tại đây, các mô hình sinh kế cộng đồng gắn với bền vững môi trường được thử nghiệm và nhân rộng thành quả.

Các làng ngư nghiệp hiện hữu dọc bờ biển phía Đông bán đảo Phương Mai (9) được gìn giữ, phát huy giá trị, tham gia trực tiếp vào nguồn nhân lực và kiến tạo sản phẩm du lịch mới và truyền thống.

Tạo một số không gian tái định cư tại chỗ ở bờ Đông đầm Thị Nại.

Bố trí khu vực tránh trú bão cho tàu thuyền ngư dân.

Bố trí các chợ đặc sản địa phương tại các vị trí phù hợp

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

2.1. Phương án phát triển các khu trọng lực kinh tế và các trục hành lang động lực

2.1.1. Khu vực kinh tế trọng điểm (vùng động lực)

Về phát triển kinh tế:

Tổ chức thực hiện tốt các quy hoạch về phát triển công nghiệp tiểu thủ công nghiệp trên khu vực. Tạo môi trường thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư, ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ cao và thân thiện với môi trường. Tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng nền tảng phát triển công nghiệp phần mềm, các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT). Đẩy mạnh công tác thu hút đầu tư vào KCN A, KCN B, KCN Becamex-Vsip thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội, KCN Long Mỹ (phần mở rộng),

KCN Nhơn Hòa (giai đoạn 2); nâng cao tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp ở các KCN trên 60% vào năm 2030.

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch. Phát triển các hình thức bán hàng văn minh, hiện đại, từng bước tham gia vào mạng phân phối trong và ngoài nước. Phát huy vai trò là trung tâm giao dịch thương mại, dịch vụ của tỉnh. Nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường. Phát triển các trung tâm thương mại, hệ thống chợ trên địa bàn khu vực đã được phê duyệt

Chú trọng phát triển và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ: tài chính, ngân hàng, vận tải, bưu chính viễn thông, tư vấn, khoa học công nghệ, bảo hiểm...

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của khu vực. Đóng góp của hoạt động du lịch khu vực chiếm hơn 85% giá trị hoạt động du lịch của tỉnh.

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, hạ tầng kỹ thuật:

Xây dựng mới tuyến vành đai kết nối với tuyến cao tốc Bắc Nam với quy mô 4-6 làn xe, đạt tiêu chuẩn đường cấp II, III đồng bằng.

Nâng cấp tuyến Quốc lộ 19C đoạn đi qua khu công nghiệp đô thị Becamax đạt tiêu chuẩn cấp III, IV, quy mô 2 làn xe; đoạn đi qua khu vực phát triển đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị. QL 19B đoạn từ cảng hàng không Phù Cát đến thị trấn Phú Phong (Tây Sơn) theo tiêu chuẩn đường đô thị, 4 làn xe; kéo dài tuyến lên đến huyện K'Bang, tỉnh Gia Lai

Hoàn thiện đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn (nút giao quốc lộ 1 với đường Lê Hồng Phong kéo dài thuộc phường Bình Định, thị xã An Nhơn) đến đường ven biển phía Tây Đầm Thị Nại đoạn Cát Tiến – Diêm Vân thuộc xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước quy mô 6-8 làn xe, lộ giới quản lý rộng 60m; Tuyến đường QL 19C (ngã 3 Diêu Trì) kết nối xuống KKT Nhơn Hội; Tuyến ĐT 639 từ Cát Tiến – Diêm Vân (Tuy Phước) đường Điện Biên Phủ (Quy Nhơn) gần song song với ĐT.640; Tuyến đường kết nối từ QL 1D đến QL 19 mới

Xây mới ga hàng hóa tại xã Canh Vinh và xã Phước Lộc là các ga hàng hóa đáp ứng nhu cầu vận tải trung chuyển cho cảng Quy Nhơn, KCN Becamex và KCN Nhơn Hội. Nâng cấp ga Diêu Trì thành ga tổng hợp theo hướng mở rộng về phía Đông-Nam và phía Tây kết nối ga đường sắt cao tốc Bắc Nam

Đầu tư, nâng cấp chuyên ga hàng không dân dụng Phù Cát thành Ga hàng không quốc tế sau năm 2030

2.1.2. Các trục hành lang động lực

Tuyến quốc lộ 19 hỗ trợ phát triển kinh tế phía Đông Nam và Tây Nam tỉnh Bình Định mà trọng tâm là phát triển công nghiệp gắn với KKT Nhơn Hội, các KCN Nhơn Hòa, KCN Bình Nghi và hàng loạt các CCN dọc trục. Tuyến này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của thành phố Quy Nhơn, thành phố An Nhơn, đô thị Tây Sơn.

Tuyến quốc lộ 1 có vai trò là trung điểm gắn kết các giữa vùng kinh tế phía Đông và phía Tây của Tỉnh. Tuyến này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của thành phố Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn và các thị trấn Ngô Mây, Phù Mỹ, Bình Dương, Phước Lộc, Diêu Trì.

Tuyến quốc lộ 19B hỗ trợ kết nối KKT Nhơn Hội với các đô thị phía Tây của tỉnh, có tác động trực tiếp đến không gian phát triển của thành phố Quy Nhơn, đô thị Cát Tiến và đô thị Tây Sơn.

Tuyến quốc lộ 19C hỗ trợ phát triển kinh tế phía Tây Nam của tỉnh, có tác động trực tiếp đến không gian phát triển của đô thị Diêu Trì, Vân Canh và Canh Vinh

Tuyến quốc lộ 1D hỗ trợ phát triển kinh tế phía Đông Nam của tỉnh, tác động trực tiếp đến không gian phát triển của thành phố Quy Nhơn

Tuyến đường tỉnh ĐT630, 629 hỗ trợ thúc đẩy phát triển kinh tế vùng phía Tây của tỉnh, tác động trực tiếp đến không gian phát triển của Hoài Nhơn và các thị trấn An Lão, An Hòa, Tăng Bạt Hổ, Ân Tường Tây.

2.1.3. Phương án phát triển khu vực khó khăn

Về phát triển kinh tế:

Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, phát triển lĩnh vực ngành nghề thủ công mỹ nghệ; Thu hút đầu tư lấp đầy diện tích đất công nghiệp các CCN hiện có, bổ sung vào quy hoạch CCN mới ở huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh

Thực hiện giao đất, giao rừng cho người dân sản xuất. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về rừng, đất rừng bảo đảm các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đều có đất, có rừng sản xuất. Đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư trú trong khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; hỗ trợ cộng đồng bố trí dân cư xen ghép; hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình tái định cư hoặc ổn định tại chỗ.

Về phát triển văn hóa – xã hội:

Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số. Mở rộng dạy và học ngôn ngữ dân tộc thiểu số; tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên là người dân tộc thiểu số. Phát triển đa dạng các hình thức dạy nghề phù hợp với điều kiện và tập quán dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ đào tạo nghề và chuyển đổi nghề đối với người lao động thiếu đất sản xuất mà địa phương không còn quỹ đất để hỗ trợ đất. Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS; Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS.

Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng DTTS&MN nhằm tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, nâng cao chất lượng dân số vùng DTTS&MN; Giảm gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và đồng bào DTTS; Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc,

thể lực người DTTS. Tiếp tục quan tâm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế, trong đó chú trọng đào tạo cán bộ có trình độ chuyên sâu, đặc biệt là cán bộ DTTS người địa phương.

Thực hiện tốt công tác bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi bao gồm: Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em; Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em; Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển KT-XH của cộng đồng, giám sát và phản biện, hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị; Trang bị kiến thức bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng.

Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu:

Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã ĐBK, các thôn, làng ĐBK, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, nhất là chú trọng cứng hóa 100% đường đến trung tâm xã và đường trục thôn, làng, công trình thủy lợi, ngầm tràn, đường tránh lũ, cầu qua suối, một số hồ, đập tại các vùng thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt; các hồ, đập chưa đảm bảo an toàn, hệ thống chợ, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa... Ưu tiên đầu tư mở rộng hạ tầng giao thông đường bộ đối ngoại để kết nối khu vực khó khăn với khu vực động lực phát triển kinh tế và cực tăng trưởng phía Bắc tỉnh; trọng tâm là cải tạo, nâng cấp QL19C, ĐT629 có nối dài từ Xuân Phong – An Lão đến Ba Trang – Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT630 có nối dài từ Bok Tới đến Vĩnh Kim, ĐT 637 (Vườn Xoài – Vĩnh Sơn), đường nối từ QL 24 (Ba Tơ) đến Đông Trường sơn (K’Bang), đường Phú Phong – Vĩnh Thạnh (dự kiến đặt tên ĐT 637B), xây dựng mới Tuyến đường Tây tỉnh theo hướng song song ĐT 637, Tuyến đường An Hưng đi Hoài Sơn (thị xã Hoài Nhơn), Tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đoạn từ QL 19 đến QL 19C, Tuyến đường phía Tây huyện Vân Canh từ KCN-ĐT&DV Becamex Bình Định đến thị trấn Vân Canh, Tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, nghiên cứu tuyến đường mới từ xã An Toàn đến KBang Gia Lai ...

Xây dựng hạ tầng viễn thông làm nền tảng cho việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử; phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

2.2. Phương án phát triển vùng liên huyện

Tỉnh Bình Định được chia làm 02 vùng liên huyện chính: Vùng liên huyện Bắc, vùng liên huyện Nam.

Vùng Liên huyện Bắc:

Lấy Đô Thị Hoài Nhơn là trung tâm của vùng liên huyện, tổ chức các trung tâm dịch vụ công cộng tại Hoài Nhơn. Quy hoạch không gian thực thể và không gian kinh tế xoay quanh hạt nhân là đô thị Hoài Nhơn.

Phát triển hành lang du lịch ven biển tại các từ Hoài Nhơn đến ven biển Bắc Phú Mỹ, ven biển Nam Phú Mỹ tiếp tục phát triển Năng Lượng tái tạo và nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao

Hình thành các trung tâm chế biến thủy sản công nghệ cao tại Phù Mỹ và Hoài Nhơn

Độc QL1A phát thành hàng lang công nghiệp và đô thị .

Hình thành trung tâm du lịch cấp tỉnh tại đầm Trà Ổ kết nối với tuyến du lịch ven biển kết nối với du lịch sinh thái núi đồi phía tây thông qua tuyến ĐT629, ĐT 630, ĐT 631

Vùng liên huyện Nam:

Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật KKT Nhơn Hội

Phát triển du lịch, xây dựng hình ảnh đô thị biển tại trung tâm hiện hữu thành phố Quy Nhơn. Hình thành khu phức hợp đô thị - du lịch – hội thảo khoa học tại khu vực Quy Hòa – Ghềnh Ráng, Đẩy mạnh liên kết du lịch tuyến Quy Nhơn – Sông Cầu, phát triển các khu du lịch biển tại khu vực Bãi Dài, Xuân Vân, Ghềnh Ráng.

Tại huyện Tuy Phước, hình thành vùng sinh thái nông nghiệp chất lượng cao gắn với phát triển du lịch. KKT Nhơn Hội phát triển đa ngành: công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch biển đảo cao cấp và khu đô thị mới.

Nâng cấp thị trấn Diêu Trì trở thành đô thị trung tâm cửa ngõ phía Tây thành phố gắn với đầu mối giao thông, dịch vụ thương mại hỗn hợp. Hình thành khu vực tiền cảng, kho vận Logistic tại Phước Lộc. Khu vực Phước Thành, Phước An, xây dựng tuyến quốc lộ 1 tránh, phát triển nông nghiệp, dự trữ đất phát triển đô thị và an ninh quốc phòng. Phát triển khu đô thị Long Vân – Long Mỹ gắn với các trung tâm cấp Vùng. Hai xã Canh Vinh, Canh Hiền, phát triển nông lâm nghiệp, vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp. Phát triển kho tàng, bến bãi, dịch vụ logistic gắn với tuyến cao tốc Bắc Nam và quốc lộ 19C.

Phát triển trung Tây Sơn trở thành trung tâm du lịch văn hóa lịch sử

2.3. Phương án phát triển vùng huyện

Chi tiết cụ thể phương án phát triển cho 11 vùng huyện của tỉnh Bình Định trong mục 2.3 của Chương 4 (Phương án tổ chức không gian và xây dựng) từ Báo cáo Quy Hoạch.

3. Phương án phát triển hệ thống đô thị

Phù hợp với chương trình phát triển đô thị Quốc gia và phù hợp với các chủ trương chính sách của tỉnh.

Làm cơ sở để lập chương trình phát triển của từng đô thị; xây dựng đề án đánh giá phân loại, nâng loại đô thị, thành lập cấp hành chính đô thị.

Xây dựng kế hoạch, lộ trình khắc phục và hoàn thiện những tiêu chí còn thiếu, còn yếu;

Tập trung đầu tư phát triển các đô thị trung tâm gắn với vùng kinh tế trọng điểm.

Nâng cao chất lượng đô thị, kết hợp quản lý quy hoạch đô thị gắn với phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

Xác định các danh mục dự án ưu tiên đầu tư, hệ thống hạ tầng kết nối hệ thống đô thị và của tỉnh với vùng.

Chi tiết phương án phát triển từng đô thị trong mục 3.4 của Chương 4 (Phương án tổ chức không gian và xây dựng) từ Báo cáo Quy Hoạch.

4. Phương án quy hoạch hệ thống nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới

4.1. Mô hình dân cư vùng nông nghiệp:

Định hướng phân bố: Dân cư vùng nông nghiệp phân tán trên diện tích toàn tỉnh, trong vùng sản xuất lúa, màu, cây ăn quả. Đây là khu vực dự báo có nhiều tác động lớn đến quỹ đất nông nghiệp, phân bố dân cư khi phát triển các dự án công nghiệp, đô thị của tỉnh. Một số yêu cầu đặt ra của khu vực là chuyển đổi mô hình kinh tế, đào tạo nghề, bổ sung hệ thống hạ tầng khu vực.

Định hướng phát triển:

Dân cư dịch vụ phân bố dọc theo các trục đường tỉnh và lân cận các đô thị công nghiệp tập trung là các vùng dân cư nông thôn có nhiều điều kiện đô thị hoá trên cơ sở tham gia các hoạt động dịch vụ và sử dụng các điều kiện HTKT. Đây là vùng dân cư cần được quản lý, nâng cấp điều kiện ở và dịch vụ HTXH để có thể chuyển hoá thành bộ phận dân cư đô thị.

Tại các xã chủ yếu là phát triển kinh tế nông nghiệp, quy hoạch khu dân cư gắn với vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp. Trong đó, khoảng 4 đến 5 xã sẽ tổ chức 01 trung tâm cụm xã, là nhân đẩy mạnh quá trình hiện đại hóa nông thôn, gắn với hệ thống hỗ trợ như: khu thu mua, bảo quản sản phẩm nông nghiệp, khu giới thiệu sản phẩm nông nghiệp, trung tâm hỗ trợ công nghệ nông nghiệp... Các trung tâm cụm xã được bố trí tại vị trí thuận lợi, tiếp cận với các tuyến giao thông đường tỉnh, huyện lộ và những nơi đã hình thành đầu mối thương mại dịch vụ, sản xuất tiểu thủ công nghiệp địa phương.

4.2. Mô hình dân cư vùng nông, lâm nghiệp:

Định hướng phân bố: Dân cư nông trường, lâm trường phát triển tập trung thành các điểm phía Tây của Tỉnh (Vân Canh, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, An Lão), hình thành các vùng chế biến cây công nghiệp, các nông lâm trường, vùng chăn nuôi...

Định hướng phát triển:

Xây dựng các cụm dân cư dạng nông, lâm trường gắn với các vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp, vùng chăn nuôi, vùng cây công nghiệp...

Từng bước cải tạo, xây mới hệ thống HTXH, HTKT tại các khu vực dân cư nông thôn nâng cao đời sống của người dân. Cần kết hợp hài hòa giữa việc bảo tồn và phát triển nguồn rừng để có thể kết hợp phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, du lịch bảo tồn.

4.3. Mô hình dân cư vùng ven biển:

Định hướng phân bố: Dân cư vùng ven biển phát triển tập trung dọc dải ven biển từ Tam Quan xuống thành phố Quy Nhơn. Ở đây, các khu dân cư chủ yếu phát triển kinh tế thủy sản trên cơ sở tận dụng lợi thế nguồn tài nguyên biển, đầm.

Định hướng phát triển:

Khuyến khích di dời các điểm dân cư nhỏ lẻ không thuận lợi về giao thông, các điểm dân cư thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ lụt, triều cường tập trung thành điểm dân cư lớn thuận lợi cho việc đầu tư hạ tầng.

Xây dựng các trung tâm cụm xã trên cơ sở trung tâm xã hoặc xây mới với vai trò trung tâm phát triển nông nghiệp công nghệ cao hỗ trợ phát triển kinh tế cho khu vực gắn với các cụm TTCN chế biến, trung tâm hỗ trợ công nghệ, thu gom, trung chuyển sản phẩm nông, thủy hải sản... Hệ thống trung tâm cụm xã được bố trí tại các vị trí thuận lợi về giao thông tạo thành đồi mối trung tâm thương mại, dịch vụ tiêu thủ công nghiệp của địa phương

5. Phương án quy hoạch khu kinh tế, khum cụm công nghiệp

5.1. Định hướng phát triển không gian tổng thể

5.1.1. Logistics

Hình thành trục công nghiệp Nhơn Hội – Phú Tài – Becamex theo hướng Đông - Tây, có trục bản lề là Thị trấn Diêu Trì.

Đầu ra phía Đông là cảng Quy Nhơn (5) – Nhơn Hội (6) đi ra hành lang hàng hải quốc tế, đầu ra phía Tây là cao tốc Bắc Nam tương lai.

Trục giao thông con thoi là cầu Thị Nại – QL19C. Trục công nghiệp định hình tạo thuận lợi cho tổ chức giao thông, logistics và định hướng phân bố nguồn nhân lực.

Thành phố Quy Nhơn nằm trên trung điểm trục này, đóng vai trò cung cấp nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển (R&D) và phân phối lưu thông sản phẩm.

Cảng ICD Bà Gi (QH ở An Nhơn) hỗ trợ phân phối logistics cho toàn tuyến CN

5.1.2. Du lịch

Hình thành chuỗi không gian du lịch liên tục và đa dạng dọc bờ biển phía Đông, xung quanh Đầm Thị Nại, kết nối với mặt Vịnh Quy Nhơn.

Hình thành các tuyến du lịch liên hoàn khép kín, tạo thuận lợi cho cung ứng hạ tầng và định hướng dịch vụ.

Dành dải không gian ven biển cho các dịch vụ du lịch cao cấp, hấp dẫn các nhà đầu tư lớn. Tạo điều kiện để cộng đồng dân cư hiện hữu tham gia dịch vụ du lịch vừa và nhỏ, giàu bản sắc địa phương.

5.1.3. Đô thị

Các trung tâm đô thị mới trên bán đảo Nhơn Hội gồm: KĐT cửa ngõ Cát Tiến, KĐTM Nhơn Hội, CBD Vịnh Mai Hương, đóng góp vào mạng lưới đô thị Quy Nhơn và phụ cận, tạo nên một chuỗi vòng tròn khép kín, giúp các đô thị xác định vai trò vị thế và tương tác nhau hiệu quả hơn trong phát triển kinh tế.

5 trục giao thông lớn hội tụ ở đầu cầu Thị Nại 1. Cộng với vị thế cửa ngõ vào Đầm Thị Nại, Bán đảo Phương Mai, khiến địa điểm này đặt dưới sức ép phát triển. Cần thận trọng lựa chọn chức năng trên quỹ đất nhỏ hẹp, nhạy cảm môi trường tại đây. Nên đặt Bảo tàng Thị Nại án ngữ địa điểm này để giới thiệu, quảng bá du lịch sinh thái – văn hoá đến đông đảo du khách.

5.1.4. Cấu trúc không gian sinh kế và văn hóa truyền thống

Phê tích Thành cổ Thị Nại cần được xếp hạng để nghiên cứu bảo tồn, phục dựng.

Chuỗi không gian định cư, canh tác nông - ngư nghiệp bờ Tây Đầm Thị Nại cần được gắn kết với các điểm du lịch sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp phân bố trên tuyến Đê Đông. Tại đây, các mô hình sinh kế cộng đồng gắn với bền vững môi trường được thử nghiệm và nhân rộng thành quả.

Các làng ngư nghiệp hiện hữu dọc bờ biển phía Đông bán đảo Phương Mai được gìn giữ, phát huy giá trị, tham gia trực tiếp vào nguồn nhân lực và kiến tạo sản phẩm du lịch mới và truyền thống.

5.2. Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp

5.2.1. Vùng dọc tuyến QL19 và thành phố Quy Nhơn

Bao gồm thành phố Quy Nhơn, thành phố An Nhơn, đô thị Tây Sơn và huyện Tuy Phước. Phát triển mạnh các ngành, sản phẩm công nghiệp gồm: công nghiệp, đóng tàu, phân bón, nhựa, công nghiệp sản xuất và lắp ráp điện, điện tử, dệt may, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp hỗ trợ.

Giai đoạn sau năm 2025, dự báo một số sản phẩm của ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động hoặc gây ảnh hưởng nhiều đến môi trường như ngành dệt may – da giày, ngành cao su, ngành hóa chất... sẽ có xu hướng hạn chế đầu tư hoặc có chuyển dịch dần ra các địa phương lân cận. Các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn vùng nói chung và đặc biệt tại thành phố Quy Nhơn cũng có xu thế thu hút đầu tư và lựa chọn những ngành, sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, sử dụng ít lao động và giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường trong quá trình sản xuất.

5.2.2. Vùng đồng bằng ven biển và ven QL1

Bao gồm Hoài Nhơn, Phù Mỹ và Phù Cát. Tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp có thế mạnh như: chế biến thủy sản, chế biến khoáng sản (titan, quặng sắt); chế

biển gỗ, sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm gạch ngói, bê tông, đá granit..), sản phẩm nhựa, hóa chất, may mặc...

Tập trung đầu tư xây dựng và khai thác có hiệu quả trung tâm khai thác, chế biến thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá tại Vĩnh Lợi (Phù Mỹ). Hoàn thành xây dựng các cảng cá Đề Gi (huyện Phù Cát) và Tam Quan (đô thị Hoài Nhơn).

5.2.3. Vùng trung du miền núi

Bao gồm 4 huyện An Lão, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh và Vân Canh. Tiếp tục hình thành và phát triển các vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp tập trung, lâm nghiệp, vùng nguyên liệu giấy, gỗ, lâm đặc sản, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc, gia cầm tạo nguồn nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

6. Phương án quy hoạch các khu chức năng khác

6.1. Không gian hệ thống du lịch

6.1.1. Không gian du lịch phía Bắc KKT

Các cụm, điểm du lịch và công trình dịch vụ du lịch chính: Khu du lịch trung hội điểm số 1. Khu du lịch resort cao cấp phía Bắc điểm số 2 trong đó đã giao cho thanh niên 30 ha, khu du lịch FLC, Khu du lịch Kỳ Co... các khu vui chơi giải trí cảm giác mạnh, thể thao, nghỉ cuối tuần, khu cụm lưu trú dạng khách sạn, nhà nghỉ nhỏ, nhà nghỉ tại gia đình, các làng nghề nông nghiệp, ngư nghiệp, tiểu thủ, các trang trại kết hợp du lịch sinh thái tại vùng đầm Thị Nại.

6.1.2. Không gian du lịch khu vực trung tâm KKT

Các khu đô thị du lịch Nhơn Hội, khu du lịch nghỉ dưỡng FLC, khu đô thị Tây và Bắc KCN Nhơn Hội, khu du lịch Kỳ Co. Phát triển các khu dịch vụ, giải trí cao cấp, khu đô thị có chức năng dịch vụ du lịch. Trung tâm mua sắm đẳng cấp quốc tế, các khu hội thảo, hội nghị, khách sạn, nhà hàng..., khu du lịch dịch vụ sân golf, khu công viên động vật hoang dã và các điểm du lịch vui chơi giải trí khác. Phát triển du lịch nông nghiệp, thủ công truyền thống: quy hoạch công viên, chợ nông sản, hệ thống nhà hàng với thực đơn các món ăn làm từ nguyên liệu địa phương; du lịch xanh trải nghiệm hoạt động nông lâm, ngư nghiệp, trải nghiệm hoạt động thủ công tại làng nghề truyền thống.

6.1.3. Không gian du lịch phía Nam KKT

Các cụm, điểm du lịch và công trình dịch vụ du lịch chính: Khu du lịch Merry Land Quy Nhơn (du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí tổng hợp), khu du lịch DVIEWS, khu du lịch đảo Hòn Khô.

6.2. Không gian hệ thống nông, lâm, ngư nghiệp

Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng một số vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các xã ven biển, ven đầm; đầu tư nâng cấp hệ thống cảng cá, khu neo đậu tàu thuyền, tiếp tục hoàn thiện và xây dựng mới các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá. Khu cảng cá và dịch vụ hậu cần nghề cá Nhơn Hội.

Bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có, nhất là rừng phòng hộ ven biển hạn chế những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, tạo cảnh quan ở các đô thị, các khu công nghiệp, các khu du lịch; phát triển tài nguyên rừng gắn với du lịch sinh thái và bảo vệ cảnh quan môi trường.

7. Phương án phân bố các khu kiểm soát, bảo vệ môi trường chặt chẽ, phòng chống thiên tai

7.1. Các giải pháp về kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm, ứng phó với biến đổi khí hậu

Giải pháp bảo vệ môi trường đô thị:

Thu gom và xử lý rác thải: Đảm bảo xử lý khoảng 85% lượng rác thải sinh hoạt vào năm 2025 và 90-95% vào năm 2035. Triển khai việc áp dụng công nghệ cao trong xử lý chất thải và áp dụng rộng rãi công nghệ 3R trong xử lý chất thải trên quy mô toàn tỉnh. Rác thải bệnh viện được phân loại và xử lý cục bộ các chất độc hại và vi trùng, sau đó đưa về khu xử lý rác thải của các thành phố.

Công viên, cây xanh: Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống công viên cây xanh trên toàn thành phố, chú trọng phân bố công viên tại các khu vực trung tâm thành phố, các khu dân cư lớn và các khu công nghiệp.

Nghĩa trang, nghĩa địa: Quy hoạch đất cho việc quy tụ các mồ mả phân tán. Quy hoạch lại và xây dựng mới các công trình phục vụ và mương thoát nước, vành đai cây xanh bảo vệ môi trường.

Giải pháp bảo vệ môi trường nông thôn:

Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững: Ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển giống cây trồng vật nuôi có năng suất chất lượng cao, không thoái hóa, không làm tổn hại đến đa dạng sinh học. Phát triển sản xuất phân bón hữu cơ phục vụ cho việc phát triển nền nông nghiệp sinh thái. Mở rộng việc áp dụng sản xuất nông nghiệp hữu cơ, thực hiện phổ cập quy trình phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM). Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến về bảo quản, chế biến nông, lâm sản.

Quản lý và xử lý chất thải rắn: Phân đầu thực hiện mục tiêu thu gom và xử lý chất thải rắn trên đại bàn nông thôn tương ứng khoảng 65% và 45% năm 2015; 75% và 55% năm 2020 và 85% và 60% năm 2025. Tăng cường công tác xử lý rác thải tại các đô thị và khu dân cư tập trung; tìm nơi chôn lấp xa khu dân cư hoặc phải sử dụng công nghệ tái sử dụng hoặc chế biến phân bón.

Giải pháp bảo vệ môi trường công nghiệp:

Tăng cường giám sát, đảm bảo các dự án phải được xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường trước khi đi vào vận hành chính thức theo đúng quy định. Kiên quyết yêu cầu các KCN, CCN mới thành lập phải thực hiện đúng quy định pháp luật, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường trước khi đi vào hoạt động. Đối với các KCN, CCN hiện nay đã đi vào hoạt động nhưng chưa hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường thì cần có biện pháp kiên quyết để yêu cầu các chủ đầu tư KCN, CCN này hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường.

Giải pháp bảo vệ môi trường ven biển:

Giải pháp chống xói mòn, rửa trôi đất, hủy hoại đất: Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc ven biển. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là mùa mưa), khai thác trắng (với rừng sản xuất). Sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải hoàn trả hiện trạng mặt đất đạt yêu cầu bảo vệ môi trường.

Giải pháp sử dụng đất tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất: Xây dựng và thực hiện đồng bộ các quy hoạch liên quan đến sử dụng đất. Quy hoạch phát triển đô thị, trung tâm xã, các khu dân cư nông thôn, khu, cụm công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. lưu ý tỷ lệ đất phi nông nghiệp trên địa bàn từ khi lập quy hoạch thiết kế.

Giải pháp đẩy nhanh sử dụng đất đồi núi trọc: Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích đất do UBND cấp xã quản lý hoặc mới giao cho ngành chủ quản: Giải quyết tốt vấn đề tái định cư và ổn định dân cư; Phát triển hạ tầng đến đại bàn còn đất trống.

Giải pháp quy hoạch và cải tạo các cồn cát ven biển: Cồn cát ven biển phải được cải tạo theo mô hình kinh tế vi mô và kinh tế sinh thái hộ gia đình. Phải có dự án trồng rừng phi lao ven biển. Quy hoạch sử dụng đất hợp lý nhằm giảm thiểu cát lấn vào đồng ruộng, biến cồn cát thành trung tâm du lịch.

Giải pháp bảo vệ rừng bảo tồn, rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển:

Trồng, chăm sóc và nuôi dưỡng rừng trồng bảo tồn, phòng hộ, đầu nguồn. Chọn loài cây trồng rừng phòng hộ đầu nguồn. Về nguyên tắc trồng rừng phòng hộ đầu nguồn cũng giống như trồng rừng nói chung, tuy nhiên có một số điểm khác biệt đáng chú ý sau đây: Xử lý thực bì: Không phát dọn toàn diện mà thường chỉ xử lý cục bộ ở những khu vực đào hố trồng cây hay xử lý theo rạch. Thực bì phát dọn không đốt mà tập trung thành đống nhỏ xếp ngang theo đường đồng mức. Cây bụi, cây tái sinh có trên đất rừng cần phải giữ lại để nuôi dưỡng, tạo rừng hỗn loài, đa tầng. Làm đất chỉ tiến hành cục bộ bằng phương pháp đào hố. Những nơi áp dụng cơ giới cần chú ý làm đất theo đường đồng mức. Tiêu chuẩn cây con đem trồng, đặc biệt là cây bản địa phải lớn hơn so với trồng rừng bình thường để nhanh chóng tạo lập hoàn cảnh rừng và phát huy chức năng phòng hộ. Phương thức trồng rừng: hỗn giao theo hàng, theo đám, theo băng (thuần loài trên diện hẹp), có thể hỗn giao giữa cây phòng hộ chính với cây phụ trợ hoặc giữa các cây phòng hộ với nhau.

7.2. Các giải pháp về quản lý, giám sát môi trường

Thoát nước và xử lý nước thải: Quy định về hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tại các đô thị, các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư nông thôn tập trung; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có hoạt động liên quan đến thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Định tuân thủ theo Nghị định số: 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về Thoát nước và xử lý nước thải.

Quản lý chất thải rắn: Quản lý chất thải bao gồm chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, sản phẩm thải lỏng, nước thải, khí thải công nghiệp và các chất thải đặc thù khác; bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu trên địa bàn tỉnh Bình Định tuân thủ Nghị định 38/2015/NĐ-CP 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

Quản lý rừng phòng hộ: Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển Rừng phòng hộ bảo vệ môi trường tuân thủ theo Quyết định số: 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ.

Quản lý rừng đặc dụng: Các khu Khu dự trữ thiên nhiên, Khu bảo tồn loài sinh cảnh Khu rừng bảo vệ cảnh quan. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học Vườn quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định tuân thủ theo Nghị định số: 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng.

Bảo vệ tài nguyên nước ngọt của các sông, hồ, nước ngầm và không khí: Đánh giá chất lượng nước các sông, hồ trong vùng bờ và đề xuất các giải pháp quản lý thích hợp, đặc biệt đối với sông hồ dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; xác định các nguồn gây rủi ro và xây dựng chương trình kiểm soát, quản lý rủi ro.

Phòng ngừa và giảm thiểu tác hại do thiên tai và sự cố môi trường: Nghiên cứu chế độ thủy văn, cơ chế xói lở bờ biển, lắng đọng trầm tích trong sông và đề xuất các biện pháp quản lý hiệu quả trên cơ sở phân tích lợi ích - chi phí. Tuyên truyền và hướng dẫn nhân dân về các biện pháp phòng tránh thiệt hại do lũ, lụt và xói lở. Liên kết các chương trình của địa phương về phủ xanh đất trống đồi trọc, bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển, bảo vệ đất ngập nước và xoá đói giảm nghèo với các Chương trình của Chính phủ, của các tổ chức nước ngoài trên địa bàn.

8. Phương án phát triển vùng động lực, vùng khó khăn

8.1. Phương án phát triển vùng động lực

8.1.1. Phát triển kinh tế, các ngành kinh tế chủ yếu

** Về công nghiệp – xây dựng:*

GTSX công nghiệp - xây dựng trong khu vực động lực chiếm 70-75% của tỉnh. Tốc độ giá trị sản xuất tăng bình quân 12-13%/năm. Tỷ trọng GTSX theo khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng đến năm 2030 chiếm 60-65% tổng GTSX của khu vực.

** Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch; trong đó dịch vụ, du lịch là ngành kinh tế quan trọng của khu vực:*

GTSX thương mại – dịch vụ khu vực động lực chiếm 60-65% của tỉnh. Tốc độ giá trị sản xuất tăng bình quân 14-15%/năm. Tỷ trọng GTSX theo khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ đến năm 2030 chiếm 30-35% tổng GTSX của khu vực.

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch. Phát triển các hình thức bán

hàng văn minh, hiện đại, từng bước tham gia vào mạng phân phối trong và ngoài nước. Phát huy vai trò là trung tâm giao dịch thương mại, dịch vụ của tỉnh. Nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường. Phát triển các trung tâm thương mại, hệ thống chợ trên địa bàn khu vực đã được phê duyệt.

Duy trì và giữ vững danh hiệu: "Quy Nhơn - Thành phố du lịch sạch ASEAN"; đưa khu vực động lực trở thành một trong những trọng điểm du lịch của khu vực miền Trung; xây dựng thành công điểm du lịch 3 "Tốt"(an ninh tốt, môi trường tốt, cộng đồng tốt) và 3 "Không" (không chặt chém, không giành giật khách, không người ăn xin).

** Phát triển nông nghiệp đô thị gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn và xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu:*

Tổng GTSX của nông – lâm – thủy sản trong khu vực động lực chiếm 20% của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân hàng năm 3%. Tỷ trọng GTSX theo khu vực kinh tế nông - lâm - thủy sản đến năm 2030 dưới 5%. Sản lượng lương thực ổn định bình quân trên 200.000 tấn/năm. Giá trị sản phẩm/1ha đất trồng trọt đạt trên 150 triệu đồng và thu nhập/ha mặt nước nuôi trồng thủy sản tại huyện Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn bằng mức trung bình của tỉnh

8.1.2. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật

- Đường bộ:

Xây dựng mới tuyến vành đai kết nối với tuyến cao tốc Bắc Nam với quy mô 4-6 làn xe, đạt tiêu chuẩn đường cấp II - III đồng bằng.

Nâng cấp tuyến Quốc lộ 19C đoạn đi qua khu công nghiệp đô thị Becamax đạt tiêu chuẩn cấp III, IV, quy mô 2 làn xe; đoạn đi qua khu vực phát triển đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị. QL 19B đoạn từ cảng hàng không Phù Cát đến thị trấn Phú Phong (Tây Sơn) theo tiêu chuẩn đường đô thị, 4 làn xe; kéo dài tuyến lên đến huyện K'Bang, tỉnh Gia Lai

Hoàn thiện Đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn (nút giao quốc lộ 1 với đường Lê Hồng Phong kéo dài thuộc phường Bình Định, thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây Đầm Thị Nại đoạn Cát Tiến – Diêm Vân thuộc xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước quy mô 6-8 làn xe, lộ giới quản lý rộng 60m; Tuyến đường QL 19C (ngã 3 Diêu Trì) kết nối xuống KKT Nhơn Hội; Tuyến ĐT 639 từ Cát Tiến – Diêm Vân (Tuy Phước) - đường Điện Biên Phủ (Quy Nhơn) gần song song với ĐT.640; Tuyến đường kết nối từ QL 1D đến QL 19 mới

- Đường sắt:

Xây mới ga hàng hóa tại xã Canh Vinh và xã Phước Lộc là các ga hàng hóa đáp ứng nhu cầu vận tải trung chuyển cho cảng Quy Nhơn, KCN Becamex và KCN Nhơn Hội. Nâng cấp ga Diêu Trì thành ga tổng hợp theo hướng mở rộng về phía Đông-Nam và phía Tây kết nối ga đường sắt cao tốc Bắc - Nam

- Đường thủy:

Nâng cấp mở rộng Cảng Quy Nhơn với năng lực hàng hóa thông qua 20-25 triệu tấn/năm, cỡ tàu lớn nhất vào cảng 10.000 – 30.000 DWT (50.000 DWT giảm tải). Giai đoạn năm 2020 - 2030: Quy hoạch mở rộng cảng Quy Nhơn khoảng: 95,1ha. Trong đó: Diện tích quy hoạch xây dựng khu vực cảng Quy Nhơn thuộc phường Hải Cảng: 68,1ha; Diện tích quy hoạch xây dựng Khu cảng hàng lỏng (cảng Xăng dầu thuộc phường Thị Nại): 3,0ha; Diện tích quy hoạch khu nước - vũng quay tàu của cảng Quy Nhơn và Khu cảng hàng lỏng có diện tích: 24,0ha. Giai đoạn sau năm 2030: Quy hoạch mở rộng cảng Quy Nhơn bổ sung thêm khu vực phía Đông đường Phan Chu Trinh và phía Bắc đường Trần Hưng Đạo với diện tích khoảng: 21ha (không bao gồm các khu vực dân cư xung quanh đã được thành phố Quy Nhơn quy hoạch).

- *Đường hàng không:*

Đầu tư, nâng cấp chuyển ga hàng không dân dụng Phù Cát thành Ga hàng không quốc tế sau năm 2030

- *Các công trình giao thông:*

Xây mới bến xe khách phía Bắc tại đô thị Cát Tiến. Xây mới Bến xe tải phía Tây đặt tại đô thị mới Becamax (Canh Vinh). Xây mới Bến xe hỗn hợp phía Nam gần đầu cầu Thị Nại. Xây mới Bến xe kết hợp bãi đậu xe, chợ đầu mối nông sản theo quy hoạch thị xã An Nhơn

Xây dựng mới cầu Thị Nại 2 đi song song với cầu Thị Nại hiện hữu, cầu Bắc Thị Nại nối Đường ĐT 640 với đường trục chính của bán đảo Phương Mai; cầu qua Vịnh Mai Hương để kết nối từ trung tâm đô thị Mai Hương đi qua khu đô thị du lịch Phương Mai.

Hình thành các tuyến xe buýt nhanh liên vùng, vận chuyển hành khách giữa Sân bay Phù Cát - Cảng Nhơn Hội - khu công nghiệp Becamex, qua trung tâm thành phố Quy Nhơn; Quy Nhơn – An Nhơn-Phú Phong. Hình thành tuyến xe buýt trên bán đảo Phương Mai, nối giữa Bến xe phía Bắc và Bến xe Phía Nam.

8.1.3. Phát triển đô thị

Hình thành các khu đô thị mới gồm: Cát Tiến, Tân Thanh – Vĩnh Hội, Nhơn Hội, Mai Hương, Phương Mai, Becamex A, Becamex B, Khoa học và giáo dục Quy Hòa, Khu vực hồ Phú Hòa, Khu vực hồ Bàu Lác, Khu vực phía Bắc sông Hà Thanh, phía Nam đường Hùng Vương, Khu đô thị dọc tuyến QL lộ 19 mới tại phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn và xã Phước Nghĩa, Phước Thuận, Phước Lộc, huyện Tuy Phước gắn với xây dựng cảng cạn ICD, kho vận, trung chuyển hàng hóa, phục vụ cụm cảng Quy Nhơn; Khu vực phía Tây Bắc thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận gồm thị trấn Diêu Trì, thị trấn Tuy Phước, xã Phước An, một phần xã Phước Lộc gắn với mở rộng ga Diêu Trì và quy hoạch logistics ở xã Phước Lộc.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện phát triển các xã thành phường ở thành phố Quy Nhơn đạt các tiêu chuẩn phường thuộc đô thị loại I gồm 4 xã: Nhơn Hội, Nhơn Lý, Nhơn Hải, Phước Mỹ và thị xã An Nhơn đạt các tiêu chuẩn phường thuộc đô thị loại III gồm

5 xã: Nhon An, Nhon Hậu, Nhon Phúc, Nhon Lộc, Nhon Thọ. Năm 2025, thị xã An Nhon trở thành thành phố thuộc tỉnh. Chính trang, cải tạo, nâng cấp 5 khu vực phát triển đô thị ở thị xã An Nhon: i) Phường Bình Định mở rộng ra các xã Nhon An và phường Nhon Hưng; ii) Phường Đập Đá, mở rộng về các hướng bao gồm phường Nhon Thành ở phía Bắc, một phần phường Nhon Hưng, xã Nhon Hậu ở phía Tây và một phần phía Tây Bắc của xã Nhon An; iii) Phường Nhon Hoà và một phần phía Nam phường Bình Định; iv) xã Nhon Phúc, Nhon Lộc, trung tâm xã Nhon Tân và trung tâm xã Nhon Thọ là khu đô thị mới; v) phía Nam của phường Nhon Hoà và các xã Nhon Tân, Nhon Thọ

8.2. Phương án phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

8.2.1. Về phát triển kinh tế

Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, tiếp tục hình thành và phát triển vùng chuyên canh với quy mô hợp lý. Phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị sản phẩm. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với trồng rừng, trồng rừng gỗ lớn và chế biến sản phẩm từ gỗ, vùng trồng dược liệu quý đi đôi với khoanh nuôi, bảo vệ và giữ rừng; Vùng chuyên canh cây ăn quả và rau, hoa ôn đới. Tăng cường công tác bảo vệ rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, quy hoạch lại một số diện tích đã trồng keo ở đầu nguồn sông, suối khoanh nuôi gắn với trồng cây bản địa để rừng tự nhiên tái sinh. Bổ sung vào quy hoạch trồng các loại cây bản địa dọc theo hai bên bờ các con sông, tạo cảnh quan môi trường xanh, chống sạt lở và hướng đến du lịch. Phát triển chăn nuôi gia trại, nuôi trồng và khai thác thủy sản trong khu vực lòng hồ thủy lợi, thủy điện.

8.2.2. Về phát triển văn hóa – xã hội

Tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể thao, bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trong tỉnh. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch cộng đồng bao gồm: Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS; Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương, khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch; Xây dựng chính sách và hỗ trợ nghệ nhân người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận; Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một; Hình thành mô hình văn hóa truyền thống các DTTS; Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào DTTS cấp phát cho cộng đồng các DTTS;

8.2.3. Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu

Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã ĐBKK, các thôn, làng ĐBKK, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội, nhất là chú trọng cứng hóa 100% đường đến trung tâm xã và đường trục thôn, làng, công trình thủy lợi, ngầm tràn, đường tránh lũ, cầu qua suối, một số hồ, đập tại các vùng thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt; các hồ, đập chưa đảm bảo an toàn, hệ thống chợ, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa... Ưu tiên đầu tư mở rộng hạ tầng giao thông đường bộ đối ngoại để

kết nối khu vực khó khăn với khu vực động lực phát triển kinh tế và cực tăng trưởng phía Bắc tỉnh; trọng tâm là cải tạo, nâng cấp QL19C, ĐT629 có nối dài từ Xuân Phong – An Lão đến Ba Trang – Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT630 có nối dài từ Bok Tới đến Vĩnh Kim, ĐT 637 (Vườn Xoài – Vĩnh Sơn), đường nối từ QL 24 (Ba Tơ) đến Đông Trường sơn (K’Bang), đường Phú Phong – Vĩnh Thạnh (dự kiến đặt tên ĐT 637B), xây dựng mới Tuyến đường Tây tỉnh theo hướng song song ĐT 637, Tuyến đường An Hưng đi Hoài Sơn (thị xã Hoài Nhơn), Tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đoạn từ QL 19 đến QL 19C, Tuyến đường phía Tây huyện Vân Canh từ KCN-ĐT&DV Becamex Bình Định đến thị trấn Vân Canh, Tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, nghiên cứu tuyến đường mới từ xã An Toàn đến KBang - Gia Lai ...

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Hạ tầng giao thông

1.1. Dự báo nhu cầu vận tải của Tỉnh Bình Định

Về nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường bộ: Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân vận chuyển hàng hóa đường bộ tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng bình quân từ 8%-10%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 6%-8%/năm; Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân vận chuyển hành khách đường bộ tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng bình quân từ 6%-8%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 5%-7%/năm.

Về nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường thủy nội địa: Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân vận chuyển hàng hóa đường thủy nội địa tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng bình quân từ 9%-11%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 7%-9%/năm; Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân vận chuyển hành khách đường thủy nội địa tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng bình quân từ 7%-9%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 5%-7%/năm.

Về nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường sắt: Dự báo đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định đạt tổng hành khách bình quân hai chiều khoảng 9,7-10,1 nghìn HK/ngày đến năm 2030 và khoảng 10,4-11,6 nghìn HK/ngày đến năm 2050; Dự báo đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định đạt tổng khối lượng hàng hóa bình quân hai chiều khoảng 10,1-10,7 nghìn tấn/ngày đến năm 2030 và khoảng 22,9-25,1 nghìn tấn/ngày đến năm 2050.

Về nhu cầu vận tải hàng hóa bằng đường biển: Đến năm 2030, dự đoán hàng hóa thông qua cảng biển Bình Định đạt 28,5-32,5 triệu tấn. Tăng trưởng bình quân 8,8%-10,2%/năm thời kỳ 2021-2030. Tầm nhìn đến năm 2050, hàng hóa thông qua cảng biển Bình Định ước đạt 61,8-74,2 triệu tấn, tăng trưởng bình quân 4,9%-5,7%/năm.

Về nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường hàng không: Đến năm 2030, dự báo nhu cầu hành khách và hàng hóa thông qua tăng trưởng bình quân lần lượt là 10,1%/năm và 8,7%/năm thời kỳ 2021-2030 và đến năm 2050 ước dự báo nhu cầu hành khách và hàng hóa thông qua tăng trưởng bình quân đều là 1,9%/năm thời kỳ 2031-2050.

Dự báo tăng trưởng phương tiện: Dự báo đến năm 2030, tổng số phương tiện ô tô tỉnh Bình Định khoảng trên 113 nghìn phương tiện, tốc độ tăng phương tiện giai đoạn 2021-2030 khoảng 9%-11%/năm, giai đoạn sau 2030 tăng khoảng 7%-9%/năm.

1.2. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

Đường bộ: Phát triển và hoàn thiện mạng lưới giao thông đường bộ gồm xây dựng các đường bộ cao tốc Bắc – Nam (CT.01), Quy Nhơn – Pleiku; Nâng cấp, xây dựng, duy tu, bảo trì 05 đoạn tuyến Quốc lộ trên địa bàn tỉnh: QL.1, QL.1D, QL.19, QL.19B, QL.19C; Nâng cấp, cải tạo, mở mới một số tuyến đường tỉnh có tính chất quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội; Xây dựng mới, nâng cấp hệ thống đường đô thị; Thực hiện cứng hóa đường giao thông nông thôn (tính đến đường xã) đạt 100%.

Giao thông tỉnh: Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống xe buýt liên tỉnh, nội tỉnh; mở mới các tuyến xe buýt nội tỉnh, xe buýt liên tỉnh; Xây dựng bến xe khách cố định, các trạm dừng xe buýt đạt chuẩn; Xây dựng trạm dừng nghỉ dọc theo các quốc lộ hoặc đường ngang nối quốc lộ phù hợp với chủ trương và quy hoạch của Bộ GTVT, đảm bảo đến năm 2030, diện tích giao thông tỉnh đạt 5% diện tích đất xây dựng. Xây dựng bãi đỗ xe hàng đủ để có thể đáp ứng tối thiểu tại các đô thị và các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu vực khai thác vật liệu xây dựng, thủy hải sản và khu đầu mối vận tải. Quy hoạch cảng cạn Tuy Phước, Trung tâm logistics hạng II tại huyện Tây Sơn, Trung tâm Logistics chuyên dùng tại Cát Tân và các cụm Logistics tại các khu vực kết nối trực tiếp với hệ thống đường bộ cao tốc và các đường quốc lộ trên địa bàn tỉnh.

Đường sắt: Nâng cấp tuyến đường sắt hiện có, xây dựng hệ thống tuyến theo hướng thuận tiện cho việc vận chuyển hành khách và hàng hóa. Xây dựng hệ thống các ga đường sắt theo hướng là các trung tâm trung chuyển hành khách và hàng hóa chất lượng cao, khối lượng lớn. Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao trên hành lang Bắc – Nam tầm nhìn đến năm 2050, khổ đường 1.435mm.

Đường hàng không: Đầu tư nâng cấp cảng hàng không Phù Cát (mở rộng sân đỗ, đường băng và nhà ga hành khách); Quy hoạch khu bãi thủy phi cơ phục vụ bay thương mại tại Khu kinh tế Nhơn Hội nhằm kết nối phục vụ khách du lịch các địa điểm trên địa bàn tỉnh Bình Định và khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

Đường thủy nội địa: Đầu tư xây dựng phát triển các tuyến thủy nội địa và hệ thống bến thủy theo đề án phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa tỉnh Bình Định; Nâng cấp, mở rộng một số tuyến đường bộ kết nối đến các bến thủy phục vụ dân sinh và du lịch chính trên địa bàn tỉnh.

Đường biển: Xây dựng mới cảng Nhơn Hội; Quy hoạch cảng chuyên dùng Khu liên hợp gang thép Long Sơn tại khu vực xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ thuộc kế hoạch Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với tổng diện tích khoảng 343ha; Nâng cấp bến số 1 cảng Quy Nhơn của công ty Cổ phần cảng Quy Nhơn; Đưa cảng Đề Gi, Tam Quan ra khỏi Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 do cửa biển của 2 cảng này luôn bị bồi lắng hàng năm, mực nước thấp, luồng tàu ra vào

hợp, thay vào đó quy hoạch là cảng cá khu vực kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng cho tàu cá trong định hướng hình thành hai trung tâm hậu cần nghề cá của tỉnh tại xã Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn và đầm Đề Gi, khu vực xã Mỹ Thành (huyện Phù Mỹ) và xã Cát Khánh (huyện Phù Cát).

2. Hạ tầng cấp điện

2.1. Nhu cầu cấp điện

Điện thương phẩm: đến 2025 tổng điện thương phẩm toàn tỉnh là 3.391 GWh, đến năm 2030 là 5.455 GWh.

Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm giai đoạn 2021-2025 là 9,2%, giai đoạn 2026-2030 là 10,0%, tính chung cho cả giai đoạn 2021-2030 là 9,6%.

Cơ cấu tiêu thụ điện: thành phần Công nghiệp và xây dựng là thành phần có tỷ trọng cao nhất, cơ cấu tăng dần qua các năm 2025 và 2030 (lần lượt là 50,2% và 53,4% vào các năm 2025 và 2030), thành phần Quản lý tiêu dùng dân cư đứng thứ 2 khoảng 40,2 38,8%, thành phần Thương mại dịch vụ chiếm tỷ trọng nhỏ vào khoảng 3,7% năm 2025 và 3,2% năm 2030.

Nhu cầu công suất năm 2025 là 596 MW và năm 2030 là 954 MW.

2.2. Phương án phát triển

2.2.1. Phương án phát triển lưới điện 500kV

Trạm nguồn 500kV:

Xây dựng mới TBA 500 kV Bình Định (quy mô 2x900MVA; lắp đặt trước 1 MBA) và đường dây đầu nối trước năm 2025, để giải phóng hết công suất các nguồn NLTT.

Lưới truyền tải 500kV:

Xây dựng mới đường dây 500 kV 04 mạch, chiều dài 5km, đầu nối TBA 500 kV Bình Định, thay thế cho ĐZ 500 kV Bình Định Rẽ TBK miền Trung – Krông Buk. Phân kỳ đầu tư: i) GD 1 Bình Định Krông Buk đầu nối TBA 500 kV Bình Định; ii) GD 2 TBK Dung Quất Bình Định đồng bộ TBK Dung Quất năm 2025.

Xây dựng mới đường dây 500kV mạch kép Vân Phong – Bình Định, chiều dài 224 km vào giai đoạn 2026-2030. Do đây là đường trục chính giải tỏa công suất và cấp điện cho phụ tải khu vực Nam Trung Bộ 1, đề xuất sử dụng dây dẫn tiết diện lớn (4xACSR600, 4xACSR800...) để đảm bảo vận hành trong tương lai.

2.2.2. Phương án phát triển lưới điện 220kV

Lưới truyền tải 220 kV:

Xây dựng mới các tuyến đường dây 220 kV, cụ thể như sau:

Tuyến đường dây Quảng Ngãi – Phước An, mạch 2, chiều dài 142,4 km.

Tuyến đường dây Pleiku 2 – Phước An, mạch 2, chiều dài 1x150,6 km (cải tạo 1 mạch thành 2 mạch).

Tuyến đường dây mạch kép Phước An – Nhơn Hội chiều dài 25 km.

Tuyến đường dây 4 mạch Bình Định 500kV – Rẽ Phước An – Phù Mỹ, chiều dài 5km.

Tuyến đường dây 4 mạch Bình Định 500kV – Rẽ An Khê – Phước An và Pleiku 2 – Quy Nhơn, chiều dài 35 km.

Tuyến đầu nối chuyển tiếp thêm 1 mạch đường dây Phù Mỹ - Rẽ Phước An – Quảng Ngãi (mạch 2) với chiều dài 2km, tăng khả năng giải tỏa công suất NLTT từ TBA 220kV Phong Điền.

Tuyến đường dây mạch kép Tuy Hòa – Phước An chiều dài 95 km

Tuyến đường dây mạch kép Bình Định 500kV – Nhơn Hội, chiều dài 54km vào giai đoạn 2026-2030 để tăng khả năng giải phóng NLTT trong trường hợp phát triển cao NLTT khu vực Nhơn Hội.

Tuyến đường dây mạch kép Gang thép Long Sơn – Phù Mỹ, dây AC-2x330 chiều dài 15km, đồng thời mở rộng 02 ngăn lộ 220 kV tại trạm 220 kV Phù Mỹ.

Nâng khả năng tải đường dây 220 kV Tuy Hòa – Quy Nhơn (thay dây siêu nhiệt) chiều dài 93 km.

2.2.3. Phương án phát triển lưới điện 110kV

Bảng 48: Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm nguồn 110kV trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030

TT	TRẠM BIẾN ÁP		CÔNG SUẤT trạm (MVA)		GHI CHÚ
		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	
	Vùng I				
1	Quy Nhơn <i>nối cấp</i>	2 x 40	2 x 40	2 x 40	Bao gồm thành phố Quy Nhơn, huyện Tuy Phước, huyện Vân Canh
2	Quy Nhơn 2	2 x 40	2 x 40	2 x 40	
3	Long Mỹ	25+40	65	2 x 40	
4	<i>Đống Đa</i>	63	63	63	
5	Phước Sơn	25	25+40	25+40	
6	Cảng Quy Nhơn		63	63	
7	Nhơn Phú		63	63	
8	Quy Nhơn 3			63	
9	Quy Nhơn 4			63	
	Vùng II				
1	An Nhơn	25+63	25+63	25+63	Bao gồm thị xã An Nhơn, huyện Tây Sơn, huyện Vĩnh Thạnh
2	Đồn Phó	25	25	25	

TT	TRẠM BIẾN ÁP		CÔNG SUẤT trạm (MVA)		GHI CHÚ
		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	
3	Tây Sơn	40	40	40	
4	Nhon Tân	25+40	25+40	25+40	
5	Nhon Hòa		40	40	
6	An Nhon 2			40	
7	Vĩnh Thạnh			40	
Vùng III					
1	Hoài Nhơn	2 x25	2 x25	2 x25	
2	Phù Mỹ	25+40	25+40	25+40	
3	Phù Cát	2 x25	2 x25	2 x25	
4	Mỹ Thành	40	40	40	
5	Tam Quan	25+40	25+40	25+40	
6	Hoài Ân		40	40	
7	Phù Mỹ 2		40	40	
8	Bình Dương		40	40	
9	Cát Nhơn		40	40	
10	Gang thép Long Sơn		4 x100	6 x100	
Vùng IV					
1	Nhon Hội	40+63	40+63	40+63	Khu KT Nhơn Hội
2	Vân Canh		40	40	
3	Nhon Hội 2			63	
4	Nhon Hội nối cấp			63	

Lưới truyền tải 110kV:

Hoàn thiện kết cấu lưới điện 110kV đảm bảo các trạm nguồn 110kV được cấp điện từ ít nhất từ 2 tuyến 110kV. Tiết diện tối thiểu trên 240mm².

Bảng 49: Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp tuyến 110kV trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	2021-2025	2026-2030
A	Xây dựng mới	km	74,0	23,0
1	Mỹ Thành Nhơn Hội	mạch / km	2 / 38,5	
2	Đông Đa Cảng Quy Nhơn (cáp ngầm)	mạch / km	2 / 7,0	
3	Rẽ Nhơn Phú	mạch / km	2 / 0,5	
4	Rẽ Nhơn Hòa	mạch / km	2 / 1,5	
5	Rẽ Hoài Ân	mạch / km	2 / 1,0	
6	Rẽ Phù Mỹ 2	mạch / km	2 / 0,5	

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	2021-2025	2026-2030
7	Rẽ Bình Dương-Vân Canh	mạch / km	2 / 5,0	
8	Rẽ Cát Nhon	mạch / km	2 / 7,0	
9	Phước An 220kV Vân Canh	mạch / km	2 / 13,0	
10	Nhon Phú Quy Nhơn 3	mạch / km		2 / 5,0
11	Rẽ Quy Nhơn 4	mạch / km		2 / 0,5
12	Rẽ An Nhơn 2	mạch / km		2 / 5,0
13	Rẽ Vĩnh Thạnh	mạch / km		2 / 5,0
14	Rẽ Nhơn Hội 2	mạch / km		2 / 5,0
15	Xuất tuyến 110kV sau trạm 220kV Nhơn Hội	mạch / km		4 / 0,5
16	Nhon Hội 220kV Nhơn Hội nối cấp	mạch / km		2 / 2,0
B	Cải tạo		175,1	9,9
1	Vĩnh Sơn 5 Đồn Phó (mạch 2)	mạch / km	1 / 42,6	
2	Quy Nhơn – An Nhơn (mạch 2)	mạch / km	1 / 14,5	
3	Phù Mỹ An Nhơn	mạch / km	0 / 44,0	
4	Phước An – Đồn Phó (nâng tiết diện)	mạch / km	0 / 34,0	
5	Phù Mỹ Tam Quan	mạch / km	1 / 40,0	
6	Quy Nhơn 220kV Quy Nhơn 2	mạch / km		1 / 9,9

3. Hạ tầng thông tin & truyền thông

3.1. Dự báo nhu cầu thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2030

Bưu chính: Dự kiến tốc độ tăng trưởng các dịch vụ thương mại điện tử và logistics ước đạt khoảng 20-25% vào năm 2025 và đạt 25-30% vào năm 2030 nhờ nhu cầu bán các sản phẩm nông sản, sản phẩm đặc thù của tỉnh thông qua sàn thương mại điện tử ngày càng tăng. Các doanh nghiệp trong ngành cần phải tối ưu mạng lưới hạ tầng bưu chính thông qua việc phát triển hạ tầng số và ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bưu chính nhằm nâng cao hiệu quả, nâng cao chất lượng dịch vụ và tối ưu chi phí.

Viễn thông: Phát triển hạ tầng mạng cáp quang băng rộng đến hầu hết xóm/thôn/bản, phủ sóng 5G tại 80% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã; phát triển các thiết bị IoT đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm; Triển khai mobile money và các hạ tầng số mới như định danh điện tử, cloud, AI...; Phổ cập điện thoại thông minh đến người dân; Thực hiện ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị.

3.2. Định hướng phát triển

Bưu chính

- Phát triển hạ tầng bưu chính chuyên phát nhờ xây dựng, phát triển và bảo đảm tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu để vận hành

dòng chảy vật chất của nền kinh tế; Đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số. Đồng thời, với vị trí cửa ngõ ra biển của nhiều tỉnh và quốc gia, Bình Định cần xây dựng mạng lưới bưu chính công cộng cấp tỉnh bao gồm một Trung tâm bưu chính tỉnh (đặt tại Quy Nhơn) liên kết với Trung tâm bưu chính vùng (vùng Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận)⁹ và 02 Trung tâm bưu chính tuyến huyện (An Nhơn, Phù Mỹ) đóng vai trò trung tâm kết nối, kiểm định, đóng gói, phân loại và bảo quản hàng hóa tập trung tại các huyện, thành phố

- Phát triển viễn thông hạ tầng số: Hoàn thiện tuyến cáp quang quốc tế trên đất liền và trên biển; Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn liên tỉnh, tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh; Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông; Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% xã trên địa bàn tỉnh¹⁰; Phủ sóng 4G đến 100% người dân¹¹; Phát triển, xây mới, cải tạo các hạ tầng viễn thông như các trạm thu phát sóng 5G, hệ thống cột ăng ten thu phát sóng di động... nhằm đảm bảo tốc độ và sự thuận tiện; Nâng cao tỷ lệ người dân sử dụng Internet, Smartphone, Mobile Money và thiết bị IoT.
- Cung cấp các dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử: Khai thác tối đa ưu thế mạng lưới bưu chính công cộng để cung cấp đa dạng sản phẩm dịch vụ phục vụ nhu cầu của người dân; Phát triển nền tảng số, công nghệ số nhằm tiếp nhận và cung cấp dịch vụ công, kết nối cơ quan, chính quyền với công dân, tổ chức, doanh nghiệp; Kết nối hệ thống Cổng dịch vụ công của tỉnh với hệ thống quanlythugom.vnpost.vn của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam phục vụ tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; Quản trị, hỗ trợ người dân đối với dịch vụ hành chính công trực tuyến mức 3, 4; Liên tục nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ, tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp và người dân; Tăng cường công tác đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên trong việc hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.
- Phương án phát triển nguồn nhân lực: Nâng cao năng suất lao động, chất lượng lao động của bưu chính, chuyển phát, đặc biệt là lao động chuyên trách về công nghệ thông tin trong bưu chính; đồng thời, phổ cập kỹ năng số đến từng người dân.

⁹ Theo dự thảo Quy hoạch hạ tầng TTTT quốc gia, đề Bưu chính là hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử và logistics thì cần phải hình thành mạng bưu chính công cộng cấp quốc gia bao gồm các Trung tâm bưu chính quốc gia và Trung tâm bưu chính vùng, sử dụng chung giữa các doanh nghiệp bưu chính. Trong đó, Trung tâm bưu chính vùng 10 đặt tại Khánh Hoà, phục vụ các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, diện tích dự kiến là 11,69ha.

¹⁰ Căn cứ kế hoạch phát triển hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025

¹¹ Căn cứ kế hoạch phát triển hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025

Viễn thông

- Hoàn thành xây dựng các công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, đảm bảo mục tiêu mở rộng không gian để Việt Nam trở thành Digital Hub khu vực; Tiếp tục duy trì, phát triển hệ thống thông tin chuyên hải đảm bảo chức năng cung cấp các loại thông tin phục vụ hằng hải; Ứng dụng các công nghệ giám sát, điều khiển liên đài cho toàn hệ thống; kiện toàn hạ tầng mạng kết nối nội bộ các đài thông tin chuyên hải sử dụng công nghệ truyền dẫn cáp quang, vệ tinh...; Nâng cấp mạng viễn thông dùng riêng
- Hạ tầng mạng cố định: Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh, nội tỉnh đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng trong tương lai; Xây dựng các phương án nâng cấp, các tuyến truyền dẫn dự phòng đảm bảo an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra; Thực hiện cáp quang hóa toàn tỉnh, ưu tiên phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, khu du lịch, khu công nghiệp, tiện ích xã hội
- Hạ tầng mạng cáp; hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm: triển khai thực hiện ngầm hóa mạng cáp trừ những khu vực gặp khó khăn, không đủ điều kiện để triển khai ngầm hóa, khuyến khích sự tham gia đầu tư, hỗ trợ của các chủ đầu tư các khu đô thị, khu dân cư mới; khu công nghiệp, cụm công nghiệp... và các tổ chức và cá nhân khác
- Mạng thông tin di động:
- Quy hoạch mạng thông tin di động có tính đến sự phát triển của doanh nghiệp viễn thông mới, sự phát triển công nghệ mới như 5G và khuyến khích việc dùng chung cơ sở hạ tầng. Đảm bảo 100% khu vực có dân cư trên địa bàn tỉnh có sóng thông tin di động chất lượng tốt nhất.
- Mạng thông tin di động sẽ phát triển theo hướng mở rộng, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng và đa dạng hoá dịch vụ gia tăng.

Phát triển dịch vụ băng rộng

- Phổ cập điện thoại thông minh tới hầu hết người dân trên địa bàn tỉnh, dẫn đến sự gia tăng nhu cầu về các dịch vụ số và góp phần đẩy nhanh tiến độ phổ cập điện thoại thông minh, làm cơ sở cho việc tắt sóng công nghệ cũ 2G trong thời gian tới.
- Định hướng phát triển dịch vụ băng rộng di động: Mạng thông tin di động 5G sẽ không chỉ tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ, tốc độ đường truyền mà còn thúc đẩy các xu hướng phát triển mới về thiết bị thông tin như thiết bị IoT, thiết bị thông minh, M2M (Machine-to-Machine). Các thiết bị và ứng dụng mới sẽ mang lại các tiện ích và đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế số, xã hội số trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- Định hướng phát triển dịch vụ Internet băng rộng cố định: Điều chuyển thiết bị truy nhập viễn thông băng rộng đến hầu hết các khu vực thôn/khu/xóm/bản trên

địa bàn tỉnh; Tiếp tục triển khai cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến thuê bao trên địa bàn toàn tỉnh; Tiếp tục triển khai cung cấp dịch vụ Internet băng rộng tới trường học, hỗ trợ phát triển giáo dục, y tế, giao thông, các khu công nghiệp, các khu du lịch, đáp ứng nhu cầu người dân, khách hàng.

Công nghệ thông tin

- Xây dựng Chính quyền số: thông qua phát triển các nền tảng số và hệ thống dữ liệu của tỉnh. Về các nền tảng số, xây dựng và hoàn thiện nền tảng điều hành, tác nghiệp đến 100% các cơ quan chính quyền các cấp, kết nối với nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của tỉnh; nâng cấp, hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP), kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP); xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp của tỉnh, hướng tới việc hình thành kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, phục vụ Chính quyền số; triển khai các giải pháp nền tảng tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu để cùng khai thác, sử dụng. Về hệ thống dữ liệu của tỉnh, nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh theo hướng sử dụng nền tảng điện toán đám mây, kết nối với nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn; đồng thời phát triển hạ tầng phục vụ lưu trữ, tính toán và dự phòng; Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh (bao gồm cơ sở dữ liệu dân cư, đăng ký doanh nghiệp, thuế, đất đai...); Số hóa các quy trình nghiệp vụ, các tài liệu, hồ sơ lưu trữ, kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu về văn bản tài liệu đã được số hóa với hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương; Phát triển cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ Chính quyền số trong nội bộ của các cơ quan chính quyền các cấp; Phát triển dữ liệu mở của tỉnh; xây dựng Cổng dữ liệu mở của tỉnh, khuyến khích người dân và doanh nghiệp tham gia đóng góp, sử dụng dữ liệu mở của tỉnh, góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế tri thức, sáng tạo.
- Xây dựng kinh tế số: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số (Trí tuệ nhân tạo AI, chuỗi khối Blockchain và dữ liệu lớn Big data) trong hoạt động quản lý, điều hành, chuyển đổi phương thức hoạt động trong các thành phần của nền kinh tế; Xây dựng và triển khai các chương trình, đề án hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh thực hiện chuyển đổi số; tổ chức các chương trình phổ biến kiến thức về các công nghệ số, các loại mô hình kinh tế số đổi mới sáng tạo, chia sẻ kinh nghiệm chuyển đổi số; thúc đẩy các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai nền tảng thanh toán trực tuyến, di động phục vụ người dân (Viettel Pay, VNPT Pay...); xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh, có tính cạnh tranh và phát triển bền vững; Duy trì hệ thống thu thập và quản lý trực tuyến thông tin xuất nhập khẩu Bình Định <http://xnkbinhdinh.ekip.info>; phát triển nền tảng thương mại số thông qua chuỗi giá trị, hình thành chuỗi cung ứng trong đó có sự tham gia các doanh nghiệp và người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh với các doanh nghiệp và người tiêu dùng trong và ngoài nước; Triển khai các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của tỉnh về đổi mới công nghệ

- Xây dựng xã hội số: Thúc đẩy chuyển đổi số kỹ năng, đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ số và chuyển đổi số cho người dân và doanh nghiệp qua các kênh trực tuyến, Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh và các phương tiện thông tin điện tử khác; Triển khai tuyên truyền về chuyển đổi số, hướng dẫn khuyến khích người dân, doanh nghiệp, du khách sử dụng từng chức năng, ứng dụng cụ thể của chuyển đổi số; Triển khai thử nghiệm đào tạo, đào tạo lại về công nghệ số cho người lao động trong các khu công nghiệp; Điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo và dạy nghề gắn với công nghệ số; Triển khai áp dụng mô hình giáo dục tích hợp STEAM/STEAM/STEAME theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Xây dựng 3 đô thị thông minh gồm: thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, Thị xã Hoài Nhơn theo hướng đô thị thông minh, với các dịch vụ đô thị thông minh; Xây dựng Trung tâm giám sát và điều hành đô thị thông minh (IOC) cho phép theo dõi các chỉ số kinh tế xã hội trực quan, đưa ra các cảnh báo sớm để hỗ trợ ra quyết định.
- Xây dựng chương trình nâng cao nhận thức, đào tạo kỹ năng về chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan nhà nước; Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin hiện có; xây dựng kế hoạch tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu để hình thành đội ngũ chuyên gia nòng cốt tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp về chuyển đổi số; Thực hiện đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao tại 100% các đơn vị sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.
- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn để đầu tư phát triển công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, sẵn sàng đáp ứng quá trình chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số của tỉnh.
- Chuyển từ tư duy bảo đảm an toàn, an ninh mạng sang tư duy bảo đảm an toàn không gian mạng trên địa bàn tỉnh. Duy trì hiệu quả Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ Chính quyền số. Duy trì bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp, đảm bảo khả năng thích ứng một cách chủ động, linh hoạt và giảm thiểu các nguy cơ, đe dọa mất an toàn thông tin trên không gian mạng, sẵn sàng các giải pháp phòng ngừa và ứng phó khi có sự cố xảy ra trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với các đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin thực hiện an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh.

3.3. *Phương án phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở*

Báo chí: Giai đoạn 2021-2025: Có lộ trình giao quyền tự chủ tài chính 3 cơ quan báo chí của tỉnh; tỉnh thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các nội dung phục vụ nhiệm vụ chính trị. Năm 2030: hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt theo mô

hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện, ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IoT, AI, Big Data...).

Phát thanh – Truyền hình: Duy trì 01 kênh truyền hình và 01 kênh phát thanh. Phát triển hạ tầng truyền dẫn, phát sóng phát thanh truyền hình và từng bước nâng cao chất lượng, mở rộng phạm vi phủ sóng theo công nghệ số của các hệ chương trình thiết yếu

Thông tin cơ sở: Chuyển đổi các đài truyền thanh cơ sở truyền thống sang đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông; Xây dựng hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh phục vụ công tác quản lý tập chung và cung cấp thông tin

Thông tin đối ngoại: Tích hợp lưu trữ và xử lý dữ liệu thông tin đối ngoại của tỉnh tại Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh của tỉnh; Kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về thông tin đối ngoại; Hợp tác với các đơn vị truyền thông nhằm giới thiệu Bình Định ra toàn quốc; Xây dựng kênh thông tin đối ngoại chính thống của Bình Định trên các nền tảng mạng xã hội; Xây dựng cụm thông tin đối ngoại tại khu vực sân bay (Phù Cát), khu du lịch quốc tế (Kỳ Co, Bãi Xếp, Ghềnh Ráng...).

Xuất bản, in, phát hành: Xây dựng và triển khai thực hiện các dự án nâng cao chất lượng, năng lực hoạt động xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm; Tiến hành thu hút một số doanh nghiệp in đặt tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh, xa khu tập trung dân cư, có công nghệ hiện đại, công suất lớn, mục tiêu đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, đặc biệt là nhu cầu là sản phẩm của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Thông tin điện tử: Kết nối Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Định đến Cổng thông tin điện tử Chính phủ; tích hợp các trang thông tin điện tử tổng hợp của các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố, thị xã; đổi mới công nghệ, phương thức quản lý trang thông tin điện tử tổng hợp nhằm phát huy tối đa lợi thế bao phủ thông tin, khả năng tương tác, phù hợp với xu thế hội tụ công nghệ truyền thông đa phương tiện.

3.4. Định hướng không gian cho phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng Trung tâm bưu chính: xây dựng 03 Trung tâm bưu chính tỉnh đặt tại Quy Nhơn và hệ thống Trung tâm bưu chính tuyến huyện tại An Nhơn, Phù Mỹ. Tổng nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 6ha.

Nhu cầu sử dụng đất cho các công trình ngầm hạ tầng kỹ thuật đô thị sử dụng chung: không phát sinh nhu cầu sử dụng đất mà chủ yếu chia sẻ, sử dụng chung quỹ đất với các công trình này hoặc công trình hiện có.

Nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng công trình cột ăng ten, thu phát sóng thông tin di động: Trong giai đoạn 2021 – 2030, nhu cầu sử dụng đất đối với các vị trí trạm phát sóng khoảng 33,88 ha, trong đó: đất đi thuê 32,19 ha, đất nhà nước giao đạt 1,69 ha. UBND tỉnh xây dựng cơ chế cấp đất (có thời hạn) xây dựng các trạm phát sóng di

động cho các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn để tạo điều kiện phủ sóng di động đến các vùng lõm sóng hoặc sóng yếu

4. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

4.1. Định hướng phát triển thủy lợi

Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi

- Công trình chứa nước: Đến năm 2030, đầu tư xây dựng 15 hồ chứa với tổng dung tích 17 triệu m³, dự kiến cấp nước tưới cho 1.820 ha, tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho 3000 người, tham gia phòng chống lũ; Nâng cấp, cải tạo bảo đảm an toàn hồ chứa, nâng cao năng lực cấp nước và phòng chống lũ (50 công trình hồ chứa).
- Công trình đập dâng: Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các công trình đập dâng trên các sông chính nhằm tạo nguồn cấp nước ổn định, ngăn mặn giữ ngọt và tăng cường khả năng tiêu thoát lũ; Đối với hệ thống đập dâng cấp huyện quản lý tiếp tục đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp duy trì hoạt động các hồ đập đảm bảo nhiệm vụ cấp nước theo thiết kế và an toàn công trình.
- Công trình trạm bơm: Đầu tư xây dựng mới trạm bơm hệ thống kênh tưới Thượng Sơn để bổ sung nguồn nước cho khoảng 1000ha và 35 trạm bơm nhỏ để tạo nguồn và tưới cho 2816 ha, tiêu cho 235 ha. Đối với các diện tích tưới tiêu cục bộ, tiếp tục rà soát để xây dựng các trạm bơm nhỏ đảm bảo chủ động tưới, tiêu. Đối với hệ thống trạm bơm cấp huyện quản lý tiếp tục cải tạo, nâng cấp duy trì hoạt động các trạm bơm đảm bảo tưới tiêu diện tích cục bộ.
- Công trình kênh mương: Đầu tư hệ thống kênh lớn như hệ thống chuyển nước hồ Đồng Mít, hệ thống chuyển nước kênh Văn Phong La Tinh, hệ thống chuyển nước Lại Giang Bắc Phù Mỹ, hệ thống chuyển nước từ hồ Định Bình sang hồ Hội Sơn và hồ Hội Khánh; nạo vét, nâng cấp các tuyến kênh tưới tiêu liên vùng, liên huyện; Kiên cố hóa kênh mương cấp I, cấp II trên địa tỉnh với tổng chiều dài khoảng 500 km.
- Hoàn thiện công trình thủy lợi nhỏ do địa phương quản lý, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Triển khai hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, kiên cố hóa kênh mương và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 4337/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 ban hành Kế hoạch hành động phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- Phương án tiêu úng, phòng chống lũ: Hệ thống đê kè sông Bình Định có tổng chiều dài khoảng 709,1 km, làm nhiệm vụ bảo vệ dân sinh và sản xuất tại những vùng xung yếu thường xuyên bị lũ lụt hoặc những đoạn sông cong bị xói lở. Gần đây được sự quan tâm đầu tư một số đoạn đã được xây dựng kiên cố với tổng

chiều dài khoảng 331,9 km (bằng 47% chiều dài đê kè); Đầu tư, nâng cấp các tuyến đê, kè sông để bảo vệ các khu vực xung yếu đông dân cư và các công trình hạ tầng quan trọng, bảo vệ bờ và ổn định lòng dẫn cho các sông và suối chính trên địa bàn tỉnh. Tổng chiều dài đê, kè đầu tư nâng cấp giai đoạn 2021-2025 là 100,9km, giai đoạn 2026-2030 là 385,8km.

Định hướng phát triển về tiêu thoát nước:

- Thị xã Hoài Nhơn:
 - + Khu vực trục tiêu sông Xương: Diện tích bị úng 250 ha. Biện pháp cải tạo đoạn sông Xương từ Tài Lương đến Phụng Du dài 2,5 km để đảm bảo tiêu hết cho 180 ha. Diện tích còn lại 70 ha thuộc các vùng đất trũng ven Bầu Thượng, Bầu Sáu, Bầu Lác chuyển đổi sang nuôi thủy sản nước ngọt.
 - + Khu Ba Bầu (Hoài Hương): Khu bầu Thiện Đức 18 ha và bầu Ca Công 24 ha: Biện pháp nạo vét mở rộng mương tiêu nối từ bầu Ca Công sang bầu Thiện Đức dài 0,4 km và nạo vét mở rộng mương tiêu từ bầu Thiện Đức ra sông Lại Giang dài 0,8 km. Xây dựng 1 trạm bơm công suất 0,5m³/s để bơm nước ra sông Lại Giang. Đối với vùng Bầu Sen diện tích 14 ha vì bị bao quanh bởi vùng có địa hình cao không có hướng tiêu thoát nên biện pháp là giữ nguyên, cải tạo một số diện tích ven đầm sang nuôi cá nước ngọt.
 - + Khu vực thượng lưu cống Cầu Voi: bao gồm khu Thiết Đính Nam (TT Bồng Sơn), Long Quang, Long Mỹ (Ân Mỹ, Hoài Ân) bị úng 50 ha do khẩu độ cống không đủ thoát. Biện pháp cải tạo mở rộng khẩu độ cống và nạo vét mở rộng 0,8 km kênh tiêu.
- Huyện Hoài Ân:
 - + Trục tiêu Bầu Đưng (thị trấn Tăng Bạt Hổ): Nạo vét mở rộng mương tiêu từ nghĩa trang liệt sĩ huyện đến giáp Ân Thạnh dài 1,6 km.
 - + Khu Đồng Thùng (Ân Đức): Nạo vét khơi thông mương tiêu ra sông Kim Sơn dài 0,6km.
 - + Khu Liên Hội (Ân Hữu): Nạo vét khơi thông mương tiêu ra sông Kim Sơn dài 0,5km.
- Huyện An Lão
 - + Nạo vét mở rộng các mương tiêu ra sông An Lão tổng chiều dài 1,3 km.
- Huyện Phù Mỹ

Vùng ngập úng chủ yếu là diện tích nằm rải rác ven đầm Trà Ổ. Xây dựng hệ thống đê bao ven đầm Trà Ổ kết hợp giao thông để nâng khả năng chứa nước trong đầm lên cao trình +1.00m. Đồng thời xây dựng mới các trạm bơm tiêu để bơm nước qua đê bao vào trong đầm. Cụ thể như sau:

- Xã Mỹ Đức: Xây dựng đoạn đê bao từ xóm 5 An Giang Đông sang xóm 1 An Giang Tây bao phía ngoài trạm bơm An Giang. Sử dụng trạm bơm An Giang để bơm tiêu úng. Chiều dài tuyến đê 1,4km, cao trình đỉnh đê +1.50m, bề rộng mặt đê 5,0m, gia cố 3 mặt bằng bê tông tấm lát lấp ghép.
- Xã Mỹ Châu: Xây dựng đoạn đê bao quanh phía đầm Trà Ô thuộc thôn Châu Trúc (bao phía ngoài trạm bơm Mỹ Trang) nối với đê cũ đã xây dựng. Sử dụng trạm bơm Mỹ Trang để tiêu úng. Chiều dài tuyến đê mới 0,7km, cao trình đỉnh đê +1.50m, bề rộng mặt đê 5,0 m, gia cố 3 mặt bằng bê tông tấm lát lấp ghép. Nâng cấp đoạn đê bao cũ nối từ trạm bơm Mỹ Trang ra xóm Cồn nối vào thôn Chánh Khoan (Mỹ Lợi) dài 1,6 km, cao trình đỉnh đê +1.50 m, bề rộng mặt đê 5,0 m, gia cố 3 mặt bằng bê tông tấm lát lấp ghép.
- Xã Mỹ Thắng: Cải tạo kênh mương và trạm bơm Mỹ Thắng (Phú Lộc) để vừa tưới vừa tiêu cho cánh đồng thôn 4 và thôn 7 Nam. Xây dựng mới 1 trạm bơm công suất 0,4 m³/s để tiêu úng cho 40 ha ven bầu Sen thuộc thôn 8 Tây và thôn 10.
- Huyện Phù Cát:
 - + Khu úng ngập Bầu Lác (Cát Hưng): Đã có dự án thiết kế nạo vét kênh mương và xây dựng trạm bơm tiêu úng cho 65 ha. Giải pháp là xây dựng một trạm bơm tiêu công suất 1.200 m³/h, cải tạo 2,2 km mương tiêu.
 - + Khu úng dọc trục tiêu sông Quéo từ Cát Hưng đến Cát Tiến diện tích 40ha, chủ yếu là ruộng lúa 2 vụ nằm dọc phía Nam đường ĐT635. Giải pháp tiêu cho khu vực này là nạo vét mở rộng mương tiêu, chiều dài 3,8 km.
- Thị xã An Nhơn:
 - + Trục tiêu kênh tiêu Ba Huyện: Đã có dự án cải tạo tổng thể tuyến kênh tiêu Ba Huyện từ Nhơn Phong, Nhơn Hạnh, Cát Thắng, Phước Thắng với quy mô tiêu úng cho 1.200 ha kết hợp tưới cho 550 ha, chiều dài toàn tuyến 13,15 km. Hiện đang thi công xây dựng đoạn từ ĐT640 đến cống Lão Đông dài 475 m.
 - + Khu đồng Rộc Thính (Vĩnh Phú Nhơn Thành): Diện tích 12 ha. Biện pháp đào mương tiêu thoát nước ra nhánh sông Cầu Dài (sông Côn).
 - + Khu đồng Bầu Bái (Nhơn Mỹ) diện tích 5ha. Năm 2005 đã có dự án quy hoạch chuyển đổi sang nuôi cá nước ngọt, do vậy không cần giải pháp tiêu úng.
- Huyện Tuy Phước:
 - + Khu Bầu Đưng (Phước An): Năm 2005 đã có dự án chuyển đổi 70,77ha đất lúa 1 vụ sang nuôi cá kết hợp trồng lúa, do vậy không cần giải pháp tiêu úng.
 - + Khu Đông Tuy Phước: Diện tích bị úng 600 ha của các xã Phước Thắng, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Thuận nằm bên trong đê Đông ven đầm Thị Nại. Biện pháp tiêu úng là cải tạo các trục tiêu thoát nước qua các cống trên đê, sửa chữa các cống, tràn để thoát lũ và chống xâm nhập mặn.

- Huyện Tây Sơn:
 - + Khu Bắc Tây Sơn: Các xã Tây Bình, Tây Vinh, Tây An bị úng khoảng 300 ha các chân ruộng trũng dọc theo hạ lưu suối Bèo. Hiện đã có dự án cải tạo trục tiêu này để thoát nước về sông Côn qua xã Nhơn Mỹ.
 - + Xã Bình Tường (trên cầu Đại Hàn): Giải pháp là nạo vét mương tiêu, khơi thông dòng chảy.
 - + Trục tiêu Cỏ Cò Đồng Xim (Tây Xuân): Năm 2011 đã đầu tư cải tạo đoạn cuối kênh tiêu Cỏ Cò. Giải pháp là tiếp tục đầu tư cải tạo trục tiêu Cỏ Cò các đoạn còn lại.
 - + Khu úng thị trấn Phú Phong: Tương lai khu vực này sẽ chuyển đổi thành đất ở, cao độ san nền sẽ được nâng lên, do vậy không cần tiêu úng.
 - + Khu úng Thủ Thiện Thượng và Hạ (xã Bình Nghi): Vùng này do khai thác đất sét làm gạch ngói nhưng không cải tạo lại đồng ruộng dẫn đến úng ngập cục bộ. Giải pháp là phải san ủi lại đồng ruộng, đôn điền đổi thửa, do địa phương tự thực hiện.
- Thành phố Quy Nhơn:
 - + Khu úng xã Phước Mỹ: Diện tích úng ngập 25 ha. Giải pháp là nạo vét cải tạo mương tiêu để thoát nước về suối Long Mỹ.
 - + Khu úng Bầu Lác (Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu): Hiện nay đã có dự án quy hoạch khu đô thị Long Vân Long Mỹ kết hợp đôn đất san nền, hiện tượng úng ngập sẽ không còn.

4.1.1. Tầm nhìn phát triển thủy lợi đến 2050

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thủy lợi theo hướng hiện đại hóa và tăng cường khả năng điều tiết, điều hòa và phân phối nguồn nước, khai thác sử dụng có hiệu quả nguồn nước nhằm tăng khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và đảm bảo cấp nước và phòng chống lũ, ngập lụt phục vụ phát triển kinh tế-xã hội

Tầm nhìn phát triển thủy lợi đến 2050: Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thủy lợi theo hướng hiện đại hóa và tăng cường khả năng điều tiết, điều hòa và phân phối nguồn nước, khai thác sử dụng có hiệu quả nguồn nước nhằm tăng khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và đảm bảo cấp nước và phòng chống lũ, ngập lụt phục vụ phát triển kinh tế-xã hội.

4.2. Định hướng cấp nước sinh hoạt, công nghiệp dịch vụ và du lịch.

Đến năm 2025: Nhu cầu nước sinh hoạt đô thị và du lịch là 131.490 m³/ngđ, nhu cầu nước cho công nghiệp, cụm công nghiệp là 123.864 m³/ngđ, nhu cầu nước cho sinh hoạt nông thôn là 57.506 m³/ngđ;

Đến năm 2030: Nhu cầu nước sinh hoạt đô thị và du lịch là 163.088 m³/ngđ, nhu cầu nước cho công nghiệp, cụm công nghiệp là 158.611 m³/ngđ (trong đó nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của Khu công nghiệp Becamex Bình Định đến năm 2030 đạt 41.000 m³/ngày.đêm), nhu cầu nước cho sinh hoạt nông thôn là 69.489 m³/ngđ.

Giải pháp cấp nước: Tiếp tục thực hiện đầu tư các chương trình, dự án chuyên tiếp từ giai đoạn 2016-2020; Khai thác hợp lý các công trình cấp nước hiện có; Mở rộng, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình phù hợp với sự phát triển; Đầu tư đồng bộ các nhà máy nước với mạng lưới đường ống cấp nước để sau khi xây dựng phát huy được hiệu quả; Sử dụng nguồn nước ngầm hiện đang khai thác kết hợp với nước mặt để cấp nước, từng bước chuyển dần sang sử dụng nguồn nước mặt; Xây dựng các dự án cấp nước liên vùng, ưu tiên sử dụng nước mặt từ các hồ lớn như hồ Định Bình, hồ Núi Một, hồ Hội Sơn (Phù Cát), hồ Đồng Mít (An Lão)...; Nâng cấp dây chuyền công nghệ, sản xuất kinh doanh, dịch vụ nhằm nâng cao số lượng và chất lượng nước, hạn chế thất thoát nước; Cấp nước các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nằm độc lập, không thuộc hoặc gần đô thị, tùy theo nguồn nước từng khu vực để có những lựa chọn phù hợp; Tiếp tục đầu tư, xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa các công trình CNSH tập trung nông thôn.

Giải pháp bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối cấp nước: thực hiện các nội dung trong phạm vi bảo vệ với nguồn nước mặt, nguồn nước ngầm và các hồ chứa, đập nước; Đối với các công trình đầu mối cấp nước: Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh; Bên trong tường rào không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật.

4.3. Định hướng thoát nước đô thị, dân cư, khu công nghiệp.

Giải pháp thoát nước mưa cho các đô thị: Hoàn chỉnh hệ thống thoát nước cho các đô thị; Sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng. Phân bố mạng lưới cống thoát nước đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị; Cải tạo mở rộng các trục tiêu thoát nước và nạo vét lòng sông

Giải pháp thoát nước thải.

- Tổ chức hệ thống nước thải: với thành phố Quy Nhơn sử dụng sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp, Khu kinh tế Nhơn Hội các khu đô thị mới, khu du lịch ven biển sử dụng hệ thống thoát nước riêng, Các đô thị khác sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng; Các khu vực ngoại thị, khu vực nông thôn xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học cục bộ theo công trình hoặc phân tán theo từng cụm dân cư; Nước thải tại các khu công nghiệp, làng nghề, bệnh viện trạm y tế tuân theo quy định về phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021; Nước thải xả ra nguồn tiếp nhận phải được kiểm soát và xử lý theo tiêu chuẩn
- Phát triển hạ tầng xử lý nước thải: xây dựng mới và nâng cấp các nhà máy xử lý nước thải có công suất từ 500-9000m³/ngđ cho các khu đô thị; Nước thải công

nghiệp xử lý riêng cho từng khu, cụm công nghiệp; Nước thải tại các đô thị vùng núi và vùng nông thôn được xử lý tại chỗ bằng các bể lọc, hoặc theo từng cụm dân cư bằng bãi lọc sinh học.

5. Hạ tầng công nghiệp, dịch vụ

5.1. Hạ tầng công nghiệp

Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp, nhanh chóng hoàn thiện cơ sở hạ tầng và tăng tỷ lệ lấp đầy trong KCN; hình thành cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, hợp tác đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật cho các cụm công nghiệp; hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, nâng cao năng lực quản lý, tư vấn, trong phát triển công nghiệp.

Tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư, nhất là đầu tư trực tiếp nước ngoài vào phát triển các khu, cụm công nghiệp; Thực hiện rà soát, cập nhật và công khai minh bạch các chính sách đầu tư; Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong thu hút đầu tư vào lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, sản xuất công nghiệp theo hướng tinh gọn, đảm bảo theo quy định của pháp luật; hạn chế, tiến tới chấm dứt cấp phép đầu tư xây dựng mới các nhà máy sản xuất ở bên ngoài các khu, cụm công nghiệp.

Tăng cường hiệu quả dân vận để xây dựng và vận hành các dự án năng lượng gió, điện mặt trời thông quan chia sẻ lợi ích và rủi ro. Đào tạo và tạo việc làm sinh kết lâu dài cho người dân trực tiếp bị ảnh hưởng của dự án, tạo cơ chế để người dân tham gia đóng góp và thụ hưởng từ các dự án này.

Phát triển nhanh, bền vững các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề và các vùng nguyên liệu tương ứng; Nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá, nâng cấp các cảng cá Nhơn Châu, Quy Nhơn, Tam Quan, Đề Gi và khu trú đậu tàu thuyền Tam Quan và nâng cấp tàu thuyền, và đào tạo ngư dân trong khai thác kinh tế biển hiệu quả và bảo vệ môi trường; Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành và nâng cao chuỗi giá trị trong sản xuất, hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ, tập trung hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

5.2. Hạ tầng du lịch

Các khu vực ưu tiên đầu tư phát triển du lịch

- TP. Quy Nhơn và phụ cận và phụ cận với trọng tâm là Gành Ráng Tiên Sa.
- Khu du lịch quốc gia Phương Mai Núi Bà kết nối với đầm thị Nại.
- Khu vực Tây Sơn và phụ cận
- Khu vực Hoài Nhơn và phụ cận.
- Các khu, điểm du lịch có ý nghĩa vùng đã được xác định trong tổ chức không gian du lịch Bình Định.

Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư

- Đầu tư xây dựng đồng bộ các khu du lịch trọng điểm và hạ tầng kết nối các khu du lịch trọng điểm nhằm tạo cho du khách cơ hội trải nghiệm đầy đủ các giá trị văn hóa, lịch sử và thiên nhiên, con người Bình Định.
 - Đầu tư phát triển hệ thống khách sạn và các công trình dịch vụ du lịch chất lượng cao tại TP. Quy Nhơn, bán đảo Phương Mai và các địa bàn du lịch trọng điểm. Đối với các khu, điểm du lịch mà sản phẩm chủ yếu là du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng hoặc du lịch dựa vào tự nhiên, cần chú trọng phát triển hệ thống nhà nghỉ sinh thái (ecolodge), lưu trú trong dân (homestay)...
 - Đầu tư phát triển hệ thống các công trình vui chơi giải trí, thể thao; các dịch vụ hỗ trợ khách (dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm; dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe; dịch vụ mua sắm...)
 - Đầu tư bảo tồn, tôn tạo các giá trị văn hóa lịch sử và phát triển các lễ hội, làng nghề truyền thống phục vụ du lịch
 - Đầu tư cho công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao
- Để có nguồn lực đáp ứng yêu cầu đầu tư, cần sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn theo hướng:

- Tập trung đầu tư theo hướng đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên sử dụng vốn ngân sách để phát triển hệ thống hạ tầng du lịch các khu du lịch trọng điểm (Khu du lịch quốc gia Bán đảo Phương Mai, Khu du lịch Gành Ráng Tiên Sa, khu du lịch sinh thái Cù Lao Xanh, khu du lịch sinh thái cộng đồng đầm Thị Nại ...).
- Thực hiện xã hội hóa trong công tác đầu tư phát triển du lịch, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh doanh du lịch dưới các hình thức khác nhau như hợp tác công tư (PPP), liên doanh liên kết trong nước và quốc tế đầu tư, thu hút nguồn vốn trong dân
- Coi trọng nguồn vốn tích lũy của các doanh nghiệp du lịch; vốn vay ngân hàng với tỷ lệ lãi suất ưu đãi; thu hút vốn nhân rồi thông qua Luật Đầu tư; vốn thông qua cổ phần hóa doanh nghiệp; dùng quỹ đất để tạo nguồn vốn thông qua hình thức cho thuê đất trả tiền trước, đổi đất lấy hạ tầng có giới hạn thời gian...

Các dự án ưu tiên đầu tư: Để du lịch Bình Định có thể "bứt phá" theo hướng thực sự trở thành trung tâm du lịch vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung ở phía Nam và chú trọng chất lượng tăng trưởng, có 25 dự án đầu tư quan trọng cần xem xét ưu tiên thực hiện theo quy định hiện hành thuộc 5 lĩnh vực: phát triển hạ tầng (4 dự án), phát triển sản phẩm và dịch vụ du lịch (10 dự án), xúc tiến quảng bá du lịch (4 dự án), đào tạo du lịch (3 dự án), phát triển và bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch (4 dự án)

5.3. Hạ tầng thương mại, logistics

Hạ tầng thương mại

- Chợ: Đối với chợ hạng I, nâng cấp, cải tạo các chợ: chợ Phú Phong (huyện Tây Sơn), chợ Đập Đá (thị xã An Nhơn), chợ Phù Cát (huyện Phù Cát), chợ Tam Quan (thị xã Hoài Nhơn), chợ Bồng Sơn (thị xã Hoài Nhơn). Đối với các chợ hạng II và hạng III, đầu tư xây mới khoảng 20 chợ, đồng thời tập trung nâng cấp hệ thống chợ hiện có; Xây dựng chợ đầu mối quy mô 4ha tại huyện Tây Sơn; xây dựng chợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tại thị xã An Nhơn và thị xã Hoài Nhơn.
- Trung tâm thương mại, siêu thị: Đẩy mạnh phát triển mới các loại hình siêu thị, trung tâm thương mại tại các đô thị gắn với phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Từng bước thay thế các cơ sở bán lẻ truyền thống tại tất cả các đô thị quy mô loại III trở lên.
- Trung tâm hội chợ triển lãm: Nâng cấp mở rộng trung tâm hội chợ triển lãm đạt cấp vùng tại thành phố Quy Nhơn phục vụ chủ yếu các tỉnh trong vùng, tiểu vùng Duyên hải miền Trung. Xây dựng mới trung tâm hội chợ hàng nông lâm sản quy mô 3-5 ha tại Hoài Nhơn, phục vụ giới thiệu quảng bá các sản phẩm hàng hóa nông lâm của các huyện phía Bắc, phía Tây Bắc tỉnh.
- Mạng lưới chiết nạp, kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng và cửa hàng bán lẻ xăng dầu: Khuyến khích các cửa hàng kinh doanh xăng dầu có quy mô lớn (cấp 2 trở lên) trên các tuyến đường giao thông chính, phát triển thêm mới các loại hình dịch vụ đi kèm như LPG,...; Quy hoạch mới 02 kho trung chuyển xăng dầu với quy mô sử dụng đất của mỗi kho vào khoảng 02 ha, dung tích bể chứa 5.000m³.
- Hạ tầng thương mại điện tử: Phát triển hạ tầng hỗ trợ giao dịch điện tử tích hợp thanh toán trong thương mại và dịch vụ công; phát triển các tiện ích thanh toán trên nền tảng di động, ví điện tử, mã QR code,...; Duy trì hệ thống thu thập và quản lý trực tuyến thông tin xuất nhập khẩu Bình Định <http://xnkbinhdinh.ekip.info>; thúc đẩy 100% các siêu thị, trung tâm thương mại, các cơ sở mua sắm lớn và các đơn vị cung cấp điện, nước, viễn thông, truyền hình cho phép người tiêu dùng thanh toán không dùng tiền mặt.

Hạ tầng logistics

Hoàn thiện và phát triển hệ thống kho bãi và trung tâm logistics với quy mô lớn tạo điều kiện phục vụ nhu cầu xuất nhập khẩu và phân phối hàng hóa; quy hoạch xây dựng cảng cạn ICD phục vụ cụm cảng Quy Nhơn dọc theo tuyến Quốc lộ 19 mới, bãi container (CY) và các trang thiết bị xếp dỡ, đảm bảo tính thuận tiện khi kết nối với mạng lưới hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông.

Đầu tư xây dựng một số tổng kho thương mại và trung tâm dịch vụ logistics với quy mô lớn, tại các địa điểm thuận lợi phục vụ nhu cầu xuất nhập khẩu và phân phối hàng hoá cho các trung tâm thương mại trong và ngoài tỉnh.

Xây dựng trung tâm logistics hạng II (cấp vùng) trên quốc lộ 19 quy mô tối thiểu 30ha tại khu vực giao QL19 và QL19B, đóng vai trò kết nối giữa tỉnh Bình Định với các tỉnh duyên hải miền Trung – Tây Nguyên và các nước trong khu vực thuộc hành lang kinh tế Đông – Tây

Xây dựng 2 ga đường sắt gồm (1) ga logistic Phước Lộc huyện Tuy Phước quy mô 20,8ha, đây là ga chính phục vụ nhu cầu vận tải hàng hóa cho cảng Quy Nhơn, khu kinh tế Nhơn Hội đi các khu vực khác; (2) ga logistics Canh Vinh huyện Vân Canh quy mô khoảng 10ha, đây là ga hàng hóa đáp ứng nhu cầu vận tải chung chuyển cho thành phố Quy Nhơn thông qua đường cao tốc Bắc Nam.

Nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Phù Cát đạt cấp sân bay 4E và sân bay quân sự cấp I, công suất 5 triệu hành khách/ năm, 50.000 tấn hàng hóa/năm.

Mở rộng cảng Quy Nhơn thành một trong những cảng biển hiện đại mang tầm khu vực; Quy hoạch, nâng cấp các bến cảng Thị Nại, Tân cảng Quy Nhơn, Tân cảng Miền Trung, Đống Đa, Nhơn Hội, Đề Gi, Tam Quan; Xây dựng cảng chuyên dùng Khu liên hợp gang thép Long Sơn tại khu vực xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ giai đoạn sau 2030 với tổng diện tích khoảng 343ha, tiếp nhận cỡ tàu có trọng tải trên 50.000 DWT.

Hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cho phát triển dịch vụ logistics bao gồm: mạng lưới thông tin phục vụ sản xuất kinh doanh, trao đổi dữ liệu điện tử, hệ thống internet,...

6. Hạ tầng xã hội

6.1. Hạ tầng y tế và an sinh xã hội

Hạ tầng y tế

- Xây dựng hạ tầng y tế tỉnh Bình Định từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở đồng bộ, hiện đại, chú trọng phát triển cơ sở y tế chất lượng cao hướng tại các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh; đảm bảo quỹ đất cho việc mở rộng và xây dựng mới các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập; đồng thời cải tạo, nâng cấp các cơ sở y tế đã có tuổi thọ lâu năm, xuống cấp nhằm đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng cao và đa dạng trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của nhân dân.
- Khuyến khích đầu tư, xây dựng mới các cơ sở y tế ngoài công lập như bệnh viện đa khoa và bệnh viện chuyên khoa tư nhân, đặc biệt tại vùng cao, vùng khó khăn, tại nông thôn và các khu vực có khu, cụm công nghiệp, khu điểm du lịch, đầu mối giao lưu thương mại. Khuyến khích phát triển nhà máy sản xuất thuốc, hóa dược và dược phẩm tại các khu, cụm công nghiệp trong tỉnh.

Hạ tầng an sinh xã hội

- Huy động tối đa các nguồn lực để tập trung xây dựng, nâng cấp đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng an sinh xã hội trong tỉnh theo hướng hiện đại phù hợp với xu thế phát triển chung của đất nước và thực tiễn của địa phương. Đặc biệt, chú trọng đầu tư nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở vui chơi giải trí công cộng với chất lượng cung cấp dịch vụ ngày càng cao.
- Tiếp tục xây dựng và mở rộng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo hướng có cả dịch vụ có thu phí đối với người cao tuổi, khuyết tật, người tâm thần có nhu cầu vào cơ sở trợ giúp xã hội để được chăm sóc, nuôi dưỡng. Tiếp tục rà soát, sắp xếp và đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có; đồng thời ưu tiên và khuyến khích nâng cấp một số cơ sở trợ giúp xã hội cả công lập và ngoài công lập nhằm đảm bảo đầy đủ điều kiện chăm sóc, trợ giúp cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

6.2. Hạ tầng giáo dục

Hạ tầng giáo dục bậc cao

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, xây dựng trường Đại học Quy Nhơn thành một trong những trường đại học chất lượng cao, đào tạo đa ngành. Khuyến khích đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy cũng như nâng cao chất lượng dạy và học tại đại học Quang Trung.
- Chú trọng đầu tư hạ tầng và cơ sở vật chất phù hợp, hiện đại, phục vụ quá trình đào tạo và mở rộng đào tạo nhân lực trong các ngành mũi nhọn trong lĩnh vực

STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán) và AI (trí tuệ nhân tạo) tại Đại học Quy Nhơn, Đại học FPT AI Quy Nhơn¹².

- Tập trung phát triển, tăng cường năng lực Thung lũng sáng tạo tại TP. Quy Nhơn, định hướng phát triển khu vực này thành đô thị khoa học đầu tiên của cả nước
- Thu hút thêm nhiều trường đại học và học viện mở phân hiệu, các cơ sở phòng thí nghiệm mới trên địa bàn tỉnh, chú trọng các ngành kinh tế mũi nhọn như sản xuất tiên tiến, AI, nông nghiệp hữu cơ.

Hạ tầng giáo dục nghề nghiệp

- Mở rộng, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị công nghệ hiện đại cho các trường Cao đẳng trên địa bàn tỉnh và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định
- Xem xét đầu tư xây dựng 2 trung tâm dạy nghề ở phía Bắc và phía Nam của Bình Định, bao gồm: Trung tâm dạy nghề tại An Nhơn, tập trung vào lĩnh vực sản xuất tiên tiến, AI, du lịch; Trung tâm dạy nghề tại Hoài Nhơn, trọng tâm là khách sạn, nông nghiệp hữu cơ, chế biến thủy sản.
- Nâng cấp Trường Cao đẳng Y tế Bình Định thành Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Bình Định để trường trở thành nơi đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực y tế có trình độ cao

Hạ tầng giáo dục mầm non và phổ thông

- Khuyến khích mở các trường mẫu giáo, mầm non tư thục ở vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa; đồng thời có những quy định, đầu tư trang thiết bị để đảm bảo chất lượng của các cơ sở này. Khuyến khích mở các trường tư thục và quốc tế từ bậc tiểu học đến THPT nhằm đem lại chất lượng và tiêu chuẩn giáo dục cao hơn cho Bình Định.

6.3. Hạ tầng khoa học và công nghệ¹³

Giai đoạn 2021-2025

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp các thiết chế KH&CN đã và đang hoạt động hiệu quả của tỉnh
- Hoàn thiện, phát triển các tổ chức đào tạo KH&CN thông qua mở rộng, nâng cao năng lực cho trường Đại học Quy Nhơn, phân hiệu Đại học FPT tại Quy Nhơn.

¹² Hiện nay, chương trình đào tạo Khoa học dữ liệu tại ĐH Quy Nhơn được xây dựng với sự phối hợp chặt chẽ của khoa Công nghệ thông tin; thiết kế chương trình dựa trên sự tham khảo từ ĐH Quốc gia Singapore, tư vấn từ chuyên gia Công ty TMA Solutions Bình Định (TMA Bình Định), Công ty FPT Software Quy Nhơn (FSoft Quy Nhơn), các thành viên ĐH trực tuyến Funix, đặc biệt sự hỗ trợ nghiên cứu và đào tạo của Viện Nghiên cứu cao cấp về Toán và Viện Toán học Hà Nội

¹³ Căn cứ theo Quyết định số 279/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) công lập thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tăng cường triển khai để hoàn thành đề án phát triển Khu Đô thị Khoa học Quy Hoà.
- Thành lập vườn ươm các công ty khởi nghiệp AI
- Nâng cấp Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh Bình Định; hỗ trợ, thúc đẩy và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh.
- Thành lập 10 doanh nghiệp khoa học công nghệ, 20 Quỹ khoa học và công nghệ thuộc các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm chủ lực, đặc sản của tỉnh.

Giai đoạn 2026-2030

- Thành lập thêm 20-30 doanh nghiệp khoa học công nghệ; trên 80% các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm chủ lực của tỉnh thành lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ.
- Hoàn thành và đưa vào hoạt động Dự án tổ hợp giáo dục trí tuệ nhân tạo và đô thị FPT và Dự án trung tâm trí tuệ nhân tạo Đô thị phụ trợ.
- Xúc tiến dự án thành lập trung tâm nghiên cứu độc học môi trường và phân tích rủi ro sinh thái tại Quy Nhơn

6.4. Hạ tầng văn hóa – thể thao

Phương án phát triển hạ tầng văn hóa

- Bảo tồn di sản văn hóa, nâng cao số lượng di tích được xếp hạng trên toàn tỉnh
- Khuyến khích phát triển các loại hình du lịch văn hóa, đặc biệt là du lịch di sản, du lịch tâm linh; Xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kinh doanh dịch vụ du lịch tại các địa điểm di tích quốc gia đặc biệt
- Thư viện: Duy trì tỷ lệ huyện, thị, thành có thư viện là 100% và nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng các thư viện; Phần đầu các quận, huyện thành phố, thị xã có trụ sở thư viện độc, có phòng đọc thiếu nhi trong thư viện.
- Văn hóa, nghệ thuật: Phát triển các đơn vị nghệ thuật ngoài công lập (dân lập, tư nhân); Hình thành các trung tâm trình diễn nghệ thuật đa năng tại thành phố Quy Nhơn và một số huyện, thị xã.
- Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật chiếu phim.
- Huy động vốn từ các thành phần kinh tế và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hệ thống rạp chiếu phim, cơ sở chiếu phim đảm bảo tiêu chuẩn.
- Đầu tư xây dựng phát triển hệ thống hạ tầng mạng lưới văn hóa; Nâng cấp và đầu tư cơ sở vật chất cho các công trình văn hóa cấp tỉnh; Xây dựng Bảo tàng điêu khắc Chăm tại Quy Nhơn Bình Định.

Phương án phát triển hạ tầng thể dục thể thao

- Sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục công trình thể dục thể thao đã xuống cấp; Xây dựng thêm các sân bóng đá để đảm bảo đạt trên 80% xã, phường, thị trấn có sân bóng vào năm 2030 và khoảng 40% huyện, thị xã, thành phố có sân điền kinh đúng tiêu chuẩn
- Đầu tư xây dựng Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh; Triển khai dự án Khu liên hợp thể thao của tỉnh tại hồ Phú Hòa và Long Vân Suối Trầu
- Tăng cường thực hiện các hoạt động bảo tồn, đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất nhằm phát triển, nâng cao chất lượng hoạt động của các lò võ, câu lạc bộ Võ cổ truyền; Xây dựng hoàn thiện trung tâm võ thuật cổ truyền Bình Định
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển các điểm du lịch thể thao mạo hiểm tại khu vực các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh.

Không gian phát triển

- Phát triển không gian văn hóa lịch sử gắn với du lịch tập trung chủ yếu ở vùng kinh tế phát triển tổng hợp gồm thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và các huyện Tuy Phước, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh. Đây cũng là vùng tập trung phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh như: bảo tàng tỉnh, bảo tàng Quang Trung, thư viện tỉnh, nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh, sân vận động, khu liên hợp thể thao của tỉnh (hồ Phú Hòa và Long Vân Suối Trầu)...
- Phát triển Tây Sơn thành trung tâm du lịch văn hóa lịch sử của vùng Duyên hải miền Trung, có sức cạnh tranh trong khu vực.

7. Hạ tầng xử lý chất thải

7.1. Dự báo lượng chất thải rắn

Chất thải rắn sinh hoạt:

- Giai đoạn 2025 khoảng 1.200 Tấn/ngày;
- Giai đoạn 2035 khoảng 1.500 Tấn/ngày.
- Chất thải rắn công nghiệp:
- Giai đoạn năm 2025: khoảng 1300 Tấn/ngày
- Giai đoạn năm 2035: khoảng 2100 Tấn/ngày.
- Chất thải rắn y tế
- Giai đoạn năm 2025: khoảng 8,0 Tấn/ngày
- Giai đoạn năm 2035: khoảng 11,0 Tấn/ngày.

7.2. Phương án thu gom, phân loại tái chế, tái sử dụng chất thải rắn.

Chất thải rắn sinh hoạt: Áp dụng phương thức 3R vào phân loại chất thải rắn tại nguồn trước khi thu gom; Sử dụng hệ thống thu gom chất thải hai cấp, với việc thu gom sơ cấp từ các hộ gia đình và đường phố bằng các xe gom CTR (xe đẩy, xe điện); Thiết

lập Trạm trung chuyển nhằm phục vụ việc vận chuyển chất thải đến bãi CTR, cơ sở xử lý hoặc tích hợp trong các cơ sở xử lý.

Chất thải rắn công nghiệp: CTR công nghiệp có thể được thu gom, phân loại và vận chuyển bởi đơn vị chuyên trách hoặc do các cơ sở công nghiệp tự chịu trách nhiệm; Tuân hoàn trực tiếp các CTR công nghiệp không nguy hại như các hộp, chai lọ thủy tinh giấy, kim loại, nhựa các loại, thủy tinh vụn, vải, sợi; Thu hồi, tái sử dụng các thành phần trong CTR nguy hại làm nguyên liệu cho một số quá trình khác như dầu hay dung môi thải có thể sử dụng làm nhiên liệu đốt, thu hồi các loại kim loại quý như bạc từ phế thải ngành ảnh, hay vàng từ công nghệ mạ.

Chất thải rắn y tế: Việc phân loại chất thải bệnh viện được tiến hành tại các bệnh viện và trung tâm y tế do các nhân viên y tế thực hiện; Chất thải rắn không nguy hại bao gồm chất thải rắn y tế thông thường và chất thải rắn sinh hoạt được thu gom riêng và đưa đi xử lý cùng rác thải sinh hoạt. Chất thải rắn nguy hại được thu gom đi xử lý riêng tại lò đốt của cơ sở y tế hoặc các địa điểm xử lý chất thải nguy hại.

Chất thải nhựa đại dương: Tuân theo các mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể liên quan đến tổ chức các phong trào, chiến dịch, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức cá nhân như đã đề ra trong Quyết định số 470/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 18/2/2020 ban hành KHHĐ về Quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định

7.3. Phân vùng thu gom xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Toàn tỉnh chia thành 2 vùng thu gom xử lý chất thải rắn để vận chuyển đến các cơ sở xử lý chất thải sinh hoạt thuận tiện theo các trục đường quốc lộ và đường tỉnh:

- Vùng 1 : Vùng phía Nam tỉnh bao gồm Thành phố Quy Nhơn, Thị xã An Nhơn, huyện Tuy Phước, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Phù Mỹ.
- Vùng 2 : Vùng phía Bắc tỉnh gồm: Thị xã Hoài Nhơn, huyện Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Ân.

Trong đó, Chất thải công nghiệp thông thường được tập trung thu gom cùng chất thải rắn sinh hoạt theo các vùng đã phân chia, chất thải rắn nguy hại được phân loại riêng và vận chuyển chuyên dụng về cơ sở chuyên xử lý chất thải nguy hại.

7.4. Định hướng phát triển các khu xử lý CTR trên địa bàn Tỉnh Bình Định.

Tập trung đầu tư, xây dựng các khu xử lý chất thải rắn theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Chính phủ phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035 và Quyết định số 3666/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 10/10/2019;

Tiếp tục tiến hành nghiên cứu, đánh sự phù hợp, hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường của các dự án xử lý chất thải rắn đang triển khai thủ tục đầu tư xây dựng, đảm bảo phù hợp với quá trình phát triển của tỉnh theo Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Đề xuất xây dựng hai nhà máy điện rác phù hợp với hai vùng thu gom, xử lý rác liên vùng huyện tại vùng phía Bắc và vùng phía Nam tỉnh;

Xây dựng kế hoạch, lộ trình xử lý ô nhiễm, cải tạo, nâng cấp các bãi chôn lấp rác thải không hợp vệ sinh; xử lý triệt để các bãi chôn lấp rác thải tự phát không theo quy định và ngăn chặn việc hình thành các bãi chôn lấp tự phát mới và không đầu tư các lò đốt không phù hợp với quy định;

Lập quy hoạch điều chỉnh quy mô bãi chôn lấp chất thải rắn hiện hữu tại khu phố Thiết Đính Nam, phường Bồng Sơn với công nghệ tiên tiến, hiện đại đảm bảo tỷ lệ chôn lấp chất thải sau xử lý đạt dưới 30%, quy mô công suất phục vụ chủ yếu cho thị xã Hoài Nhơn có tính đến vùng phụ cận khu vực phía Bắc tỉnh.

Mục tiêu phấn đấu đến hết năm 2025 giảm tỷ lệ rác thải được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp còn dưới 10% đối với TP Quy Nhơn; giảm tỷ lệ rác thải được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp xuống dưới 30% đối với các huyện, thị xã.

Xây dựng danh mục dự án, đề xuất đề kêu gọi, xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư tham gia xây dựng các dự án xử lý chất thải rắn có công nghệ tiên tiến, hiện đại.

VI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

1.1. Mục tiêu, chỉ tiêu đến 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

- Mục tiêu đến 2030
 - + Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường. Bảo vệ và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên và môi trường; khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì và phát triển một số khu sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên.
 - + Đến năm 2030 đảm bảo bảo vệ hiệu quả về môi trường, khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Tầm nhìn đến năm 2050
 - + Đảm bảo môi trường tỉnh Bình Định có chất lượng tốt phục vụ nhu cầu về quyền được sống trong môi trường trong lành của nhân dân toàn tỉnh; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, đảm bảo về cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu; tạo lập được xã hội hài hòa với thiên

nhiên; xây dựng một nền kinh tế xanh, tuần hoàn, cac-bon thấp, ổn định, bền vững.

- + Đến năm 2050, tài nguyên đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái được bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững dựa trên một hệ thống cơ sở dữ liệu khoa học tiên tiến, pháp luật, chính sách và cơ chế quản lý hiệu lực và hiệu quả nhằm phục vụ lợi ích thiết yếu cho xã hội; đảm bảo đến mức cao nhất an ninh sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và đảm bảo an ninh, quốc phòng.

1.2. Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác

1. **Vùng bảo vệ nghiêm ngặt** được xác định theo các tiêu chí: a) Nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; b) Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; c) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; d) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá; đ) Vùng lõi của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. **Vùng hạn chế phát thải** được xác định theo các tiêu chí: a) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt đã nêu; b) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật; c) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; d) Khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; đ) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của UBND tỉnh; e) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.
3. **Vùng khác** là khu vực còn lại trên địa bàn quản lý của tỉnh Bình Định.

Bảng 50: Phân vùng môi trường tỉnh Bình Định

Vùng	Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định			
I. Vùng Bảo vệ nghiêm ngặt	a) Nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.	Nội thành, nội thị của các đô thị theo Quyết định số 3785/2021/QĐ-UBND ¹⁴ gồm:			
		Tên đô thị	Loại đô thị		
			Năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2035
		Thành phố Quy Nhơn	I	I	I
		Thị xã An Nhơn	III	III	III
		Đô thị Hoài Nhơn	V	IV	III
	b) Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.	Nguồn nước cấp cho sinh hoạt tỉnh Bình Định theo quyết định 2267/QĐ-UBND ¹⁵ gồm:			
		Địa bàn	Nguồn cấp hiện tại	Nguồn cấp dự phòng	
		Vùng Quy Nhơn – An Nhơn gồm các đô thị tp Quy Nhơn, đô thị và KCN Nam QL 19, khu phức hợp Vsip, thị trấn Diêu Trì, TT Tuy Phước và đô thị dự kiến Phước Lộc.	Trạm cấp nước Tuy Phước Trạm cấp nước Bình Định	NM nước Quy Nhơn Trạm cấp nước Nhơn Hòa Trạm cấp nước Hồ Núi Một	
		Vùng Cát Tiến gồm đô thị Cát Tiến, KKT Nhơn Hội và TT Phước Hòa.	Nhà máy nước Cát Tiến		
Vùng Phù Mỹ gồm TT Phù Mỹ, TT Bình Dương và các đô thị phát triển mới ven biển (Mỹ Thành, Mỹ Chánh và Cát Khánh) thuộc h. Phù Cát.		Trạm cấp nước Phù Mỹ Trạm cấp nước Bình Dương Trạm bơm tăng áp Mỹ An	Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước Phù Mỹ Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước Bình Dương		
Vùng Hoài Nhơn: các đô thị dọc TL ĐT630: các đô thị của h. Hòa Nhơn, TT Tăng Bạt Hồ, đô thị Ân Tường Đông và bổ sung thêm hai đô thị An Lão và An Hòa.	Trạm cấp nước Bồng Sơn Trạm cấp nước Tăng Bạt Hồ Trạm cấp nước An Lão	Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước Bồng Sơn Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước Tăng Bạt Hồ Mở rộng, nâng công suất Trạm cấp nước An Lão			

¹⁴ Quyết định số 3785/2021/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 Ban hành kế hoạch triển khai Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định”

¹⁵ Quyết định 2267/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 27/6/2017 Phê duyệt đề án QH cấp nước đô thị và KCN tỉnh Bình Định đến năm 1035

Vùng	Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định	
		Đô thị độc lập: Tây Sơn; Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Ngô Mây, Canh Vinh	-- Xây dựng mới NM nước Ngô Mây
		Danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước theo Quyết định số 2811/QĐ-UBND ¹⁶ có 163 đập, hồ chứa nước thủy lợi có dung tích từ 50.000 m ³ trở lên và theo Quyết định 5194/QĐ-UBND ¹⁷ gồm 47 đoạn sông; 05 hồ chứa thủy điện; 165 hồ chứa thủy lợi; 03 đầm; 12 hồ trong đô thị, dân cư tập trung gồm: (1) Danh mục hồ thủy điện phải thiết lập HLBVNN; (2) Danh mục hồ thủy lợi phải thiết lập HLBVNN	
	c) Các Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản	Trên địa bàn tỉnh Bình Định có 04 khu bảo vệ theo báo cáo 3416 ¹⁸ gồm: (*) Khu bảo tồn thiên nhiên An Lão, diện tích 22.450 ha; (*) Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Núi Bà huyện Phù Cát, diện tích 8.284 ha; (*) Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, diện tích 2.030 ha; (*) Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Vườn Cam – Nguyễn Huệ, huyện Vĩnh Thạnh, diện tích 734 ha. Danh mục các đầm tự nhiên có mục đích bảo vệ nguồn lợi thủy, hải sản trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quyết định 5194/QĐ-UBND: (1) Đầm Thị Nại, 5.060 ha; Khai thác nguồn lợi thủy sản, khu dự trữ thiên nhiên (bảo tồn ĐDSH); (2) Đầm Đè Gi, 1.580 ha, Khai thác nguồn lợi thủy sản; (3) Đầm Trà Ổ, 1.200 ha, Khai thác nguồn lợi thủy sản, bảo tồn loài và sinh cảnh Chình Mun (bảo tồn ĐDSH).	
	d) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá.	Bình Định hiện có 133 di tích được xếp hạng, bao gồm: 2 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 34 di tích cấp quốc gia, 97 di tích cấp tỉnh; trong đó, có 117 di tích lịch sử, 11 di tích kiến trúc nghệ thuật, 3 di tích khảo cổ và 2 di tích danh lam thắng cảnh (*) Di tích cấp quốc gia đặc biệt: (*) Di tích cấp quốc gia (34 di tích) gồm: * 97 di tích, khu di tích cấp tỉnh.	
	a) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt tại các khu bảo tồn.	1/ Vùng đệm của các khu BTTN hiện có theo báo cáo 3416/BC-SNN gồm: (*) Vùng đệm của Khu bảo tồn thiên nhiên An Lão, ngoài diện tích lõi 22.450 ha; (*) Vùng đệm của Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Núi Bà huyện Phù Cát, ngoài diện tích lõi 8.284 ha; (*) Vùng đệm của Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, ngoài diện tích lõi 2.030 ha; (*) Vùng đệm của Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Vườn Cam – Nguyễn Huệ, huyện Vĩnh Thạnh ngoài diện tích lõi 734 ha. 2/ Vùng đệm của các đầm tự nhiên có mục đích bảo vệ nguồn lợi thủy, hải sản trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quyết định 5194/QĐ-UBND.	

¹⁶ Quyết định số 2811/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục phân loại đập, hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh Bình Định

¹⁷ Quyết định số 5194/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 21/12/2020 về việc phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập HLBV trên địa bàn tỉnh Bình Định.

¹⁸ Báo cáo số 3416/BC-SNN ngày 25/9/2014 về Tình hình thực hiện công tác BVMT và bảo tồn ĐDSH trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Vùng	Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định																																										
	b) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật;	Bao gồm các hồ đầm trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quyết định 5194/QĐ-UBND: Bảo vệ các nguồn gen ĐDSH theo kết quả khảo sát, điều tra năm 2020 đã ghi nhận được 684 loài, 272 họ, 123 bộ, 25 lớp, 12 ngành của hai giới động vật, thực vật tại đầm Thị Nại và đầm Trà Ổ, trong đó có 304 loài thủy sản có giá trị kinh tế khá cao. Có 1 loài cực kỳ nguy cấp, 1 loài nguy cấp, 10 loài sẽ nguy cấp theo danh lục Sách đỏ Việt Nam ở đầm Thị Nại và đầm Trà Ổ. Đáng chú ý là hai loài chình mun, chình hoa ở đầm Trà Ổ. Gồm Đầm Thị Nại (5.060 ha); Đầm Đền Gi (1.580 ha), Đầm Trà Ổ (1.200 ha).																																										
	c) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước tại quyết định số 5197/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 21/12/2020 gồm 47 đoạn sông, suối; 5 hồ chứa thủy điện; 165 hồ chứa thủy lợi; 03 đầm; 12 hồ trong đô thị, khu dân cư tập trung																																										
	d) Khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị	<p>Theo Dự thảo Định hướng Quy hoạch SĐĐ tỉnh Bình Định đến năm 2030:</p> <table border="1" data-bbox="501 762 2083 1407"> <thead> <tr> <th data-bbox="501 762 1406 826" rowspan="2">Tên đô thị</th> <th colspan="3" data-bbox="1406 762 2083 826">Loại đô thị</th> </tr> <tr> <th data-bbox="1406 826 1621 890">Năm 2020</th> <th data-bbox="1621 826 1859 890">Đến năm 2025</th> <th data-bbox="1859 826 2083 890">Đến năm 2035</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="501 890 1406 954"><i>Các đô thị hiện hữu:</i></td> <td data-bbox="1406 890 1621 954"></td> <td data-bbox="1621 890 1859 954"></td> <td data-bbox="1859 890 2083 954"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="501 954 1406 1018">Đô thị Hoài Nhơn (QH thị xã)</td> <td data-bbox="1406 954 1621 1018">V</td> <td data-bbox="1621 954 1859 1018">IV</td> <td data-bbox="1859 954 2083 1018"></td> </tr> <tr> <td data-bbox="501 1018 1406 1082">Đô thị Tây Sơn</td> <td data-bbox="1406 1018 1621 1082">V</td> <td data-bbox="1621 1018 1859 1082">IV</td> <td data-bbox="1859 1018 2083 1082">IV</td> </tr> <tr> <td data-bbox="501 1082 1406 1145">Đô thị Cát Tiến</td> <td data-bbox="1406 1082 1621 1145">IV</td> <td data-bbox="1621 1082 1859 1145">V</td> <td data-bbox="1859 1082 2083 1145">IV</td> </tr> <tr> <td data-bbox="501 1145 1406 1209">TT Vĩnh Thạnh (h. Vĩnh Thạnh)</td> <td data-bbox="1406 1145 1621 1209">V</td> <td data-bbox="1621 1145 1859 1209">V</td> <td data-bbox="1859 1145 2083 1209">V</td> </tr> <tr> <td data-bbox="501 1209 1406 1273">TT Vân Canh (H. Vân Canh)</td> <td data-bbox="1406 1209 1621 1273">V</td> <td data-bbox="1621 1209 1859 1273">V</td> <td data-bbox="1859 1209 2083 1273">V</td> </tr> <tr> <td data-bbox="501 1273 1406 1337">TT An Lão (h. An Lão)</td> <td data-bbox="1406 1273 1621 1337">V</td> <td data-bbox="1621 1273 1859 1337">V</td> <td data-bbox="1859 1273 2083 1337">V</td> </tr> <tr> <td data-bbox="501 1337 1406 1407">TT Tăng Bạt Hồ (h. Hoài Ân)</td> <td data-bbox="1406 1337 1621 1407">V</td> <td data-bbox="1621 1337 1859 1407">V</td> <td data-bbox="1859 1337 2083 1407">V</td> </tr> </tbody> </table>				Tên đô thị	Loại đô thị			Năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2035	<i>Các đô thị hiện hữu:</i>				Đô thị Hoài Nhơn (QH thị xã)	V	IV		Đô thị Tây Sơn	V	IV	IV	Đô thị Cát Tiến	IV	V	IV	TT Vĩnh Thạnh (h. Vĩnh Thạnh)	V	V	V	TT Vân Canh (H. Vân Canh)	V	V	V	TT An Lão (h. An Lão)	V	V	V	TT Tăng Bạt Hồ (h. Hoài Ân)	V	V	V
Tên đô thị	Loại đô thị																																											
	Năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2035																																									
<i>Các đô thị hiện hữu:</i>																																												
Đô thị Hoài Nhơn (QH thị xã)	V	IV																																										
Đô thị Tây Sơn	V	IV	IV																																									
Đô thị Cát Tiến	IV	V	IV																																									
TT Vĩnh Thạnh (h. Vĩnh Thạnh)	V	V	V																																									
TT Vân Canh (H. Vân Canh)	V	V	V																																									
TT An Lão (h. An Lão)	V	V	V																																									
TT Tăng Bạt Hồ (h. Hoài Ân)	V	V	V																																									

Vùng	Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định			
		TT Phù Mỹ (h. Phù Mỹ)	V	V	V
		TT Tuy Phước (h. Tuy Phước)	V	V	V
		TT Diêu Trì	V	V	V
		TT Bình Dương	V	V	V
		TT Ngô Mỹ (h. Phù Cát)	V	V	V
		TT Mỹ Chánh	V	V	V
		<i>Các đô thị thành lập mới:</i>			
		Đô thị Mỹ Thành (h. Phù Mỹ)			V
		Đô thị Cát Khánh (H. Phù Cát)			V
		Đô thị Phước Lộc (h. Tuy Phước)		V	V
		Đô thị Ân Tường Tây (h. Hoài Ân)		V	V
		Đô thị Canh Vinh (h. Vân Canh)		V	V
		Đô thị Phước Hòa (h. Tuy Phước)		V	V
		Đô thị Phước Sơn (h. Tuy Phước)		V	V
Đô thị An Hòa (h. An Lão)		V	V		
II. Vùng hạn chế phát thải	đ) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định	<p>1/ Khu FLC Zoo Safari Park khánh thành vào 25/03/2017 có tổng diện tích 129,1 ha, tại ven biển xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn được thiết kế theo mô hình Safari chuẩn thế giới, nơi đây bảo tồn gần 1000 cá thể động vật quý hiếm: Hồ Đông Dương, Sư tử trắng, Cá sấu, Gấu, Voi, Công Đông Dương, Thiên nga, Uyên ương, Khi mặt đỏ, ...</p> <p>2/ Khu Seagate Park nằm ở phía Bắc Cầu Thị Nại Khu Kinh Tế Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, là sự kết hợp công viên xanh, với cảnh quan núi rừng hoang dã, hòa hợp với thiên nhiên tạo sự gần gũi, tươi mát với một khu công viên phao nổi lớn nhất Quy Nhơn với diện tích gần 800m².</p>			

Vùng	Quy định	Phạm vi thể hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định
		<p>3/ Đồi cát Phương Mai nằm cạnh bãi biển Nhơn Lý, thuộc bán đảo Phương Mai với hình dạng cát thay đổi mỗi ngày phụ thuộc vào gió biển Nhơn Lý.</p> <p>4/ Khu biển Hàm Hồ tại xã Tây Phú, huyện Tây Sơn với các di tích lịch sử: hang Bầy Cừ, đình Tiên Hiền, ... và những hoạt động trên nước hồ Hàm Hồ.</p> <p>5/ Khu bãi biển Trung Lương nằm ở thôn Trung Lương, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát với khung cảnh “Đảo Jeju” của Việt Nam đặc sắc với các hoạt động ăn ngắm san hô, tắm biển, đón bình minh và đặc biệt là cắm trại.</p> <p>6/ Bãi biển Gành Ráng Tiên Sa dưới chân núi Xuân Vân, phường Gành Ráng, thành phố Quy Nhơn với quần thể danh thắng thiên nhiên tuyệt mỹ Bãi Đá Trứng, Bãi Tiên Sa – bãi cát trắng chạy dài hòa vào làn nước xanh trong vắt và mộ thi sĩ Hàn Mặc Tử</p> <p>7/ Khu Eo Gió – FLC Quy Nhơn, nơi được coi là có cảnh hoàng hôn đẹp nhất Việt Nam cùng với những dịch vụ tiện ích đẳng cấp 5 sao của FLC Quy Nhơn tại Nhơn Lý, Cát Tiến, thành phố Quy Nhơn.</p> <p>8/ Bãi Bàng Quy Nhơn – một bãi biển hiền hòa và xanh mát được bao bọc bởi những dãy núi chạy dài uốn hình cánh cung vươn ra biển và những hòn đảo ngoài khơi.</p>
	<p>e) Khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống theo quy định của pháp luật về thủy sản</p>	<p>Bao gồm các khu vực sau:</p> <p>1/ Các khu vực khai thác khoáng sản (quy định chi tiết tại PA bảo vệ tài nguyên thiên nhiên);</p> <p>2/ Các khu vực bố trí cơ sở xử lý chất thải (quy định chi tiết tại PA bảo vệ tài nguyên thiên nhiên);</p> <p>3/ Các khu vực đất nguy hiểm, không ổn định; các khu vực tiềm ẩn nguy cơ tai biến thiên nhiên (được quy định chi tiết tại PA phòng chống thiên tai, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra);</p> <p>4/ Các khu vực nhạy cảm sinh thái trong hành lang bảo vệ nguồn nước theo quyết định số 5197/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 21/12/2020; 5/ Các vùng biển có nguy cơ về ô nhiễm và sự cố môi trường</p>
<p>III. Vùng khác</p>	<p>Toàn bộ diện tích còn lại của tỉnh Bình Định</p>	

1.3. Phương án bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường

Vùng Bảo vệ nghiêm ngặt:

Nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III: Điều chỉnh quy hoạch cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị tại các khu đô thị hiện hữu – kết nối với các hạng mục hạ tầng đô thị theo quy hoạch đô thị mới, đạt được các tiêu chí đô thị hiện đại

Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt: Bảo vệ nguồn nước và khai thác tối ưu nguồn lực một cách hiệu quả, hợp lý và tiết kiệm để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch

Các Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản: Thực thi các biện pháp đảm bảo cho việc bảo tồn và phát triển các HST tự nhiên quan trọng trong các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh; Tăng cường công tác thực thi pháp luật, thể chế, chế tài xử lý các hành vi vi phạm Luật Đa dạng sinh học; Tăng cường hợp tác, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan liên quan, các địa phương trong tỉnh với các tỉnh lân cận, cơ quan quản lý Trung ương và với các quốc gia, tổ chức quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học và an toàn sinh học; Thiết lập các vành đai bảo vệ và khoanh vùng, cấm mốc khu bảo tồn; Huy động nguồn lực cộng đồng; Lập phương án khai thác tiềm năng phát triển du lịch tại các khu bảo tồn; Xây dựng các giải pháp hữu hiệu để thu gom, xử lý nước thải, rác thải và nghiêm cấm, ngăn chặn các hoạt động xả thải vào khu vực đầm nước; Nghiêm cấm khai thác thủy sản bằng công cụ mang tính hủy diệt đối với các nguồn lợi thủy sản các đầm nước; Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch định kỳ

Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử văn hoá: 133 di tích được xếp hạng Xây dựng quy chế quản lý, công khai và thực thi các quy định quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị của các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn tỉnh; Tu bổ, phục hồi các hiện vật, kế hoạch tu bổ, phục hồi các hiện vật, hiện trạng di tích có nguy cơ xuống cấp; Đảm bảo các điều kiện môi trường tự nhiên và văn hóa cho công tác bảo tồn và phát triển các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn tỉnh

Khu vui chơi giải trí dưới nước: Đảm bảo các quy định theo TCVN 12837:2019 ISO 13009:2015 yêu cầu và khuyến nghị đối với hoạt động bãi tắm biển; QCVN 10-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển vùng ven bờ; Nghị định 48/2019/NĐ-CP về quản lý hoạt động của các phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước;

Vùng hạn chế phát thải:

Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt đã nêu ở trên: Xác định các nguy cơ đe dọa đến đa dạng sinh học các khu bảo tồn thiên nhiên và xây dựng các phương án chủ động phòng, tránh và ứng phó với các nguy cơ tiềm ẩn đã được xác định; xây dựng và thực thi các phương án ổn định sinh kế dân cư hướng tới việc đồng quản lý, bảo tồn,

bảo vệ và phát triển đa dạng sinh học từ vùng lõi ra vùng đệm các khu bảo tồn; Phối hợp với cộng đồng địa phương

Vùng đất ngập nước quan trọng: Xây dựng và áp dụng các biện pháp bảo vệ nguồn nước, Khai thác tối ưu các nguồn lực một cách hiệu quả, hợp lý và tiết kiệm để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch

Khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V: Xây dựng phương án thực thi các tiêu chí đô thị hiện đại

Khu vực trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô trên 500 ha: Thiết lập phương án bảo vệ và phục hồi độ phì của đất lúa hai vụ; Đảm bảo gia tăng hệ số sử dụng đất bền vững; Sản xuất theo hướng hữu cơ; Điều khiển đủ chế độ ẩm theo thời điểm và thích hợp với giống lúa; Thực hiện đầy đủ quy trình kiểm soát và diệt dịch hại lúa (IPM); Xây dựng phương án ổn định diện tích đất trồng lúa hai vụ đảm bảo tiêu chí an ninh lương thực của tỉnh; Có phương án công khai diện tích đất trồng lúa hai vụ; Xây dựng phương án nâng cao năng suất, thúc đẩy quá trình sử dụng hiệu quả đất trồng lúa hai vụ trên các cánh đồng chuyên canh

Khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống:

Vùng khác: Toàn bộ diện tích còn lại của tỉnh Bình Định thực hiện các phương án bảo vệ môi trường về quy định về bảo vệ môi trường trong các hoạt động phát triển dân sinh, kinh tế theo luật định

1.4. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Tổ chức, quản lý, bảo vệ hành lang ĐDS: (1) Công bố thiết kế quy hoạch hành lang ĐDSH kết nối 3 khu bảo tồn và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và đưa vào danh mục của quốc gia về hành lang ĐDSH; (2) Phối hợp với các tỉnh và các khu bảo tồn lập dự án quy hoạch chi tiết hành lang ĐDSH; (3) Xây dựng chế độ quản lý bền vững giữa các bên nhằm phục hồi tính kết nối sinh thái (sinh cảnh); (4) Triển khai các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức cho cộng đồng người dân địa phương với ban quản lý của ba khu bảo tồn; (5) Chia sẻ thông tin về ĐDSH của các khu bảo tồn.

Xác lập và khoanh vùng bảo vệ và phát triển bền vững các HST chính của tỉnh Bình Định: (1) Xác lập và khoanh vùng bảo vệ và phát triển HST rừng tự nhiên giai đoạn đến năm 2025; (2) Xác lập và khoanh vùng bảo vệ và phát triển HST tự nhiên ven biển; (3) Xác lập và khoanh vùng bảo vệ và phát triển HST tự nhiên thủy vực nội địa; (4) Xác lập và khoanh vùng bảo vệ và phát triển bền vững HST cồn cát ven biển

Quy hoạch các khu bảo tồn, bao gồm: (1) Khu Dự trữ thiên nhiên An Toàn, An Lão; (2) Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Bà; (3) Khu Bảo vệ cảnh quan Vườn cam Nguyễn Huệ; (4) Khu Bảo vệ cảnh quan Quy Hòa Ghềnh Ráng; (5) Khu Bảo tồn Loài sinh cảnh Đầm Trà Ô; (6) Khu Dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại, (7) Thành lập mới Khu Bảo vệ cảnh quan biển Quy Nhơn

Quy hoạch cơ sở bảo tồn: (1) Quy hoạch hệ thống vườn thực vật; (2) Quy hoạch hệ trung tâm cứu hộ động vật hoang dã; (3) Quy hoạch bảo vệ đa dạng sinh học các điểm nóng ĐDSH hiện tại trong các hệ thống RDD

1.5. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường

Giai đoạn 2021 – 2030:

Số điểm quan trắc môi trường bao gồm 151 điểm

Số Trạm quan trắc tự động bao gồm 04 trạm

Bổ sung thêm 02 trạm quan trắc tự tại huyện Tuy Phước tại xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn.

Giai đoạn đến năm 2050:

Tiếp tục tiến hành quan trắc định kỳ và quan trắc tự động liên tục tại các vị trí trong giai đoạn 2021-2030. Quan trắc thêm các điểm tại khu vực tiếp nhận nước thải các CCN đã đi vào hoạt động, các KCN, CCN sẽ đi vào hoạt động, các đô thị loại IV của tỉnh và một số điểm quan trắc tại các điểm xả thải tại các điểm nóng giao thông, khu dân cư tập trung, khu khai thác, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, một số điểm trên các sông, hồ lớn, ...

Điều chỉnh một số vị trí lắp đặt trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh theo văn bản số 7940/UBND-KT ngày 14/12/2021

Thời gian thực hiện các đợt quan trắc trong năm

Đợt I (Thực hiện từ tháng 4 tháng 7): Quan trắc môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn, nước mặt lục địa, nước dưới đất, môi trường đất và trầm tích (nước ngọt); Phân tích, tổng hợp số liệu; báo cáo đợt I.

Đợt II (Thực hiện từ tháng 9 tháng 12): Quan trắc môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn, nước mặt lục địa, nước dưới đất và trầm tích (nước ngọt). Phân tích, tổng hợp số liệu; xây dựng báo cáo đợt II và cả năm.

1.6. Phương án ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm môi trường

Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho công tác ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm môi trường phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 theo thẩm quyền của UBND, HĐND các cấp;

Rà soát và xây dựng các phương án xử lý các điểm có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh, tập trung vào những vấn đề môi trường bức xúc;

Xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường từ nguồn;

Tăng cường công tác quản lý chất thải với các phương án;

Tăng cường năng lực quản lý môi trường;

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về BVMT.

1.7. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Phương án quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất đến năm 2030:

Điều chỉnh quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất theo Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030

Phương án bảo vệ rừng: Bảo vệ và phát triển bền vững rừng và đất rừng đã được quy hoạch; xem xét việc chuyển một số diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất sang rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, điều chỉnh phân loại rừng theo chức năng, mục đích sử dụng nhằm tối ưu hóa hiệu quả tổng hợp về kinh tế xã hội và môi trường và phù hợp với thông lệ quốc tế; Thực hiện đồng bộ các biện pháp bảo vệ rừng; Rà soát, trang thiết bị, công cụ, phương tiện phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR); Triển khai các biện pháp PCCCR vào mùa khô; sẵn sàng ứng phó kịp thời nếu có cháy rừng xảy ra; Phát triển hệ thống đo lường quan trắc hiệu quả

Phương án phát triển rừng:

Giải quyết triệt để việc tranh chấp đất đai, quy hoạch các vùng nguyên liệu tập trung, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn, bảo đảm phát triển rừng ổn định 3 loại rừng; bảo vệ và phát triển bền vững diện tích đất rừng đã được quy hoạch; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư vào phát triển rừng thông qua hệ thống chính sách khuyến khích về đất đai, tín dụng, thuế, thị trường,...

Nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả rừng trồng sản xuất theo hướng tối ưu hóa hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị lâm sản thông qua việc đẩy mạnh ứng dụng KHCN. Cơ giới hóa trồng rừng tập trung các khâu đạt trên 30%. Đầu tư phát triển RPH, RĐD và đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp

Xác lập và khoanh vùng bảo vệ và phát triển bền vững các hệ sinh thái quan trọng

Bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên có tính ĐDSH cao. Bảo vệ và phát triển HST đặc thù của tỉnh và bảo vệ các loài động, thực vật quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng cao.

Quy hoạch, xây dựng, mở rộng, nâng cấp các khu bảo tồn, trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, quý hiếm, cảnh quan biển, cây trồng, vật nuôi có giá trị về kinh tế và ĐDSH, các vùng được ưu tiên kiểm soát và phòng chống các loài ngoại lai xâm hại

Rà soát và phân định các thủy vực cần đưa thành đối tượng bảo vệ ĐDSH gồm hai hệ thống sông lớn là sông Lại Giang và sông Côn và các hồ, hồ chứa: hồ Núi Một, hồ Vĩnh Sơn, hồ Thuận Ninh, hồ Hội Sơn, hồ Định Bình.

Xác định và phát triển các nguồn gen ĐDSH cần được bảo vệ theo quy định.

Phối hợp với các bộ, ngành trung ương nghiên cứu lập quy hoạch, xây dựng kế hoạch và thực hiện quản lý, bảo vệ, đánh giá dải ven biển của tỉnh, tài nguyên thiên

nhiên, các khu bảo tồn đất ngập nước và biển tiềm năng, HST đất ngập nước, ĐDSH dải cồn cát của tỉnh; đề xuất quy hoạch các khu bảo tồn; cải tạo và phục hồi HST ven biển và đất ngập nước tại một số khu vực trọng điểm

Hoàn thiện và xây dựng văn bản pháp luật, cơ chế chính sách về quản lý HST thủy vực nội địa, đặc biệt các hồ, sông lớn tự nhiên; Nghiên cứu và đề xuất cơ chế chính sách nhằm đa dạng hóa đầu tư cho bảo tồn và phát triển bền vững vùng đất ngập nước

Áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ nhằm bảo vệ, phục hồi, tái tạo nguồn lợi thủy sản, dải cồn cát

Nâng cao nhận thức người dân về công nghệ đánh bắt và nuôi trồng hải sản vùng biển và ven biển, nâng cao ý thức bảo vệ HST và ĐDSH

1.8. Phương án sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

Dự báo tổng nhu cầu đất nghĩa trang toàn tỉnh: Đến năm 2025: khoảng 68 ha; Đến năm 2035: khoảng 75 ha.

Quy mô và phân bố các khu nghĩa trang:

Thành phố Quy Nhơn, Khu kinh tế Nhơn Hội, huyện Tuy Phước: xây mới 4 nghĩa trang với tổng quy mô khoảng 163ha

Thành phố An Nhơn: Xây dựng nghĩa trang tại xã Nhơn Mỹ, quy mô 17ha

Đô thị Hoài Nhơn: Xây dựng nghĩa trang, quy mô 17ha

Các đô thị thuộc các huyện còn lại: tổng diện tích sau mở rộng khoảng 21ha

Các xã, điểm dân cư nông thôn: Các nghĩa trang hiện có đang sử dụng tiến hành khoanh vùng ranh giới, cải tạo môi trường, chôn cất lấp đầy tiến tới đóng cửa. Sử dụng nghĩa trang mới của huyện.

Tiến hành rà soát, chỉnh trang và cải tạo các nghĩa trang liệt sỹ đang xuống cấp

Quy hoạch cơ sở hỏa táng:

Cơ sở hỏa táng phải được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với cơ sở hỏa táng được xây dựng ngoài nghĩa trang phải đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường

Sử dụng công nghệ hỏa táng hiện đại, đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

1.9. Phương án thu gom và quản lý nước thải và CTR

Dự báo lượng chất thải rắn phát sinh: CTR sinh hoạt: giai đoạn 2025 khoảng 1.200 tấn/ngày, giai đoạn 2035 khoảng 1.500 tấn/ngày. CTR y tế giai đoạn 2025 khoảng 8,0 tấn/ngày, giai đoạn 2035 khoảng 11,0 tấn/ngày. CTR công nghiệp giai đoạn 2025 khoảng 930 tấn/ngày, giai đoạn 2035 khoảng 1.500 tấn/ngày.

Phương án thu gom, xử lý CTR:

Chất thải rắn được tiến hành phân loại CTR ngay từ nguồn thải, CTR thông thường từ các nguồn thải khác nhau được phân loại theo hai nhóm chính: CTR có thể thu hồi tái sử dụng, tái chế và CTR phải xử lý chôn lấp hoặc tiêu hủy theo quy định.

CTR nguy hại bệnh viện, khu công nghiệp, làng nghề phải được thu gom, xử lý riêng. Xây dựng 3 khu xử lý CTR cấp vùng, bao gồm khu xử lý đặt tại thành phố Quy Nhơn; khu xử lý đặt tại xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát; và khu xử lý đặt tại đô thị Hoài Nhơn.

Các đô thị còn lại, các điểm dân cư nông thôn xây dựng các bãi chôn lấp hợp vệ sinh.

Quy định khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường của cơ sở xử lý chất thải rắn

Phương án tổ chức, quản lý hệ thống nước thải: Các khu vực đô thị sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoặc nửa riêng; Các khu vực ngoại thị, khu vực nông thôn xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học cục bộ theo công trình hoặc phân tán theo từng cụm dân cư; Các KCN tập trung sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng; Nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải xử lý đạt tiêu chuẩn

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh

2.1. Mục tiêu đến năm 2030

Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050 nhằm quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên; xây dựng chiến lược khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, và bảo vệ môi trường phục vụ phát triển bền vững kinh tế xã hội của địa phương.

2.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Nâng cao giá trị khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản VLXDTT với nhịp độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021÷2050 là 10÷12% năm;

Đáp ứng tối đa nhu cầu VLXDTT hiện tại và lâu dài cho địa phương và toàn tỉnh Bình Định đến năm 2030 định hướng đến 2050;

Lập phương án thăm dò các điểm mỏ VLXDTT đáp ứng đầy đủ nhu cầu cho các công trình trọng điểm của tỉnh đến năm 2030 định hướng đến 2050

2.3. Phương án phát triển

Phương án phân vùng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên:

Khu vực đã cấp phép thăm dò khoáng sản: 28 giấy phép, tổng diện tích 227,33ha

Khu vực đã cấp phép khai thác khoáng sản: 149 giấy phép, tổng diện tích 1882ha

Khu vực khai thác khoáng sản đã kết thúc, đóng cửa mỏ để bảo vệ; các bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ: 101 khu vực, tổng diện tích 488.55ha

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã phê duyệt: 44 khu vực, tổng diện tích là 37.129 ha

Khu vực có khoáng sản đã và đang được điều tra, đánh giá; các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia cần bảo vệ: 76 khu vực

Quy hoạch khu vực cấm, tạm cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản

Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050:

Phương án thăm dò được phân kỳ thành 2 giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030 như sau: Giai đoạn 2021-2025: thăm dò 88 điểm mỏ, diện tích 722,09 ha; trữ lượng dự kiến 28.254.000 m³ DSL, 709.000 m³ CXD, 309.400 m³ SGN; Giai đoạn 2026-2025: thăm dò 21 điểm mỏ, diện tích 114,9 ha, trữ lượng dự kiến 7.237.300 m³ DSL

Phương án khai thác: Tiếp tục thực hiện khai thác các khu vực mỏ đã cấp phép đang còn hiệu lực đối với 151 Giấy phép khai thác khoáng sản; Ngoài các khu vực đã cấp phép khai thác, tiếp tục khảo sát đưa vào kế hoạch để tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản, cấp phép hoạt động khoáng sản các khu vực mỏ thuộc quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản của tỉnh (tập trung các mỏ đất san lấp, cát xây dựng, đất sét, đá xây dựng) để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến 2050.

Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh gồm 44 khu vực cấm hoạt động khoáng sản; Các khu vực có khoáng sản đã và đang được điều tra, đánh giá; 68 khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia cần bảo vệ; 06 khu vực quy hoạch khoáng sản đá ốp lát; 02 khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia cần bảo vệ

Yêu cầu về việc ngăn ngừa nguy cơ suy thoái, ô nhiễm môi trường và phục hồi môi trường trong và sau khi khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản:

Tập trung thanh tra, kiểm tra việc khai thác khoáng sản, kiên quyết xử lý hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường.

Rà soát, hoàn thiện các quy định về ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản

Ban hành quy chế bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, làm rõ trách nhiệm, nghĩa vụ

Ký quỹ, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản

Quan trắc, lấy mẫu nước, không khí, đất tại nơi khai thác khoáng sản theo định kỳ

Trong hoạt động khai thác khoáng sản phải sử dụng tiết kiệm quỹ đất, tài nguyên

Ứng dụng công nghệ khai thác tiên tiến, hiện

2.4. Các giải pháp khai thác sử dụng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên

Giải pháp về quản lý Nhà nước và sử dụng hợp lý tài nguyên: Thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật, Nghị định Khoáng sản năm 2010, Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật khoáng sản.

Giải pháp về hạ tầng cơ sở: Gắn quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh với quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng của tỉnh để tạo hài hòa, thuận lợi; Tận dụng tối đa hạ tầng hiện có

Giải pháp về vốn: Lựa chọn các nhà đầu tư chất lượng; Đầu tư vào các dự án thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản chủ yếu là vốn của doanh nghiệp.

Giải pháp về nguồn nhân lực: Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ kỹ thuật, công nhân, cán bộ quản lý, giám đốc điều hành trong ngành khai thác; Ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương, lao động trong các hộ bị ảnh hưởng bởi hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

Giải pháp về công nghệ, thiết bị và bảo vệ môi trường: Tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ; Đối với các mỏ đã và đang tiến hành khai thác, chế biến cần đánh giá lại trình độ công nghệ để có phương án đầu tư mới hoặc cải tạo; Thực hiện thăm dò, khai thác theo đúng quy trình kỹ thuật

Giải pháp về bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác: Đẩy mạnh công tác kiểm tra, xử phạt các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản trái phép; Giải pháp khai thác phải dựa trên cơ sở quy hoạch

Giải pháp bảo vệ môi trường và tiết kiệm tài nguyên khoáng sản trong khai thác chế biến: Thực hiện cấp phép đúng theo quy hoạch được duyệt; Thu thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, đồng thời ký quỹ phục hồi môi trường; Tổ chức thanh, kiểm tra theo định kỳ và đột xuất các cơ sở khai thác; Xây dựng chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp ứng dụng các quy trình sản xuất mới; Công tác xử lý môi trường phải thực hiện đúng mục đích, theo thiết kế, quy hoạch và đúng pháp luật.

Các giải pháp khác có liên quan: Xây dựng chủ trương khuyến khích đầu tư; Thu hút các nguồn lực tham gia phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản; Kiểm tra và xử lý vi phạm của các tổ chức, cá nhân

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

3.1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên nước: Bình Định được chia thành 10 tiểu vùng. Căn cứ đặc điểm của nguồn nước và mục đích nhu cầu sử dụng nước cho phát triển kinh tế xã hội của từng vùng, nguồn nước trong vùng quy hoạch được phân chia thành các chức năng chính gồm: cấp cho sinh hoạt; nông nghiệp; công nghiệp; nuôi trồng thủy sản và kinh doanh dịch vụ.

Phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước dựa theo các nguyên tắc sau:

Nguyên tắc 1: Ưu tiên cấp nước theo hiệu quả kinh tế sử dụng nước cao nhất

Nguyên tắc 2: Ưu tiên cấp nước theo mức bảo đảm cấp nước (hay tần suất thiết kế)

Nguyên tắc 3: Cấp nước theo tỷ lệ đã được phân bổ

Nguyên tắc 4: Ưu tiên cấp nước theo mục tiêu ổn định chính trị xã hội, xóa đói giảm nghèo.

Dự báo nhu cầu sử dụng nước trong các thời kỳ quy hoạch:

Đến năm 2025, nhu cầu cho sinh hoạt khoảng 64,43 triệu m³, nhu cầu cho công nghiệp khoảng 233,17 triệu m³, nhu cầu cho tưới nông nghiệp khoảng 939,88 triệu m³, nhu cầu cho NTTS khoảng 65,22 triệu m³, nhu cầu cho du lịch, dịch vụ khoảng 6,44 triệu m³, nhu cầu cho môi trường khoảng 9,67 triệu m³.

Đến năm 2030, nhu cầu cho sinh hoạt khoảng 77,44 triệu m³, nhu cầu cho công nghiệp khoảng 338,94 triệu m³, nhu cầu cho tưới nông nghiệp khoảng 931,04 triệu m³, nhu cầu cho NTTS khoảng 72,62 triệu m³, nhu cầu cho du lịch, dịch vụ khoảng 7,74 triệu m³, nhu cầu cho môi trường khoảng 11,62 triệu m³.

Xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt: Nguồn nước dưới đất trong tiểu vùng Hạ sông Côn và tiểu vùng sông Hà Thanh là nguồn dự phòng để cấp nước sinh hoạt trong trường hợp xảy ra ô nhiễm nguồn nước. Ngoài ra, trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước ngoài khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất, cần phải sử dụng lượng nước trữ hiện có trong các hồ chứa để phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và nhu cầu thiết yếu khác, như là các hồ Định Bình, Núi Một, Hội Sơn, Đồng Mít...

Xác định hệ thống giám sát; công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước:

Hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 4 trạm thủy văn là các trạm An Hòa, Bình Nghi, Vĩnh Sơn và cầu Bồng Sơn và 2 trạm tài nguyên nước. Theo quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định sẽ được bổ sung 4 trạm tài nguyên nước. Để đảm bảo giám sát số lượng, chất lượng nước mặt một số sông quan trọng chưa có trạm quan trắc TNN, đề xuất xây dựng bổ sung 2 trạm quan trắc.

Công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước: cần thiết phải chuyển nước từ các lưu vực sông có tiềm năng nguồn nước dồi dào sang các khu vực ít nước, cụ thể là chuyển nước lưu vực sông Lại Giang sang tiểu vùng sông Thiện Chánh và đầm Trà Ổ và phụ cận và chuyển nước từ tiểu vùng Hạ sông Côn sang tiểu vùng sông Hà Thanh

Hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước: Theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến

năm 2030 đã đề xuất 43 vị trí quan trắc chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Bình Định. Ngoài ra, kiến nghị bổ sung thêm 01 vị trí quan trắc nước mặt tại hồ Đồng Mít (dự kiến đưa vào sử dụng năm 2025) và 21 điểm quan trắc giám sát xả nước thải vào nguồn nước của các K-CCN nhằm đánh giá đặc tính của các nguồn thải này.

3.2. Các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cần thiết để bảo đảm chức năng của nguồn nước

Bảo vệ nguồn sinh thủy:

Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt là các khu rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh.

Sửa chữa các hồ chứa nước xuống cấp; bảo vệ hồ, đầm phá, vùng đất ngập nước; Kiểm soát các nguồn thải vào hồ; Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển tài nguyên thủy sản và môi trường ven đầm; Tăng cường tuần tra, kiểm soát, xử phạt các hành vi khai thác thủy hải sản hủy diệt; Có chính sách chuyển đổi nghề khai thác ven đầm, gần bờ sang đánh bắt xa bờ và các ngành nghề khác cho cộng đồng ven đầm; Xây dựng các tổ tự quản cộng đồng bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản; Thực hiện các hoạt động bảo vệ, trồng và phục hồi rừng phòng hộ và rừng ngập mặn ven đầm; Xây dựng các khu bảo tồn nguồn giống thủy hải sản và phục hồi tài nguyên ven đầm,...

Bảo vệ chất lượng nước mặt: Xác định các chỉ tiêu chất lượng nước của từng đoạn sông chưa đáp ứng hoặc có khả năng không đáp ứng mục đích sử dụng nước; Khoanh vùng phạm vi nguồn nước cần ưu tiên bảo vệ

Duy trì, phục hồi 08 nguồn nước cần được bảo tồn trên địa bàn tỉnh, trong đó, 02 khu vực có nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng; 03 khu vực nguồn nước liên quan đến hoạt động bảo tồn văn hóa gắn liền với danh lam thắng cảnh và 03 khu vực nguồn nước liên quan đến bảo tồn về đa dạng sinh học.

3.3. Phương án phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Giải pháp quản lý nhà nước:

Xây dựng kế hoạch rà soát định kỳ, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách, quy chế phối hợp phục vụ công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên nước.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật bảo vệ tài nguyên nước

Xây dựng kế hoạch tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất; xử lý các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước không đúng quy định

Xây dựng và triển khai kế hoạch di dời các nhà máy, xí nghiệp nằm ngoài các khu/cụm công nghiệp tập trung có phát sinh nước thải mà không có hệ thống xử lý trước khi xả ra môi trường

Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ nguồn nước cần bảo tồn, bảo vệ nguồn sinh thủy

Tăng cường nhân lực, trang thiết bị, công cụ phục vụ xử lý thông tin, đánh giá trong quá trình thẩm định cấp phép và công tác kiểm tra, thanh tra về tài nguyên nước.

Lập hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các sông, suối, hồ chứa trên địa bàn tỉnh

Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, gắn với cơ sở dữ liệu về môi trường, đất đai.

Kiểm soát các nguồn thải bằng

Định kỳ thực hiện chương trình kiểm kê tài nguyên nước (về số lượng, chất lượng);

Xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu để phòng, chống, giảm nhẹ các tác động của hạn hán, xâm nhập mặn và nước biển dâng;

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật; Có giải pháp, quy định cụ thể khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến

Xây dựng đề án huy động các nguồn lực để bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh

Giải pháp khoa học, công nghệ: Xây dựng các chương trình đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật về tiết kiệm nước trong trồng trọt, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, công tác quan trắc và xử lý nước thải, chất thải gây ô nhiễm môi trường

Giải pháp công trình:

Từng bước đầu tư xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên nước mặt, cùng với mạng lưới quan trắc tài nguyên nước của Trung ương; Thường xuyên ra thông báo về tình hình diễn biến nguồn nước tại các vị trí quan trắc

Cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước

Đầu tư sửa chữa, nâng cấp 49 hồ chứa nước đang bị xuống cấp trầm trọng; Xây dựng các hồ chứa có tích nước để điều hòa và phân phối nguồn nước trong năm

Sửa chữa, xây mới hệ thống cống, đập, đê, bờ bao các cấp

Đối với khu vực khan hiếm nguồn nước ngọt cần trữ nước mưa vào các tháng mùa khô

Tận dụng tối đa nguồn nước từ các công trình thủy điện, các hồ điều tiết chính trên các lưu vực sông

Định kỳ nạo vét các hồ; trồng cây hay thảm phủ ven hồ

Xây dựng hệ thống thoát nước và thu gom, xử lý nước thải đô thị tập trung tại khu vực đô thị; đầu tư hạ tầng về bảo vệ môi trường

Xây mới, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tập trung tại những khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, cơ sở y tế

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

4.1. Tầm nhìn đến năm 2050

Nâng tầm năng lực theo dõi giám sát, dự báo, cảnh báo, phân tích thiên tai; Đồng bộ hệ thống quản lý phòng chống thiên tai tại các địa phương, cấp xã cấp huyện trên địa bàn tỉnh

Chủ động về trong công tác phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

Nâng cao năng lực, phòng chống lũ quét, sạt lở đất tại vùng có nguy cơ cao, phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển

Phục hồi, tái thiết hiệu quả, nhanh chóng các thiệt hại do thiên tai gây ra tại tỉnh Bình Định

4.2. Phương án phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng thể hiện trên địa bàn tỉnh.

Các nội dung phương án phòng chống thiên tai cần lồng ghép vào quy hoạch các lĩnh vực như hạ tầng giao thông, quy hoạch sử dụng đất, thủy lợi, kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương và tỉnh...

Nội dung xây dựng phương án giải pháp công trình:

Quy hoạch khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch; quy hoạch, xây dựng công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, công trình hạ tầng giao thông, bảo đảm chống ngập và tiêu thoát lũ.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với đặc thù thiên tai và điều kiện tự nhiên của vùng

Củng cố, nâng cấp đê điều, tận dụng và bảo tồn các cồn cát tự nhiên; xây dựng các hồ chứa, tăng cường trồng rừng, triển khai các giải pháp tăng cường dòng chảy mùa kiệt và nước ngầm, tăng cường các công trình thủy lợi; xây dựng các công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển, nạo vét luồng lạch; xây dựng các khu neo đậu tàu, thuyền, nâng cấp và phát triển các trạm thông tin ven biển, phục vụ cảnh báo bão, nước biển dâng và sóng thần.

Đề xuất các giải pháp chống bồi lấp cửa sông, nạo vét lòng dẫn, tăng cường khả năng thoát lũ, kết hợp giao thông thủy.

Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ

Tái định cư và ổn định đời sống nhân dân vùng thiên tai

Tu bổ, sửa chữa, nâng cấp, nâng cao mức bảo đảm chống lũ cho hệ thống đê điều, khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông, bờ biển

Xây dựng và bảo đảm an toàn cho các hồ chứa đa mục tiêu

Xây dựng các khu neo đậu tàu, thuyền tránh trú bão; Hoàn thiện hệ thống thông tin liên lạc nghề cá

Tu bổ, sửa chữa, nâng cấp hệ thống đường giao thông, mở rộng khẩu độ cầu, cống.

Chuyển đổi mùa vụ cây trồng, vật nuôi đối với những vùng thấp, trũng

Xây dựng quy chế phối hợp và hiệp đồng chặt chẽ giữa các lực lượng tìm kiếm cứu nạn; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, mua sắm trang thiết bị và phát triển nguồn nhân lực phục vụ tìm kiếm cứu nạn

4.3. **Phương án phòng chống thiên tai và UPBĐKH thuộc phạm vi liên huyện**

Hình 4. Phân vùng rủi ro thiên tai giai đoạn 2021-2030

Huyện	Bão, ATNĐ	Lốc sét	Lũ lụt, Mưa lớn	Lũ quét, sạt lở đất	Sụt lún đất	Nước biển dâng, xâm nhập mặn	Nắng nóng, Hạn hán
Quy Nhơn	Cấp 4	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 1
An Nhơn	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 4	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 1	Cấp 1
Hoài Nhơn	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 4	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 3
Phù Cát	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 4	Cấp 3	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 2
Phù Mỹ	Cấp 2	Cấp 1	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 2
Tuy Phước	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 3	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 2
Vân Canh	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 1	Cấp 2
Vĩnh Thạnh	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 1	Cấp 2
Hoài Ân	Cấp 2	Cấp 1	Cấp 3	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 1	Cấp 3
An Lão	Cấp 2	Cấp 2	Cấp 1	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 1	Cấp 2
Tây Sơn	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 3	Cấp 2	Cấp 1	Cấp 1	Cấp 3

4.4. **Phương án quản lý rủi ro thiên tai thích ứng với BĐKH tại tỉnh Bình Định**

Lập và soát thực hiện các kế hoạch, quy hoạch, phương án:

Xây dựng Kế hoạch phòng chống thiên tai cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021 – 2025 theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai.

Xây dựng Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Côn Hà Thanh giai đoạn 2.

Rà soát quy hoạch bố trí dân cư các vùng cơ nguy cơ thiên tai giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030

Rà soát, cập nhật các phương án ứng phó thiên tai cấp tỉnh theo cấp độ rủi ro thiên tai

Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách:

Hàng năm rà soát và ban hành quyết định kiện toàn Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và TKCN tỉnh và phân công nhiệm vụ thành viên

Bảo đảm hoạt động hành chính của Văn phòng Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh

Rà soát chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng chống thiên tai

Rà soát chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại

Xây dựng các chính sách điều luật cụ thể về quy định công tác bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, tài nguyên rừng với chế tài xử phạt

Kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực quản lý thiên tai

Kiện toàn tổ chức, bộ máy chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN các cấp đảm bảo năng lực hoạt động có hiệu quả

Rà soát Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp

Nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác phòng, chống thiên tai cấp huyện, cấp xã

Rà soát, xây dựng lực lượng xung kích PCTT cấp xã

Đầu tư trang thiết bị cho Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp

Tăng cường năng lực và trang thiết bị cho lực lượng PCTT và TKCN

Hoàn chỉnh hệ thống thông tin liên lạc phòng chống thiên tai và TKCN

Rà soát cơ chế phối hợp giữa Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh với các Tổ chức chính trị, xã hội

Tổ chức diễn tập phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn

Phối hợp xây dựng 1 tổ chức mạng lưới quản lý đồng bộ ứng phó với thiên tai

Nâng cao năng lực, dự báo cảnh báo cấp tỉnh:

Thực hiện xã hội hóa các dịch vụ khí tượng thủy văn

Nâng cấp công nghệ và hệ thống phân tích rủi ro thiên tai

Lắp đặt, xây dựng hệ thống quan trắc chuyên dùng phục vụ phòng chống thiên tai

Lắp đặt thiết bị cảnh báo các khu vực bị ngập sâu

Điều chỉnh, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa sông Côn -Hà Thanh

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo

Xây dựng các đơn vị truyền thông triển khai thực hiện các công tác truyền thông đồng bộ đến các địa phương hàng ngày

Nâng cao kiến thức, nhận thức phòng chống thiên tai:

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng chống thiên tai

Tổ chức thông tin, tuyên truyền về thiên tai

Xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao kiến thức người dân về biến đổi khí hậu và thiên tai với quy mô lớn, thường xuyên và lâu dài

4.5. Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

Phương án phòng chống lũ lụt, lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ biển:

Giải pháp tiêu thoát nước: Rà soát giảm diện tích sản xuất vùng thường xuyên ngập úng, kém hiệu quả; Nâng cao chất lượng thâm phủ tại các lưu vực sông; Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ công trình tiêu úng; Nạo vét, khơi thông, hoàn chỉnh các công tiêu của hệ thống kênh mương, đường giao thông trong vùng

Giải pháp phòng chống ngập lụt: Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn; Quy hoạch mùa vụ sản xuất và giống cây trồng thích hợp với từng khu vực trong vùng; Xây dựng phương án dự báo, cảnh báo lũ và xây dựng bản đồ cảnh báo ngập lụt; Quy hoạch phát triển kinh tế gắn với xây dựng các phương án phòng tránh lũ bão; Tăng cường công tác tuyên truyền, đào tạo nâng cao nhận thức của cộng đồng; Nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo lũ; Điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ, đơn hồ các hồ chứa thủy lợi, thủy điện theo hướng linh hoạt hơn; Xây dựng các đê bao, đê khoanh vùng; Định hướng các tuyến sông cần chỉnh trị; Định hướng về phương án phát triển hệ thống đê sông hiện có và xây dựng mới đối với từng khu vực; Tiếp tục thực hiện các giải pháp theo Quy hoạch Thủy Lợi tỉnh Bình Định giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến năm 2030

Các giải pháp phòng, chống lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông, bờ biển: Cập nhật các khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông, bờ biển; Củng cố đê biển

Bổ sung quy hoạch phòng chống lũ lụt, lũ quét, sạt lở đất giai đoạn 2026-2030: Xây dựng các trục tiêu hạ lưu sông Lại Giang, Sông Côn; Nâng cấp các công trình, hệ thống công trình lớn

Giải pháp phòng chống xâm nhập mặn: Áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, công nghệ tái sử dụng nước; Chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả, thường xuyên xảy ra xâm nhập mặn sang các loại cây trồng cạn, cây công nghiệp và chăn nuôi có giá trị kinh tế cao; Kiểm soát mặn, giữ ngọt, hạn chế tác động của triều cường vùng cửa sông, ven biển

Giải pháp chống hạn hán:

Giải pháp phi công trình: Điều tiết hiệu quả các hồ thủy điện; vận hành hợp lý hệ thống hồ chứa trên lưu vực sông; Áp dụng công nghệ tưới tiên tiến; Rà soát chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng cạn, cây công nghiệp và chăn nuôi có giá trị kinh tế cao; Xây dựng hệ thống giám sát vận hành để nâng cao hiệu quả công trình.

Giải pháp công trình: Kiên cố hóa kênh mương phục vụ tưới tiêu; Xây dựng công trình tạo nguồn và tích trữ nguồn nước; Xây dựng công trình nâng cao dung tích tại hồ Định Bình; Xây dựng các hồ chứa lớn, tạo nguồn, tích trữ nguồn nước tại Hồ Suối Lớn; Xây dựng các tuyến đường ống từ hồ Định Bình – Hội Sơn, Hội Sơn Hội Khánh

Giải pháp phòng chống bão:

Xây dựng khu neo đậu, tránh trú bão kết hợp cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn

Hoàn thiện Khu neo, đậu tránh trú bão cho tàu cá đầm Đề Gi kết hợp cảng cá Đề Gi, huyện Phù Cát.

Đầu tư nâng cấp các công trình xây dựng, tái định cư và ổn định cuộc sống của người dân trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai

4.6. Giải pháp phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Bình Định đến năm 2030, định hướng đến năm 2050

Tiếp tục xây dựng chương trình bảo vệ phục hồi rừng đầu nguồn

Tái cơ cấu ngành nông nghiệp thích ứng với BĐKH

Xây dựng, nâng cấp nhà ở phòng chống thiên tai; Xây dựng các trường PTTH kết hợp làm nơi tránh trú bão, lũ

Nâng cấp bệnh viện, trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã:

Đầu tư nâng cấp công trình giao thông kết hợp PCTT

Xây dựng kế hoạch truyền thông thích ứng với BĐKH

Lồng ghép các các giải pháp lĩnh vực kinh tế xã hội thích ứng với BĐKH.

VII. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư

1.1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư và cơ cấu đầu tư

Để đảm bảo phát triển theo các định hướng, các ưu tiên phát triển đã chọn trong quy hoạch đồng thời căn cứ vào thực tế và xu hướng chuyển dịch cơ cấu đầu tư theo hướng tập trung có trọng tâm, trọng điểm ưu tiên các ngành then chốt, có tính lan tỏa cao, tạo dựng nền tảng để phát triển bền vững.

Cơ cấu đầu tư sẽ chuyển dịch theo hướng tăng nhanh đầu tư cho khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo; dịch vụ và kết cấu hạ tầng khung; tiếp tục duy trì đầu tư cho khu vực nông lâm nghiệp để duy trì tốc độ tăng trưởng ngành trong đó chú trọng đầu tư vào nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ trong sản xuất nông nghiệp.

Về cơ cấu đầu tư theo nguồn vốn, dự kiến đầu tư từ khu vực Nhà nước sẽ giảm dần, tăng nguồn vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

1.2. *Giải pháp huy động các nguồn vốn đầu tư*

Xác định 06 nhóm giải pháp nhằm thúc đẩy, huy động các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Định:

Nhóm giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng: trong đó cơ sở hạ tầng và giao thông là một trong vấn đề quan trọng cần được cải thiện để thu hút đầu tư. Bên cạnh đó là các yếu tố về hệ thống các ngành dịch vụ như: tài chính ngân hàng, bưu chính viễn thông, tư vấn... hay chất lượng lao động; chất lượng môi trường sống và làm việc cũng là những yếu tố quan trọng không kém.

Nhóm giải pháp về chính sách hỗ trợ và ưu đãi đầu tư: Bên cạnh việc thực hiện tốt các chính sách của Trung ương về tiền thuê đất, thuê mặt nước... thì địa phương cũng cần có những ưu đãi về giảm đơn giá thuê đất so với Chính phủ quy định và phải ổn định trong bao nhiêu năm để nhà đầu tư nắm được thông tin và tránh rủi ro rong đầu tư. Điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, ưu tiên các dự án công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tạo nguồn thu cho ngân sách, suất đầu tư trên một đơn vị diện tích lớn. Không thu hút các dự án nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, công nghệ lạc hậu

Nhóm giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp và nhà đầu tư: Mọi thông tin cần được đảm bảo và cam kết về sự minh bạch; Hỗ trợ nhà đầu tư tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong việc đăng ký và triển khai các dự án đầu tư; Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; Xây dựng và duy trì mối quan hệ chặt chẽ với các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng bằng cách thiết lập và duy trì cơ sở dữ liệu trực tuyến về những nhà đầu tư còn hoạt động/trong quá khứ/tiềm năng... Luôn hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài đến khảo sát, tìm hiểu môi trường đầu tư và tiến hành đầu tư tại tỉnh. Đặc biệt, tăng cường phân công, phân cấp, tăng cường trách nhiệm của chính quyền cấp cơ sở đối với công tác quản lý, theo dõi các dự án đầu tư được giao quản lý. Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm

Nhóm giải pháp về tăng cường xúc tiến thương mại và quảng bá thương hiệu địa phương: Công tác xúc tiến đầu tư cần gắn chặt với quá trình xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, ngành và khu vực của tỉnh; Thực hiện tốt các chính sách khuyến khích đầu tư do Trung ương ban hành; Nghiên cứu đề xuất chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các tập đoàn đa quốc gia ở một số nước như Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, Đức... hiện đang có doanh nghiệp đầu tư tại Bình Định, chú trọng và đẩy nhanh tiến độ đàm phán với các đối tác lớn... để có thêm nhiều dự án mới đầu tư vào tỉnh Bình Định; Đa dạng hóa các hình thức xúc tiến đầu tư, lên kế hoạch, tổ chức, vận hành, sắp xếp các hoạt động xúc tiến đầu tư liên vùng, liên tỉnh. Nâng cao chất lượng công tác xúc tiến đầu tư tại chỗ. Tăng cường hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Đặc biệt cần tiếp tục duy trì các đối tác truyền thống, đồng thời mở rộng tìm kiếm các đối tác tiềm năng, chủ động tiếp cận trực tiếp các nhà đầu tư chiến lược, các thị trường đầu tư lớn, các hiệp hội doanh nghiệp, ngân hàng hơn của các quốc gia đang có chính sách chuyển dịch dòng vốn đầu tư để tập trung kêu gọi đầu tư các lĩnh vực ngành nghề có vai

trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội. Gắn kết hoạt động xúc tiến đầu tư với các hoạt động xúc tiến du lịch, thương mại, các hoạt động giao lưu văn hóa.

Nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh: Tỉnh cần hiểu rằng không thể chỉ so sánh mình với các tỉnh lân cận trong nước mà còn với các nước và khu vực khác đã phát triển và thu hút thành công các ngành công nghiệp mũi nhọn tương tự những ngành mà Bình Định đã đặt ra tham vọng. Công tác nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh được thực hiện thông qua các giải pháp về Chỉ đạo điều hành; Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ thu hút đầu tư; Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư; Xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng lực lượng lao động, cải thiện môi trường sống, phát triển các khu đô thị để thu hút nhân tài đến sống và làm việc tại tỉnh. Cùng với đó, các doanh nghiệp tỉnh Bình Định cũng cần thực hiện các giải pháp về đổi mới kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị, năng suất, chất lượng... nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường trong và ngoài nước.

Nâng cao năng lực thu hút vốn đầu tư của Cơ quan Xúc tiến đầu tư (IPA): Để thực hiện công tác xúc tiến đầu tư hiệu quả, Bình Định cần xây dựng các lĩnh vực phát triển mũi nhọn, lựa chọn đối tác tiềm năng, chủ lực, có phương thức hỗ trợ, cung cấp thông tin đầy đủ, minh bạch cho nhà đầu tư tiềm năng, giúp họ hiểu và tin tưởng vào triển vọng phát triển của địa phương thông qua một số giải pháp:

- Lập danh sách nhà đầu tư mục tiêu tiềm năng với bộ tiêu chí rõ ràng được xây dựng trên cơ sở định hướng phát triển lâu dài của tỉnh, luôn đồng hành và tìm tiếng nói chung để xây dựng kiến thức vững chắc về nhà đầu tư.

- Đảm bảo cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trong các lĩnh vực nhà đầu tư thường gặp vướng mắc và cần hỗ trợ.

- Cần đảm bảo công khai minh bạch trong quá trình kêu gọi, thu hút đầu tư, nêu rõ những điểm mạnh, điểm yếu mà tỉnh mong muốn nhà đầu tư được hưởng cũng như cần khắc phục.

- Xây dựng bộ tài liệu quảng bá phù hợp với từng nhóm nhà đầu tư thuộc các ngành mũi nhọn hoặc các thị trường trọng điểm.

- Xây dựng các chương trình kết nối, quảng bá hình ảnh Bình Định là điểm đến đầu tư tiềm năng, thông qua phương pháp tiếp cận đa kênh.

- Thường xuyên theo dõi, rà soát, đánh giá các hoạt động hỗ trợ nhà đầu tư, có cơ chế thu thập phản hồi, kiến nghị của nhà đầu tư, và điều chỉnh hợp lý.

- Đảm bảo cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trong các lĩnh vực nhà đầu tư thường gặp vướng mắc và cần hỗ trợ.

Ngoài ra, tỉnh Bình Định có hai đơn vị phụ trách chính các hoạt động xúc tiến đầu tư là: Trung tâm Xúc tiến Đầu tư (trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư) và Ban Quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội. Các đơn vị này cần phải hoạt động như một cỗ máy bán hàng, đáp ứng nhu cầu của “khách hàng” là nhà đầu tư. Cần xác định rõ “khách hàng” mục tiêu, hiểu rõ nhu cầu, cũng như khả năng đáp ứng và thu hút nhà đầu tư đến với tỉnh

2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực là một trong những yếu tố then chốt quyết định đến sự thành công của Bình Định. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX đã xác định nhân lực là một trong ba “khâu đột phá” phát triển. Để phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Bình Định cần thay đổi mạnh mẽ và thực hiện nhiệm vụ kép: vừa bảo đảm cung ứng lao động cho nền kinh tế đang phát triển nhanh, vừa nâng cao chất lượng lao động để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, chuyển đổi cơ cấu các ngành kinh tế. Theo đó, bên cạnh việc thu hút nhân tài và lao động có tay nghề cao đến sinh sống và làm việc tại Bình Định, tỉnh cần chú trọng nâng cao tay nghề của lực lượng lao động hiện có của địa phương.

2.1. Thu hút lao động có tay nghề cao đến sinh sống và làm việc tại Bình Định

Nhân lực chất lượng cao, lao động lành nghề đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển trong tương lai của Bình Định, đặc biệt đối với các ngành, lĩnh vực quan trọng như trí tuệ nhân tạo (AI), sản xuất công nghệ cao và du lịch. Đối với lĩnh vực AI, Bình Định cần thu hút nhân tài trong nước và quốc tế đến làm việc tại các trung tâm nghiên cứu và các công ty AI trên địa bàn tỉnh. Đối với sản xuất công nghệ cao, cần bảo đảm nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn vận hành các nhà máy sản xuất hiện đại, cũng như tiếp nhận công nghệ được chuyển giao. Đối với ngành du lịch, cần có nhân viên khách sạn, các chuyên gia quản lý được đào tạo chuyên nghiệp để cung cấp dịch vụ cao cấp nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng tăng của du khách. Để thu hút nguồn lao động có tay nghề từ ngoài tỉnh, Bình Định cần (1) phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội thuận lợi cho việc lập nghiệp và định cư lâu dài của người lao động; (2) tăng cường thông tin, truyền thông về Bình Định là một nơi đáng sống và cơ hội việc làm trong tỉnh; (3) Có cơ chế đãi ngộ để khuyến khích nhân tài chọn Bình Định là nơi sống và làm việc.

2.2. Nâng cao kỹ năng của lực lượng lao động tại địa phương

Bình Định sẽ nâng cao trình độ và đào tạo bổ sung kỹ năng mới cho lực lượng lao động của địa phương, đáp ứng nhu cầu nhân lực của các ngành có giá trị gia tăng cao như công nghiệp công nghệ thông tin, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch... Theo đó, tăng cường đào tạo nghề trong hệ thống giáo dục đảm bảo mọi người lao động đều có thể dễ dàng tiếp cận các chương trình đào tạo nghề nâng cao kiến thức và kỹ năng tại chỗ với chi phí phù hợp; cũng như cung cấp các chương trình đào tạo tại chức linh hoạt và có tính ứng dụng cao hiệu quả trong việc trang bị cho học viên những kiến thức và kỹ năng phù hợp, cập nhật để đáp ứng yêu cầu của thị trường.

2.3. Nâng cao chất lượng tuyển dụng và đào tạo đội ngũ cán bộ công chức và chất lượng dân số

Bên cạnh việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho khu vực tư nhân, Bình Định cần quan tâm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. Theo đó, tỉnh cần quan tâm đổi mới phương pháp về tuyển dụng, quản lý, sử dụng, quy hoạch, bổ nhiệm đối với CBCCVC; có chính sách khuyến khích, hỗ trợ cán bộ, công chức tự học tập nâng cao trình độ, xây dựng cơ chế để huy động các nguồn lực từ bên ngoài, các nguồn tài trợ

để tăng cường đào tạo cán bộ. Rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách đột phá, thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao vào làm việc trong hệ thống chính trị và các ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh. Đồng thời, tỉnh cũng cần chú trọng thực hiện các chương trình nâng cao thể lực và tầm vóc của người dân, làm tốt công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe ban đầu, tăng cường cải thiện chế độ dinh dưỡng kết hợp với giải pháp cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường... để nâng cao thể lực toàn dân; đảm bảo cho đồng bào ở khu vực nông thôn, miền núi cũng được hưởng chế độ chăm sóc, ăn uống đầy đủ phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương.

3. Giải pháp bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên thiên nhiên

3.1. Bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên luôn là một khía cạnh quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Để tiếp tục đẩy mạnh công tác này ở Bình Định cũng như chủ động trước những thách thức và áp lực từ quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa trong tương lai, cần phải có những giải pháp hiệu quả để bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên bền vững. Những giải pháp này bao gồm:

- Ưu tiên bảo vệ môi trường tự nhiên Bình Định hơn phát triển kinh tế
- Tính toán kỹ lưỡng khi xây dựng kế hoạch phát triển các ngành năng lượng, vật liệu xây dựng và công nghiệp nhằm giảm thiểu tác hại đến môi trường
- Phát triển nông nghiệp, nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản và lâm nghiệp theo hướng bền vững; đảm bảo đầu tư và thực hiện các giải pháp ứng phó và kiểm soát tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu
- Xây dựng kế hoạch toàn diện về phân bổ tài nguyên nước, giám sát chất lượng nước, xử lý và tái chế nước thải, đặc biệt là các công trình xử lý nước thải gần các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
- Xây dựng và thực hiện đồng bộ quy hoạch sử dụng đất, giúp cân đối và bảo vệ quỹ đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất các khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh Bình Định

3.2. Sử dụng và quản lý đất đai

Đất là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, là tư liệu sản xuất quan trọng. Đất đai cũng là yếu tố chính ảnh hưởng đến sự phân bố các khu dân cư và sự phát triển của các hoạt động kinh tế. Để phát huy nguồn tài nguyên quý giá này, cần có những giải pháp thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý đất đai. Theo đó, Bình Định, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp:

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước nếu phát hiện thiếu sót ở bất kỳ cấp nào, cần kịp thời chấn chỉnh, xử phạt nghiêm minh
- Tập trung đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên các chuyên đề về quản lý đất đai cho cán bộ công chức và có các đợt tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ về đất đai cho cán bộ địa chính huyện, xã, phường, thị trấn theo thường niên

- Đảm bảo đủ nguồn lực cho công tác quản lý đất đai, bố trí đủ ngân sách cho công tác khảo sát, cắm mốc địa giới, đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai đến người dân trong tỉnh, cũng như các doanh nghiệp và các tổ chức khác trên địa bàn cũng cần có các kênh để tiếp nhận thông tin về bất kỳ thay đổi nào về quy định và yêu cầu hỗ trợ từ các quan chức chính phủ để đảm bảo tuân thủ

- Rà soát chính sách, pháp luật về quản lý đất đai thường xuyên để đảm bảo tính nhất quán và phù hợp với thực tiễn. Các chính sách và quy định của tỉnh cần phải tính đến phản hồi từ các cá nhân, doanh nghiệp và các đối tượng khác ở Bình Định.

4. Tăng trưởng xanh và bền vững

Hiện nay, 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể của Khung Mục tiêu Phát triển Bền vững đã được cụ thể hóa trong Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc. Đối với Bình Định, phát triển bền vững luôn là một trong những ưu tiên hàng đầu. Để cụ thể hóa và đạt được các mục tiêu này, Bình Định cần thực hiện một số nhiệm vụ như:

- Thực hiện các chương trình nâng cao nhận thức của người dân về các mục tiêu phát triển bền vững, kêu gọi sự tham gia, hợp tác của toàn xã hội.

- Đảm bảo việc xây dựng khung chính sách, lựa chọn các mũi nhọn phát triển kinh tế xã hội, các chương trình hành động có tính đến tác động đến từng mục tiêu của khung mục tiêu phát triển bền vững.

- Đặt giới hạn phát thải khí nhà kính và các chất ô nhiễm khác do các hoạt động kinh tế; Thường xuyên rà soát các dự án đã được quy hoạch và triển khai nhằm đảm bảo bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và các di sản.

- Kêu gọi vốn, các nguồn lực, thực hiện quản trị và sử dụng vốn hợp lý để phục vụ các mục tiêu phát triển bền vững.

- Đảm bảo sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các đơn vị chủ trì, cơ quan thực hiện và sự chung tay của toàn xã hội từ người dân đến doanh nghiệp trong việc thực hiện các kế hoạch nhằm đạt các mục tiêu phát triển bền vững, đảm bảo đồng bộ cũng như tối ưu hóa hiệu quả của các chương trình, đáp ứng đúng nhu cầu và đúng mục tiêu.

- Tăng cường hợp tác quốc tế để chia sẻ và học hỏi kinh nghiệm.

5. Giải pháp phát triển khoa học & công nghệ và đổi mới

5.1. *Đổi mới hệ thống tổ chức và cơ chế quản lý nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ*

Hệ thống tổ chức: Đổi mới hệ thống quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo hướng tinh gọn, tập trung xây dựng chiến lược, cơ chế, chính sách; tăng cường năng lực điều phối liên ngành và liên vùng, giảm bớt các chức năng hoạt động cụ thể.

Củng cố và nâng cao hiệu quả quản lý của các quận, huyện, sở, ngành theo hướng phân định rõ nội dung, trách nhiệm và thẩm quyền quản lý; xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên môn về khoa học và công nghệ; hiện đại hóa và tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý.

Cơ chế quản lý: Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ theo hướng hội nhập quốc tế, phục vụ phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững, làm cơ sở hình thành nền kinh tế tri thức.

Xây dựng cơ chế tăng cường sự tham gia, đóng góp của doanh nghiệp trong việc triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp cho các nhu cầu cụ thể của doanh nghiệp

Điều chỉnh cơ cấu nhiệm vụ khoa học và công nghệ phù hợp với trọng tâm của từng thời kỳ.

Cơ chế hoạt động khoa học và công nghệ: Gắn kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp với nghiên cứu, đào tạo.

Xây dựng cơ chế khuyến khích và hỗ trợ chuyển giao công nghệ, đặc biệt là từ các doanh nghiệp quốc tế.

5.2. *Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ*

Bình Định cần khuyến khích đào tạo và sử dụng cán bộ khoa học và công nghệ, có chính sách thu hút và giữ chân họ, nhất là ở những lĩnh vực trọng điểm phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Tạo điều kiện thuận lợi về vật chất, môi trường để cán bộ khoa học và công nghệ phát huy tài năng và bám trụ tại Bình Định. Tỉnh cần đa dạng hóa các loại hình, trình độ đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ. Cần có chính sách khuyến khích liên doanh, liên kết mở các cơ sở đào tạo trình độ sau đại học với các trường đại học nổi tiếng trong nước và quốc tế, các viện nghiên cứu khoa học và công nghệ hàng đầu trong nước, nhất là các lĩnh vực công nghệ cao, trọng điểm, ưu tiên. Tỉnh cũng cần tăng cường liên kết giữa các trường đại học cơ sở nghiên cứu doanh nghiệp để tạo cơ hội chia sẻ và ứng dụng tri thức. Ngoài ra, Bình Định cần đẩy mạnh hợp tác quốc tế bằng cách cử sinh viên và cán bộ đi đào tạo ở nước ngoài cũng như chào đón các tổ chức và chuyên gia quốc tế đến tỉnh.

5.3. *Tăng cường kinh phí cho hoạt động khoa học và công nghệ*

Bình Định cần không ngừng tăng cường đầu tư ngân sách công nước cho khoa học và công nghệ, với tỷ lệ tăng chi tiêu cao hơn mức chung của nhà nước. Đồng thời, tỉnh cần đẩy mạnh đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà cho phát triển khoa học và công nghệ thông qua một số giải pháp cụ thể như: Tận dụng tối đa ngân sách trung ương thông qua các đề tài, dự án cấp nhà nước; Tận dụng tốt các cơ chế, chính sách khuyến khích cấp quốc gia, cấp tỉnh để doanh nghiệp tăng kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; Tích cực mở rộng hợp tác quốc tế, chủ yếu thông qua việc xây dựng một số dự án đầu tư sẵn sàng thu hút các nguồn tài trợ quốc tế; Thành lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Bình Định.

5.4. *Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò nền tảng của khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế xã hội*

Bình Định cần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của chính quyền các cấp, các sở, ban, ngành về vai trò của khoa học và công nghệ trong hỗ trợ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh. Thúc đẩy và phát triển khoa học và công nghệ cần trở thành một nhiệm vụ trọng tâm của chính quyền các cấp. Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội với các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ. Ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ phải là trọng tâm trong kế hoạch phát triển của tất cả các huyện, xã, cũng như các ban ngành.

6. *Các giải pháp ứng dụng công nghệ 4.0 và chuyển đổi số*

Ứng dụng công nghệ 4.0 và chuyển đổi số là một trong những ưu tiên hàng đầu của Việt Nam nói chung và Bình Định nói riêng trong kỳ quy hoạch. Xây dựng kế hoạch phát triển với các ưu tiên đầu tư cụ thể và trọng tâm phát triển sẽ đảm bảo phân bổ và sử dụng hiệu quả nhất các nguồn lực. Một số giải pháp cụ thể nhằm hỗ trợ ứng dụng công nghệ 4.0 và chuyển đổi số tại Bình Định:

Đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật cơ bản phục vụ kết nối mạng cho người dân và doanh nghiệp, đảm bảo kết nối ổn định, tin cậy và giá cả hợp lý

Đẩy mạnh triển khai chính quyền số, góp phần nâng cao hiệu quả dịch vụ công, cũng như đa dạng hóa và chuyển đổi hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến, tạo động lực cho doanh nghiệp và người dân tìm hiểu, tham gia vào môi trường mạng và các công cụ trực tuyến tiết kiệm thời gian, chi phí và đơn giản hóa thủ tục hành chính

Xây dựng các chương trình phát triển kinh tế xã hội trọng điểm, có chính sách hỗ trợ, ưu đãi phù hợp đối với các ngành công nghiệp trọng điểm liên quan đến công nghệ 4.0 mà tỉnh có thế mạnh, có năng lực tạo liên kết vùng, kết nối với chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó có công nghiệp và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

7. *Các giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển*

7.1. *Hợp tác với các địa phương trong vùng và cả nước*

Hợp tác với các địa phương lân cận: Bình Định là một trong 5 tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; một trung tâm tâm du lịch quan trọng của vùng và cả nước. Cùng với Đà Nẵng, Bình Định được xem là một trong hai đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng. Trong kỳ quy hoạch tới, với việc cảng Quy Nhơn được nâng cấp, tuyến cao tốc Quy Nhơn – Plây Cu được xây dựng; các địa phương trong vùng đều chú trọng phát triển du lịch, nông nghiệp, công nghiệp, việc hợp tác và liên kết với các địa phương lân cận, nhất là các tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và vùng Tây Nguyên có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của Bình Định. Ngoài ra, Bình Định cần phối hợp với các tỉnh lân cận xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương, tập trung vào các lĩnh vực: Hợp tác xây dựng các công trình liên tỉnh, quy mô vùng; phối hợp xây dựng các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư chung giữa các tỉnh để thu hút một số tập đoàn kinh tế, công ty lớn của nước

ngoài đầu tư vào các khu công nghiệp; hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch dịch vụ...

Hợp tác với các địa phương khác trong cả nước: Trong kỳ quy hoạch tới, Bình Định hướng tới mục tiêu trở thành tỉnh nằm trong top đầu của vùng về phát triển kinh tế; đồng thời là một trung tâm du lịch, khoa học công nghệ, nông nghiệp ngày càng quan trọng của cả nước. Theo đó, tăng cường hợp tác với các địa phương khác, nhất là các trung tâm kinh tế lớn trong cả nước như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương... là giải pháp quan trọng tạo động lực để thúc đẩy sự phát triển của Bình Định. Các lĩnh vực hợp tác ưu tiên giữa Bình Định với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước là giáo dục-đào tạo, thương mại, du lịch, giao thông vận tải và trao đổi kinh nghiệm phát triển về nông nghiệp, công nghiệp.

7.2. Hợp tác quốc tế

Hợp tác với các nước ASEAN: Bình Định có vị trí địa kinh tế quan trọng, nằm ở trung điểm của trục giao thông đường sắt, đường bộ Bắc Nam đồng thời là cửa ngõ ra biển gần và thuận lợi nhất của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan thông qua Quốc lộ 19 và cảng biển Quy Nhơn. Vị trí địa kinh tế này mang lại cho Bình Định điều kiện thuận lợi trong giao thương kinh tế với khu vực và quốc tế. Theo đó, việc đẩy mạnh kết nối với các nước trong khu vực, nhất là Campuchia, Lào, Thái Lan giúp Bình Định gia tăng vị thế là điểm trung chuyển, quá cảnh hàng hóa dịch vụ cảng biển logistics, đồng thời là một trung tâm phát triển du lịch của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và của Vùng Tây Nguyên. Bên cạnh đó, Bình Định nằm trên tuyến vận tải đường bộ, đường sắt Bắc – Nam và đã có sân bay quốc tế Phù Cát, theo đó giúp tỉnh kết nối thuận tiện với các quốc gia trong và ngoài khu vực.

Trong kỳ quy hoạch tới, Bình Định xác định hội nhập quốc tế, nguồn lực bên ngoài là động lực quan trọng cho phát triển, bởi vậy, Bình Định cần tập trung hơn nữa vào: Phát triển cơ sở hạ tầng và kết nối qua đường bộ, cảng biển; Phát triển các sản phẩm du lịch quốc tế; Thu hút các nhà đầu tư ASEAN; Làm sâu sắc hơn nữa mối quan hệ hợp tác với các đối tác truyền thống của tỉnh.

Hợp tác với các đối tác quốc tế khác: Theo đó, tỉnh cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu:

- Xúc tiến, mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác ở các quốc gia và vùng lãnh thổ. Nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế; tăng cường phối hợp giữa các kênh, cơ quan đối ngoại của tỉnh; chú trọng nâng cao tính hiệu quả, thiết thực trong các mối quan hệ đối ngoại.

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường.

- Tích cực tham gia xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại của địa phương.

- Tìm kiếm cơ hội học hỏi chuyên môn và có được sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế trong các lĩnh vực phát triển chính như bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nuôi trồng thủy sản bền vững

- Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư; tích cực kết nối, thu hút các nhà đầu tư lớn, các tập đoàn xuyên quốc gia đầu tư vào Khu kinh tế Nhơn Hội và các khu công nghiệp của Bình Định.

- Tiếp tục làm sâu sắc hơn mối quan hệ hợp tác giữa tỉnh với chính quyền một số địa phương của các nước.

8. Giải pháp quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Để quản lý và kiểm soát hiệu quả quá trình phát triển đô thị và nông thôn, Bình Định có thể thực hiện các giải pháp sau:

- Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị trên thế giới nhằm nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính phủ;

- Nghiên cứu, áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo phát triển hiện đại, văn minh, thân thiện với môi trường.

- Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để đảm bảo động lực phát triển kinh tế bền vững. Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị.

- Đưa ra định hướng phát triển kiến trúc đô thị và nông thôn phù hợp, đi đôi với tăng cường ứng dụng công nghệ trong thiết kế và xây dựng nhằm tôn tạo vẻ đẹp tự nhiên của Bình Định cũng như đảm bảo môi trường sống thoải mái, tiện lợi. Kết hợp hài hòa các yếu tố văn hóa hiện đại và truyền thống trong xây dựng, phát triển kiến trúc đô thị và nông thôn.

- Xây dựng định hướng và chính sách rõ ràng để huy động các nguồn lực tự nhiên và xã hội cho phát triển đô thị và nông thôn. Thực hiện phân bổ nguồn đất đai hợp lý cho các cơ sở sản xuất công nghiệp cũng như cho các dự án du lịch và có tính toán quy hoạch hợp lý để sử dụng tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên đất; đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế.

- Ứng dụng hiệu quả khoa học, công nghệ trong quản lý, phát triển đô thị và nông thôn. Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Thực hiện công khai minh bạch trong các công tác giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá, đấu thầu các dự án sử dụng đất...

9. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Để các mục tiêu, định hướng, việc bố trí không gian, nguồn lực phát triển trong thời kỳ quy hoạch tới được thực hiện hiệu quả, tỉnh Bình Định cần tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch tỉnh thông qua các giải pháp cụ thể sau:

9.1. Về tổ chức thực hiện quy hoạch

Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm.

Điều phối, đảm bảo thống nhất và liên kết giữa các quy hoạch trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, phải đảm bảo thống nhất và liên kết giữa các quy hoạch. Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ.

Nâng cao hiệu quả quản lý hành chính công của tỉnh và xác định đây là một yếu tố then chốt trong việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch tỉnh đã đề ra, với một số giải pháp cụ thể:

- Tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật cũng như ban hành các văn bản mới để phù hợp với pháp luật và các quy định cấp quốc gia trên tất cả các lĩnh vực

- Tiếp tục cải cách dịch vụ công và thủ tục hành chính.

- Đẩy nhanh hiện đại hóa hành chính

- Cải cách tài chính công.

9.2. Về giám sát thực hiện quy hoạch

Công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân.

Thực hiện nghiêm túc việc kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch.

Cùng với việc xác định nâng cao hiệu quả quản lý hành chính công là một yếu tố then chốt trong việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch tỉnh, cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá quá trình thực hiện công tác cải cách hành chính.

VIII. DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1. Tiêu chí xác định dự án đầu tư ưu tiên

Dự án ưu tiên đầu tư phải phù hợp với các định hướng phát triển lớn của cả nước, của vùng, phù hợp với Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh và Chiến lược phát triển bền vững quốc gia. Các dự án được lựa chọn căn cứ trên quy hoạch, hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường.

Lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư căn cứ vào định hướng, chủ trương phát triển các lĩnh vực, sản phẩm mũi nhọn của tỉnh Bình Định trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 trên cơ sở bảo đảm sự hài hòa giữa đầu tư theo ngành và đầu tư theo lãnh thổ tại tỉnh Bình Định.

Lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư tập trung vào việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025, thực hiện quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035.

Lựa chọn các dự án mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cao như giải quyết việc làm cho lao động, nộp ngân sách, hiệu quả sử dụng đất cao, sử dụng công nghệ tiên tiến, sản xuất sản phẩm có chất lượng....

Lựa chọn các dự án dựa trên cơ sở xem xét năng lực tài chính của nhà đầu tư: vốn chủ sở hữu, khả năng huy động vốn để thực hiện dự án từ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức, cá nhân khác.

Quy định về suất đầu tư: các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh phải đáp ứng tiêu chí về suất đầu tư theo quy định của Bộ Xây dựng về công bố Tập suất vốn đầu tư xây dựng công trình được áp dụng tại thời điểm đăng ký đầu tư và theo quy định của pháp luật có liên quan.

Căn cứ vào Luật Đầu tư công phân loại dự án nhóm A, B, C để lựa chọn các dự án có tiên độ thực hiện phù hợp.

Ưu tiên lựa chọn nhà đầu tư đã có uy tín, thương hiệu, kinh nghiệm triển khai thực hiện dự án tương tự với dự án dự kiến đầu tư, đang hoạt động có hiệu quả tại Việt Nam và nước ngoài (nếu có).

Căn cứ vào mục tiêu, định hướng “Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 2030, tầm nhìn đến năm 2050” để xây dựng và lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư gồm: Các dự án phát triển các trung tâm kinh tế động lực. Các dự án phát triển các trụ cột tăng trưởng. Các dự án phát triển các hành lang kinh tế của tỉnh. Các dự án tại các vùng cảnh quan.

Lựa chọn và xác định danh mục các dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục những hạn chế, yếu kém, những điểm nghẽn trong phát triển của tỉnh giai đoạn vừa qua, tập trung vào các lĩnh vực chủ yếu là:

- Ưu tiên thu hút các dự án có hàm lượng khoa học công nghệ cao, các ngành kinh tế trí thức để tạo tiền đề cho phát triển nền kinh tế số; khuyến khích chuyển đổi dây chuyền công nghệ theo hướng hiện đại, đồng bộ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế.
- Thu hút các dự án có tính chất thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ các ngành kinh tế, đặc biệt: Ngành công nghiệp; Ngành nông nghiệp; Ngành dịch vụ và các Dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội

2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án

Đối với các dự án đầu tư công: Thực hiện theo danh mục dự án đầu tư công trong Nghị quyết Số: 58/NQ-HĐND ngày 27/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Định về Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 với tổng nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương là 26.469.146 triệu đồng trên nhiều lĩnh vực: giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, khoa học công nghệ, thông tin truyền thông, nông lâm nghiệp, đô thị, văn hóa.... Ngoài ra, nghị quyết cũng đưa ra danh sách các công trình hạ tầng để phát triển quỹ đất, các khu tái định cư, hỗ trợ, bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án của tỉnh giai đoạn 2021-2025.

3. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư

Danh mục đang trong quá trình rà soát và tích hợp.